

TỔNG QUAN
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI
Quyển II (Bộ 3 Quyển)

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI
QUYỂN II (TRỌN BỘ 3 QUYỂN)
THÍCH VIÊN LÝ



Xuất bản lần thứ Nhất, California, Hoa Kỳ, 2020

Copyright© by Thích Viên Lý

Thiết kế bìa & Dàn trang: Lê Giang Trần

THÍCH VIÊN LÝ

Tổng Quan
Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới
(QUYỂN II)

LỜI TỰA

Một cách phổ quát, lịch sử được hiểu là nghiên cứu về quá khứ với tất cả những lựa chọn và sự kiện phức tạp của nó mà đối tượng chủ yếu là con người và xã hội. Mục tiêu nghiên cứu không chỉ giới hạn trong một phạm trù hay lĩnh vực nào đó mà còn bao hàm tất cả xã hội loài người qua nhiều góc cạnh và bối cảnh lịch sử mang nhiều hình thức khác nhau. Bản thân của lịch sử không gì khác hơn chính là sự thật, một tổng hợp về nhiều câu chuyện sinh động, do nhiều người thuộc nhiều thế hệ mô tả bằng nhiều phương pháp qua cách đánh giá khách quan hoặc chủ quan đôi lúc mâu thuẫn, xung đột...

Lịch sử Phật Giáo là một dòng chảy xuyên suốt mà mối liên hệ gắn bó của nó không chỉ là những thời khắc ngắn ngủi nhưng lại là một nối kết mật thiết được khởi đi từ nhiều kiếp quá khứ. Chính thế, khi đặt bút để viết về lịch sử Phật giáo Thế giới chúng tôi đã hết sức đắn đo vì sự giới hạn về thời gian trước bao nhiêu trọng trách cần phải hoàn tất. Thế nhưng, do nhu cầu tìm hiểu bằng chính tầm nhìn của mình nhằm rút ra những bài học giá

trị hầu soi sáng cho các hành hoạt qua tấm gương lịch sử dù xấu hay tốt, đúng hay sai, thành hay bại, hưng thịnh hay suy thoái, thái bình hay biến loạn... tất thấy đều là những bài học giá trị cần chiêm nghiệm và chiêm nghiệm một cách nghiêm túc, cẩn trọng. Đó là lý do tại sao chúng tôi đã đầu tư thời gian cho bộ *Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới* được in thành ba tập này.

Trải qua nhiều năm, khi tham dự các diễn đàn quốc tế về nhân quyền cũng như vận động cho tự do và dân chủ tại nhiều quốc hội của những quốc gia, trong đó có quốc hội Hoa Kỳ, Âu Châu và Liên Hợp Quốc, đặc biệt sau khi làm cố vấn cho Tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (WFB), tôi đã có ý nghĩ là cần phải viết tên của các nhân vật, tổ chức và địa danh bằng chính ngôn ngữ bản địa và phiên âm theo mẫu tự Latinh, vì như thế sẽ giúp cho người đọc dễ dàng nhận diện một cách nhanh chóng các địa danh, tên gọi v.v... thay vì phải mất thì giờ để tra cứu xem “Cựu Kim Sơn” hay “Hoa Thịnh Đốn” là thành phố nào và ở đâu, là ví dụ điển hình.

Hiện nay, tại một số nước Phật giáo mới du nhập với thời gian chưa lâu, nguồn tài liệu để tra cứu tương đối khan hiếm, chính vì vậy mà chúng tôi chỉ viết một cách tổng quát, tuy nhiên, khi tìm được những dữ liệu liên hệ, chúng tôi sẽ cố gắng bổ sung thêm trong khả năng có thể.

Mùa An Cư năm 2014

TK Thích Viên Lý

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO JAPAN – NHẬT BẢN

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Nhật-Bản là một quốc gia hải đảo ở Thái Bình Dương, phía cực Đông Lục Địa Á Châu, bao gồm một quần đảo hình cung.

- Diện tích tổng cộng 379,954km² (lớn hạng thứ 65 trên thế giới)
- Dân số gồm 127 triệu (đứng vào hạng thứ 10 trên thế giới)
- Thủ đô là Tokyo
- Theo chế độ quân-chủ lập-hiến.

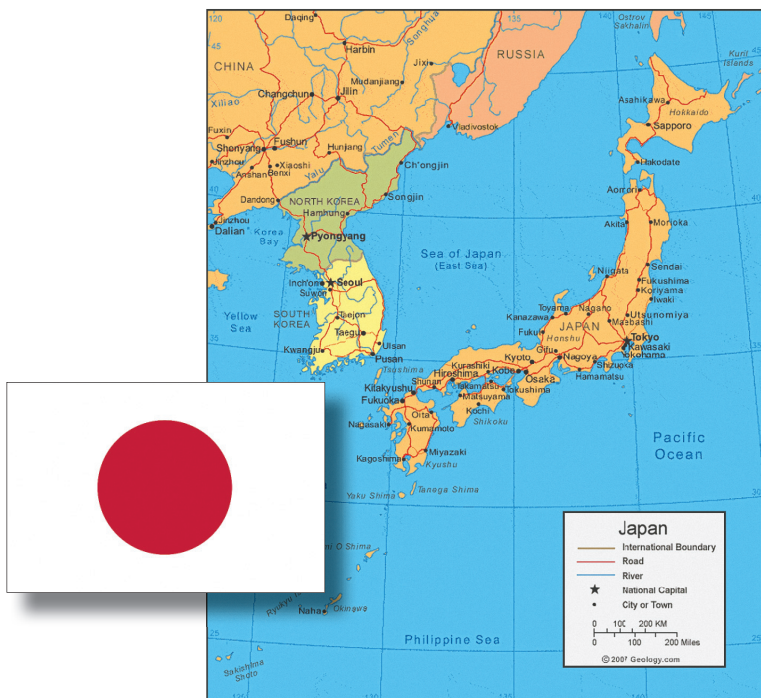
Những di tích khảo cổ cho thấy, vào khoảng 15,000 năm trước Tây lịch trên quần đảo Nhật-Bản đã có con người sinh sống. Từ 13,000 năm trước Tây lịch dân cư trên quần đảo Nhật-Bản đã biết canh tác thô sơ và sống định cư.

2. Thành phần tôn giáo

Tôn giáo ở Nhật Bản, được thống trị bởi hai tôn giáo chính: *Thần đạo* – Shinto (tôn giáo dân gian của Nhật) và *Phật giáo* với các tổ chức liên quan.

Theo cuộc điều tra được thực hiện vào năm 2006 và năm 2008, dưới 40% dân số của Nhật Bản tự nhận

đi theo một tôn giáo có tổ chức: khoảng 35% là Phật Giáo, 3% đến 4% là tín đồ của Thần đạo và các tôn giáo phái sinh từ Thần đạo, và ít hơn 1% đến 2.3% dân số theo Kito giáo.



Quốc kỳ và bản đồ Nhật Bản

3. Phật giáo du nhập Nhật-Bản

Theo sử sách của Nhật-Bản, đạo Phật bắt đầu du nhập vào nước này vào năm 538, thuộc thế kỷ thứ VI khi một phái đoàn của vương quốc Baekje (Bách Tế) từ Bán Đảo Triều Tiên sang Nhật-Bản và hiến tặng một tượng Phật bằng đồng mạ vàng cùng với những kinh sách về Phật Giáo cho triều đình của Thiên Hoàng Kinmei (Khâm-Minh Thiên Hoàng, 509 đến 571)

Trong thời gian đó, tôn giáo của toàn dân Nhật là Shinto (Thần Đạo). Khi vua hỏi ý kiến các quan trong triều đình về vấn đề có nên tiếp nhận Phật Giáo hay không thì các quan chia thành hai phe. Phe bảo thủ trung thành với Thần Đạo nói rằng nước Nhật đã có tôn giáo cổ truyền rồi, không nên tiếp nhận thêm một tôn giáo từ nước ngoài. Nhưng vị đại thần Soga Iname khuyên vua nên tiếp nhận Phật Giáo. Ông trình bày cho vua thấy rằng vào thời đó hầu hết các xứ trong Lục Địa Á Châu đã tin theo Đạo Phật và ông tin tưởng rằng Phật Giáo sẽ giúp cho văn hóa Nhật càng thêm phong phú.

Nhật Hoàng Kimmei, nghe lời cố vấn của vị đại thần này và ban cho ông pho tượng vàng cùng với những bộ kinh sách do vương quốc Bách Tế hiến tặng. Sau đó, vị đại thần Soga đã xây một ngôi chùa trong khu tư dinh của ông để rước tượng Phật về thờ.

4. Thái Tử Shotoku (Thánh Đức) nhiệt thành ủng hộ Phật Giáo

Khoảng 40 năm sau, Thái Tử Shotoku (574-622) trở thành Hoàng Thân Nhiếp Chính của Nữ Hoàng Suiko (554-628). Thái tử Shotoku là người Nhật đầu tiên thấm nhuần giáo pháp vi diệu của đức Phật và có niềm tin bất hoại đối với chánh pháp. Là một Phật tử thuần thành và giàu kiến thức về Phật Giáo, Thái Tử Thánh Đức đã tuyên dương đạo Phật thành quốc giáo, vì ông tin tưởng rằng nhờ trở thành quốc giáo những giáo lý vi diệu của Đức Phật sẽ giúp thống nhất nước Nhật đồng thời cũng sẽ giúp cho văn hóa Nhật thêm phong phú, giúp cho nước Nhật và dân tộc Nhật văn minh hơn. Thái tử Shotoku dùng tư tưởng Phật giáo như

mục tiêu chiến lược để chỉ đạo, lấy một số nguyên tắc của Nho gia làm cơ sở lý luận chính trị và, lấy qui tắc Pháp gia làm phương pháp thực thi.

Để thực thi những kế hoạch của ông, tháng 4 năm 12 năm 604, Thái Tử công bố một Pháp Lệnh của triều đình gồm 17 điều khoản, trong đó nhấn mạnh về những nguyên tắc chân chánh của Phật Giáo và một số nguyên tắc của Khổng Giáo. Điều Khoản số 2 có tựa đề là **“Chí Thành Tôn Kính Tam Bảo”**. Vị Thái Tử nhấn mạnh rằng, toàn dân cần phải chí thành tôn kính Tam Bảo Phật Pháp Tăng như là ngọn đuốc dẫn đường tối cao khả kính, là cực tông của vạn quốc, là trung quy của sinh tử...

Ông cũng ra lệnh cho các quan hãy kiến thiết nhiều chùa chiền; trong số đó có ngôi chùa nổi tiếng Horyu-ji (hồ ri riu gi) – đây là ngôi chùa bằng gỗ xưa nhất thế giới vẫn còn tồn tại gần Cố Đô Nara cho tới nay. Nhờ công đức của vị thái tử này, từ đó Phật Giáo đã đặt được nền tảng vững chắc ở Nhật-Bản. Thái tử Shotoku đã xây dựng 46 ngôi chùa và có hơn 1376 Tăng ni. Năm 645, Sau khi công bố “chiếu thư” đầu tiên về việc phát triển Phật giáo, Phật giáo đã được phát triển rất nhanh. Vào cuối thế kỷ thứ VII trên toàn nước Nhật đã có hơn 540 ngôi chùa và hơn 3363 Tăng ni, Phật tử.

5. Thời kỳ Nara (710-784) Phật Giáo được triều đình bảo trợ

Sau khi Thái Tử Thánh Đức băng hà, Phật Giáo tiếp tục hưng thịnh với nhiều tín đồ thuần thành trong giới quý tộc và trong dân chúng. Nhật Hoàng Shomu Tenno



Chùa Hōryū-ji với hoa anh đào nở rộ ở Ikaruga.

ra lệnh kiến thiết những ngôi chùa Quốc Tự trong mỗi tỉnh trên toàn quốc, với ngôi chùa trung ương tên là Todai-ji (Đông-Đại tự) ở kinh đô Nara.

Trong thời kỳ này nhiều kinh sách Phật Giáo bằng Hán văn được thỉnh từ Trung-Hoa sang Nhật-Bản và được tăng đoàn Nhật nghiên cứu trọn vẹn, hầu như không thay đổi. Đồng thời nhiều tượng và hình ảnh Phật Giáo được các nghệ nhân Nhật tạo nên và một số vẫn còn tồn tại cho tới nay trong những ngôi chùa cổ xưa.

Vào thời đó, các ngôi chùa trở thành những trung tâm văn hóa, không phải chỉ là nơi lễ bái mà còn được dùng làm trường học, bệnh xá điều trị và cung cấp thuốc cho dân chúng, cô nhi viện, và viện dưỡng lão. Chư tăng đảm nhiệm những công tác dạy học, chữa bệnh, kiến thiết, và làm cố vấn cho dân chúng về những vấn đề nan giải.

Vì vậy, triều đình Nhật khuyến khích và ủng hộ về tinh thần và vật chất cho các cơ sở Phật Giáo và tăng đoàn để tăng đoàn có thể hợp tác với chính quyền địa phương và chu toàn các công tác đó một cách hữu hiệu.

6. Sáu tông phái Phật Giáo Nhật trong thời kỳ Nara

Khi số lượng Tăng đoàn gia tăng trên toàn quốc, Tăng đoàn dần dần kết hợp thành 6 tông phái, gồm:

- Tam-Luận Tông
- Luật Tông
- Thành Thật Tông
- Pháp Tướng Tông
- Câu-Xá Tông
- Hoa Nghiêm Tông.

Những tông phái này được du nhập trực tiếp từ Trung-Hoa và được nghiên cứu trong những ngôi quốc tự.

Sáu tông nói trên không phải là những tông phái biệt lập mà thường hiện hữu bên cạnh nhau trong cùng một ngôi chùa, tương tự như những phân khoa khác nhau trong một trường đại học; và mỗi tông đã đóng góp nhiều vào tiến trình phát triển của Phật Giáo Nhật-Bản từ đó tới nay.

7. Thời kỳ Heian (794-1185)

Trong năm 784, kinh đô nước Nhật được dời từ Nara tới Kyoto và kinh đô mới đương nhiên trở thành trung tâm Phật Giáo của Nhật-Bản.

Sau đó, hai tông phái mới là Thiên-Thai và Chân-Ngôn được du nhập từ Trung-Hoa. Dần dần hai tông mới

này trở thành thịnh hành hơn sáu tông nói trên.

Đại-Sư Saicho (Tối Trừng) (767-822) thành lập *Thiên Thai Tông* Nhật Bản trên núi Hieisan (Tỉ-Duệ Sơn) gần Kyoto và chú tâm vào nỗ lực tổng hợp những khái niệm đương thời của Phật Giáo.

Trong thời gian du học ở Trung Hoa ngài đã nghiên cứu về Mật Tông, Thiền Tông, Tịnh Độ Tông cùng với Thiên Thai Tông. Khi trở về



Đại-Sư Saicho

Nhật ngài tán dương giáo lý *Nhất Thừa* căn cứ vào Kinh Pháp-Hoa. Giáo lý Nhất Thừa nhấn mạnh rằng tất cả các pháp trên thế gian đều có căn bản bình đẳng để giúp người tu hành đạt tới Phật Tánh. Nhờ giáo nghĩa này, ngài đã giúp cho Phật Giáo dung hòa với tôn giáo truyền thống của Nhật-Bản là Thần-Đạo.

Sau ngài Tối Trừng, có hai vị Đại-Sư là **Ennin** (tên viết theo Hán văn là 圓仁 hay 円仁) (794-64) và **Enchin** (814-891) đã nghiên cứu cả Thiên Thai Tông và Mật Tông ở Trung-Hoa. Nhờ những đóng góp thêm của hai vị cao tăng này, Thiên Thai Tông và Mật Tông Nhật-Bản đã đáp ứng được những nguyện vọng của các Phật Tử muốn học hỏi về những nghi thức bí truyền, vì ngài Tối Trừng chỉ chuyên biệt về

Thiên Thai Tông và không thông thạo về những giáo lý mật truyền.

Hai vị cao tăng này đã tiếp nối sự nghiệp của ngài Tối Trừng để giúp cho Thiên Thai tông phát triển ở Nhật-Bản.

Vào khoảng thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X, Thiên Thai tông đã có những ảnh hưởng sâu đậm và tác động mạnh đến hệ thống giáo dục của Nhật Bản. Tendai (天台宗 - Tendai-shū) là một trường phái Phật giáo Đại thừa được thành lập tại Nhật Bản vào năm 806 bởi ngài Saichou, được biết với tên là Dengyō Daishi. Trường phái Tendai đã phát triển mạnh trong thời Heian (794-1185).

Tuy nhiên, trong cuộc chiến Genpei (1180-1185), một cuộc nội chiến quốc gia giữa hai tộc Taira và Minamoto trong thời kỳ cuối Heian của Nhật Bản, nhiều nhà sư tách rời Thiên Thai tông và trong một số trường hợp đã thành lập các trường phái Phật giáo khác.

8. Thành lập Chân Ngôn Tông

Đại-Sư **Kukai** (774-835) sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, sống cùng thời đại với ngài Tối-Trừng và đã nghiên cứu về Mật Tông ở Trung-Hoa do sự hướng dẫn của Đại Sư Huệ-Quả (746-805).

Khi trở về Nhật-Bản ngài thành lập Chân Ngôn Tông trên núi Koyasan và truyền bá những giáo lý về Đại-Nhật Như Lai (Vairocana Buddha) căn cứ vào Đại-Nhật Kinh (Mahavairocana Sutra).

Ngài Kukai chấp nhận những giới luật của cả hai phái Nguyên Thủy và Đại Thừa và giải thích những

giới luật đó tùy theo những giáo lý của Mật-Tông theo như ngài hiểu.

Ngài phân chia những giáo lý của Đạo Phật thành hai loại: Mật truyền và công-khai truyền và giải thích rằng tất cả các tông phái Phật Giáo, ngoại trừ Chân-Ngôn tông, đều thuộc loại công-khai truyền, vì đã được Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni truyền bá công khai.

Phật Giáo mật truyền gồm những chân lý ẩn tàng và cần được hướng dẫn để khai ngộ.

Trước khi sang Trung-Hoa, ngài KuKai (Không Hải) đã cố gắng khảo cứu Kinh Đại Nhật, một trong những kinh điển căn bản của Mật Tông. Nhưng vì chưa thông thạo chữ Phạn cho nên ngài thấy khó hiểu và phát nguyện rằng cần phải sang Trung-Hoa để tìm sư phụ, vì vào thời đó ở Nhật-Bản chưa có ai hiểu rõ về bộ kinh này.

Năm 804 ngài đi bằng thuyền tới tỉnh Phúc-Kiến, rồi đến kinh đô Trường An. Trong thời gian này Mật Tông đang thịnh hành ở Trung-Hoa, sau khi Đại-Sư Bất Không Kim Cang dịch nhiều kinh sách của tông này sang Hán văn.

Sau khi tới Trường An ngài Kukai (Không Hải) chuyên tâm học Phạn ngữ. Khi đã thông thạo Phạn ngữ ngài đi tìm Đại Sư Huệ-Quả để học hỏi về Mật tông. Tương truyền rằng ngay khi trông thấy ngài Kukai (Không-Hải), Đại Sư Huệ-Quả nói: *“Ta biết người đến Trường-An từ lâu, và ta đã chờ người cho tới hôm nay. Ta chẳng còn sống bao lâu nữa, nhưng chưa có đệ tử xứng đáng để truyền đầy đủ Mật pháp. Bây giờ ta*

sẽ truyền mật pháp cho người để người thừa kế ta lưu truyền Mật Giáo.”

Sau đó, ngài Kukai được Đại Sư Huệ-Quả truyền Thai-Tạng Giới, rồi tới Kim-Cang Giới và những giáo pháp Mật Tông khác.

Tương truyền rằng, chỉ trong thời gian ba tháng ngài Kukai (Không-Hải) đã tiếp nhận đầy đủ giáo nghĩa chân truyền của Mật Tông từ sư phụ là Đại sư Huệ Quả.

Sau khi Đại Sư Huệ-Quả viên tịch vào cuối năm 805, ngài Kukai (Không-Hải) trở thành vị tổ thứ VIII của Mật Tông Trung-Hoa.

Cuối năm 806 ngài Kukai (Không-Hải) trở về Nhật Bản và mang theo 216 bộ kinh, trong đó có 124 bộ thuộc về Mật Tông.

Tới năm 822, sau khi ngài thiết lập trung tâm của Chân Ngôn Tông tại Todai-ji (Đông-Đại tự) ở Nara thì tông phái này phát triển nhanh chóng và tiếp nhận



Chùa Todai-ji (Đông-Đại Tự) ngày nay.

nhiều môn đồ, trong số đó có Thái Tử Takaoka.

Năm 830 ngài hoàn tất bộ Thập Trụ Tâm Luận gồm 10 quyển nói về 10 giai đoạn phát triển tâm và phương thức tu tập theo Chân Ngôn Tông.

Vào tháng Tư năm 835, sau khi truyền di huấn cho các đệ tử, ngài Kukai (Không Hải) ngồi kiết già và an nhiên thị tịch.

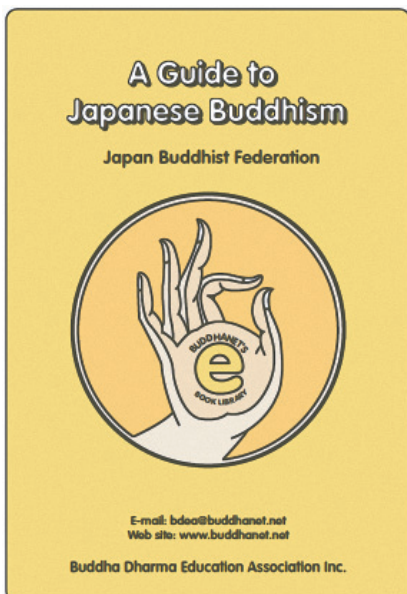
Vào thế kỷ thứ X, Thiên Hoàng Daigo tuyên dương công đức của Đại Sư Kukai (Không Hải) và tôn vinh ngài là Hoàng Pháp Đại-Sư.

Vì vậy, người đời sau gọi Đại Sư Kukai là Hoàng Pháp Đại Sư.

Ghi chú: Bài này căn cứ phần lớn vào cuốn sách Anh ngữ “A Guide to Japanese Buddhism”



Ngài Không Hải được hậu thế tôn vinh là Hoàng Pháp Đại-Sư.



9. Phật Giáo Nhật-Bản trong thời Liêm Thương từ cuối thế kỷ XII tới giữa thế kỷ XIV – Thời Kamakura (1192-1333)

Trong những thế kỷ đầu tiên, sau khi Phật Giáo du nhập vào Nhật Bản, Phật giáo chỉ thịnh hành trong các giới có đặc quyền, như các quan lại trong triều đình, các nhà quý tộc, giới học giả, và giới nghệ sĩ, nghĩa là những người có thời giờ và khả năng học hỏi và nghiên cứu về những giáo lý uyên thâm và những nghi lễ trang nghiêm của Phật Giáo.

Nhưng tới thời Kamakura (Liêm Thương) đã có những thay đổi quan trọng trong lãnh vực tôn giáo ở Nhật Bản, khi Phật Giáo bắt đầu được đại chúng hóa.

Ở vào thời kỳ Kamakura là thời kỳ mà Phật giáo được gọi là “quần chúng hóa” hay còn gọi là “Tân Tăng”. Phái Tân Tăng chủ trương các tu sĩ Nhật Bản được phép lập gia đình với triết lý sống: Phật ở tâm và mọi người đều có thể trở thành Phật. Trong thời kỳ này đã xuất hiện một số tư tưởng gia nổi tiếng của Phật giáo như: Honen (1133-1212), Shinran (1173-1262), Dogen (1200-1253) và Nichiren (1222 -1282),. Bốn vị này đã sáng lập ra bốn giáo phái mới. Bốn giáo phái này đã có những đóng góp to lớn đối với lịch sử Phật giáo lịch sử tư tưởng Nhật Bản.

Trong thời Liêm Thương (từ năm 1192 tới năm 1333) giai cấp võ sĩ ở Nhật Bản lên cầm quyền. Tình trạng rối loạn và bất ổn trong thời kỳ này xảy ra liên tục, khiến cho nhân tâm ly tán, dân chúng đi tìm niềm tin và sự nương tựa ở tôn giáo.

Vì vậy, trong thời gian đó Phật Giáo Nhật Bản đã xuất hiện năm vị đại sư nổi tiếng, gồm các ngài:

1- Pháp Nhiên (Honen, 1133-1212)

2- Thân Loan (Shinran, 1173-1262)

3- Vĩnh Tây (Eisai, 1141-1215)

4- Đạo Nguyên (Dogen, 1200-1253)

5- Nhật Liên (Nichiren, 1222-1282)

Cùng với một số nhà lãnh đạo Phật Giáo khác, cũng đã xuất hiện và xiển dương những giáo lý giải thoát khổ đau cho dân chúng Nhật Bản.

10. Đạo Phật hướng về đại chúng

Các vị đại sư trong thời kỳ này hướng về phía đại chúng nhiều hơn. Trước đó, chỉ những người có trình độ học thức cao mới có thể hiểu thấu những giáo lý của Đạo Phật. Họ có thể chiêm ngưỡng những họa phẩm, tượng điêu khắc của những nghệ nhân Phật tử.

Các nhà lãnh đạo Phật Giáo thuộc trào lưu mới bắt đầu tái thẩm định về những giáo lý do Đức Phật khai thị qua những kinh nghiệm sống đầy gian truân và đau khổ mà chính họ đã trải qua trong những giai kỳ đất nước rơi vào tình trạng rối loạn.

Trên nền tảng của giáo nghĩa thậm thâm vi diệu do Đức Phật khai thị, những nhà lãnh đạo Phật giáo đương thời đã đi tới kết luận rằng, mọi người và mọi loại đều có Phật tánh. Do đó, chúng sanh đều có thể được chư Phật cứu độ một cách bình đẳng nếu đặt niềm tin kiên định và quyết tâm hành trì giáo pháp do chư Phật chỉ dạy.

Những tư tưởng này căn cứ trên giáo lý Bồ-Tát Thừa của Phật Giáo Đại Thừa, nhất là những giáo lý của Thiên Thai Tông đặt căn bản trên kinh Diệu Pháp Liên Hoa, với niềm tin tưởng vững chắc rằng mọi chúng sanh đều có Phật tánh và do đó đều có khả năng thành Phật.

Trong thời kỳ cai trị của giới võ sĩ Nhật Bản, với kinh đô đặt tại Liêm Thương từ năm 1192 tới năm 1333, có năm tông phái Phật Giáo đáng kể nhất được lần lượt thành lập ở Nhật Bản gồm có:

- Tịnh Độ Tông
- Tịnh Độ Chân Tông
- Thiền Lâm Tế
- Thiền Tào Động
- Nhật Liên Tông.

Tất cả năm tông phái này đều đặt nền tảng trên giáo lý của Thiên Thai Tông, nhưng mỗi tông có những chỉ dẫn riêng do xuất phát từ những chứng nghiệm qua sự tu tập.

11. Ngài Pháp Nhiên và Tịnh Độ Tông

Ngài **Honen (Pháp Nhiên, 1133-1212)** được coi là vị tổ thứ nhì của Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Ngài đã nghiên cứu giáo lý của Thiên Thai Tông trên núi Tỉ Duệ Sơn, nhưng không thỏa mãn với những kinh điển của tông này, vì không tìm thấy con đường giải thoát. Ngài muốn tìm con đường giải thoát cho bản thân và muôn loài chúng sanh.

Một hôm ngài đọc cuốn “*Vãng Sanh Yếu Tập*” của ngài Genshin, được coi là sơ tổ của Tịnh Độ Tông Nhật

Bản, trong đó có trích dẫn một đoạn của Đại Sư Thiện Đạo (Shan-dao) của Phật Giáo Trung Hoa nói rằng: “Chỉ cần nhất tâm niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà thì hành giả sẽ đạt được giải thoát và sẽ được vãng sanh vào cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, vì Đức Phật A Di Đà đã phát nguyện cứu độ tất cả những ai nhất tâm niệm danh hiệu của Ngài.”



*Đại Sư Pháp Nhiên
thành lập Tịnh Độ Tông Nhật Bản*

Từ đó, Đại Sư Pháp Nhiên tin tưởng rằng ngài đã tìm thấy con đường giải thoát cho bản thân và chúng sanh. Đây là con đường dễ tu hành cho chúng sanh đang đắm chìm trong biển khổ của thời mạt pháp.

Đại Sư Pháp Nhiên chính thức thành lập Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Ngài không phủ nhận giá trị của những giáo lý thâm sâu và những phương thức tu hành khó hơn của các tông phái khác, nhưng ngài vững tin rằng phương thức niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà là con đường đơn giản nhất để đạt giải thoát trong thời mạt pháp, vì không cần tới sự học hỏi những giáo lý cao siêu và thi hành những nghi thức phức tạp.

Hành giả của Tịnh Độ Tông, chỉ cần nhất tâm niệm “*Nam Mô A Di Đà Phật*” ở bất cứ nơi nào, bất cứ lúc nào, sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn vào cõi Tịnh Độ Tây Phương Cực lạc, do Ngài kiến lập.

• Tịnh Độ Tông bị ganh ghét

Vào năm 1175, ngài Pháp Nhiên chính thức thành lập Tịnh Độ Tông Nhật Bản, căn cứ vào những bộ “*Kinh Vô Lượng Thọ*”, “*Kinh A-Di-đà*” và “*Kinh Quán Vô Lượng Thọ*.”

Đại Sư Pháp Nhiên đã biên soạn bộ sách “*Tuyển Trạch Bốn Nguyên Niệm Phật Tập*” để lý giải lý do tại sao ngài chỉ chuyên tâm quảng bá giáo lý đơn giản dễ tu dễ chứng của Tịnh Độ Tông.

Tuy nhiên, sự nổi danh và sức thu hút đông đảo tín đồ của Tịnh Độ Tông đã khiến cho tông này bị các trường phái khác chống đối và gièm pha với chính quyền.

Vì vậy, vào năm 1207, khi Đại Sư Pháp Nhiên đã 75 tuổi, ngài bị lưu đày tới một hải đảo cùng với một số đệ tử thân tín. Bốn năm sau đó ngài được trở về chùa và phương pháp tu tập của ngài lại được công nhận.

Một năm sau, Đại Sư Pháp Nhiên viên tịch thế, thọ 80 tuổi.

12. Đại Sư Thân Loan thành lập Tịnh Độ Chân Tông

Một đệ tử của ngài Pháp Nhiên là Đại Sư **Shinran** (**Thân Loan**, 1173-1262) đã thành lập Tịnh Độ Chân

Tông. Ngài Thân Loan hiểu thấu bản chất yếu đuối của nhân loại và tin rằng đa số đại chúng chỉ có thể đạt giải thoát bằng cách hoàn toàn nhờ cậy vào năng lực từ bi cứu độ của Đức Phật A Di Đà.

Đại Sư Thân Loan đã kết hôn và lập gia đình, vì ngài muốn tự đồng hóa mình với giới thường nhân trong đại chúng để thực hiện con đường giải thoát sanh tử phiền não.



*Ngài Thân Loan,
đệ tử của Đại Sư Pháp Nhiên*

Một số sử gia tin rằng sau khi Đại sư Pháp Nhiên và đệ tử của ngài là Đại sư Thân Loan bị lưu đày, sau đó được trở về chùa hành đạo, Đại sư Pháp Nhiên đã khuyên ngài Thân Loan hãy lập gia đình để đồng hành với quảng đại quần chúng và giúp họ giải thoát đau khổ.

13. Thiền Tông Lâm Tế

Phật Giáo Thiền Tông được ngài **Eisai (Vinh Tây, 1141-1215)** truyền vào Nhật Bản từ Trung Hoa, sau đó được Thiền Sư Đạo Nguyên duy trì và phát triển rộng rãi.

Phật Giáo Thiền Tông được ngài **Eisai (Vinh Tây, 1141-1215)** truyền vào Nhật Bản từ Trung Hoa, sau đó được Thiền Sư Đạo Nguyên duy trì và phát triển rộng rãi.

Ban đầu ngài Vinh Tây đã tu theo Thiền Thai Tông trên Tỉ Duệ Sơn, sau đó ngài sang Trung Hoa tu học. Tại Trung-Hoa ngài nhận



Thiền Sư Vinh Tây

thấy Thiền Thai Tông đang mất dần ảnh hưởng, trong khi Thiền Tông ngày càng thịnh hành hơn.

Vì vậy, ngài chú tâm nghiên cứu Thiền Tông rồi đem về Nhật nhiều kinh sách giảng dạy về Thiền, trong đó có bộ “*Lâm-Tế Ngữ Lục*” và bộ “*Bích Nham Lục*”. Sau đó, ngài thành lập **Thiền Tông Nhật Bản**.

Giáo lý của Thiền Tông nhấn mạnh rằng, mọi người đều có Phật tánh nhưng thường bị vô minh che khuất do vậy người tu hành cần phải dựa vào chính bản thân mình để đạt giác ngộ.

Mục đích của Thiền là rũ bỏ những vô minh và chấp ngã để trực ngộ chân tâm. Muốn được như vậy, hàng ngày hành giả phải thiền quán để “*trực chỉ nhân tâm.*”

Thiền Tông Lâm Tế cũng coi trọng phương pháp tham quán những “công-án”. Thí dụ “*Bản lai diện mục của ta là gì?*” là một công án rất nổi tiếng.

10. Thiền Tông Tào Động



Thiền Sư Đạo Nguyên thành lập Thiền Tông Tào Động Nhật Bản

Ngài **Đạo Nguyên (Dogen, 1200-1253)** cũng đã nghiên cứu Thiền Tông ở Trung Hoa, và sau khi hồi hương ngài thành lập **Thiền Tông Tào Động**. Ngài thường xa lánh những chuyện thế tục và không ưa những người cai trị đất nước. Ngài lên núi lập Chùa Vĩnh Bình và viết 95 tập luận thuyết.

Khi mới xuất gia ngài Đạo Nguyên chuyên tâm nghiên cứu Thiền Thái Tông. Nhưng, về sau ngài theo học với Thiền Sư Vinh Tây, người đã thành lập Thiền Tông Lâm Tế, nhưng chỉ học được một thời gian ngắn thì Thiền Sư Vinh Tây viên tịch.

Năm 1223, ngài Đạo Nguyên sang Trung-Hoa và tìm đến thọ giáo với Thiền Sư Trường Ông Như Tịnh ở Thiền Đồng Sơn. Sau khi học đầy đủ giáo pháp của Thiền Tông Tào Động, ngài trở về Nhật và thành lập tông phái **Thiền Tào Động Nhật Bản**.

Ngày nay, ngài Đạo Nguyên được người Phật tử Nhật Bản thuộc mọi tông phái tôn thờ và được coi là một trong những đại sư có tầm ảnh hưởng quan trọng nhất của Phật Giáo Nhật Bản.

15. Đại Sư Nhật Liên và Kinh Pháp Hoa

Ngài **Nichiren** (**Nhật Liên**, 1222-1282), đã nghiên cứu tất cả kinh sách của các tông phái Phật Giáo đương thời và sau cùng đã chọn kinh Diệu Pháp Liên Hoa vì xem đây là bộ kinh bao gồm những giáo lý vi diệu nhất mà Đức Phật đã thuyết giảng ở thời kỳ cuối trong đời ngài.

Năm 1253 ngài chính thức thành lập **Nhật Liên Tông**, đây là tông phái Phật Giáo hoàn toàn xuất phát từ Nhật Bản. Danh hiệu “**Nhật Liên**” có nghĩa là “**Hoa Sen Nở Lúc Bình Minh.**”



*Đại Sư Nhật Liên,
sơ tổ Nhật Liên Tông*

Ngài Nhật Liên đi nhiều nơi để thuyết giảng Kinh Pháp Hoa. Ngài viết bộ sách “**Lập Chính An Quốc Luận**” để khuyến cáo các giới cai trị nước Nhật thời bấy giờ hãy áp dụng chính nghĩa để trị quốc an dân. Các nhà cai trị chẳng những không sửa sai chính sách mà còn lưu đày ngài ra một hải đảo.

Trong những năm cuối đời, ngài Nhật Liên được phép trở về vùng kinh đô và đã thiết lập những ngôi chùa cho Nhật Liên Tông.

Đại Sư Nhật Liên tin tưởng rằng, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa bao gồm những tinh túy trong giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu-Ni và tàng chứa bí quyết để giải trừ những khổ đau của loài người, giúp cho xã hội thăng hoa và thế giới nhân loại sống trong thái bình an lạc.

Theo Đại Sư Nhật Liên, Kinh Pháp Hoa xác định rằng toàn thể nhân loại, bất kể giai cấp, chủng tộc, đều có sẵn Phật tánh; vì vậy, tất cả mọi người đều xứng đáng được tôn kính. Khi mọi người đều tôn kính lẫn nhau thì thế giới sẽ an lạc thái bình.

16. Phật Giáo Nhật-Bản từ thế kỷ XIV tới thời hiện đại

Trong suốt dòng lịch sử Phật Giáo Nhật Bản, thời kỳ Liêm Thương (Kamakura) đó là thời hưng thịnh nhất, với sự xuất hiện của năm vị đại sư Pháp Nhiên, Thân Loan, Vinh Tây, Đạo Nguyên, và Nhật Liên để thành lập năm tông phái Tịnh Độ, Tịnh Độ Chân Tông, Thiền Tông Lâm Tế, Thiền Tông Tào Động, và Nhật Liên Tông.

Sau thời kỳ phát huy quan trọng đó, Phật Giáo Nhật Bản đã không khai sinh thêm tông phái đáng kể nào khác. Điều đó đã khiến các sử gia Phật Giáo suy luận rằng sau thời Liêm Thương không có những nhân duyên quan trọng nào có thể làm nảy sinh thêm những tư tưởng Phật Giáo mới ở Nhật Bản, ngoại trừ năm tông phái nói trên.

Vì vậy, các học giả Phật Giáo quan niệm rằng trong lịch sử nước Nhật, thời Liêm Thương – kéo dài 141 năm từ cuối thế kỷ XII tới giữa thế kỷ XIV – là thời đại hưng thịnh nhất của Phật giáo Nhật Bản, khi ý thức tôn giáo tiến lên tới tột đỉnh và tâm thức cá nhân của dân chúng Nhật thoát ra khỏi những ràng buộc ngoại tại đã gây cản trở cho sự phát huy sức mạnh tâm linh nội tại của họ.

Chúng ta thấy rằng Phật Giáo Nhật Bản cũng đã trải qua những thăng trầm như lịch sử Phật Giáo ở những nơi khác.

17. Phát huy văn hóa từ thế kỷ XIV tới thế kỷ XVI

Tuy rằng, chế độ do giới võ sĩ và lãnh chúa cai trị trong thời kỳ Liêm Thương đã có công thống nhất nước Nhật và chiến thắng hai cuộc xâm lăng của quân Mông-Cổ vào năm 1274 và năm 1281. Nhưng, chế độ đó bắt đầu suy thoái và sụp đổ sau gần một thế kỷ rưỡi cầm quyền.

Một lần nữa đất nước Nhật Bản lại rơi vào tình trạng bất ổn với những rối loạn về chính trị và xã hội do những cuộc nội chiến gây ra. Dân chúng khắp nơi đều lâm vào tình cảnh bất an và thiếu thốn về vật chất. Một hậu quả đương nhiên của tình trạng này là dân chúng cảm thấy cần đi tìm sự nương tựa nơi tôn giáo. Trong thời loạn lạc gây nhiều tang thương, giới Phật tử Nhật rất coi trọng sự thờ phượng Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Sau khi Tướng Quân Ashikaga Takauji bình định đất nước và lên cầm quyền vào năm 1336, toàn quốc

Nhật Bản lại được thống nhất. Thêm nhiều chùa và tu viện được kiến thiết nhờ có sự bảo trợ của chính quyền hoặc do Phật tử quyên góp. Trong thời kỳ này, văn hóa Phật Giáo cũng phát triển nhanh chóng. Các tăng sĩ Phật giáo từ Trung Hoa đã đưa vào Nhật Bản những môn hội họa vẽ tranh thủy mặc, nghệ thuật viết chữ đẹp, trà đạo, nghệ thuật cắm hoa, tạo vườn đá, đã gây nhiều ảnh hưởng tới văn hóa Nhật Bản và tiếp tục phát huy cho tới ngày nay.

18. Thời kỳ Momoyama (1573-1603)

Phật Giáo bị Lãnh Chúa đàn áp

Sau khi Sứ quân Oda Nobunaga đánh bại các phe đối nghịch và lên cầm quyền vào năm 1573, ông này đã thi hành chính sách đàn áp những cơ sở và đoàn thể Phật Giáo, vì lo ngại về sự gia tăng quyền lực của những ngôi chùa và những tu viện, trong khi các ngôi chùa và tu viện đó ủng hộ những địch thủ của Sứ quân này. Vì những lý do chính trị, Sứ quân Nobunaga đã thi hành những chính sách ưu đãi những tôn giáo mới du nhập từ Tây phương, để được các tu sĩ và tín đồ của tôn giáo này ủng hộ.

Sau khi Sứ quân Nobunaga qua đời, người thừa kế là Toyotomi Hideyoshi cũng đàn áp các chùa và đoàn thể Phật Giáo.

Trong thời kỳ này, các môn nghệ thuật Phật Giáo không có cơ hội phát triển và nhường chỗ cho các môn nghệ thuật thế tục. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn, Phật giáo Nhật Bản lại phục hoạt mạnh mẽ.

19. Thời kỳ Edo (1603-1867)

Nhật Bản tự cô lập và cấm truyền bá Ki-Tô Giáo

Khi Tướng Quân Tokugawa Ieyasu, thiết lập Sứ Quân của dòng họ Tokugawa vào năm 1603 ở Edo



*Đại Sư Hakuin Ekaku
(Bạch Ẩn Huệ Hạc)*

(ngày nay là Tokyo). Ông bắt đầu ngăn cấm người Nhật ra khỏi nước, đồng thời cấm người ngoại quốc vào Nhật Bản, trừ một số ngoại lệ.

Thời gian Nhật Bản tự cô lập kéo dài 260 năm, trong thời gian đó Phật Giáo đã được phục hồi.

Nhiều chùa và tu viện trước đây bị chế độ cũ phá hủy bây giờ được tái thiết. Trong thời kỳ này tất cả các ngôi chùa được dùng làm văn phòng ghi danh hộ tịch cho dân chúng, để làm giấy khai sinh, hôn thú, khai tử.

Thiền Tông Nhật Bản, tiếp tục phát triển và hưng thịnh. Đại Sư **Hakuin Ekaku (Bạch Ẩn Huệ Hạc)** xuất hiện và ngài đã phục hưng và cải cách dòng Thiền Tông Lâm Tế.



Thiền Sư Thi Sĩ Matsuo Basho

Thiền Sư Thi Sĩ **Matsuo Basho** (1644-1694) khai sinh thể thơ “*hài-cú*” (haiku), mỗi bài thơ gồm 17 chữ, với nội dung chịu ảnh hưởng từ triết lý Thiền tông.

Năm 1655, triều đại nhà Minh, Đại Sư **Ẩn Nguyên Long Kỳ** (riu kì) **Ingen Ryuki** được thỉnh từ Trung-Hoa sang Nhật Bản

để thành lập Thiền Tông Hoàng Bá. Đây là một chi nhánh của Thiền Tông Lâm Tế. Ngài được vị Tướng Quân đương thời hiến tặng đất đai để thành lập thiền viện Hoàng Bá Sơn Vạn Phúc Tự.

Năm 1681, Thiền Sư **Tetsugen Dōkō** (鉄眼道光 1630-1682) đã in bộ *Đại Tạng Kinh* đời nhà Minh theo kỹ thuật ấn loát mới với nét chữ rõ hơn.



Thiền Sư Tetsugen Dōkō

Tuy nhiên, từ thế kỷ XVII Phật Giáo Nhật Bản giảm bớt ảnh hưởng, trong khi Thần Đạo và Khổng Giáo cũng được nhiều người Nhật tôn sùng.

Ba tôn giáo Phật Giáo, Khổng Giáo và Thần Đạo đã giữ những vai trò quan trọng trong văn hóa truyền thống của Nhật Bản. Phật Giáo chú trọng vào những vấn đề thuộc về tôn giáo; Khổng Giáo chú trọng tới những vấn đề thuộc về luân lý và đạo đức; trong khi Thần Đạo chú trọng vào những vấn đề trị quốc. Sự phân chia những vai trò riêng biệt của ba tôn giáo này đã tiếp tục bắt rễ sâu trong tâm thức của người Nhật cho tới ngày nay.

20. Phật Giáo thời Đế Quốc Nhật (1848-1945)

Phật Giáo bị áp chế trong thời Minh Trị Thiên Hoàng

Quốc sách “*Minh Trị Duy Tân*” được áp dụng từ năm 1868, dẫn tới sự chấm dứt thời kỳ bế quan tỏa cảng tự cô lập của nước Nhật và phục hồi quyền lực của Thiên Hoàng đã bị các chính phủ của giai cấp võ sĩ và lãnh chúa lấn át suốt 800 năm.

Nước Nhật, bắt đầu mở cửa ra thế giới bên ngoài và đối diện với những ảnh hưởng từ văn hóa, kỹ thuật và công nghệ của Tây Phương. Chính sách của chính phủ Minh Trị là triệt để hiện đại hóa nước Nhật để theo kịp các cường quốc Tây phương.

Cuối thời Edo, chủ nghĩa “*Tôn vương nhượng di*” xuất hiện, chiến dịch bài Phật được phát động, truyền thống Thần-Phật hợp nhất ngày một suy yếu dần để nhường chỗ cho Thần đạo (thời kỳ Minh Trị duy tân 明治, 1868-1912). Chính quyền Minh Trị đã củng cố quyền lực bằng cách lợi dụng đức tin vào Thần đạo, để thiết lập cơ cấu chính trị tập trung vào Thiên hoàng.

Trong giai đoạn đó, Phật giáo bị lâm vào hoàn cảnh khó khăn, một số chùa bị phá hủy, Tăng ni bị bách hại. Tuy nhiên, vì Phật Giáo đã bám rễ rất sâu trong truyền thống văn hóa của dân chúng Nhật. Vì vậy, những giáo lý mầu nhiệm và hữu ích của Đạo Phật đã tiếp tục được giữ gìn trong mọi tầng lớp dân gian. Cho nên, những hành vi cấm đoán và đàn áp của chính quyền đã không gây nhiều ảnh hưởng trong giới tín đồ Phật Giáo.

Đứng trước bối cảnh đầy chướng duyên lúc ấy, trong tinh thần ôn hòa nhưng quyết liệt, những nhà lãnh đạo Phật giáo đã phản kháng chính sách hà khắc của của Thiên hoàng. Vì thế, năm 1889, Hiến pháp Nhật đã có điều 28 quy định về tự do tín ngưỡng.

Để thích ứng với bối cảnh xã hội mới, Phật giáo Nhật Bản đã áp dụng một số phương pháp đổi mới trong đó có việc cải cách hệ thống giáo dục Phật giáo đồng thời hướng những hoạt động Phật giáo vào đời sống xã hội cụ thể và tạo cho Phật giáo Nhật một sinh khí với tinh thần nhập thế hết sức mới mẻ, làm tiền đề cho những hoạt động tham chính của một số tổ chức Phật giáo sau đó, tiêu biểu là Soka Gakkai (創価学会 - Sáng Giá Học Hội).

Thời kỳ Taisho (大正, 1912-1926), do sự gặp gỡ giữa hai nền văn hóa Đông-Tây, Phật giáo Nhật bản xuất hiện nhiều tổ chức, hội đoàn mới, các tổ chức này đặc biệt chú trọng vào việc xây dựng, củng cố và phát triển tổ chức.

Năm 1915, lần đầu tiên Phật giáo Nhật Bản hình thành tổ chức thống nhất lấy tên là “*Hội Liên hiệp Phật*

giáo” nhưng các tông phái Phật giáo tại Nhật vẫn giữ nguyên truyền thống tu học của mình.

21. Thời hiện đại – 1945 cho tới nay

Từ khi, chính phủ quân phiệt Nhật đầu hàng các cường quốc Đồng Minh trong năm 1945. Phật Giáo Nhật Bản không tùy thuộc vào các đoàn thể tôn giáo, các cơ quan chính quyền, hoặc một giai cấp nào đó.

Sự quảng bá và nghiên cứu những giáo lý Đạo Phật đã được các giới tăng sĩ và học giả thi hành trong những ngôi chùa và các trường đại học. Những ngôi chùa trước đây bị phá hủy đã được tái thiết và trở thành trung tâm nghiên cứu Phật Pháp song song với những nghi thức thờ phụng. Nhiều hội nghị Phật Giáo quốc tế đã được triệu tập ở Nhật Bản, với những chương trình trao đổi văn hóa và du học giữa các giới Phật tử của những quốc gia Phật Giáo khắp thế giới.

Phần đông, Phật tử Nhật coi trọng thực chất và cốt tủy của Đạo Phật hơn là những danh nghĩa và hình thức, và họ tin rằng những giáo lý vi diệu của Đức Phật đã thấm nhuần khắp thế gian. Ngày nay, Phật pháp hiện hữu khắp mọi nơi và Phật tử cần phải sống hòa nhập với thế giới. Sự tin tưởng này phù hợp với những giáo lý của Phật Giáo Đại Thừa, của hạnh Bồ-Tát, chủ trương giúp mọi chúng sanh giải thoát.

22. Những đặc tính của Phật Giáo Nhật-Bản

Theo thống kê của Nha Văn hóa Nhật Bản công bố trong năm 2002, trên toàn quốc có 95 triệu Phật tử, khoảng 250,000 tăng ni và 86,000 ngôi chùa và tu viện. Có một điểm đáng lưu ý là nếu chúng ta cộng con

số 95 triệu Phật tử với 106 triệu tín đồ của Thần Đạo (Shinto) thì con số tổng cộng tín đồ của hai tôn giáo này lên tới hơn 200 triệu, trong khi dân số của nước Nhật trong năm 2002 chỉ gồm 120 triệu người. Những con số thống kê này bao gồm, tín đồ đã ghi danh vào những ngôi chùa Phật giáo và những ngôi đền Thần Đạo. Như vậy có nghĩa là nhiều người Nhật là tín đồ của cả hai tôn giáo Thần Đạo và Phật giáo. Đây là điều khó hiểu đối với người Tây phương, vì hầu hết người Tây phương chỉ là tín đồ của một tôn giáo.

Người ngoại quốc có thể thắc mắc và đặt câu hỏi, *“Có phải 95 triệu người ghi danh là Phật tử trong những ngôi chùa thật sự là tín đồ Phật giáo hay không?”*

Khi người ngoại quốc hỏi một người Nhật, *“Ông / bà có phải là Phật tử không?”* thì câu trả lời của họ thường có vẻ mơ hồ, thí dụ như, *“Có thể tôi là Phật tử”*. Câu trả lời như vậy không có nghĩa rằng người đó không phải là Phật tử. Đối với nhiều người Nhật, một câu hỏi như vậy chẳng khác gì hỏi họ, *“Ông / bà có phải là người lương hảo không?”* Chúng ta sẽ bối rối và cảm thấy khó trả lời khi gặp một câu hỏi như vậy.

Đa số người Nhật ngần ngại xác nhận họ là tín đồ của tôn giáo nào. Họ không muốn tự *“giới hạn”* vào khuôn khổ gò bó của một tôn giáo nào đó; bởi vì họ có khuynh hướng coi tôn giáo chỉ là phương tiện để thăng hoa và tiến lên một bình diện cao hơn trong cõi luân hồi).

Theo *“Niên giám tôn giáo”* của Nha Văn hóa Nhật Bản thì Nhật Bản có 127 triệu Phật tử, 250,000 Tăng ni, 86,000 ngôi chùa, tu viện và hơn 30,000 tượng Phật.

Phật giáo Nhật Bản, có 13 tông phái lớn tiêu biểu (Thập tam tông, thập lục phái). Tuy nhiên, trong thời cận đại, với tinh thần nhập thế tích cực, Phật giáo Nhật Bản đã có nhiều tổ chức hoạt động rất năng động và đã tạo một tác hưởng hết sức to lớn.

Mười ba Tông phái lớn của Phật giáo Nhật Bản gồm có:

1. Luật Tông (Ritsu)
2. Câu Xá Tông (Kusha)
3. Thành Thập Tông (Jojitsu)
4. Tam Luận Tông (Sanron)
5. Pháp Tướng Tông (Hosso)
6. Hoa Nghiêm Tông (Kegon)
7. Thiền Lâm Tế (Rinzai Sect)
8. Thiền Tào Động (Soto/Tsao-tung)
9. Thiền Hoàng Bá (Obaku sect)
10. Tịnh Độ Tông (Jodo/Pureland Sect)
11. Thiên Thai Tông (Tendai-shù), còn được gọi là Pháp Hoa Tông.
12. Nhật Liên Tông (Nichiren-shù) cũng còn được gọi là Pháp Hoa Tông (Hokke-Sect) hay Nhật Liên Pháp Hoa Tông (Nichiren Hokke).
13. Chân Ngôn Tông (Shingon Sect) còn gọi là Mật Tông (Esoteric Sect)

23. Phật Giáo và Thần Đạo bổ túc cho nhau

Khoảng 80% người Nhật cử hành nghi lễ kết hôn trong đền thờ Thần Đạo. Trong khi đó, khoảng 90 % người Nhật cử hành tang lễ theo nghi thức Phật giáo.

Đối với người Nhật, những giáo lý của Thần Đạo giúp họ chiêm nghiệm về những vấn đề liên quan tới những lạc thú của đời sống; trong khi những giáo lý của Đạo Phật thiên về những vấn đề thương tâm trên biển khổ của thế gian và tìm cách giải thoát biển khổ đau mênh mông ấy cho hết thảy muôn loài. Vì đa số người Nhật có khuynh hướng phối hợp những vấn đề tâm linh như vậy cho nên họ thường bối rối nếu phải xác định họ theo tôn giáo nào.

Sự đa dạng về tín ngưỡng của người Nhật không thể hiểu theo cách lý luận đơn giản phù hợp với các tôn giáo của người Tây phương, như Ki-tô giáo, Do-Thái giáo, hoặc Hồi giáo.

Phần đông người Nhật thấy rằng, các tôn giáo có thể “*bổ túc cho nhau*”. Đặc tính bao hàm và phóng khoáng về tâm linh ăn sâu trong văn hóa và đời sống của người Nhật tới độ tôn giáo trở thành một thực thể vô hình trong đời sống hàng ngày của họ, trừ khi nào tôn giáo hiện ra một cách rõ rệt trong những dịp lễ.

Vì vậy, có thể nói rằng Phật giáo và Thần Đạo giống như hai đỉnh của một tảng băng sơn vĩ đại hiện lên trên mặt đại dương; hai đỉnh cao đó cùng có chung một căn bản thần bí và thiêng liêng làm nền tảng cho đời sống của dân chúng Nhật.

24. Tập quán lễ bái của Phật tử Nhật

Phật tử Nhật, thường đặt bàn thờ của gia đình – gồm tượng Phật và hình ảnh thân nhân quá cố – trong phòng khách. Họ coi bàn thờ của gia đình như một ngôi chùa thu nhỏ đã được lưu truyền từ cha mẹ cho người con

traai trưởng. Những người con khác cũng đặt bàn thờ của tiểu gia đình mình, sau khi cha mẹ họ từ trần. Khi làm lễ cầu siêu, họ thường mời chư Tăng tới tư gia để tụng niệm tại bàn thờ gia đình, hoặc làm lễ trong ngôi chùa có khu nghĩa trang an táng gia tiên của họ. Trong những lễ cầu siêu, họ mời thân bằng quyến thuộc tới dự để thắt chặt thêm tình thân hữu, nhân dịp tưởng niệm người quá cố.

Khi Phật tử Nhật Bản phải đối phó với những vấn đề khó khăn liên quan tới đời sống và cái chết – dù thuộc về tâm linh, thể xác hay kinh tế – họ thường tới viếng chùa và thỉnh cầu chư Tăng chú nguyện để mong được chư Phật phù hộ và soi sáng, giúp họ vượt qua những khó khăn, hàn gắn những vết thương và thành tựu trong mọi ước vọng tốt đẹp trong đời sống.

Có những người Phật tử Nhật thường đi hành hương chiêm bái những ngôi chùa nổi tiếng linh thiêng để cầu xin chư Phật phù hộ và hỏi thêm giáo pháp để hành trì.

Một số Phật tử Nhật rời khỏi gia đình để tu hành trong chùa một thời gian cố định, sau đó họ trở về nhà; nhưng có khi họ vào tu viện xin thọ giới tỳ-kheo để tu tập suốt đời.

25. Chức năng khác nhau của bốn loại chùa ở Nhật Bản

Ngày nay các ngôi chùa ở Nhật Bản thường được phân chia thành bốn loại tùy theo chức năng, nhưng sự phân biệt này không luôn luôn rõ rệt.

1- Những ngôi chùa được dùng làm trung tâm để

- cử hành những *nghi thức tang lễ* và *cầu siêu* cho Phật tử địa phương.
- 2- Những ngôi chùa được dùng làm *thiền viện*, dành cho Phật tử địa phương tới tham thiền, tụng niệm và cầu nguyện.
 - 3- Những ngôi chùa được dùng làm trung tâm *đào tạo tăng ni* trở thành pháp khí để tuyên lưu giáo pháp.
 - 4- Những ngôi chùa được sử dụng như *viện bảo tàng* để trưng bày những bảo vật Phật giáo cho công chúng tới chiêm bái.

Loại chùa thứ nhất, thường có thêm một khu gia cư dùng làm nơi cư ngụ cho gia đình của vị tăng sĩ trụ trì. Vị tăng sĩ này đảm nhiệm việc cử hành những nghi lễ tôn giáo đồng thời phụ trách những công tác xã hội, giáo dục dành cho Phật tử và cộng đồng địa phương. Trước khi có phong trào Minh-Trị Duy Tân từ năm 1868, Tăng Đoàn Phật giáo Nhật Bản – ngoại trừ những người thuộc phái Tịnh Độ Chân Tông – đều tuân thủ giới luật sống độc thân.

Nhưng ngày nay một số tăng sĩ thuộc một số tông phái Phật giáo Nhật Bản kết hôn và sống cùng với gia đình tại ngôi chùa mà họ trụ trì. Tiền cúng dường cho những công tác Phật sự và xã hội, cùng với việc săn sóc khu nghĩa trang của gia đình Phật tử địa phương, là nguồn tài trợ dành cho những vị tăng sĩ trụ trì trong các ngôi chùa thuộc loại này. Họ cũng có thể làm thêm những công tác như cai quản một nhà giữ trẻ, một trường mẫu giáo, một nhà dưỡng lão hoặc làm việc trong các đại trường học và cơ sở xã hội địa phương.

Những ngôi *chùa thuộc loại Thứ Hai*, thường thu hút những Phật tử tới viếng để yêu cầu cử hành những nghi lễ tụng niệm và cầu nguyện cho gia đình họ, thường là khi trong gia đình có người lâm bệnh, hoặc khi gặp những vấn đề nan giải. Đa số, những ngôi chùa loại này thuộc Nhật Liên Tông, Chân Ngôn Tông, và Thiên Thai Tông. Chư tăng trụ trì trong những ngôi chùa đó đã thụ huấn những chương trình huấn luyện chuyên môn tùy theo tông phái mà họ đang tu tập.

Loại chùa Thứ Ba là các tu viện thường tọa lạc trong khu trụ sở trung ương của mỗi tông phái. Tăng sĩ thuộc các ban giảng huấn cùng sống với các khóa sinh trong những tu viện này suốt khóa học, để huấn luyện và thực tập những giáo lý và nghi thức thuộc về tông phái của họ. Những tu viện này không tiếp khách tới lễ bái.

Loại chùa thứ Tư thường tọa lạc trong những thành phố cổ kính, như Kyoto, Nara, Kamakura, tàng trữ và bảo tồn những công trình điêu khắc, kiến trúc, và hoa viên liên quan tới lịch sử Phật giáo Nhật Bản. Có những ngôi chùa thuộc loại này đã được chỉ định là viện bảo tàng quốc gia, hoặc di sản văn hóa quan trọng, và thường thu hút nhiều khách tới thăm viếng. Đa số, những ngôi chùa đó thu lệ phí vào cửa để đóng góp vào ngân sách bảo tồn và điều hành.

26. Ảnh hưởng sâu rộng của Phật Giáo ở Nhật Bản

Trong lịch sử lâu dài, Phật giáo đã thấm nhuần vào đời sống của người Nhật tới độ người ta khó có thể đo lường được tầm mức sâu rộng của ảnh hưởng này.

Người ngoại quốc có thể nhận ra điều đó, khi họ tới viếng nước Nhật và trông thấy vô số ngôi chùa tọa lạc trong các thành phố, hoặc trên những khu đồi núi khắp nước Nhật.

Sự phong phú của con số chùa chiền cho thấy tầm quan trọng của Phật giáo trong đời sống của toàn dân Nhật. Nhìn bề ngoài những ngôi chùa này có vẻ giống nhau, nhưng thật ra có một số đặc điểm khác biệt về nguồn gốc và chức năng.

Ngôi chùa đầu tiên ở Nhật Bản được kiến tạo vào năm 606, gần cố đô Nara, theo lệnh của Nữ Hoàng Suiko. Sau đó, các ngôi chùa khác được kiến thiết với sự bảo trợ của triều đình hoặc những dòng họ quý tộc. Vì vậy, thời xưa từ thế kỷ thứ VII tới thời đại Liêm Thương (Kamakura period) thế kỷ XII – các chư Tăng trụ trì trong những ngôi chùa này thường đảm nhiệm những nghi lễ cầu siêu và thờ cúng các hương linh của dòng họ đã bảo trợ cho công trình kiến thiết.

Nhưng sau đó đa số những ngôi chùa được thành lập là do sự bảo trợ của những người thuộc các giai cấp võ sĩ và thương gia ngày càng có nhiều thế lực hơn so với giai cấp quý tộc.

27. Giáo dục công chúng về Đạo Phật

Các ngôi chùa hoặc các tổ chức và đoàn thể Phật giáo Nhật Bản, thường đảm nhiệm những buổi diễn thuyết về giáo lý và tin tức Phật sự. Mỗi sáng Chủ Nhật, có những chương trình truyền hình và truyền thanh về Phật giáo trên toàn quốc. Các chùa và đoàn thể Phật giáo cũng thường phân phát cho công chúng và thành

viên của họ những sách báo và tài liệu về thông tin Phật sự và về Phật pháp.

Mỗi năm, trên toàn quốc Nhật Bản có khoảng 2000 cuốn sách về Phật giáo được xuất bản. Một số sách về giáo lý và về những vấn đề liên quan tới Phật giáo đã trở thành những sách bán chạy nhất ở Nhật Bản. Phật giáo Nhật bản, rất chú trọng đến vấn đề văn hóa và giáo dục đặc biệt là mặt hành trì.

Để bảo lưu giá trị quan trọng và đặc hữu của mình, các tông phái Phật giáo truyền thống tại Nhật đã có những bước đổi mới cần thiết, cụ thể là lập ra các Phong trào như Phong trào Tam Tôn Phật Phụng Tế của tông Tào Động; Phong trào Hộ pháp của tông Nhật Liên v.v.

Tại Nhật Bản, Phật giáo luôn luôn là lực lượng có quần chúng đông đảo nhất, tiêu biểu là các phái Nhật Liên, Tịnh Độ, Thiền và Chân Ngôn.

Sau Thế Chiến thứ II, Phật giáo Nhật Bản đã có những đóng góp to lớn cho những hoạt động từ thiện xã hội và hòa bình, đồng thời đã hướng tới mục tiêu đưa Phật giáo đáp ứng thoả đáng những nhu cầu ngày một nâng cao của dân chúng. Với cuộc sống đầy căng thẳng do ảnh hưởng bởi nền công nghiệp hiện đại, người Nhật đã tìm thấy ở Phật giáo sự giải thoát an lạc đích thực như một nhu yếu không thể thiếu.

Những đoàn thể như:

- Reiyukai (霊友会 – Linh Hữu hội)
- Rissho Kosei-kai (立正佼成会 – Lập Chính Giáo Thành hội)
- Soka Gakkai (創価学会 – Sáng Giá Học hội)

Và đã xuất hiện và phát triển nhanh chóng, nhờ cách tổ chức linh hoạt đầy sáng tạo và thích ứng nhanh chóng với hoàn cảnh xã hội cũng như cầu thiết thực của dân chúng.

Nhật Bản là một quốc gia phát triển trên nhiều lĩnh vực ở trình độ cao. Một trong những nguyên nhân giúp Nhật Bản thành công chính là sự tác động đầy thuyết phục của nền văn hóa vô cùng độc đáo với bản sắc hết sức đặc thù Nhật Bản. Ngay từ lúc mới du nhập, giáo lý Phật giáo đã hoà quyện cùng nền văn hóa bản địa và đã tạo nên một giá trị truyền thống đặc sắc tập hợp và phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn dân, biến Nhật Bản thành một quốc gia hùng mạnh, thống nhất, thịnh vượng và thái bình.

Thảm họa động đất và sóng thần vào ngày 11/3/2011 tại Nhật đã tước đi 19,000 nhân mạng và gây thiệt hại nặng nề đối với nhiều dân cư tại thành phố Ishinomaki, tỉnh Miyagi nhưng cả thế giới đã vô cùng thán phục trước tinh thần đầy vị tha vô ngã của những người dân Nhật khi họ đối diện trước một tình huống hết sức bi thảm.

28. Kết luận

Trước sự phát triển vượt tốc của nền khoa học kỹ thuật hiện đại, nhất là trước những diễn biến phức tạp và nhanh chóng, nhiều tra vấn đã được đặt ra nhất là đặt ra trước những nhà lãnh đạo Phật giáo. Làm sao để hiện đại hóa phương pháp hoằng pháp trên qui mô rộng lớn và hữu hiệu nhưng vẫn không bị tha hóa, biến chất?

Nhật Bản có hơn 75.000 ngôi chùa Phật giáo trên khắp Nhật Bản, từ đỉnh núi xa xôi đến giữa các thành



*Bàn thờ của gia đình người Nhật
được coi như một ngôi chùa thu nhỏ*



Đa số nghĩa trang ở Nhật do các chùa đảm nhiệm săn sóc

phố. Phật giáo Nhật Bản có nhiều Tông phái và tu sĩ Phật giáo tại Nhật cũng không phải là một số lượng nhỏ.

Một số quan tâm rằng, Phật giáo ở những khu vực nông thôn tại Nhật Bản đang mai một dần. Nhiều ngôi chùa nhỏ thuộc sở hữu gia đình xem tang lễ như dịch vụ kinh doanh và đám tang trở thành nguồn thu nhập chính của họ. Nhưng, giới trẻ ở Nhật hiện nay ít quan tâm đến việc tổ chức tang lễ ở chùa mà họ đến các nhà quàn ngày càng nhiều hơn.

Nhiều Phật tử Nhật muốn các tu sĩ trở lại cuộc sống độc thân và mong muốn họ chú ý nhiều hơn đến phúc lợi xã hội, nếu không, một số Tông phái Phật giáo tại Nhật sẽ lụi dần vào bóng tối. Tuy nhiên, nhiều người tin rằng, Phật giáo không chỉ là một phần của nền văn hóa và truyền thống đặc thù của người Nhật, mà còn là một định hướng cho cuộc sống, tất nhiên yếu tố tâm linh là yếu tố cốt lõi trước trào lưu một bản ngã như đang ngày một được khẳng định mạnh mẽ. Cuộc sống không chỉ đơn thuần là vật chất mà là một kết hợp được xem như một tổng thể bao gồm nhiều lĩnh vực. Làm thế nào để vượt ra khỏi các ràng buộc vốn được xem như khuôn thước của quá khứ để có thể thích ứng với thời đại và là ngọn hải đăng soi đường, xác quyết niềm tin vào chân lý không chỉ là trách nhiệm của những công trình sư Phật giáo mà còn là sứ mệnh thiêng liêng cao cả của những nhà lãnh đạo Phật giáo Nhật Bản đương đại.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO KOREA – ĐẠI HÀN

I. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Đất nước Triều Tiên còn có những tên gọi khác: Cao-Ly, Hàn Quốc, Đại Hàn. Người Việt Nam chúng ta thường gọi nước này là Đại Hàn, gồm Nam-Hàn và Bắc Hàn. Các nước Tây-phương gọi là Korea (là do từ ngữ Goryeo – từ này được phiên âm sang Hán văn là Cao-Ly).

Bán đảo Triều Tiên, thuộc khu vực Đông Á Châu, có biên giới với Trung Quốc về phía Tây Bắc, với Liên Bang Nga về phía Đông Bắc, ngăn cách với quần đảo Nhật Bản về phía Đông-Nam qua eo biển Triều Tiên.

Hiện thời xứ Triều Tiên phân chia thành hai nước với ranh giới tại Vĩ Tuyến 38:

- Ở phía Nam là Đại Hàn Dân Quốc, được gọi vắn tắt là Hàn-Quốc (Hanguk) theo chế độ tự do dân chủ giống như các nước Tây phương – người Việt Nam thường gọi quốc gia này là Đại Hàn hoặc Nam Hàn.
- Ở phía Bắc là nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên theo chế độ cộng sản độc tài – người

Việt chúng ta thường gọi nước cộng sản này là Bắc Hàn.

Diện tích tổng cộng của cả hai miền Nam và Bắc Hàn là 219,140 km² và dân số tổng cộng 75 triệu người – gồm 50 triệu ở Nam Hàn và 25 triệu ở Bắc Hàn.



Bản đồ Bắc Hàn



*Quốc kỳ Nam Hàn
và bản đồ Nam Hàn*





2. Phật Giáo trong thời đại 3 Vương Quốc

Thời kỳ Goruyeo (Cao Ly), Baekje (Bách Tế) và Silla (Tân La) trong thế kỷ Thứ V từ năm 57 trước Tây Lịch đến năm 668 sau Tây Lịch

Phật Giáo, du nhập vào nước Goruyeo (Cao-Ly) năm 372 từ Trung Quốc (trong triều đại Tiền Tần của Trung Hoa, thời đại Ngũ Hồ Thập Lục Quốc). Trong thời gian đó, Bán Đảo Triều Tiên phân chia thành ba vương quốc, gồm Goruyeo (Cao-Ly) từ năm 37 trước Tây lịch đến năm 668 sau Tây lịch; Baekje (Bách Tế) từ năm 18 trước Tây lịch đến năm 660 Tây lịch; và Silla (Tân-La) từ năm 57 trước Tây lịch năm 935 Tây lịch.

Năm 372, Đại sư Thuận Đạo từ Trung Hoa đến Goguryeo (Cao-Ly), ngài đem theo những kinh sách và tượng Phật để truyền bá Phật pháp. Phật Giáo, đã được quốc vương, quần thần, và dân chúng Cao-Ly tiếp nhận một cách nhiệt thành.

Vua Sosurim đã khuyến tấn người dân là *“hãy tìm lấy hạnh phúc trong sự tôn sùng Phật pháp”*, đồng thời vua Sosurim đã phát tâm kiến lập 9 ngôi chùa trong đó có chùa Ibullansa tại Pyongyang, là thủ đô của Goguryeo (Cao Ly).

Năm 384 Phật Giáo được truyền bá từ Goguryeo (Cao-Ly) vào vương quốc Baekje (Bách Tế) và được vua, quần thần và dân chúng tiếp nhận. Vua cùng quần thần và rất nhiều dân chúng đã quy y Tam bảo. Vương triều (Bách Tế) rất quy kính Phật giáo, vua đã đi bộ từ hoàng cung ra bên ngoài vài Km (cây số) để cung đón chư Tăng từ Trung Quốc với tất cả lòng tôn kính.

Sau đó, Phật Giáo đã rất hưng thịnh tại hai nước Cao-Ly và Bách Tế. Năm 538, một phái đoàn truyền giáo từ Bách Tế đã đem theo kinh sách Phật Giáo sang Nhật Bản để truyền bá Phật pháp và đã thành công như chúng ta thấy trong phần nói về Lịch sử tổng quan của Phật Giáo Nhật Bản trước đây.

Trong số ba vương quốc nói trên, Silla (Tần-La) là nơi Phật Giáo du nhập sau cùng vào thế kỷ thứ V. Đến thế kỷ thứ VI, trong triều đại của Vua Pháp Hưng (Pophung, 514-540) Phật Giáo đã phát triển sâu rộng trong dân gian và trở thành quốc giáo của nước Silla (Tần La).

Ở Silla (Tần La) Phật giáo rất hưng thịnh được xem là ngọn đèn tiêu biểu của Phật giáo trong thời kỳ ba Vương triều, thế nhưng trong vòng 150 năm trước đó, Phật giáo đã không được Vương triều Silla (Tần La) chính thức công nhận. Trong thế kỷ thứ VII, tại Silla xuất hiện nhiều bậc cao Tăng thạc đức trong đó nổi bậc nhất là Đại sư Jajang (590-658), Ngài đã cổ xúy dân chúng ở vùng núi Odaesan, tỉnh Gangwon hết lòng tin Phật và khái niệm “Đất Phật” là thành quả khả kính của chủ trương bản địa hóa Phật giáo tại Silla.

Đại sư Jajang (590-658) chào đời trong hoàng gia Kim (Kim Seonjong), ở vương quốc Silla. Năm 636, Đại sư Jajang du hành đến Trung Quốc để tham học 7 năm. Sau khi trở về lại Silla, Ngài đã sáng lập ngôi chùa Tongdosa vào năm 646, nay là thành phố Busan. Vì là một bậc cao Tăng bác lãm xuất chúng nên rất nhiều lần vua đã yêu cầu Ngài đảm nhận trách nhiệm lớn tại triều đình nhưng Đại sư Jajang liên tục từ chối, cuối cùng vua đã đưa ra tối hậu thư: *“Nếu Ngài không chấp nhận lời yêu cầu của tôi Ngài sẽ bị chặt đầu vì tội bất tuân.”* Đại sư Jajang khẳng khái trả lời *“Tôi thà chết để phụng trì giới luật do Đức Phật chế định trong một ngày hơn là sống trong một trăm năm mà hủy phạm các giới cấm.”* Từ đó nhà vua đã không ép Đại sư Jajang làm theo tư ý của vua, ngược lại rất cung kính và hỗ trợ các Phật sự do Ngài chủ xướng.

2.1. Phật Giáo Đại Hàn trong triều đại Silla - Tần La Thống Nhất (668-918)

Trong ba thế kỷ V, VI và VII, thế lực của vương quốc Tần-La trở nên hùng mạnh và chinh phục hai

nước lân bang để thống nhất thành một quốc gia. Năm 668, Tần La sáp nhập hai vương quốc Cao-Ly và Bách Tế thành lập vương quốc Tần-La Thống Nhất. Nhờ đó, Phật Giáo trong ba vương quốc này cũng được thống nhất và đã giúp phát triển các ngành văn hóa, giáo dục, nghệ thuật Phật Giáo. Đồng thời, nhiều ngôi chùa được kiến thiết. Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Pháp Hoa được chư Tăng nghiên cứu và hành trì trong khi nhiều Phật tử thờ phượng Phật A-Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm. Tới cuối triều đại Tần-La, Phật Giáo Thiền Tông bắt đầu được truyền bá vào Bán Đảo Triều Tiên từ Trung Hoa.

Vào cuối thời đại Ba Vương Quốc, đã có một số chư Tăng Triều Tiên du hành sang Trung Hoa và Ấn Độ để nghiên cứu Phật Pháp. Năm 526 có Đại sư Khiêm Ích (謙益) từ vương quốc Bách Tế du hành bằng đường biển sang Ấn Độ để học Phạn ngữ và nghiên cứu Luật Tạng. Ngài Paya (波若, 562-613) đi từ vương quốc Cao-Ly sang Trung Hoa để xin thọ giáo với Thiền Sư Trí Di của Thiền Thai Tông.

Một số tông phái Phật Giáo, đã phát triển ở Triều Tiên trong thời đại này. Trong đó có ba tông nổi bật nhất:

- 1- Tam Luận Tông** (Sanlun) đặt nền tảng trên Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ và Bách Luận của ngài Đề Bà – Thánh Thiên.
- 2- Luật Tông** (Vinaya) chuyên chú vào Giới Luật (Sila).
- 3- Niết Bàn Tông** (Nirvana), đặt nền tảng trên Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Vương triều Silla (Tân La) đã thay thế chế độ thị tộc bằng thể chế quân chủ tập quyền với một tinh thần thống nhất quốc gia rất vững mạnh nhờ sự hỗ trợ tích cực của Phật giáo.

Phật giáo trong vương triều Silla đã trở thành quốc giáo và thể hiện rõ nét đặc trưng hy hữu. Ngài Uisang (625-702) đã xây dựng Phật Học Viện để đào tạo Tăng tài và tạo một tác hưởng vô cùng to lớn.

Vào thời kỳ cuối của Silla, Phật giáo *Seon (Thiền tông)* được truyền vào Đại Hàn và sau đó đã nhanh chóng biến thành tư tưởng chủ đạo của Phật giáo Đại Hàn.

2.2. Triều đại Goguryeo (Cao-Ly 918-1392)

Vào đầu thế kỷ thứ X, triều đại Tân-La Thống Nhất suy tàn và bị triều đại Cao-Ly thay thế, trong khi Đạo Phật vẫn là quốc giáo. Nhiều vị quốc vương trong triều đại Cao-Ly là Phật tử thuần thành và đã có công đức kiến thiết nhiều ngôi chùa cũng như dốc tâm hoàng dương Phật pháp. Thiền Sư **Nghĩa Định (Ui-chon, 1055-1101)** vốn là một hoàng tử, con của Vua Minh-Tôn (Munjong, trị vì từ năm 1047 tới năm 1083), đã sang Trung Hoa du học để nghiên cứu Phật pháp và mang về nước hàng ngàn kinh sách, trong số đó có trọn bộ Đại Tạng Kinh. Sau đó, trọn bộ Đại Tạng Kinh đã được phiên dịch từ Hán văn sang ngôn ngữ Triều Tiên và được khắc vào hàng ngàn tấm bằng bằng gỗ.

Cũng trong triều đại Cao-Ly, Thiền Sư **Chinul (普照 知訥 Tri-Nột, 1158-1210)** đã kiến lập Chùa Songgwang (Tùng Quang) trên núi Tào-khê (Chogye). Ngôi chùa này đã trở thành tổ đình của Thiền Tông Triều Tiên.

Chín tông phái Thiền của Phật giáo Triều Tiên, đã được Thiền Sư **Tae-go (Thái-Cổ - 太古普愚, 1301-1382)** thống nhất để trở thành **Thiền Tông Tào-Khê** và tông phái này đã phát triển sâu rộng ở Triều Tiên và vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay. Ngài Tae-go (Thái Cổ) đã dày công đào tạo nhiều đệ tử để truyền bá Phật pháp, đặc biệt là về Thiền quán và chú giải những kinh sách do chính ngài biên soạn. Trong số đó có những bộ:

- Mục Ngưu Tử Tu Tâm Quyết (牧牛子修心訣)
- Chân Tâm Trực thuyết (真心直說)
- Viên Đốn Thành Phật luận (圓頓成佛論)
- Khán Thoại Quyết Nghi luận (看話決疑論)
- Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh跋 (六祖法寶壇經跋)
- Pháp Tập Biệt Hạnh lục Tiết Yếu Tịnh Nhập tư ký (法集別行錄節要并私記)
- Hoa Nghiêm Luận Tiết yếu (華嚴論節要)

Triều đại Goryeo (Cao Ly) đã để lại nhiều dấu ấn trong lĩnh vực nghiên cứu, sáng tác đặc biệt là nghệ



Thiền Sư Chinul (Tri-Nột) đã xây Chùa Tùng-Quang trên núi Tào-Khê.

thuật sáng tác tiêu biểu nhất là nghệ thuật chạm khắc Tripitaka Koreana (*Tam Tạng kinh điển Hàn bản*) gồm hơn 80.000 mộc bản. Công trình này được thực hiện vào đầu thế kỷ thứ XIII cũng là thời gian Đại Hàn đang có cuộc chiến tranh với Mông Cổ. Tripitaka Koreana (*Tam Tạng kinh điển Hàn bản*) là công trình quốc gia và là sự kết tinh



Thiền Sư Thái Cổ (Taego Bou)

đặc hữu của một nền văn hóa dân tộc được khởi đi từ Bồ đề tâm của những người Phật tử.

Cuối triều đại Goryeo, Phật giáo đã suy yếu dần, xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó có cả nội và ngoại tại.

2.3. Triều đại Joseon (Triều Tiên 1392-1910)

Tới cuối thế kỷ XIV, triều đại Cao-Ly suy yếu và sụp đổ vào năm 1392 và bị triều đại Triều Tiên thay thế. Đạo Phật cũng bị ảnh hưởng và suy thoái, trong khi các vị vua của triều đại mới này tôn sùng Khổng Giáo và đàn áp Phật Giáo.

Năm 1388, một tướng quân có nhiều quyền lực tên là Yi Seong-gye (1335-1408) dùng quân đội truất phế vị quốc vương Cao-Ly đương thời để lên làm vua, sau đó thiết lập triều đại Triều Tiên (Choson hay Joseon) kể từ năm 1392, với sự ủng hộ của những người theo phong trào Tân Khổng Giáo. Sau đó, các vị vua của triều đại này tôn sùng Khổng Giáo và đàn áp Phật giáo. Triều đình ra lệnh cấm xây chùa gần các thành phố và phải di chuyển chùa viện vào những khu rừng núi hẻo lánh. Nhiều ngôi chùa bị phá hủy, tăng sĩ bị cấm đi vào những thành thị vì triều đình muốn ngăn cản họ truyền bá Phật Giáo cho dân chúng. Trong triều đại này, con số hàng trăm ngôi chùa trước đây đã giảm xuống chỉ còn 36 ngôi.

Tuy bị đàn áp nặng nề nhưng Phật Giáo Triều Tiên vẫn phát triển và đến thế kỷ XVI đã phục hồi. Một trong những lý do giúp Phật Giáo phục hồi là nhờ thành tích của các Tăng sĩ và Phật tử giúp cho vương quốc Triều Tiên ngăn chặn những cuộc xâm lăng của Nhật Bản.

Thiền sư Cheongheodang Hyujeong – 청허당휴정 (1520-1604), còn có đạo hiệu là Seosan Daesa – 서산대사 và Thiền sư Yeonggyu (영규, ? - 1592) đã cùng với các môn đệ của hai Ngài và hàng ngàn Phật tử đã giúp đánh bại những đợt xâm lăng liên tiếp của Nhật Bản từ năm 1592 tới năm 1598. Trong thời gian đó, nội bộ vương quốc Triều Tiên xảy ra những tranh chấp và trở thành suy yếu. Sự góp sức của chư Tăng và nghĩa quân Phật tử đã là yếu tố quan trọng giúp đẩy lùi những chiến dịch xâm lăng từ Nhật Bản. Kể từ đó, Phật Giáo không còn bị triều đình đàn áp, nhất là tư

tưởng Phật giáo đã thấm sâu vào nếp sống của người dân và trở thành dưỡng tố không thể thiếu của dân tộc Đại Hàn, do vậy Phật giáo đã không bị diệt vong dù bị đàn áp nặng nề bởi một vương triều đặt niềm tin nơi Khổng giáo.

3. Phật Giáo trong thời gian Triều Tiên bị Nhật Bản đô hộ

Năm 1910, Nhật Bản ép buộc Triều Tiên ký Thỏa Ước Sát Nhập Hàn-Nhật. Ngay sau khi trở thành thuộc địa của Đế Quốc Nhật Bản, Phật Giáo Triều Tiên trải qua nhiều thay đổi nghiêm trọng.

“*Sắc Lệnh Tự Viện*” (寺刹令) do Đế Quốc Nhật Bản ban hành trong năm 1911 đã làm thay đổi hoàn toàn truyền thống Phật Giáo Triều Tiên. Theo sắc lệnh này, những ngôi chùa của Triều Tiên trước đây do Tăng Đoàn của xứ này quản lý tập thể, bây giờ phải áp dụng thể thức điều hành theo kiểu mẫu của những ngôi chùa ở Nhật Bản, nghĩa là do vị tăng sĩ trụ trì cai quản và chư tăng trụ trì phải được chính quyền Nhật Bản bổ nhiệm. Một điều quan trọng hơn nữa là đã có những tăng sĩ Triều Tiên bắt đầu thực hành những quy luật của tăng sĩ Nhật Bản, theo đó họ được phép kết hôn và lập gia đình. Tuy nhiên, phần đông tăng sĩ Triều Tiên vẫn nghiêm chỉnh tuân hành giới luật sống độc thân. Do đó, trong thời kỳ này tăng đoàn Triều Tiên chia thành hai phái: một phái duy trì giới luật sống độc thân và một phái lập gia đình.

Năm 1920, “*Sắc Lệnh Tự Viện*” bị sửa đổi để chính phủ Nhật Bản giữ quyền quản trị trực tiếp tất cả các



Chùa Beopjusa (법주사) trên sườn núi Songnisan (속리산) trong Tỉnh Chungcheong, Nam Hàn.

ngôi chùa ở Triều Tiên. Sau khi Nhật Bản xâm chiếm Trung Hoa năm 1937, Phật Giáo Triều Tiên lại càng bị kiểm chế gắt gao hơn nữa. Sau đó, chính quyền thực dân Nhật tịch thu nhiều tác phẩm nghệ thuật Phật Giáo Triều Tiên để đem về Nhật Bản. Ngày nay, các chính phủ Đại Hàn đã liên tiếp yêu cầu chính phủ Nhật trả lại những tác phẩm này.

Sau khi Triều Tiên được giải phóng khỏi ách đô hộ của Nhật Bản vào năm 1945, chư Tăng thuộc dòng Thiền Tông Tào-Khê (là tông phái Phật Giáo lớn nhất của Triều Tiên và vẫn giữ giới luật sống độc thân) bắt đầu được bàn giao để đòi lại và giữ trách nhiệm cai quản những ngôi chùa trước đó bị phái tăng sĩ lập gia đình quản thủ trong thời gian Triều Tiên bị Đế Quốc Nhật đô hộ.

4. Phật Giáo Triều Tiên từ năm 1945 tới nay

Năm 1945, sau khi Thế Chiến Thứ Hai chấm dứt, Triều Tiên được giải phóng khỏi ách cai trị của Nhật

Bản. Nhưng, ngay sau đó Bán Đảo Triều Tiên bị Liên Hiệp Quốc phân chia tại vĩ tuyến 38 thành hai nước Nam Hàn do Hoa Kỳ kiểm soát và Bắc Hàn do Liên Bang Xô-Viết kiểm soát.

Chính quyền cộng sản Bắc Hàn, đã thi hành chính sách vô tôn giáo. Nhưng, họ cũng thành lập Giáo Hội Phật Giáo Triều Tiên do chính phủ điều hành. Chế độ Cộng Sản không muốn cho dân chúng thực hành bất cứ tôn giáo nào. Tất cả những hoạt động tôn giáo ở Bắc-Hàn đều bị nhà nước theo dõi chặt chẽ. Tuy nhiên, chính quyền Bắc-Hàn nói rằng hiện thời có khoảng 10,000 Phật tử thuộc Giáo Hội Phật Giáo Triều Tiên do nhà nước bảo trợ.

Trong khi đó ở Nam-Hàn, sau Thế Chiến Thứ Hai, vấn đề cho phép tăng sĩ lập gia đình đã dẫn tới những tranh cãi gay gắt. Phái Thiền Tông Tào Khê nói rằng, điều lệ cho phép tăng sĩ lập gia đình là do ảnh hưởng từ thời gian Triều Tiên bị Nhật Bản cai trị. Bây giờ, cần phải bãi bỏ và tất cả tăng sĩ phải trở về với giới luật sống độc thân của những bậc Tỳ-kheo.

Sau những vụ tranh tụng về pháp lý tại các tòa án, những tăng sĩ có gia đình đã rời khỏi các chùa và tu viện để trao những nơi này cho các tăng sĩ của Thiền Tông Tào-Khê (*là tông phái đã luôn luôn duy trì giới luật tỳ kheo sống độc thân và cũng là tông phái lớn nhất của Phật Giáo Triều Tiên*). Dòng Thiền Tông Tào-Khê tự coi Tông phái này là đại diện chân chánh của Phật Giáo Triều Tiên truyền thống.

5. Những thăng trầm của Phật Giáo Nam-Hàn sau Thế Chiến Thứ Hai

Trong thập niên 1950, Tổng Thống Lý Thừa-Văn (một tín đồ Đạo Tin-Lành) đã làm suy yếu Tăng-Đoàn Triều Tiên. Trong những cuộc vận động tranh cử ông hô hào dân chúng hãy chống lại những Phật tử đã bị “*Nhật Bản-hóa*” Trong thập niên này, nội bộ Phật Giáo Nam-Hàn đã xảy ra nhiều cuộc tranh chấp giữa hai phái tăng sĩ độc thân và tăng sĩ lập gia đình, những tranh chấp này càng khiến Phật Giáo Triều Tiên thêm suy yếu.

Trong thập niên 1960, Phật Giáo Triều Tiên hồi phục đáng kể, với sự thành lập của những hội đoàn Phật tử độc lập không thuộc vào những tông phái lớn. Những hội đoàn này chú trọng vào giới thanh thiếu niên để giáo huấn về Phật pháp, để phát huy tâm linh và tình huynh đệ giữa Phật tử. Một điểm đáng chú ý là những hội đoàn này đã áp dụng một số phương pháp tổ chức và điều hành giống như các đoàn thể thanh niên của các nước tây phương. Các hội đoàn này đã đóng góp rất nhiều vào tiến trình hiện đại hóa Phật Giáo Nam-Hàn. Trong thời gian đó chính phủ Nam-Hàn bắt đầu dành những ngân khoản đáng kể để tái thiết, tân trang những ngôi chùa cổ kính và giúp phục hưng Phật Giáo. Tổng Thống Park Chunghee là Phật tử, cầm quyền từ năm 1961 tới năm 1979. Ông đã thành công trong nỗ lực hòa giải các tông phái Phật Giáo Triều Tiên và thành lập Tổng Hội Phật Giáo Toàn Quốc.

Trong thập niên 1980, Tổng Thống Chun Doohwan một tín đồ đạo Tin-Lành đã áp dụng những chính sách

kỳ thị và hạn chế những hoạt động của Phật tử. Trong thời gian ông cầm quyền, nhiều ngôi chùa cổ kính đã bị quốc hữu hóa và biến cải thành những “*công viên quốc gia*” dành cho du khách tới viếng.

Những hành vi này, đã khiến cho Tăng Đoàn và Phật tử, nhất là những người thuộc tông Tào-Khê, lên tiếng phản đối. Vào tháng 10 năm 1980, chính quyền lấy cớ “*điều tra những hoạt động chống chính phủ*” và “*thanh lọc*” Phật Giáo, để ra lệnh bố ráp những ngôi chùa lớn trên toàn quốc, gồm cả trụ sở trung ương của Dòng Tào-Khê ở thủ đô Seoul. Trong chiến dịch đàn áp này, 55 vị tăng sĩ bị bắt giam và nhiều vị khác bị thẩm vấn và tra tấn, trong số đó có Hòa Thượng trụ trì của ngôi chùa nổi tiếng Naksansa (洛山寺) đã từ trần trong khi bị bắt giữ. Trong suốt thập niên 1980, các giới Phật tử đã bị cơ quan an ninh của chính quyền theo dõi nghiêm ngặt, nhiều người bị truy tố do những lời vu cáo rằng họ ủng hộ cộng sản hoặc âm mưu chống chính phủ.

Từ cuối thập niên 1980 cho tới nay, Phật Giáo Triều Tiên đã chú trọng vào những hoạt động truyền thông đại chúng và giáo dục để hoằng dương đạo pháp. Hai hệ thống truyền hình lớn của Phật Giáo Nam-Hàn là Buddhist Broadcasting System được thành lập năm 1990 và Buddhist Cable TV Network được thành lập năm 1995. Các tổ chức Phật Giáo Nam-Hàn, cũng bảo trợ hoặc điều hành ba trường đại học, 26 trường trung học, và 16 học viện trên toàn quốc. Thiền Viện Quan Âm (*Kwan Um School of Zen* – <http://www.kwanumzen.org/>) là một trong những tổ chức hoằng dương Phật Pháp quốc tế thành công nhất của Nam-Hàn.

Trong thập niên 1990, đã xảy ra những va chạm giữa các nhà lãnh đạo Phật Giáo với chính quyền Nam-Hàn và các giáo phái đạo Tin Lành. Chính quyền cáo buộc một số đoàn thể Phật Giáo có hành vi bất chính và nhiều đoàn thể của đạo Tin Lành dùng cơ hội này để thúc đẩy những hoạt động truyền giáo của họ. Trong thời gian đó, một số chùa và tác phẩm nghệ thuật Phật Giáo bị những tín đồ quá khích của Đạo Tin Lành thiêu đốt hoặc phá hoại. Những người chống Phật Giáo, đã sơn chữ thập đỏ lên tường của chùa và những tác phẩm nghệ thuật, đập vỡ đầu những tượng Phật. Năm 1990, hai thanh niên đột nhập một đài phát thanh của Phật Giáo hai ngày trước khi đài khai trương, để phá hủy những thiết bị trị giá khoảng 200,000 Mỹ kim. Trong những vụ phá hoại đó, khi những thủ phạm bị bắt quả tang họ không bị truy tố.

Trong thời gian đó, một số sinh viên của những trường đại học Phật Giáo báo cáo rằng có những người vào khuôn viên của trường để khuyến dụ họ cải đạo.¹

(Ki-Tô-Giáo du nhập vào Triều Tiên trong thế kỷ XVIII. Ngày nay, ở Nam-Hàn có một số nhà thờ thuộc vào hạng lớn nhất thế giới và đây là quốc gia Á Châu có tổng số tín đồ Ki-Tô-Giáo cao thứ nhì, sau Phi Luật Tân. Nam-Hàn cũng có đặc điểm là đã thành lập tổng số các phái đoàn truyền đạo Ki-Tô-Giáo nhiều thứ nhì thế giới, chỉ đứng sau Hoa-Kỳ.²)

1 Wikipedia – http://en.wikipedia.org/wiki/Korean_Buddhism

2 “Religions of Korea Yesterday and Today”, Se-Woong Koo – http://spice.fsi.stanford.edu/docs/religions_of_korea_yesterday_and_today

Những va chạm và căng thẳng giữa tín đồ cực đoan của đạo Tin Lành và Phật tử thường xảy ra là vì các viên chức chính phủ – trong số đó có nhiều tín đồ Tin Lành – thường thiên vị và ưu đãi những người đồng đạo. Điều này, khiến cho các giới Phật tử bất mãn. Một sự kiện hiển nhiên là sau khi ông Lee Myungbak đắc cử chức vụ tổng thống, đa số công chức Nam-Hàn là tín đồ Tin Lành – điểm nổi bật mà mọi người đều thấy là trong nội các của vị tổng thống này chỉ có một bộ trưởng là Phật tử.³

Trong thời gian gần đây, ngày càng có nhiều công dân Nam-Hàn lên tiếng chỉ trích một số hội thánh Tin-Lành và các nhà lãnh đạo tôn giáo của họ về những hành vi thù nghịch đối với những đoàn thể Phật giáo, đồng thời thi hành những công tác truyền giáo một cách quá khích. Ngay cả một số tín đồ đạo Tin-Lành cũng phản đối những hành vi này trong chính hội thánh của họ và đã ly khai để cải đạo thành Phật tử hoặc thành tín đồ Thiên chúa giáo.⁴

Chính phủ của tân Tổng Thống Park Geunhye đã quan tâm tới vấn đề ngăn cản những hành vi thù nghịch của các giáo hội Tin-Lành đối với Phật tử và tín đồ Thiên chúa giáo. Chính phủ của bà Phác đã kêu gọi mọi tôn giáo hãy sống hòa thuận với nhau và hợp tác với chính quyền.

Trong năm đầu tiên sau khi nhậm chức, chính phủ của bà đã cử hành đại lễ Phật Đản – đây là một hành động khác hẳn với những hành vi lấn át Phật Giáo từ

3 Wikipedia – http://en.wikipedia.org/wiki/Korean_Buddhism

4 Wikipedia – http://en.wikipedia.org/wiki/Korean_Buddhism

chính phủ của cựu Tổng Thống Lee Myungbak. Tuy thân phụ và thân mẫu của bà là ông bà (cố Tổng Thống Phác Chánh-Hy) đều là Phật tử, nhưng bà Phác tự nhận mình là người không theo tôn giáo nào.

Theo thống kê của chính phủ Nam-Hàn vào năm 2005:

- 46.5% tổng số dân chúng khai rằng họ không theo tôn giáo nào. (Gồm 21,865,160 người).
- 53.1% tổng số dân chúng khai rằng họ có tôn giáo. (Gồm 24,970,766 người).

Trong tổng số những người khai có tôn giáo gồm những thành phần tỉ lệ như sau:

- 43% là tín đồ Phật giáo.
- 34.5% là tín đồ đạo Tin-Lành.
- 20.6% là tín đồ Công-Giáo La-Mã (Roman Catholic).

Vì đạo Tin Lành và đạo Công-Giáo La-Mã đều thuộc Ki-Tô-giáo, cho nên tổng số tín đồ Ki-Tô-giáo ở Nam Hàn cao hơn tổng số Phật tử.

6. Tình hình Phật Giáo Đại Hàn hiện đại

Ngày nay, Thiền Tông Tào-Khê là tông phái Phật Giáo có số chư Tăng và tín đồ cao nhất ở Nam-Hàn, và họ vẫn còn duy trì hầu hết những truyền thống lâu đời của Thiền Tông, với nhiều ngôi chùa lớn và tu viện trong những vùng sơn lâm. Thông thường, những ngôi chùa này đều do các vị Cao Tăng Thiền Tông Tào-Khê trụ trì.

Hiện thời Thiền Tông Taego Seon là tông phái Phật Giáo có số chư Tăng và tín đồ lớn thứ nhì ở Nam-Hàn. Tuy rằng, tông này có nhiều chùa hơn tông Tào-Khê.

Phương cách tu hành của Thiền Tông Đại Hàn ngày nay vẫn còn duy trì truyền thống nguyên thủy của Đại Sư Jinul, coi trọng sự phối hợp thiền quán với việc nghiên cứu kinh sách, như Kinh Kim-Cang, Kinh Hoa-Nghiêm, Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Kinh Nhập Lăng Già, Bát Nhã Tâm Kinh.

Một đặc điểm của Tăng-Đoàn Nam-Hàn là các chư tăng ni thường có đời sống tu hành lưu động: Tuy mỗi vị tăng hoặc ni đều có một ngôi chùa “*nguyên quán*”, nhưng họ thường xuyên đi viếng những ngôi chùa cùng tông phái ở những vùng sơn lâm trên toàn quốc và họ có thể lưu lại trong những ngôi chùa này để học tập và tu hành bao lâu tùy ý.

Một điểm đáng kể là kể từ hậu bán thế kỷ XX, trong những tu viện đào tạo chư Tăng ở Nam-Hàn thường có những Phật tử Tây phương đến tu học.

Đa số Tăng ni Nam-Hàn ngày nay, có trình độ giáo dục khá cao. Ngoài việc tu học và nghiên cứu kinh sách và giới luật theo truyền thống tu viện, họ cũng thường đi học trong những trường đại học hiện đại. Chư Tăng, thường phân chia thời gian để có khi tu hành trong các ngôi tự viện ở những vùng sơn lâm, có khi trở về những ngôi chùa trong những khu vực gần thành thị để phục vụ Phật tử địa phương.

Phật giáo Đại Hàn xuất phát từ bốn tông phái chính gồm có Thiền tông, Pháp Hoa tông, Hoa Nghiêm tông và Mật tông phân thành 18 tông phái khác. Tất cả 18 tông phái đều hành trì theo truyền thống Phật giáo Đại thừa.



*Chùa Naksansa 洛山寺 (補陀洛伽山)
của Thiền Tông Tào-Khê.*



Các tăng-sĩ Thiền Tông Tào-Khê Nam Hàn.



*Tăng sĩ của Chùa Haeinsa (해인사, 海印寺)
trở về tịnh xá sau một khóa lễ.*



*Diễn viên điện ảnh và Phật tử Mỹ Richard Gere
tới viếng một ngôi chùa của Thiền Tông Tào Khê
ở thủ đô Seoul, Nam Hàn.*



Phật tử Tây phương du học trong một tu viện ở Nam Hàn.

Phật giáo Hàn Quốc hiện đại có hơn 10.000 ngôi chùa và hơn 20.000 tu sĩ. Hơn 900 ngôi đền đã hơn 50 năm tuổi. Hướng dẫn du lịch làm nổi bật một số trong những người nổi tiếng, và thú vị hơn.

Nhóm lớn thứ hai, T'aego, chiếm 7% tổng số và cho phép các nhà sư của mình kết hôn.

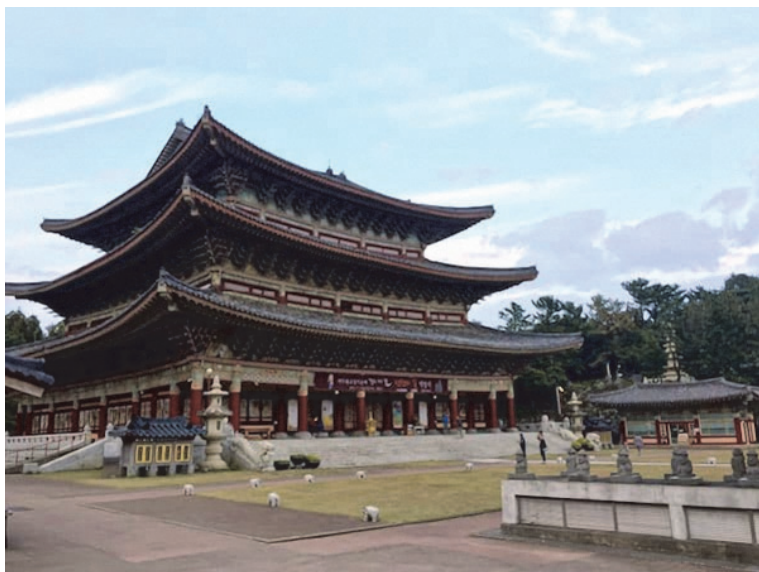
Thiền phái Tào Khê (Joyge Order), còn gọi là Tào Động, do Thiền sư Tae-Go (Thái Cổ 1301-1382) sáng lập hiện là tông phái lớn nhất có khoảng 18.000 Tăng ni và khoảng 6.000.000 Phật tử, khoảng 1700 ngôi chùa và có nhiều chi nhánh ở trong và ngoài nước.

Trong triều đại Silla (Tân La) Thống Nhất. Tông phái Tào Khê (Joyge Order) được truyền từ Trung Quốc vào Đại Hàn bởi Đại sư Doui (Đạo Nghi) và một số Thiền sư Trung Hoa.

Tông phái T'aego, là Tông phái lớn thuộc vào hàng thứ hai tại Nam Hàn và các tu sĩ của phái này có quyền lập gia đình.

Phật giáo Nam Hàn xây dựng nhiều trường tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học trên toàn quốc. Trường Đại học Phật giáo Dongguk (tiếng Hàn: 학교, Hanja: 東國大) được thành lập vào năm 1906 với tên là Myeongjin School (명진학교; 明進學校) bởi Hội Nghiên cứu Phật giáo (불교연구회; 佛教研究會), vào năm 1953 trường này trở thành Đại học Dongguk. Hiện nay Đại học Dongguk đã có các chi nhánh ở Seoul và Kyongju.

Vài thập niên qua một dòng chảy ngày càng tăng của những người phương Tây theo tu học tại các tu viện Nam Hàn.



Chùa Yakcheonsa, tại Daepo-dong, Seogwipo-si ở đảo Jeju, một ngôi chùa lớn thuộc phái Tào Khê.

Hiện nay, Phật giáo Hàn Quốc đang tự chuyển mình để thích ứng với hoàn cảnh của một đất nước ngày một thay đổi nhanh chóng.

7. Phật Giáo tại Bắc Hàn

Sau thế chiến thứ II, năm 1945 đất nước Đại Hàn bị chia đôi. Phật giáo tại Bắc Hàn như có vẻ vẫn còn tồn tại nhưng trên thực tế thì đó chỉ là hình thức và, không riêng gì tại Bắc Hàn mà tại hầu hết các quốc gia Cộng sản đều như thế, vì các chế độ Cộng sản đều có những chánh sách ngăn cấm và kiểm soát quyền tự do tôn giáo.

Điều 14 của hiến pháp của nhà nước Bắc Hàn năm 1948 quy định rằng: *“công dân của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên sẽ có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và thực hiện các dịch vụ tôn giáo”*. Và, Điều 54 của hiến pháp Bắc Đại Hàn năm 1972 cũng tuyên bố rằng *“công dân có quyền tự do tôn giáo và quyền tự do chống lại tôn giáo.”*

Theo một số ước tính, vào năm 2005 tại Bắc Hàn có 3,846.000 (16% tổng dân số) tín đồ của pháp sư Hàn Quốc (Korean shamanism), 3.245.000 (13,5%) người theo đạo Hồi, 1.082.000 (4,5%) Phật tử và 406.000 (1,7%) Kitô hữu.

Năm 2018, một cơ quan nhân quyền có tên là *Trung Tâm Cơ Sở Dữ Liệu Về Nhân Quyền Của Bắc Triều Tiên* (Database Center for North Korean Human Rights) có trụ sở tại Seoul, đã thực hiện một cuộc khảo sát trên 13.349 người đào thoát Bắc Hàn và đang định cư tại Nam Hàn. 99,6% trong số những người được hỏi đã trả

lời rằng là Bắc Hàn không có tự do tôn giáo, ngược lại có thể bị trừng phạt vì hoạt động tôn giáo.

Tại Bắc Hàn hiện có Liên đoàn Phật giáo Hàn Quốc hoạt động trong khuôn khổ giới hạn được xem như công cụ của nhà nước để chứng minh với quốc tế là tại Bắc Hàn có tự do tôn giáo. Các tôn giáo khác cũng như thế. Các nhà sư ở Bắc Hàn không cạo đầu cũng không cư trú tại các chùa. Họ đến chùa mỗi sáng, mặc một bộ đồ, giống như nhân viên văn phòng đi làm. Tại các chùa họ thay đổi trang phục dành cho các tu sĩ. Hầu hết đều đã kết hôn. Họ được xem như là nhân viên quản lý ngôi chùa.

Trước khi Đại Hàn chia hai thành Nam và Bắc Hàn, đã có hơn 700 tu sĩ Phật giáo ở phía bắc bán đảo Triều Tiên. Tuy nhiên, vào năm 2014, từ 700 Tu sĩ đã giảm xuống và hiện chỉ còn 300. Trước đây hơn 400 ngôi chùa nằm rải rác ở phía bắc Đại Hàn, nhưng bây giờ chỉ còn khoảng 60 ngôi chùa ở miền Bắc.

Trong một cuốn sách có tựa đề “*Temples in North Korea*” xuất bản bởi “Korean Buddhism Promotion Foundation” tại Hàn Quốc vào năm 2009 thì có 64 chùa ở miền Bắc Đại Hàn. Nếu thống kê theo khu vực, thì có 5 ngôi chùa Phật giáo ở Bình Nhưỡng, 4 ngôi chùa ở Gaeseong, 19 ngôi chùa ở tỉnh Bắc Pyongan, 3 chùa ở tỉnh Nam Pyongan, 2 chùa ở tỉnh Jagang, 4 chùa ở tỉnh Bắc HwangHae, 6 chùa ở tỉnh Nam HwangHae, 4 chùa ở tỉnh Bắc Hamgyong, 7 chùa ở tỉnh Nam Hamgyong và 9 chùa ở tỉnh Gangwon.

Những ngôi chùa nổi tiếng bao gồm chùa Pohyon (보현) tại Mt. Myohyang (묘향), chùa Kwangbop

(광법) tại Mt. Taesong (대성), chùa Pyohun (표훈) tại Mt. Geumgang, chùa Jahye (자혜) ở tỉnh Hwanghae và chùa Songbul (성불) tại Mt. Jongbang (정방).

Các ngôi chùa Phật giáo ở Bắc Hàn được coi là di tích văn hóa từ xưa, chứ không phải là nơi thờ cúng và tu học. Vì vậy, dưới chánh sách của Bắc Hàn, bảo vệ các ngôi chùa là được hiểu là bảo tồn tài sản văn hóa.

Bắc Hàn sử dụng lịch sử quá khứ như một công cụ tuyên truyền cho chế độ hiện tại. vì Bắc Hàn tìm cách chứng minh cho thế giới bên ngoài thấy rằng đất nước của họ có tự do tôn giáo.

8. Kết luận

Tại Đại Hàn hiện nay có những điểm đặc sắc đó là:

Số khối gỗ được sử dụng trong thế kỷ 13 để chạm trổ Tam Tạng kinh điển Đại thừa của Hàn Quốc Tripitaka Koreana: 80.000

Ít nhất ước tính có hơn 9.000 ngôi tự viện, trong đó có khoảng 34 ngôi chùa có chương trình văn hóa và tu học cho phép du khách trải nghiệm đời sống tu sĩ.

Phương tiện truyền thông đại chúng của Phật giáo ít nhất có 4 cơ quan:

- 1- Hệ thống phát thanh Phật giáo (Buddhist Broadcasting System)
- 2- Mạng cáp truyền hình Phật giáo (Buddhist Cable TV Network)
- 3- Mạng lưới truyền hình Phật giáo (Buddhist Television Network)
- 4- Báo Phật giáo: Hyundae Bulgyo

Các phong trào cải cách của Phật giáo Đại Hàn trong mục đích kế hoạch đặc biệt là đối với các mối quan tâm hiện đại ngày một càng gia tăng. Dựa vào bối cảnh xã hội thực tế, chắc chắn Phật giáo Đại Hàn sẽ tiếp tục phát triển mạnh và sẽ là một đặc điểm sinh động quan trọng của văn hóa Đại Hàn.

Sự hiện diện của những ngôi chùa đô thị hiện đại ở Seoul đã minh chứng rằng, Phật giáo đã không chỉ có khả năng thích nghi với thế giới hiện đại, mà còn là nhân tố quan yếu như mạch nước ngầm tươi mát giúp xã hội vượt thoát được những trở lực xuất phát từ những khuynh hướng quá thiên trọng về hưởng thụ vật chất.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TIBET – TÂY TẠNG

1. Bối cảnh địa lý và lịch sử

Tây Tạng nằm trong vùng trung tâm của Châu Á giữa Ấn-Độ và Trung Quốc, với diện tích 2.5 triệu km², xung quanh là những dãy núi cao nhất thế giới, cùng với một vùng cao nguyên và thung lũng bao la có những dòng sông lớn chảy qua, là quê hương của 6 triệu người Tây Tạng. độ cao trung bình của xứ này là 4,500km. Vì vậy, Tây Tạng thường được gọi là “*Mái nhà của thế giới.*”

Địa danh “*Tây Tạng*” dùng trong bài này có ý nghĩa bao gồm toàn thể lãnh thổ của quốc gia Tây Tạng trước khi bị Trung Cộng xâm chiếm trong năm 1959. Ngày nay chính quyền Trung Cộng phân chia Tây Tạng thành 4 tỉnh:

- Thanh Hải, Cam Túc, Tứ Xuyên và Vân Nam.
- Tỉnh Amdo bao gồm 3 huyện là Thanh Hải, Cam Túc, và Tứ Xuyên.
- Tỉnh Kham (phần lớn bị sáp nhập vào những Huyện Tứ Xuyên, Vân Nam và Thanh Hải của Trung Cộng).
- Và Tỉnh Vệ Tạng (U-Tsang) gồm phần đất mà ngày nay chính quyền Trung Cộng gọi là “*Khu*

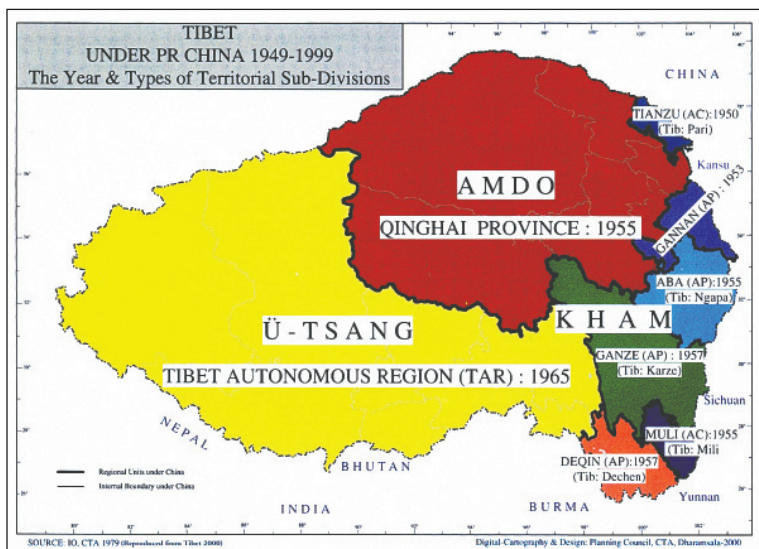
Tự Trị Tây Tạng” (Tibet Autonomous Region – TAR), được Bắc Kinh thành lập trong năm 1965.

Diện tích của Khu Tự Trị Tây Tạng chỉ rộng dưới ½ diện tích của lãnh thổ trước khi bị Trung Cộng xâm chiếm. Một điểm quan trọng là ngày nay chính quyền Trung Cộng coi Khu Tự Trị này như là toàn thể lãnh thổ Tây Tạng. Những phần còn lại của quốc gia Tây Tạng thời xưa, bây giờ bị coi là lãnh thổ của Trung Quốc.

Nhưng đối với người Tây Tạng thì quốc gia của họ bao gồm tất cả 3 tỉnh nói trên – nghĩa là toàn thể lãnh thổ Tây



Quốc kỳ Tây Tạng



Bản đồ Tây Tạng trên Website của Central Tibetan Administration (chính phủ lưu vong của Tây Tạng)

Tạng trước khi xảy ra cuộc xâm lăng của Trung Cộng trong hai năm 1949-1950.

Sau hơn 60 năm bị người Hán xâm chiếm và đàn áp, dân chúng Tây Tạng luôn luôn kiên cường tranh đấu đòi độc lập. Rất nhiều Thầy và người dân Tây Tạng bị sát hại, hơn 6.000 tu viện Phật giáo bị phá hủy trong Cách mạng Văn hóa.

Chính sách hiện thời của Bắc Kinh bao gồm, sự phối hợp của một số kế hoạch nhằm biến Tây Tạng thành một tỉnh của Trung Quốc, như thúc đẩy người Hán di dân tập thể vào Tây Tạng, tạo ra những biện pháp kinh tế khiến cho dân chúng địa phương phải lệ thuộc vào họ, cùng với những thủ đoạn có mục đích làm cho thế giới bỏ quên vấn đề độc lập của Tây Tạng, trong khi dần dần làm tàn lụi dân tộc tính của dân chúng nước này. Ngày nay, ở Tây Tạng người Hán có dân số đông hơn người bản xứ trong chính đất nước của họ.¹

Tuy rằng, lịch sử sơ khai của Tây Tạng được coi là khởi đầu vào khoảng cuối thế kỷ thứ II trước Tây lịch. Nhưng, đất nước Tây Tạng mà chúng ta thấy ngày nay chỉ được thống nhất vào thế kỷ thứ VII theo Tây lịch, do công trạng của Vua Songtsen Gampo (phiên âm Hán Việt: Tùng Tán Cán Bố) và những người thừa kế. Trong suốt ba thế kỷ sau đó, Tây Tạng đã trở thành một trong những quốc gia hùng mạnh nhất ở Châu Á – theo như những chữ ghi khắc trên một thạch trụ đặt dưới chân Lâu Đài Potala ở Lhasa và trong sử liệu của đời nhà Đường bên Trung Quốc cũng xác nhận như vậy.

1 *A Historical Overview of Tibet*, by Michael Van Walt Praag, Buddhanet.Net

2. Thời sơ khai của Phật Giáo Tây Tạng dưới triều vua Trisong Detsen, thế kỷ thứ VIII

Người Tây Tạng, bắt đầu biết đến Phật Giáo khi họ tiếp xúc với những nơi có nhiều Phật tử trong vùng Trung Á. Một thời gian sau đó, vào thế kỷ thứ VIII dưới triều vua Trisong Detsen (Ngật-Lật-Song Đề-Tán, 755-797), có hai vị Cao tăng Ấn Độ đó là Ngài *Sāntaraksita* (*Tịch Hộ*) và ngài *Padmasambhava* (*Liên Hoa Sinh*) còn được gọi là Đạo sư *Gurpa*, đến Tây Tạng để truyền bá Phật pháp và hai ngài đã thành lập tu viện đầu tiên ở đây vào năm 787.

Vua Trisong Detsen đã khởi xướng phiên dịch nhiều kinh sách Phật giáo từ tiếng Phạn sang tiếng Tây Tạng cũng như giảng dạy Phật pháp và tạo nên truyền thống Nyingma, được gọi là “*Trường dịch thuật cũ*.”

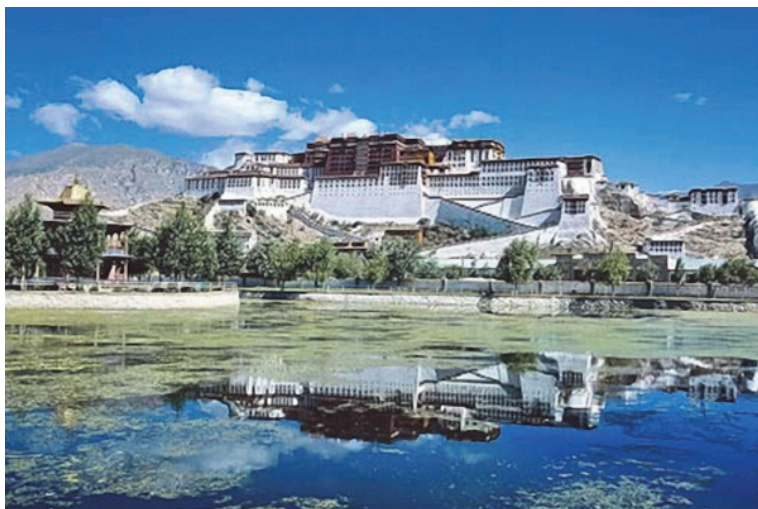
Tuy nhiên, trong thời sơ khai đó Đạo Phật đã không phát triển mạnh, vì dân chúng địa phương đã có tín ngưỡng cổ truyền của họ là Đạo Bon.

3. Phật giáo Tây Tạng dưới triều vua Langdarma, thế kỷ thứ IX

Vào thế kỷ thứ IX, dưới triều đại của vua Langdarma, Phật giáo ở Tây Tạng đã bị đàn áp và suy tàn. Vua đã biến đổi các tu viện Phật giáo thành các cơ sở của đạo Bon.

4. Phật Giáo Tây Tạng trong thế kỷ thứ X

Đến thế kỷ thứ X, các bậc Cao Tăng Ấn Độ và những Phật tử Tây Tạng mới theo đạo đã giúp phổ biến Phật pháp cùng với những tinh hoa của văn hóa Ấn Độ.



Lâu Đài Potala ở thủ đô Lhasa là dinh thự của các vị Đạt-Lai Lạt-Ma (họ được coi là Quốc Trưởng của Tây Tạng), một kỳ quan của thế giới.

Kể từ đó, Phật giáo đã mau chóng phát triển trong dân chúng Tây Tạng.

Bởi vì trong thời gian đó, Phật giáo Mật Tông là môn phái đang thịnh hành nhất ở Ấn Độ, cho nên tông phái này đã được truyền bá và phát triển ở Tây Tạng.

5. Phật Giáo Tây Tạng ở thế kỷ thứ XI đến thế kỷ XV

Vào thế kỷ thứ XI, Phật giáo đã hồi sinh và phát triển ở Tây Tạng. Trong thời kỳ này, sự nghiệp dịch thuật lần thứ hai đã được bắt đầu và được gọi là các truyền thống Sarma hoặc “Trường dịch thuật mới”. Trong số đó các trường phái như Kagyu, Sakya và Gelug được biết đến nhiều nhất.

Ngài **Marpa lotsawa** (1012-1097), đã mang truyền thống **Kagyü** đến Tây Tạng. Ngài **Khon Konchog Gyalpo** (1034-1102) đã thành lập truyền thống **Sakya**. **Tsongkhapa** (1357-1419) đã hình thành truyền thống **Gelug**.

6. Phật Giáo Tây Tạng trong thế kỷ XVII

Trong thế kỷ XVII, người đứng đầu Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng là Đức **Dalai Lama đời thứ V** được tôn lên làm Quốc Vương Tây Tạng. Đức Dalai Lama V (**Ngawang lobsang Gyatso** – ངག་ ལོབ་ ལྷོ་ བཟང་, 1617-1682) là Đức Dalai Lama người người đã thống nhất toàn bộ Tây Tạng sau khi có sự can thiệp của quân đội Mông Cổ đồng thời chấm dứt một kỷ nguyên kéo dài của các cuộc nội chiến. Ngài là vị đầu tiên mang sức mạnh tâm linh đến khắp Tây Tạng, là một nhà lãnh đạo tôn giáo và nguyên thủ của đất nước Tây Tạng độc lập. Gyatso được cho là một nguyên thủ quốc gia độc lập. Đức Dalai Lama V đã thiết lập mối quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và các nước trong khu vực và cũng là người tiếp xúc với những nhà thám hiểm châu Âu đầu tiên. Ngài cũng là tác giả của các tác phẩm tôn giáo và học thuật gồm có 24 tập nội hàm nhiều chủ đề rất giá trị.

Kể từ đó, những vị Dalai Lama được coi là hậu thân của ngài đã liên tục trị vì Tây Tạng.

7. Phật Giáo Tây Tạng trong thế kỷ XX

Từ năm 1951, sau khi Tây Tạng bị Trung Cộng lấn áp và xâm chiếm, tuy sinh sống trong một vùng dân cư

thừa thớt và hầu như bị cô lập về phương diện địa lý vì xung quanh là những dãy núi cao nhất thế giới, người Tây Tạng đã dần dần xây dựng và xiển dương chánh pháp khiến Phật giáo Tây Tạng thành một trong những tông phái phong phú và thâm thúy nhất của Đạo Phật.

Nhưng một số sử gia cho rằng, vì các vị Lạt Ma Tây Tạng nhiều uy quyền và có tinh thần bảo thủ không muốn canh tân đất nước và tránh tiếp xúc với thế giới bên ngoài, cho nên Tây Tạng đã dễ dàng bị Trung Cộng xâm lăng trong năm 1951.

Từ năm 1959 tới năm 1977, chính quyền Trung quốc áp đặt chính sách tiêu diệt Phật giáo ở Tây Tạng và khiến cho hàng trăm ngàn dân chúng xứ này phải chạy ra ngoại quốc sống lưu vong.

Tuy nhiên, chư tăng Tây Tạng lưu vong đã tiếp tục xiển dương chánh pháp sau khi định cư ở Ấn Độ. Rồi từ thập niên 1960, họ đã đạt được những thành quả tốt đẹp trong những công tác xây dựng chùa viện và những trung tâm Phật Giáo trong các nước Tây-phương.²

8. Khai triển mẫu tự Tây-Tạng để dịch kinh sách Phật giáo

Một công trạng lớn lao khác của Vua Songtsen Gampo là ông đã phái Sứ Giả Thonmi Sambhota sang Ấn Độ để thu thập kinh sách và học hỏi Phật pháp. Sau khi sang Ấn Độ vị sứ giả thông tuệ và uyên bác này đã sáng chế và khai triển bộ mẫu tự và hệ thống văn phạm đầu tiên của ngôn ngữ Tây-Tạng, dựa theo văn phạm của Phạn ngữ, với mục đích dùng mẫu tự này để phiên

2 Dharma Data – Tibet, www.buddhanet.net



Vua Srongtsen Gampo và hai Hoàng Hậu Bhrikuti gốc Nepal (bên tay phải của Vua) và Hoàng Hậu Văn-Thành gốc Trung Hoa.

dịch kinh sách Phật giáo từ chữ Phạn sang ngôn ngữ Tây-Tạng.

9. Phật Giáo Tây Tạng với 4 trường phái chủ yếu

Tuy rằng, người Tây-Tạng đã tiếp xúc với Phật giáo từ khi Phật giáo được truyền bá tới vùng Trung Á trong những thế kỷ đầu tiên của Tây lịch, sau khi vị Vua Phật tử Kaniska (Ca-Ni-Sắc-Ca) bành trướng Đế Quốc Kushan (Quế Sương) tới vùng này và đã gửi những phái đoàn truyền giáo tới đây. Tuy nhiên, lịch sử Phật giáo Tây-Tạng được coi là khởi đầu từ năm 641 khi Vua Songtsen Gampo (Tùng Tán Cán Bố) thống nhất các lãnh thổ có người Tây-Tạng sinh sống. Vị vua này đã kết hôn với hai Vương Phi đều là Phật tử thuần thành: Đó là Công Chúa Văn Thành (Wen Cheng) con Vua Đường Thái Tông của Trung Hoa và, Công Chúa



Sứ Giả Tây-Tạng Thonmi Sambhota được gửi sang Ấn Độ để nghiên cứu Phật Pháp

Bhrikuti (phiên âm chữ Hán: Ba-Lợi-Khố-Cơ) của Vương Quốc Nepal.

Ngày nay, bốn trường phái chủ yếu của Phật giáo Tây-Tạng đã phát triển sang các nước Mông-Cổ, Bhutan, cùng với hai nước thuộc Liên Bang Nga là Tuva và Kalmykia cùng một số vùng khác ở miền Bắc Ấn-Độ.

Thêm vào đó, các cộng đồng Tây-Tạng lưu vong đã tiếp tục truyền bá Phật giáo Tây-Tạng tới nhiều nước Tây phương và ngày càng có thêm nhiều tín đồ trong những nước này, phần lớn là nhờ uy tín và của Đức Dalai Lama đời thứ XIV.

Sự truyền bá và phát triển Phật giáo ở Tây Tạng hình thành nhiều trường phái chính và phụ khác nhau. Các trường phái có cùng mục đích và nguyên lý, nhưng có một số điểm khác biệt về triết học và thực hành.

Truyền thống Phật giáo Tây Tạng có 4 tông phái lớn đó là:

1- Nyingmapa (Cổ Mật, Kim Cương thừa- Mũ đỏ)

2- Kagyupa (Mũ đen)

3- Gelugpa (Mũ vàng)

4- Sakyapa (Mũ trắng)

Bốn dòng phái lớn này còn được phân thành nhiều chi nhánh nhỏ.

a.1. Phái Nyingmapa (Cổ Mật- Kim cương thừa: Mũ đỏ) là trường phái Phật giáo Tây Tạng xưa nhất

Nyingma, có nghĩa là “Cổ xưa” và đây là trường phái Phật giáo xưa nhất tại Tây Tạng được thành lập bởi ngài Padmasambhava. Truyền thống Nyingma cũng có một số trường phái phụ.

Theo Rebecca McClen Novick, có 3 trường phái phụ: Sems-sde, kLong-sde, Man-ngag-sde.

Theo Novick, Giáo lý và sự truyền thừa của trường phái Nyingma được chia ra 3 nhóm chính: *khẩu truyền, thánh điển và biểu tượng*.

Ở phương Tây, các lãnh đạo Phật giáo Tây Tạng như Sogyal Rinpoche và Namkhai Norbu Rinpoche truyền bá trường phái này.

Trường phái Nyingma đã được truyền bá từ thế kỷ thứ VIII trong triều đại của Vua Trisong Detsen. Vị vua này, đã cung thỉnh hai vị Đại Sư Mật Tông Ấn Độ là ngài **Shantarak-shita (Tịch Hộ)** và **Padmasam-bhava (Liên Hoa Sinh)** sang Tây Tạng để hoằng dương Phật pháp và thiết lập những tu viện Phật giáo Mật Tông. Đại Sư Liên Hoa Sinh đã đi cùng với 25 đệ tử của ngài. Đại



*Ngài Liên Hoa Sinh (Padmasam-bhava)
được coi là Sư Tổ của Phật giáo Tây Tạng*

sư Liên Hoa Sinh đã giúp thành lập tu viện Samye và là tác giả của sách “Tủ Thư”. Đại Sư Liên Hoa Sinh được coi là Tổ Sư của Phật giáo Tây-Tạng và, Phật tử ở Tây Tạng tôn thờ, cung kính ngài vào bậc thứ nhì, sau Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni.

a.2. Trường phái Gelugpa - Mũ vàng (Đức Dalai Lama thuộc trường phái này)

Gelug có nghĩa là *Đạo đức*, truyền thống này do ngài Tsong Khapa (1357-1419) thành lập. Theo Landaw và Bodian, trường phái này bắt nguồn từ truyền thống *Kadam*, do ngài Atisha từ Ấn Độ đến Tây Tạng năm 1042 thành lập.

Truyền thống Gelug chú trọng đến hành động đạo đức, biện chứng triết học và thực hành Trantra. Theo

Novick truyền thống Gelug chú trọng giới luật trong đời sống tu viện, học rộng kinh điển và giáo lý Tantra.

Trường phái Phật giáo Tây-Tạng Gelugpa được Tây-phương biết tới nhiều nhất là vì hiện nay người đứng đầu trường phái này là **Đức Dalai Lama đời thứ XIV**. Bắt đầu từ thế kỷ XVII, Gelugpa trở thành trường phái có nhiều quyền lực nhất ở Tây-Tạng và, kể từ



Đương Kim Đạt-Lai Lạt-Ma đời thứ 14 thuộc trường phái Mũ Vàng Gelugpa

đó truyền thống lãnh đạo này đã liên tục cho tới khi Tây-Tạng bị Trung Cộng xâm chiếm trong thập niên 1950.

Đại Sư **Tsong Khapa**, vị tổ sáng lập Trường Phái **Gelugpa** sinh quán tại Tỉnh Amdo. Ngài bắt đầu học hỏi Phật pháp ở tuổi niên thiếu từ một vị Lạt-ma thuộc trường phái Sakya. Lúc 16 tuổi, ngài du hành tới miền Trung Tây-Tạng để học hỏi thêm về Phật pháp trong những tu viện có nhiều uy tín nhất. Ngài đã học hỏi trong những tu viện thuộc các trường phái khác nhau: Học y-khoa Tây-Tạng trong những tu viện thuộc phái Kagyu – học tập

các môn Đại Thủ Ấn và Du Già Mật Tông từ Đại Sư Atisha – học Luận Tạng trong các tu viện của trường phái Sakya. Ngài đặc biệt lưu tâm tới triết học Trung Quán (Madhyamika) của Đại-Sư Long Thọ. Sau khi quán triệt những điều đã học hỏi, ngài kết hợp tất cả những giáo lý này thành một trường



*Đại Sư Tsong Khapa
(Tông-Khách-Ba – 1357-1419)*

phái Phật giáo mới. Ngài Tsong Khapa đã luận giải về trường phái do ngài sáng lập trong hai tác phẩm chính là “*Bồ-Đề Đạo Thứ Đệ*” và “*Chân Ngôn Đạo Thứ Đệ*.” Những tác phẩm khác của ngài đã được gộp lại thành tổng cộng 18 quyển.

Ngài Tsong Khapa (**Tông Khách Ba**), vị Tổ sáng lập Trường Phái Gelugpa quan niệm rằng, một Tăng sĩ cần phải nghiên cứu và am tường năm ngành học (Ngũ Minh). Trong năm ngành học đó, về Triết học, ngài khuyên hãy học Trung Quán (中觀 – Mādhyamika), một trường phái *Đại thừa* của Đại sư Long-Thọ. (龍樹 - Nāgārjuna) và ngành Nhân Minh học (Hetuvidyā); về Thiền định thì nên nghiên cứu tư tưởng của kinh

Bát-nhã-ba-la-mật-đa và *A-tì-đạt-ma* (Abhidharma), về một đời sống đạo đức chân chính thì nên phụng trì Giới luật trong Luật Tạng.

Ngài Tông Khách Ba đã hoàn tất bốn công trình lớn đáng kể đó là: Nghiêm trì giới luật như một nhân tố bảo vệ mạng mạch của chánh pháp, tu bổ một bức tượng quan trọng của đức Phật Di-Lặc, xây dựng nhiều bảo tháp và thành lập lễ Nguyên đán Mon-lam.

Sau khi bắt đầu thu nhận đệ tử, vào năm 29 tuổi, ngài bắt đầu đội mũ màu vàng. Các đệ tử của Ngài sau đó cũng đều đội mũ vàng, từ đó đã hình thành *Hoàng Mạo Phái* (*phái mũ vàng*). Một đại đệ tử của Ngài Tông Khách Ba là Lama Gendun Drupa (1391-1474) đã kiến lập nhiều tu viện và được coi là một trong những học giả Phật giáo uyên bác nhất của Tây-Tạng. Các Vị Dalai Lama đều thuộc Trường Phái Gelugpa.

a.3. Trường phái Sakyapa – Mũ trắng

Trường phái Sakya do ngài **Kon-chok Gyalpo** (1034-1102), thuộc dòng họ quý tộc Khon thành lập, được cho rằng có nguồn là chư thiên. Lịch sử của trường phái này có nhiều liên quan với những đề tài thuộc về thần thoại Tây-Tạng.

Theo truyền thuyết, một hôm Ngài Konchok Gyalpo cưỡi ngựa qua một thành thị và trông thấy một đoàn ca sĩ hát dạo ngoài đường đang hát những ca khúc được coi là thiêng liêng và bí truyền của Phật giáo Mật Tông.

Là Phật tử Mật Tông thuần thành cho nên ngài hết sức kinh ngạc, vì ngài đã được giáo huấn rằng, những



điều liên quan tới Mật Tông phải được coi là bí truyền, không được phép phổ biến công khai trong dân gian.

Sau đó, Konchok Gyalpo đi tìm các vị đại sư để học hỏi về Mật tông Ấn Độ.

Ngài *Kon-chok Gyalpo (1034-1102)* Rồi ngài phối hợp những gì đã học với những giáo pháp Mật Tông bí truyền của dòng họ Khon.

Năm 1073, ngài Konchok Gyalpo thành lập một tu viện Mật Tông tại địa phương Sakya, trong vùng miền Trung Tây-Tạng. Kể từ đó, tu viện này đã trở thành trung tâm của Trường Phái Sakya cho tới khi các Phật Tử ở đó phải chạy đi lánh nạn trong thập niên 1950, sau khi Tây-Tạng bị Trung Cộng xâm lăng.³ Các kỹ thuật thiền định của trường phái Sakya được gọi là Lamdre, dựa vào Hevajra Tantra, theo Novick, đây là tác phẩm tổng hợp tantra của trường phái Sakya. Lamdre phân làm 4 loại:

- Hiểu đúng về tính Không
- Thực hành thiền định
- Lễ nghi
- Giác ngộ

3 Theo Barbara O'Brien trong www.buddhism.about.com

Trường phái Skya có 2 trường phái phụ là Ngorpa và Tsarpa.

a.4. Trường phái Kagyupa – Mũ đen (thực hành thiền định và Đại ấn)

Một trong những trường phái Phật giáo Tây Tạng đầu tiên, thiết lập dòng truyền thừa thông qua tái sinh (Karmapa). Trường phái Kagyu có 2 nguồn gốc chính. Theo Novick, từ Marpa Chokyi Lodoe (1012-1099) và Khyungpo Nyaljor (978-1079). Trường phái Kagyu nổi tiếng về hành giả nhập thất lâu dài, nhấn mạnh về thực hành thiền định và thực hành Đại ấn “*Thực hành đem lại giác ngộ tính Không và bản chất tối hậu của tâm.*”

Trường Phái Kagyu được truyền bá sang Tây-Tạng do vị Đại Sư Mật Tông Ấn Độ Tilopa (thế kỷ thứ X và XI). Ngài **Tilopa**, đã khai triển phương pháp thiền quán Đại Ấn Thủ (Maha-mudra) để dùng làm nền tảng thực hành của tông phái này.⁴

Một đại đệ tử của Ngài Tilopa là **Marpa – Lotsawa** (1012-1097), thường được gọi là Dịch giả Marpa, vì ngài đã có công lớn trong việc phiên dịch nhiều kinh sách từ Phạn ngữ sang ngôn ngữ Tây-Tạng.

Một trong những đệ tử chân truyền của ngài Marpa là ngài **Jetsun Milarepa** (1052-1135), người được coi là đại thi hào của Tây-Tạng. Trước khi trở thành Phật tử, thi sĩ Milarepa đã thực hành những bùa phép ma-thuật huyền bí. Sau khi trở thành Phật tử ngài sám hối và đi tìm ngài Marpa để học Phật pháp. Sau đó ngài liễu triệt Phật pháp và đạt đại giác ngộ.⁵

4 Theo Barbara O'Brien trong www.buddhism.about.com

5 Theo Barbara O'Brien trong www.buddhism.about.com

Một đại đệ tử của ngài Milarepa là ngài **Gampopa Sonam Rinchen** (1079-1153), người đã có công khai triển và phát huy tông phái Kagyu. Bốn đệ tử của Ngài Gampopa đã thành lập bốn Chi Phái Kagyu là *Barom Kagyu*, *Phaktru Kagyu*, *Karma Kagyu* và *Tsalpa Kagyu*.



Marpa – Lotsawa (1012-1097)

Điểm đáng chú ý là Chi Phái

Phaktru Kagyu đã trở thành Quốc Giáo của Vương Quốc Bhutan và vị Quốc Vương của xứ này là người kiêm nhiệm địa vị Hộ-Pháp của Phật-Giáo Bhutan.

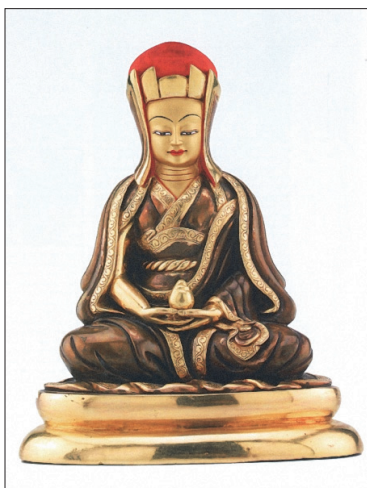
Karma Kagyu là trường phái đầu tiên đã khai sinh truyền thống tái sinh của các vị Lạt Ma thủ lãnh. Vị Lạt Ma đầu tiên của trường phái này là Ngài Dasum Khyanpa (1110-1193), đệ tử của Tổ Sư Gampopa. Theo yêu cầu của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đời thứ XIV, ngày nay phái Karma Kagyu được coi là tông phái đứng đầu của tất cả 4 phái Kagyu.



*Ngài Jetsun Mila-repa
(1052-1135)*



*Ngài Dasum Khy-anpa
(1110-1193)*



*(ngài Gam-popa So-nam
Rin-chen (1079-1153))*



Ngài Tilopa

Mục đích của 4 trường phái chính của Phật giáo Tây Tạng không khác nhau vì 4 trường phái đều nỗ lực thành tựu viên mãn sự giác ngộ và an lạc. Nhưng, dòng truyền thừa, quan điểm triết học của 4 trường phái có sự sai khác. Ngày nay, tất cả 4 trường phái Phật giáo Tây Tạng đều truyền bá lời dạy của đức Phật trên khắp thế giới.

Phật giáo Tây-Tạng chịu ảnh hưởng sâu đậm từ “*Kim Cương Thừa*” (tông phái Vajrayāna phát xuất từ Phật Giáo Đại Thừa ở miền Bắc Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ V), là con đường để đạt đến trí tuệ kim cương, Phật tánh như kim cương bất hoại, không ô nhiễm bởi phiền não sinh tử. Phật tánh ấy bản chất sáng suốt vô cùng tận (như Phật A Di Đà có nghĩa là *Vô lượng quang*), nên trong Kim Cương Thừa, tánh sáng thanh tịnh đó được gọi tên là Tịnh Quang. Phật tánh ấy thể hiện trong ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân. Do vậy mục đích của Kim Cương Thừa là đạt đến ba thân ấy. Một ý nghĩa nữa là, Kim cương là sự kết hợp không thể phân chia của trí tuệ, tánh Không và Đại bi.

10. Các Vị Dalai Dama

Sau khi Lama Gendun Drupa viên tịch vài năm, một cậu bé có tên là Gendrun Gyatso ra đời ở miền Trung Tây-Tạng được coi là hậu thân tái sinh của Lama Gendun Drupa.

Ngài **Gendrun Gyatso** (1475-1542) trở thành vị Lama đứng đầu các tu viện do Ngài Gendrun Drupa thành lập.

Sau Khi Lama Gendrun Gyatso viên tịch, **Sonam Gyatso** (1543-1588) được coi là hậu thân tái sinh của



Lạt-Ma Gendun Drupa (1391-1474)

ngài. Lama Sonam Gyatso được Hoàng Đế Mông-Cổ Altan Khan thỉnh vào hoàng cung để thuyết giảng Phật pháp cho hoàng gia và phong cho ngài danh hiệu Dalai lama, có nghĩa là “Đại-Dương Trí-Tuệ.”

Ngài Sonam Gyatso được coi là vị Dala Lama đời thứ III, và hai vị Lạt-Ma tiền nhiệm của ngài là Gendrun Drupa và Gendrun Gyatso được phong là Dalai Lama đời thứ I và đời thứ II.

Danh hiệu ***Dalai Lama*** được vua Mông Cổ Altan Khan phong vào năm 1578. Kể từ 1617, Đức Dalai Lama đời thứ 5 đã trở thành người lãnh đạo chính trị và tinh thần của Tây Tạng. Từ đó, người Tây Tạng xem

đức Dalai Lama là hiện thân của Quán Thế Âm và Ban-thiền Lạt-ma là người phụ chính. Mỗi một đức Dalai Lama được xem là tái sinh của đức Dalai Lama đời trước.

Đức Dalai Lama hiện nay là vị thứ 14, đang sống lưu vong tại Ấn Độ từ 1959 đến nay. Ngài được trao giải Nobel Hòa bình vào năm 1989, đồng thời là người đại diện Phật giáo xuất sắc hiện nay trên thế giới.



Ngài Gendrun Gyatso (1475-1542)

Sau đây là 14 đời Dalai Lama của Phật giáo Tây Tạng:

- 1- Gendun Drup (དགེ་འདུན་གྲུབ་པ་, 1391-1474)
- 2- Gendun Gyatso (དགེ་འདུན་རྒྱ་མཚོ་, 1475-1542)
- 3- Sonam Gyatso (བསོད་ནམས་རྒྱ་མཚོ་, 1543-1588)
- 4- Yonten Gyatso (ཡོན་ཏན་རྒྱ་མཚོ་, 1589-1616)
- 5- Ngawang Lobsang Gyatso (འག་དབང་ལྷོ་བཟང་རྒྱ་མཚོ་, 1617-1682)
- 6- Tsangyang Gyatso (ཚངས་དབྱངས་རྒྱ་མཚོ་, 1683-1706)

- 7- Kelzang Gyatso (ཀལ་མགོ་མཆོ་, 1708-1757)
- 8- Jamphel Gyatso (ཇམ་ཤེལ་མཆོ་, 1758-1804)
- 9- Lungtok Gyatso (ལུང་ཁྱེལ་མཆོ་, 1806-1815)
- 10- Tsultrim Gyatso (ཚུལ་ཁྱེལ་མཆོ་, 1816-1837)
- 11- Khedrup Gyatso (མཆོ་འཕྲུལ་མཆོ་, 1838-1856)
- 12- Trinley Gyatso (འཕྲིན་ལས་མཆོ་, 1856-1875)
- 13- Thubten Gyatso (ཐུབ་བསྟན་མཆོ་, 1876-1933)
- 14- Tenzin Gyatso (བསྟན་འཛིན་མཆོ་, 1935 – đến nay)

11. Truyền thống Hóa Thân

Phật giáo Tây Tạng rất xem trọng truyền thống hóa thân. Hóa thân (化身) (chữ Phạn: *nirmāṇa-kāya* – chữ Tây-Tạng: *tulku*), còn được gọi là Ứng hóa thân (應化身) hoặc Ứng thân (應身). Hóa thân là Thân nhất thời của Phật. Thân thị hiện còn được gọi là Biến hóa thân (變化). Thân được thị hiện bằng năng lực thần thông. Ứng thân là một trong Tam thân (三身) của Đức Phật, học thuyết tam thân được Kinh Lăng Già Tâm Ấn giải thích một cách rất chi tiết và sâu sắc. Thân biến hóa của Phật ứng hợp với sắc tướng, căn cơ, trình độ của chúng sinh trong từng quốc độ để giáo hóa và cứu độ.

Trên phạm trù Tích môn tức là trên phương diện lịch sử, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đản sanh trước Tây lịch 554 năm; sau 49 năm giáo hóa độ sanh, nguyện đã mãn, hạnh đã tròn, ngài đã thị tịch Niết-bàn tại rừng Sa la song thọ cách nay 2.558 năm. Tuy nhiên, đối với Tích Môn thì đó chỉ là Ứng thân để tùy cơ hóa độ, vì Đức Phật còn có *Pháp thân* (*dharma-kāya*) vô tướng thường trụ và hiện hữu một cách hằng hữu qua mọi không gian và thời gian, bao trùm khắp mười phương



*Sonam Gyatso (1543-1588)
vị Lạt Ma đời thứ III*

pháp giới. Pháp thân là bản thể chân như của mọi hiện tượng. Pháp thân là tự tánh chân thật và bình đẳng của tất cả các pháp. Pháp thân thường trụ, bất sinh bất diệt. Ngoài Ứng thân, Đức Phật còn có Báo thân với đầy đủ phước trí trang nghiêm siêu việt.

Báo thân là thân kết tinh của tuệ giác siêu việt và công đức vô lượng mà trải qua vô lượng vô số kiếp

Đức Phật đã tu tập hạnh Bồ tát và thành tựu đại nguyện một cách viên mãn. Báo thân là thân công đức trang nghiêm vô lượng sắc tướng, mà chỉ có bậc Bồ-tát Tam hiền, Thập địa mới thấy được trọn vẹn. Ngoài ra, những hoạt dụng siêu xuất, những phẩm chất thắng diệu, tuyệt hảo của Ứng thân cũng được xem là một biểu hiện của Báo thân Phật. Suốt 49 năm lưu bố chánh pháp, hóa độ muôn loài, Báo thân của Đức Phật được thông qua Ứng thân đã thi thiết vô số phương tiện thù thắng giải thoát nỗi khổ đau trầm thống của vô lượng vô số chúng sanh.

Pháp thân, bản thể chân như của các pháp. Pháp thân bao trùm khắp pháp giới, cả không gian và thời

gian. Pháp thân thường trụ, bất sinh bất diệt, là tự tánh chân thật và bình đẳng của tất cả các pháp. Pháp thân là Tỳ-lô-giá-na, biến nhất thiết xứ.

Khi luận về *Tam thân* (*trikāya*), chúng ta cần tham khảo nhiều kinh luận để có thể liễu triệt một cách rõ ràng ý nghĩa sâu thẳm của Tam thân.



Trong Phật Giáo Tây Tạng, *Tulku*, có nghĩa là *Chuyển thế* (轉世者), hay *Hóa thân*. Đây là thuật ngữ được dịch từ chữ *nirmāṇa-kāya* của Phạn ngữ. Nhà nhân chủng học Mỹ Walter Evans-Wentz, dịch giả *Tử-Thư*, và Lạt-Ma Kazi Dawa Samdup (khoảng năm 1919)

Thuật ngữ *Tulku*, cũng được sử dụng để nói về những dòng *tái sinh liên tiếp* (*jātimālā*) của những người khi chết nhưng không quên mất bản tính, sau đó đầu thai trở lại để tiếp tục sứ mệnh hoằng pháp độ sanh của kiếp trước.

Phật giáo Tây Tạng có 4 dòng tái sinh lớn mà dòng quan trọng nhất là dòng Đạt-Lai Lạt-ma. Các vị *Tulku* được dân chúng Tây-Tạng tôn xưng là vị “*Phật sống*” (*Hoạt Phật*).

Phật giáo Tây Tạng rất xem trọng khả năng chủ động trong việc tái sinh. Người chưa đoạn trừ được vọng

tưởng, phiền não, nên phải tùy thuộc vào *Nghiệp lực* dẫn dắt (*karma*) để chuyển sinh nơi những cảnh giới tương ứng, hoàn toàn thiếu tự chủ và không được tự tại. Nhưng, những bậc chân tu đã đoạn trừ vô minh ái nhiễm, thì chúng ngộ *Pháp tánh* (法性, *dharmatā*), không còn bị nghiệp lực chi phối do vậy họ hoàn toàn tự chủ trong vấn đề sinh tử, để tùy duyên hoằng hóa độ sanh,

Khi một vị Tulku (thí dụ: Đức Đạt Lai Lạt Ma) viên tịch, Hội đồng gồm các vị Lạt-Ma cao cấp được triệu tập để tìm kiếm hóa-thân của vị Tulku đó. Theo truyền thống thì Hội đồng Lạt-Ma thường sử dụng một số phương pháp cổ truyền để tìm kiếm vị hóa thân như việc tìm kiếm chúc-thư của vị Tulku viên tịch để lại, để xem vị này bày tỏ ý nguyện là sẽ tái sanh ở địa phương nào hoặc chư vị sẽ hỏi những người đã từng sống chung với vị Tulku đó để tìm hiểu xem trước khi viên tịch vị Tulku đó truyền đạt những gì và căn cứ trên sự truyền đạt ấy Hội đồng sẽ suy luận để đi tìm vị tái sanh. Có một trường hợp, những vị Lạt-Ma cao cấp nằm chiêm bao thấy những điềm liên quan đến đứa trẻ đã hóa thân, thí dụ như những đặc điểm về địa lý của ngôi nhà có đứa trẻ tái sanh, cha mẹ của vị tái sanh... Hoặc bằng những điềm thuộc về thiên nhiên khác, như thấy cầu vồng hiện ra phía trên của ngôi nhà.

Quan niệm tái sinh đóng một yếu tố vô cùng quan trọng trong hàng giáo phẩm, điển hình là các đức Đạt-lai Lạt-ma.

12. Mạn-đà-la trong Phật Giáo Tây Tạng

Ngoài thuyết tái sanh, Phật giáo Tây Tạng rất chú trọng đến Mạn Đà La. *Mạn-đà-la* (曼陀羅, *maṇḍala*,

có nghĩa là “*tinh túy*” + “*chứa đựng*”). Mạn Đà La là một hình vẽ biểu thị của vũ trụ qua lăng kính của một bậc giác ngộ. Mandala được quan niệm là một đồ hình thu nhỏ của vũ trụ. Mạn-đà-la được xem là một đàn tràng để những hành giả thiết trí những pháp khí hay lễ vật cho nghi thức hành lễ, tu luyện, cầu nguyện v.v.

Với Kim-Cương-thừa thì Mạn đà la là một mô hình về vũ trụ hoàn hảo. Mật Tông đã thiết lập hai Mạn đà la chủ yếu:

Thứ nhất là *Thai tạng giới* Mạn đà la. Thứ hai là *Kim cương giới* Mạn đà la. Mạn đà la được hình thành trên nền tảng tư tưởng của kinh Đại Nhật và kinh Kim Cương Đỉnh. Theo giáo nghĩa của Phật giáo thì vũ trụ gồm có hai phần, đó là nhân cách và thể giới của nhân cách, là pháp sở chứng và thọ dụng của chư Phật. Hai Mạn đà la này chính là sự dung hợp giữa thụ tri và sở tri.

Thai-Tạng-Giới Mạn đà la (Garbhadhatu mandala)
là yếu tố thụ động, biểu đạt về phương diện tĩnh của vũ trụ, đó là mặt lý tính, giống như thai mẹ chứa đựng thai nhi và công đức được phát sanh từ lý tính thai tạng này và đây là biểu hiện cho đại bi tâm của chư Phật.

Kim-Cương-giới Mạn đà la (Vajradhatu mandala)
là yếu tố tác động, biểu hiện cho tuệ giác siêu việt viên mãn, đó là trí tuệ được chứng đắc của Phật (trí tuệ sở chứng) và Ngũ Trí Như Lai là trọng tâm của Kim-Cương-giới Mạn đà la.

Những Mạn đà la của Phật giáo Tây Tạng thường được thêu, in hoặc vẽ bằng những mẫu hoa theo hình kỷ hà (geometry).



Hai hình trên: Mạn-Đà-La bằng cát

Những vị Lạt ma khi đi du hóa thường tạo Mạn-đà-la bằng cát với nhiều màu sắc sinh động. Những mạn-đà-la này được duy trì trong nhiều tuần lễ và sau đó được xoá bỏ để minh thị cho sự vô thường của muôn hữu vũ trụ. Ngoài ra, còn có những Mạn-đà-la ba chiều xem giống cung điện.

Mạn-đà-la có hình dạng tiêu biểu là một hình tròn, thường được gọi là *nguyệt luân* (candra-mandala). Bên trong nguyệt luân này có biểu tượng của năm đức Như

Lai. Chính giữa vòng tròn là đức **Đại Nhật Như Lai** (*Mahāvairocana-Tathāgata*), đây là *Pháp thân Phật* (*Dharma-kāya Buddha*), Diệu nghĩa của Đức Đại Nhật Như lai được hiểu như là mặt trời tỏa sáng khắp cả vũ trụ. Xung quanh Đức Đại Nhật Như Lai là bốn đức Như Lai và bốn đức Như Lai này có 4 vị Bồ Tát thân cận và bốn vị Nhiếp Bồ Tát khác.

Trên căn bản của Thai tạng giới, muôn hữu vũ trụ được thai nghén và tác dưỡng thành đàn tràng của Thai tạng-giới và được hình dung như một đóa hoa sen gồm tám cánh. Tám cánh sen bao gồm bốn đức Như Lai và bốn Bồ Tát lớn biểu hiện cho nhân cách của nhân và quả. Bốn đức Như Lai có danh hiệu là *Bảo Tràng Như Lai*, *Khai Phu Hoa Vương Như Lai*, *Vô Lượng Thọ Như Lai* và *Thiên Cổ Lô Lô Âm Như Lai*.

Các tiểu thần vây chung quanh những tượng chính được bố trí theo một hệ thống trật tự và mỗi một vị thần đều ngồi trên một tòa sen.

Mạn-đà-la trong Phật giáo Tây Tạng đã được duy trì và phát triển tốt đẹp và hiện nay Mạn đà là được xem như một phương tiện nghệ thuật đặc thù đối với nhu cầu tâm linh trong phương pháp thiền quán

Cuốn *Đại Giải Thoát Thông Qua Sự Nghe Trong Bardo* còn được nhiều người biết đến dưới tên *Tử Thư* của ngài Guru Rinpoche (tức là ngài Liên Hoa Sinh) được tìm thấy vào khoảng thế kỷ XIV rất được người Tây Tạng tôn kính và tin tưởng.

Tử thư (死書, bo. *Bardo Thodol* བར་དོ་ཐོག་ཀྱི་ཀློང་, nguyên nghĩa là “Giải thoát qua âm thanh trong Trung hữu”,

en. *Liberation through hearing in the Bardo*). Đây là tác phẩm chứa đựng những lời khai thị cho người sắp lâm chung.

Tử thư phân chia tiến trình của cái chết thành ba giai đoạn, liên hệ mật thiết với Tam thân Phật:

Giai đoạn đầu ngay sau khi vừa mới chết, là **Pháp thân** (*dharmakāya*) xuất hiện dưới dạng Tịnh quang còn được gọi là **Cực quang** (*ābhāsvara*), ánh sáng rực rỡ thanh tịnh.

Giai đoạn thứ hai là Báo thân còn được gọi là **Thọ dụng thân**, (*sambhoga-kāya*) xuất hiện dưới dạng Ngũ Như Lai (*buddhakula*), gồm những hình tượng của chư Phật với nhiều màu sắc khác nhau.

Giai đoạn thứ ba là **Ứng thân** (*nirmāṇa-kāya*) xuất hiện dưới dạng lục đạo tức tái sinh trong sáu nẻo của Dục giới (*bhavacakra*).

Trong ba giai đoạn đó, thần thức của người chết có thể lắng nghe lời khai thị để đạt được sự giải thoát vì tri nhận được mọi hiện tượng đều phản hiện từ chính tâm thức của mình.

Tiến trình của cái chết theo Tử thư là một tiến trình rũ bỏ thân xác Tứ đại, năm uẩn hủy diệt dần dần. Lúc cái chết vừa mới đến, thế giới ngoại quan tan rã thì thế tính sâu kín nhất của tâm đồng lúc xuất hiện dưới dạng của ánh sáng rực rỡ, đó là Tịnh quang hay Cực quang (*ābhāsvara*), hoặc Tịnh.

Nếu người chết tri nhận thời điểm để tự đồng nhất với ánh sáng thì sẽ đạt được giải thoát. Nếu người chết, không tri nhận và tự đồng hóa với ánh sang Tịnh quang

trải qua giai đoạn *thức thân*, (*mano-kāya*) tức thân được hình thành bởi ý thức. 14 ngày sau đó là giai đoạn được gọi là *Pháp tính trung hữu* (*dharma-tānta-rābhava*).

Phật giáo và dân tộc Tây Tạng là một. Phật giáo Tây Tạng xem đất nước và dân tộc Tây Tạng như sinh mệnh của chính mình. Phật giáo là trung tâm điểm của mọi truyền thuyết bao gồm cả những sự kiện lịch sử. Phật giáo là nhân tố chủ yếu tạo nên sức mạnh tổng hợp giữa các tù trưởng của các bộ lạc, chính vì thế Phật giáo đã trở thành nguồn sống và sức sống của dân tộc Tây Tạng.

Hầu hết, mỗi người Tây Tạng tự chọn cho mình một vị Lạt-ma làm thầy Bổn sư để qui y và tôn kính suốt đời.

Mọi sinh hoạt đời thường như ma chay, cưới hỏi, sinh nhật, chúc thọ, cầu an v.v... cho đến việc chăn nuôi, canh tác, trị bệnh v.v... họ đều thỉnh cầu vị thầy bổn sư hướng dẫn và cầu nguyện.

Người Tây Tạng quan niệm rằng, đất nước Tây Tạng là “*hóa khu*” của đức Bồ Tát Quán Thế Âm và được đức Phật Thích Ca Mâu Ni phú chúc. Vì thế, họ tin rằng Tây Tạng là Phật quốc được hóa hiện ở thế gian và được Bồ Tát Quán Thế Âm phù hộ. Với sự tin tưởng như thế nên những bậc cao Tăng, những vị vua anh minh được người dân Tây Tạng cho là hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm, đặc biệt là đối với Đức Dalai Lama. Thường thì vị Ban Thiền Lạt ma là vị thầy dạy học của đức Dalai Lama nên người dân Tây Tạng họ tin rằng, vị Ban Thiền Lạt ma là do Phật A Di Đà thị hiện. Họ cũng tin rằng, Ban Thiền Lạt ma chính là hóa thân của ngài “*Kim Cang Trì*.”

Từ đời đức Dalai Lama thứ V đến đời Đức Dalai Lama thứ XIV người Tây Tạng cũng gọi các đức Dalai Lama là Thánh Quán Tự Tại tức là Bồ Tát Quán Thế Âm.

Tây Tạng, được xem là một vùng đất thiêng đầy huyền bí. Tây Tạng cũng được xem nóc nhà của thế giới vì độ cao nơi của nhiều dãy núi non trùng điệp. Phật giáo du nhập vào Tây Tạng rất sớm nhưng mãi cho đến thế kỷ thứ VIII Phật giáo tại Tây Tạng mới phát triển tốt đẹp và trở thành quốc giáo. Đã có những giai đoạn, Phật giáo tại Tây Tạng tưởng chừng như bị diệt vong. Nhưng, như một mẫu nhiệm vi diệu, Phật giáo Tây Tạng lại vươn lên và phát triển khắp nơi trên thế giới.

Theo Đại Sư Patrul Rinpoche thì, trải qua nhiều thế kỷ, rất nhiều những kết hợp của các giáo lý của Đức Phật đã được trao truyền từ đạo sư xuống tới đệ tử trong nhiều dòng truyền thừa bao gồm bốn trường phái chính (Nyingma, Sakya, Kagyu, Gelug) của Phật Giáo Tây Tạng mà chúng ta biết tới ngày nay. Các thành viên của những dòng truyền thừa này không chỉ đơn giản là những học giả uyên bác nghiên cứu các giáo lý mà họ nhận lãnh, mà là những bậc đã thể chứng, đã từng hành trì và thông suốt những gì đã được truyền dạy cho họ, và như thế có đầy đủ phẩm tính để truyền thụ giáo lý cho các đệ tử của mình.

Giống như những hình thức dị biệt của Phật Giáo tại nhiều nơi khác nhau ở Á Châu đã được kế tục và biến thái để đáp ứng nhu cầu của những con người và

văn hóa khác nhau thì mỗi một trường phái trong bốn trường phái [của Kim Cương Thừa tại Tây Tạng] đều có nguồn gốc hình thành và phát triển trong những hoàn cảnh hết sức khác biệt gồm có lịch sử, địa dư và ngay cả chính trị – những khác biệt về lịch sử, địa dư và chính trị này được dùng như một lăng kính để phân chia ánh sáng của giáo lý của Đức Phật thành một quang phổ nhiều màu của những truyền thống và dòng truyền thừa khác nhau. *(Điều đáng buồn là có một số Phật tử có khuynh hướng quên đi rằng ánh sáng này có chung một nguồn mạch, và như trong các tôn giáo lớn khác của thế giới, sự phân chia bè phái đôi khi đã che lấp mất thông điệp chân chính yếu của Phật Giáo).*

Những giáo lý được bảo tồn trong các dòng truyền thừa của Phật Giáo Tây Tạng được chứa đựng trong khối Kinh văn linh hiển khổng lồ của truyền thống đó. *Kangyur* (Lời Đức Phật), gồm trên một trăm bộ, bao gồm những Kinh điển có nguồn gốc từ thời của Đức Phật.

Được phân ra thành:

- *Luật Tạng* (Vinaya)
- *Kinh Tạng* (Sūtras)
- *Luận Tạng* (Abhidharma)

Có nhiều luận giải viết về những kinh tạng này, cũng như viết về những tác phẩm Phật Giáo chính yếu khác. Những bộ luận giải này, đã được biên soạn và sau đó đã tạo thành hơn hai trăm pho sách của *Tangyur* (nghĩa: *Dịch Các Luận Giải*).

Kangyur lẫn Tangyur được dịch qua tiếng Tây Tạng chủ yếu là từ tiếng Phạn, tạo thành *Đại Tạng Kinh Điển*

Phật Giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon). Thêm vào số này còn có một khối lượng khổng lồ những trước tác khác gồm những giáo lý từ Ấn Độ được đưa vào Tây Tạng từ thế kỷ thứ VIII trở đi (*kể cả nhiều giáo lý Kim Cương Thừa*) và vô số những bình giảng về cả ba Thừa (*Thanh Văn Thừa, Đại Thừa và Kim Cương Thừa*) do các Đạo Sư Tây Tạng biên soạn.

Trong khi, những hấp lực của chủ trương duy vật có một ảnh hưởng bất lợi cho đời sống tâm linh cổ truyền ở khắp Châu Á. Thì, có một số đông những người Tây phương, càng lúc càng gia tăng, đang tỏ ra quan tâm đến những triển vọng tốt lành mà việc nghiên cứu và thực hành theo Phật Giáo có thể đem lại cho họ.

Khi sự tương tục của những dòng truyền thừa Phật Giáo bị đe dọa bởi các biến động chính trị ở Tây Tạng trong những năm bắt đầu từ 1950 trở đi, nhiều vị Lạt Ma với đầy đủ phẩm hạnh – là những vị không chỉ thọ nhận những dòng truyền dạy đúng đắn từ các vị Thầy của mình, mà đã hoàn toàn thấu triệt và chứng ngộ các giáo lý qua công phu nghiên cứu và thiền định, các vị ấy đã mưu cầu việc bảo tồn những giáo lý này bằng cách đưa những giáo lý ấy sang Ấn Độ.

Vào cùng thời điểm đó, một số du khách Tây phương tới Ấn Độ bắt đầu tỏ vẻ quan tâm tới các Lạt Ma và tới di sản tâm linh của các Ngài. Do bởi Đức Liên Hoa Sanh (*Guru Rinpoche*) đã có nói, trong các giáo lý Đạo Phật, *Kim Cương Thừa* sẽ chứng tỏ (*cho thấy tiềm năng*) đặc biệt mãnh liệt và hữu hiệu cho những người sống trong một thời đại mà những cảm xúc ô nhiễm lại mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Nên, nhiều vị Thầy đã

cảm thấy việc đưa những giáo lý này sang Tây phương là một việc làm vô cùng thích hợp. Kim Cương Thừa, đặc biệt mềm mỏng uyển chuyển và thích ứng được với những loại tình cảnh mà con người thời đại tự đâm đầu vào, và giờ đây giáo lý ấy đang được giảng dạy cho đủ loại người trên khắp thế giới mà vẫn không đánh mất đi hình thức cổ truyền (*Tâm Bảo Đàn, Từ Bi Hoa – Viet Nalanda Foundation*).

13. Trung Quốc thi hành chính sách diệt chủng văn hóa

Chính sách xâm lăng và cai trị bằng đàn áp và diệt chủng của Bắc Kinh đã dẫn tới sự hủy diệt nền độc lập, văn hóa, tôn giáo, môi sinh và nhân quyền của quốc gia và dân tộc Tây Tạng.

Với hơn 2000 năm lịch sử, Tây Tạng đã tồn tại như là một quốc gia độc lập trước khi bị Trung Quốc xâm chiếm. Nhưng, vì họ không có đại diện tại Liên Hiệp Quốc, cho nên các quốc gia trên thế giới hầu như chỉ đứng nhìn khi Trung Quốc dùng võ lực để xâm lăng, chiếm đóng và đàn áp dân chúng nước này.

14. Đức Dalai Lama đời Thứ 14 vượt biên tỵ nạn

Năm 1950, sau khi Trung Quốc chủ trương xâm lược Tây Tạng, Đức Dalai Lama 14 được toàn dân tín nhiệm trong vai trò đảm trách hoàn toàn quyền lực chính trị. Năm 1954, Ngài đến Bắc Kinh để gặp Mao Trạch Đông, Đặng Tiểu Bình và Chu Ân Lai để thương thảo về chủ quyền của tây Tạng.

Sau nhiều năm biểu tình khắp nơi tại Tây Tạng, với áp lực ngày một nặng nề của Trung cộng, cuối cùng

một cuộc khởi nghĩa toàn diện của nhân dân Tây Tạng ở Lhasa đã bùng lên. Trong tình trạng nguy khốn, vào ngày 17 tháng 3 năm 1959, sau một cuộc tham vấn với thần Nechung Oracle, Đức Dalai Lama thứ 14 đã quyết định tạm giả từ Tây Tạng để lên đường tỵ nạn cùng với vệ sĩ Khampa và đoàn tùy tùng bao gồm một số thành viên của gia đình vào tháng 3 năm 1959.

Ba tuần sau khi rời khỏi Lhasa, vào ngày 31 tháng 3 năm 1959, Ngài và đoàn tùy tùng đã đến biên giới Ấn Độ và được quân lính biên phòng Ấn Độ hộ tống đến thị trấn Bomdila ở bang Arunachal Pradesh. Chính phủ Ấn Độ đã đồng ý cho Ngài và những người theo Ngài được tỵ nạn tại Ấn Độ. Ngay sau khi đến Mussoorie, vào ngày 20 tháng 4 năm 1959, Đức Dalai Lama đã gặp ông Nehru, Thủ tướng Ấn Độ, và hai người đã thảo luận về chương trình giáo dục người tị nạn Tây Tạng. Trong cuộc họp báo đầu tiên của Đức Dalai Lama tại Mussoorie ở Ấn Độ năm 1959, Ngài từ chối “*Thỏa thuận 17 điểm*” được ký kết tại Bắc Kinh vào ngày 23 tháng 5 năm 1951.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 1960 ngay trước khi lên đường đến Dharamsala cùng với tám mươi quan chức của Chính quyền Trung ương Tây Tạng, Đức Dalai Lama đã tuyên bố về lập trường và cuộc tranh đấu trường kỳ của người dân Tây Tạng đối với đất nước Tây Tạng.

Chính Phủ Lưu Vong Tây Tạng dưới sự lãnh đạo của Đức Dalai Lama đã nhiều lần kháng cáo lên Liên Hợp Quốc để yêu cầu xem xét về vấn đề Tây Tạng. Đại

Hội Đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua ba Nghị Quyết về Tây Tạng vào các năm 1959, 1961 và 1965.

Năm 1963, Đức Dalai Lama đã đưa ra một dự thảo Hiến pháp Dân chủ cho Tây Tạng. Hiến pháp Dân chủ mới được với danh xưng là “Hiến Chương Tây Tạng Lưu Vong.”

Năm 1992, Chính Phủ Lưu Vong Tây Tạng đề xuất việc thiết lập một Chính phủ Lâm thời có trách nhiệm bầu một Hội đồng Hiến pháp để soạn thảo và thông qua một Hiến pháp dân chủ cho Tây Tạng.

Tháng 5 năm 1990, với quyết tâm cải cách của Đức Dalai Lama, chính phủ Tây Tạng Lưu Vong đã được dân chủ hóa. Những người Tây Tạng lưu vong tại ở Ấn Độ và hơn 33 quốc gia khác đã bầu 46 thành viên vào một Hội Đồng Nhân Dân Tây Tạng lần thứ 11. Sau đó Hội đồng này đã bầu ra các thành viên của một nội các mới.

15. Nạn đói ở Tây Tạng từ năm 1960 tới 1962

Chiến dịch “*Bước Nhảy Vọt*” của Mao Trạch Đông trên khắp lãnh thổ Tây Tạng từ năm 1960 tới năm 1962, đã biến nền kinh tế nông nghiệp của Tây Tạng thành một xã hội cộng sản đầy ảo tưởng, gây ra nạn thiếu thực phẩm trầm trọng khiến cho hàng trăm ngàn dân chúng xứ này bị chết đói.

Trong khi bị ép buộc phải hợp tác với chính phủ Bắc Kinh, Đức Ban Thiền Lạt Ma nói trong một văn thư gửi cho Thủ Tướng Trung Quốc Chu Ân Lai trong năm 1962: “*Ở một số địa phương trọn cả những gia đình người Tây Tạng đã chết đói... Trong quá khứ, Tây Tạng từng sống trong chế độ phong kiến lạc hậu,*

nhưng không bao giờ thiếu thực phẩm như vậy, nhất là sau khi Phật Giáo được truyền bá trong dân gian...”

Trong chiến dịch “*Bước Nhảy Vọt*” từ năm 1960 tới năm 1962, và trong “*Cuộc Cách Mạng Văn Hóa*” từ năm 1966 tới năm 1976, hàng ngàn tu viện và chùa Phật Giáo ở Tây Tạng đã bị phá hủy. Trong tổng số 6,259 tu viện ở Tây Tạng trước khi xứ này bị Trung Quốc xâm chiếm, tới năm 1976 chỉ có 8 tu viện còn tồn tại nguyên vẹn.

16. Chính sách đồng hóa của Trung Cộng

Sự chiếm đóng của Trung Quốc, đã khiến cho Hán văn càng ngày càng thay thế cho Tạng văn. Chính quyền Trung Quốc dùng chính sách hủy diệt văn hóa Tây Tạng bằng cách dùng Hán văn thay cho ngôn ngữ của Tây Tạng trong mọi lãnh vực.

Ngày nay, hệ thống giáo dục của Tây Tạng hoàn toàn do chính quyền Bắc Kinh kiểm soát và bị dẫn dắt để thích hợp với những nhu cầu của di dân gốc Hán. Học sinh Tây Tạng phải chịu thiệt thòi, khi chính quyền buộc họ phải trả học phí cao, trong khi những vùng nông thôn của họ thiếu trường học.

17. Phật Giáo Tây Tạng được truyền bá ở Tây phương

Trong khi phải sống lưu vong, các vị Lạt Ma Tây Tạng đã chú trọng vào những công cuộc hoằng dương Đạo Pháp. Nhất là trong những nước Tây phương. Khi được truyền bá trong các nước Mỹ Châu, Âu Châu và Úc, Phật giáo Tây Tạng hầu như vẫn giữ nguyên những

truyền thống về giáo lý, nghi thức hành lễ v.v. Một thí dụ là Tổ Chức Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (*Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition – FPMT*).

Đây là một mạng lưới, bao gồm những trung tâm Phật Giáo Tây Tạng theo truyền thống của trường phái Gelugpa. Được thành lập vào năm 1975, do hai vị Lat Ma Thubten Yeshe và Thubten Zopa Rinpoche, khi họ bắt đầu truyền bá Phật pháp cho những người Tây phương ở Nepal. Cho tới nay tổ chức FPMT đã có hơn 142 trung tâm Phật giáo trong 32 quốc gia trên thế giới.

18. Chủ trương bảo vệ Môi Sinh và Hòa Bình của Đức Dalai Lama thứ 14

Vào ngày 21 tháng 9 năm 1987 tại Washington DC, Hoa Kỳ, đức Dalai Lama đã đề nghị một *Kế Hoạch Hòa Bình 5 Điểm* cho Tây Tạng như là bước đầu hướng tới một giải pháp hòa bình ở Tây Tạng như sau:

- 1- Biến toàn thể Tây Tạng thành một vùng hòa bình.
- 2- Loại bỏ chánh sách chuyển đổi dân số của Trung Quốc đe dọa đến sự tồn tại của người dân Tây Tạng như là một dân tộc.
- 3- Tôn trọng quyền tự do, dân chủ căn bản và nhân quyền của người Tây Tạng.
- 4- Khôi phục và bảo vệ môi trường tự nhiên của Tây Tạng đồng thời từ bỏ việc sử dụng đất nước Tây Tạng để sản xuất vũ khí hạt nhân và đồ xả chất thải hạt nhân của Trung Quốc.
- 5- Mở đầu các cuộc đàm phán nghiêm chỉnh về

trương lai của Tây Tạng và mối quan hệ giữa nhân dân Tây Tạng và nhân dân Trung Quốc.

Năm 1989, Đức Dalai Lama được trao Giải Nobel Hòa Bình vì cuộc đấu tranh ôn hòa bất bạo động của Ngài trong sự nghiệp giành lại độc lập, tự do, dân chủ cho Tây Tạng.

19. Đức Dalai Lama thứ 14 tuyên bố thoái vị ngôi vị lãnh đạo thế tục

Ngày 14 tháng 3 năm 2011, Đức Dalai Lama 14 đã viết thư cho Đại biểu của Hội Đồng Nhân Dân Tây Tạng (Quốc Hội) yêu cầu giải tỏa quyền lực chính trị của Ngài, và Ngài khẳng định là sẽ tiếp tục truyền thống của bốn vị Dalai Lama đầu tiên là chỉ liên quan đến những vấn đề tâm linh và người lãnh đạo chính trị sẽ được bầu chọn một cách dân chủ để lãnh đạo đất nước.

20. Những niên biểu quan trọng trong lịch sử Tây Tạng

Từ thế kỷ thứ VII tới thế kỷ thứ IX: Các quốc vương Tây Tạng, bắt đầu thống nhất những khu vực có sắc dân Tây Tạng sinh sống. Đồng thời họ chinh phục những vùng lãnh thổ xung quanh và hành vi này thường dẫn tới xung đột với Trung Quốc.

Trong năm 822, Tây Tạng và Trung Quốc ký hòa ước để phân chia biên giới giữa hai nước.

Trong thế kỷ XIII, các nhà lãnh đạo Tây Tạng ký kết một hiệp ước với Đế Quốc Mông Cổ để tránh cho Tây Tạng khỏi bị quân Mông Cổ xâm chiếm. Theo hiệp ước này, các vị Lạt Ma lãnh đạo Tây Tạng hứa sẽ



Trong tháng 8 năm 2011, ông Lobsang Sangay, một Luật Gia Tây Tạng tốt nghiệp Đại Học Harvard, được người Tây Tạng lưu vong trên thế giới bầu vào chức vụ lãnh đạo chính Phủ Lưu Vong Tây Tạng, để thay thế Đức Dalai Lama.

Gendun Choekyi Nyima, 6 tuổi, được Đức Đạt Lai Lạt Ma nhìn nhận là hóa thân của Ban Thiền Lạt Ma đời thứ X. Nhưng sau đó cậu bị chính quyền Bắc Kinh bắt cóc và trở thành “tù nhân chính trị trẻ tuổi nhất thế giới.”



trung thành với Đế Quốc Mông Cổ. Đồng thời, họ đảm nhiệm truyền bá Phật pháp cho người Mông Cổ, để đất nước của họ được hưởng sự bảo vệ của Đế Quốc. Liên hệ về tôn giáo giữa người Tây Tạng và người Mông Cổ trở thành mật thiết và quan trọng tới độ vào cuối thế kỷ XIII, sau khi Đại Hãn Hốt Tất Liệt chinh phục Trung Hoa và thành lập triều đại Nhà Nguyên ông đã thỉnh các vị Lạt Ma Tây Tạng vào triều đình để giảng dạy Phật pháp và đảm nhiệm chức vụ Tăng Thống của Đế Quốc Mông Cổ.

Năm 1935, người sau này trở thành Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIV, chào đời trong một gia đình nông dân ở vùng đông-bắc Tây Tạng. Hai năm sau đó, các vị lạt-ma Tây Tạng công nhận cậu bé này là hậu thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII.

Năm 1949, Mao Trạch Đông thành lập nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc và đe dọa “*giải phóng*” Tây Tạng.

Năm 1950, Mao Trạch Đông tuyên bố Tây Tạng thuộc vào lãnh thổ của Trung Quốc và đặt Đức Đạt Lai Lạt Ma vào địa vị lãnh đạo xứ Tây Tạng.

Năm 1951, Trung Cộng buộc các lãnh tụ Tây Tạng ký kết “*Hiệp Ước 17 Điểm*”. Theo hiệp ước này, Bắc Kinh bảo đảm quyền tự trị và tôn trọng Phật giáo. Nhưng, đồng thời thiết lập những cơ sở hành chánh và quân sự ở Lhasa.

Giữa thập niên 1950, Người Tây Tạng cảm phẫn chế độ cai trị hà khắc của Bắc Kinh và xảy ra những cuộc kháng chiến vũ trang lẻ tẻ.

Trong năm 1954, Đức Đạt Lai Lạt Ma viếng Bắc Kinh để thương thuyết với Mao Trạch Đông. Nhưng, Trung Cộng vẫn không tôn trọng những điều khoản trong Hiệp Ước 17 Điểm.

21. Sơ lược quá trình nổi dậy chống Trung Cộng

Vào tháng 3 năm 1959, cuộc nổi dậy của toàn dân Tây Tạng bắt đầu bùng nổ trong thủ đô Lhasa. Quân đội Trung Cộng đàn áp tàn bạo, giết hàng chục ngàn người Tây Tạng. Đức Đạt-Lai Lạt-Ma và đa số viên chức cao cấp trong chính phủ của ngài chạy sang miền bắc Ấn Độ lánh nạn, với khoảng 80,000 người Tây Tạng đi theo họ.

Năm 1965, Bắc Kinh thành lập Khu Tự Trị Tây Tạng. Năm 1966, cuộc Cách Mạng Văn Hóa lan tràn tới Tây Tạng, dẫn tới những vụ phá hủy trên 6,000 tu viện Phật giáo và những di tích văn hóa.

Năm 1989, Đạt-Lai Lạt-Ma được tặng Giải Nobel Hòa Bình.

Tháng 7 năm 2006, Bắc Kinh khánh thành đường xe lửa mới nối liền thủ đô Lhasa của Tây Tạng với thành phố Golmud trong Huyện Thanh Hải. Người Tây Tạng nói rằng tuyến đường xe lửa này sẽ giúp cho người Hán dễ dàng xâm lấn vào Tây Tạng và mau chóng hủy hoại nền văn hóa truyền thống của họ.

Tháng Tư năm 2011, Đạt-Lai-Lạt-Ma tuyên bố từ nhiệm chức vụ lãnh đạo Chính Phủ Tây Tạng Lưu Vong. Dân chúng Tây Tạng lưu vong bầu ông Lobsang Sangay – một Luật gia tốt nghiệp Đại Học Harvard –

lên thay thế ngài. Tháng 11 năm 2011, Đạt-Lai Lạt-Ma (đời thứ 14) chính thức bàn giao những trách nhiệm chánh trị cho ông Lobsang Sangay.

Tháng 2 năm 2013, tổ chức Free Tibet (Tây Tạng Tự Do), trụ sở ở Luân Đôn, loan báo rằng kể từ năm Tháng 3 năm 2011, đã có hơn 100 người Tây Tạng tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp của Trung Cộng.

Tháng 6 năm 2014, Chính Phủ Tây Tạng Lưu Vong một lần nữa kêu gọi nhân dân trên khắp thế giới hãy ủng hộ chiến dịch đòi quyền tự trị cho nhân dân Tây Tạng.

22. Kết luận

Phật giáo đã và đang gặp đại nạn tại Tây Tạng, tuy nhiên, ngày nay Phật giáo Tây Tạng đã lưu bố trên khắp năm châu nhờ uy tín, đức độ và tài lãnh đạo ưu việt của đức Dalai Lama 14 cũng như sự hết lòng xiển dương chánh pháp của các tu sĩ Tây Tạng và những Phật tử người Tây phương. Đức Dalai Lama 14 đã dạy rằng,

“Phật giáo Tây Tạng là khoa học về tâm trí, tôn giáo của tôi là lòng từ bi. Thấu triệt bản chất thực sự của tâm trí và rèn luyện tâm trí là trọng tâm của con đường hướng tới giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sinh.”

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO LAOS – LÀO

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Lào là một quốc gia trong vùng Đông Nam Á Châu, không có bờ biển, phía Đông giáp Việt Nam, phía Tây giáp Thái Lan, phía Bắc giáp Miến Điện và Trung Quốc, phía Nam giáp Cambodia.

Dân số thống kê vào năm 2014 gồm khoảng 6,800,000 người, trong đó 55% dân chúng thuộc sắc tộc Lào, phần còn lại thuộc hàng chục sắc tộc thiểu số. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Vientiane (Phát âm: Viên-Chăn).

Địa thế nước Lào, hầu hết là rừng núi và cao nguyên, chỉ khoảng 5% diện tích trên toàn quốc là đất canh tác.

Trước thế kỷ XIV, vùng miền Bắc nước Lào thuộc quyền đô hộ của Vương Quốc Nam Chiếu mà ngày nay thuộc tỉnh Vân Nam của Trung Quốc.

Lịch sử nước Lào, bắt đầu thành hình giữa thế kỷ XIV, khi Hoàng Tử Fa Ngum (phát âm: Phà Ngừm) bình định và thống nhất các tiểu quốc để thành lập Vương quốc Lạn-Xạng (có nghĩa là “Triệu Con Voi”) và lên ngôi vua năm 1354. Hoàng hậu Kiều Lạc là một

Phật tử thuần thành đã thúc đẩy vua Phà Ngừm cung thỉnh nhiều bậc cao tăng từ Cambuchia đến Lào để hoằng dương Phật Pháp. Nhiều tu viện đã được kiến lập và nhiều tượng Phật cũng như kinh điển Phật giáo, được thỉnh về đất nước Lào và Phật giáo là đã trở thành quốc giáo.

Sau khi vua Pha Ngừm băng hà, con trai của ông là Praya Xả Xẻn Thay nối ngôi và đã xây dựng một đất nước bền vững về chính trị, phồn thịnh về kinh tế và thái bình, ổn định về mặt xã hội nhờ dựa vào nền tảng từ bi và trí tuệ của Phật giáo. Vua cho kiến tạo chùa viện khắp nơi, tổ chức học hỏi, nghiên cứu Phật pháp và thiết lập nhiều đạo tràng để đại chúng tu tập. Nhiều công trình kiến trúc được thực hiện, pho tượng Phật tại chùa Wat Manorum là một công trình điêu khắc rất nổi tiếng.

Dưới thời vua Vixunharat (1501-1520), nhiều công trình kiến trúc Phật Giáo giá trị khác được thực hiện, nổi tiếng nhất là ngôi chùa Vixun (1503) nơi thờ ngọc Xả lợi của đức Phật. Vua Vixunharat là một Phật tử rất thuần thành, ông chủ trương bài trừ bùa chú, mê tín dị đoan được bắt nguồn từ *Linh Hồn Luận* (Animism).

Dưới thời vua Photisanarat (1540), kinh đô Lào được dời về Vientiane. Vua đã cho kiến lập nhiều chùa viện tại kinh đô mới. Ngôi chùa nổi tiếng có tên Phật Ngọc (Wat Phra Keo) được xây dựng trong thời gian này.

Vua Photisanarat cũng đã kiến lập That Luông (1566), một ngôi tháp lịch sử đồ sộ tọa lạc cách phía bắc Vientiane khoảng 2km.

Sau một thời gian bị Miến Điện xâm chiếm, năm 1637, vua Soulina Vongxa tái thiết đất nước. Nhà vua rất sùng mộ Phật giáo nên đã mở những trung tâm tu học và nghiên cứu Phật Giáo và lúc ấy nước Lào đã trở thành trung tâm Phật Giáo tại Đông Nam Á, nhiều Tăng Ni từ Thái Lan và Kampuchia đã sang Vientiane để nghiên cứu Phật pháp.

Vương Quốc Lạn-Xạng, tồn tại cho đến thế kỷ XVIII thì bị phân tán thành 3 vương quốc là Luang Phrabang, Vientiane và Champasak.

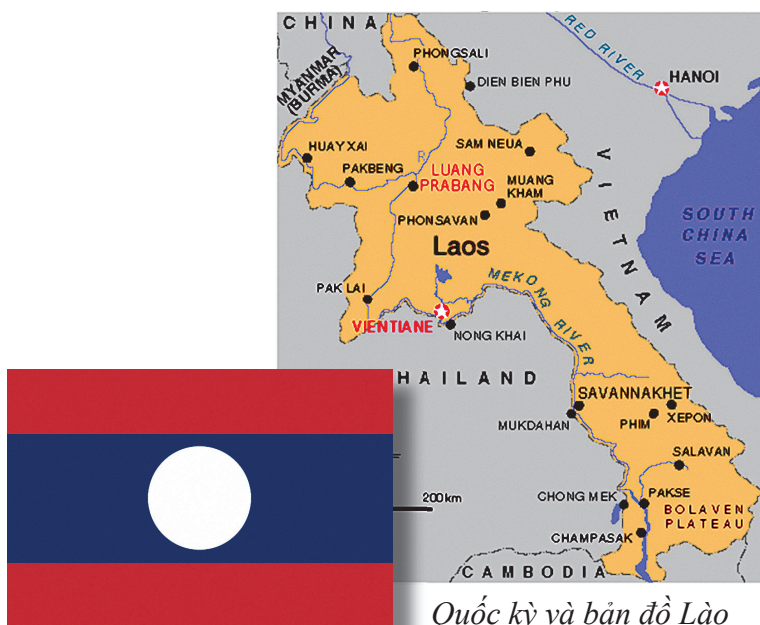
Năm 1893, thực dân Pháp thống nhất 3 vương quốc đó thành nước Lào, đặt dưới quyền cai trị của nước Pháp.

Năm 1945, Lào bị quân đội Nhật Bản chiếm đóng và trên danh nghĩa được coi là một quốc gia độc lập. Nhưng chỉ vài tháng sau đó Nhật Bản bại trận và Thế Chiến Thứ Hai chấm dứt. Pháp trở lại cai trị nước Lào như cũ. Đến năm 1949, Pháp trao quyền tự trị cho Lào và đặt dưới quyền lãnh đạo của Vua Sisavang Vong.

Sau Hiệp Định Geneve năm 1954, Lào trở thành một quốc gia độc lập và theo thể chế quân chủ lập hiến.

Từ năm 1968, cộng sản Bắc Việt gửi quân đội sang trợ giúp cộng sản Pathet Lào để chiến đấu với quân của chính phủ Lào và đồng minh Hoa Kỳ.

Năm 1975, sau khi cuộc nội chiến chấm dứt, cộng sản Pathet Lào lên cầm quyền, dưới sự lãnh đạo của Hoàng Thân Souphanouvong, tuyên bố chấm dứt chế độ quân chủ để trở thành nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, và đưa Quốc Vương Savang Vatthana vào trại Cải Tạo.



Quốc kỳ và bản đồ Lào

Từ cuối thập niên 1980, Lào theo chân cộng sản Việt-Nam và áp dụng chính sách đổi mới kinh tế. Ngày nay Lào là thành viên của tổ chức Hiệp Ước Mậu Dịch Á Châu Thái Bình Dương (APTA), Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á (ASEAN), và Tổ Chức Mậu Dịch Thế Giới (WTO).

2. Phật Giáo du nhập vào đất nước Lào

Phật Giáo, được truyền vào xứ Lào trong thế kỷ thứ VII và thứ VIII, qua vương quốc Dvaravati do chư Tăng thuộc sắc dân Mon phát xuất từ miền Nam Miến Điện.

Vào thế kỷ thứ VII, Phật Giáo Mật Tông cũng đã thấm nhuần trong đời sống của dân chúng do được truyền bá từ Vương Quốc Nam-Chiếu, một vương quốc của dân tộc Tai (傣) tập trung ở Vân Nam. Các học giả

Phật Giáo tin rằng, Vương Quốc Nam Chiếu đã truyền bá cho người Lào về truyền thống coi quốc vương là người có trách nhiệm bảo vệ Phật Pháp. Đây là một truyền thống quan trọng, về sự tương quan giữa hoàng gia và Tăng Đoàn mà thời xưa được thực hành trong nhiều quốc gia Phật Giáo Đông Nam Á, và ngày nay còn được duy trì ở Thái Lan.

3. Phật Giáo trong thế kỷ XI và XII

Trong Thế kỷ XI và XII, các nhà cai trị nắm quyền kiểm soát Muang Sua, khu vực lịch sử của vương quốc Luông Pha Băng ở miền bắc Lào. Trong thời kỳ này, Phật giáo Đại thừa đã thay thế Phật giáo Nguyên thủy. Các nguồn tài liệu xác nhận rằng, các vương quốc Lào đầu tiên thể hiện những dấu hiệu rõ ràng về việc Phật giáo hóa quyền lực hoàng gia vào giữa thế kỷ XV khi các vị vua được xem là cakkavatti (Pali cho vua là *‘Người quay vòng bánh xe của Phật pháp’*).¹

4. Phật Giáo Lào trong thế kỷ thứ XIII

Vào thế kỷ thứ XIII khi tộc người Lào Thay đã chinh phục toàn bộ Bắc Lào rộng lớn, họ đón nhận Phật giáo Nam tông và giúp phát triển ở vùng Bắc và Trung Lào. Đây là giai đoạn Phật giáo Lào có mối quan hệ mật thiết với Phật giáo Sri Lanka. Phật giáo Lào cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo Khmer ở phía Nam. Từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ XIII, dưới thời đế chế Angkor, Phật giáo Đại thừa đã du nhập vào Lào. Vào thế kỷ thứ XIV, khi vua Phạ Ngùm (1316-1373) thống nhất toàn bộ lãnh thổ Lào, vua đã đón nhận Phật giáo Nguyên

¹ Wikipedia

thủy từ Campuchia sang và hỗ trợ giúp cho Phật giáo Nam Tông phát triển trên toàn quốc.

Ngược lại dòng lịch sử, trước khi lên ngôi vua, Hoàng Tử Phà-Ngừm đã kết hôn với công chúa Kiều Lạc người Khmer. Khi thành lập Vương Quốc Lạn-Xạng giữa thế kỷ XIV, Vua Phà-Ngừm, đã thỉnh một cao Tăng Phật Giáo người Khmer có đạo hiệu là Phramaha Pasaman, làm cố vấn cho vua và lãnh đạo Tăng-đoàn của tân vương quốc. Vị cao Tăng này đã thỉnh theo một tượng Phật quý báu tên là Phra Bang do Vua Khmer hiến cho Vua Lạn-Xạng, và tên của tượng Phật Phra Bang đã được dùng để đặt tên cho Kinh Đô Luang Prabang và được coi là biểu tượng của vương quốc.

Những mối bang giao thân thiện giữa Vương Quốc Lạn-Xạng với hai nước Miến Điện và Thái Lan đã giúp cho Phật Giáo giữ địa vị như là quốc giáo. Các sử gia nhận xét rằng, trong khi lãnh thổ Lào gồm hầu hết là rừng núi, giao thông khó khăn, chính quyền trung ương khó kiểm soát những vùng làng mạc xa xôi hẻo lánh, và Phật Giáo đã trở thành nền tảng thống nhất của văn hóa Lào vì các chùa đều là những trung tâm giáo dục và xã hội rất quan yếu.

*

Năm 1961, Hiến Pháp Lào được ban hành và Điều 7 của Hiến Pháp ghi rằng: *“Phật Giáo là quốc giáo; quốc vương là người bảo hộ cao nhất”*. Điều 8 của Hiến Pháp quy định: *“Quốc vương phải là tín đồ Phật Giáo nhiệt thành.”*

5. Vai trò của chư Tăng tại Lào

Chư Tăng ở Lào rất được người dân kính trọng và đóng một vai trò thiết yếu trong xã hội vì là những người xả bỏ đời sống thế tục để hy hiến cuộc đời cho tha nhân, đặc biệt là tận tâm chăm sóc đời sống tâm linh cho dân chúng. Do vậy chư Tăng gắn bó với người dân một cách thiết thân như một phần hữu cơ trong cuộc sống.

Khi người mẹ mang thai, người nhà thường cung thỉnh chư Tăng đến nhà làm lễ và lắng nghe sự khuyến giáo để được an triêm phước đức. Người mẹ không chỉ cố gắng tu tâm tích đức theo lời Phật dạy khi ở nhà mà còn về chùa tụng kinh lễ Phật và thực hành lời Phật dạy. Đến ngày lâm bồn, gia đình thỉnh chư Tăng đến nhà để làm lễ cầu an.

Sau khi chào đời gia đình mang cháu bé về chùa lễ Phật và nhờ chư Tăng đặt tên.

Trước khi đến trường, cha mẹ đưa các cháu về chùa để học giáo lý và đạo đức làm người.

Đến tuổi trưởng thành, người thanh niên vào chùa để tu học trước khi lập gia thất. Trong lễ thành hôn gia đình cung thỉnh chư Tăng đến chủ lễ. Ngoài ra chư Tăng còn được người dân cung thỉnh làm lễ cầu siêu cho các thân nhân đã quá cố hay hộ niệm cho những đám tang v.v. Vì thế chư Tăng tại Lào có một mối liên hệ thiết cốt với dân chúng.

6. Truyền thống xuất gia ngắn hạn

Trước khi Cộng Sản Pathet Lào, lên cầm quyền giữa thập niên 1970. Theo truyền thống, hầu như tất cả

nam nhân Lào đều trải qua một thời gian đi tu và thọ giới sa-di hoặc tỳ-kheo, trước khi lập gia đình, hoặc khi họ đã tới tuổi già và nhiều người đã phát tâm xuất gia trọn đời để xiển dương chánh pháp. Khi thọ giới sa-di và tỳ-kheo, dù chỉ là tạm thời, họ được xem là người đã đem lại vinh dự cho gia tộc.

Thời gian đi tu thường ngắn hạn, phần đông đã lựa chọn thời gian ba tháng để tu tập một tu viện; nhưng, cũng có những người gia nhập tăng-đoàn nhiều năm để được giáo dục cả về Phật pháp lẫn những môn học thế tục. Chư Tăng tại Lào cần phải học ngôn ngữ Pali để nghiên cứu những kinh sách Phật giáo. Khi thọ giới tỳ-kheo phải tuân thủ 227 giới luật. Những thanh thiếu niên dưới 20 tuổi khi phát tâm thọ giới sa-di phải hành trì giới luật một cách nghiêm túc.

Chỉ có một số ít phụ nữ Lào trở thành nữ tu. Họ sống trong tu viện và nghiêm trì những giới luật dành cho nữ tu, nhưng không đảm nhiệm việc cử hành. Vì Phật giáo tại Lào đa số theo hệ phái Nam tông Tiểu do vậy có khoảng hai mươi ngàn chư Tăng và chỉ có khoảng hơn 400 vị Ni, số lượng sư tăng chiếm đa số (chỉ có hơn 400 vị Ni. Chư Ni mặc bạch y và chỉ được thọ tám giới.)

7. Ngôi chùa là trung tâm đời sống của người Lào

Hầu hết, mọi làng trong những vùng bình nguyên và đồng bằng đều có một hoặc hai ngôi chùa. Đối với dân chúng trong những vùng này, chùa và trường học là hai địa điểm trung tâm trong đời sống của dân làng. Ngôi chùa được xem như là biểu tượng cho mỗi làng đồng

thời là địa điểm để cử hành những nghi lễ hoặc hội-hè. Trước khi có những chương trình thiết lập trường công tại các địa phương, trẻ em trong mỗi làng đi học trong những lớp sơ cấp tại các chùa do chư Tăng phụ trách. Mỗi chùa có ít nhất một tòa nhà dùng làm nơi cư ngụ cho chư vị tỳ-kheo và sa-di, và một ngôi chánh điện rộng lớn để thờ Phật và dùng làm nơi để dân làng tụ họp và lễ bái thọ trì.

Tùy theo điều kiện tài chánh từ sự cúng dường của dân làng, những kiến trúc của các ngôi chùa có thể chỉ làm bằng gỗ hoặc tre, hoặc là những cấu trúc bằng gạch và xi-măng được trang hoàng bằng những bức bích họa nhiều màu sắc. Một ủy ban gồm các vị bô lão khả kính trong làng được ủy thác để đảm nhiệm những vấn đề chăm sóc và tổ chức những khóa lễ và hội-hè tại chùa theo truyền thống dân gian.

Nghệ thuật kiến trúc của những ngôi chùa Lào mang phong cách như các chùa Khmer tuy nhiên cũng có những nét đặc trưng theo truyền thống kiến trúc của Lào. Trong quần thể của các ngôi chùa Lào có 2 loại tháp, một là tháp thờ xá lợi Phật và hai là tháp thờ tro cốt của người chết.

Những ngôi chùa ở Lào đóng một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống của dân chúng. Một cách nghiêm nhiên, ngôi chùa là Trung tâm văn hóa của bản làng và là nơi đào tạo nhân tài cho đất nước. Người dân Lào không xem ngôi chùa như một chốn huyền bí mà quan niệm như một đại gia đình có mối quan hệ mật thiết trong cuộc sống.



Chùa That Luang ở Thủ Đô Vientiane.

8. Phật Giáo Lào vào cuối thập niên 1950

Từ cuối thập niên 1950, phe Pathet Lào đã thi hành chính sách răn đe và khuyến dụ những người tu ngắn hạn làm theo những điều họ mong muốn. Đồng thời, lợi dụng uy tín của Tăng-già để tạo ảnh hưởng trong dân chúng. Những chính sách tuyên truyền lừa phỉnh của Pathet Lào đã đạt được phần nào kết quả. Một số nhà báo Tây phương làm việc ở Lào cho rằng, một phần nguyên nhân dẫn tới những kết quả đó là vì phe chống Cộng đã không tạo được hợp tác giữa hoàng gia, chính phủ và Tăng-đoàn để yểm trợ lẫn nhau trong nỗ lực chống cộng sản.

Nhiều người dân chán ghét các giới giàu có và nhiều thế lực, trong khi đó họ cũng giảm bớt sự tin tưởng và kính trọng vào tăng-già, vì các vị tỳ-kheo chia rẽ thành

hai phe, một phe thân cộng sản và một phe chống cộng sản.

9. Phật Giáo dưới thời cộng sản Pathet Lào

Vào ngày 2 tháng 12 năm 1975, Pathet Lào lật đổ chính phủ Vương quốc Lào, buộc Quốc vương Savang Vatthana thoái vị.

Chính phủ Pathet Lào dưới quyền Kaysone Phomvihane đã đổi tên nước thành Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.

Sau khi Pathet Lào lên cầm quyền vào năm 1975, số lượng thanh thiếu niên xin thọ giới tỳ-kheo và sa-di giảm sút trầm trọng, nhiều ngôi chùa bị bỏ hoang. Số Phật tử tham gia những khóa lễ hằng tuần và hằng tháng cũng giảm thiểu.

Từ cuối thập niên 1980, sau khi chính phủ cộng sản Lào thi hành những chính sách đổi mới kinh tế và nói lỏng về chính trị, những số tiền cúng dường cho các chùa và số Phật tử tham gia những khóa lễ và những dịp hội-hè tại các chùa đã gia tăng khá cao. Những lễ-hội ở cả thành thị lẫn thôn quê được tổ chức một cách trọng thể và chu đáo hơn.

Số thanh thiếu niên xin thọ giới tỳ-kheo và sa-di gia tăng đáng kể cả ở thành thị lẫn thôn quê, nhiều Phật tử cử hành những nghi lễ cầu an và thỉnh các vị chư Tăng đến nhà của họ để làm lễ.

Tuy rằng địa vị của Phật Giáo ở Lào đã thay đổi vĩnh viễn từ khi phải đối phó với một chính phủ cộng sản độc tài, nhưng sự quan trọng lớn lao của Đạo Pháp đối với nhu cầu tâm linh của dân chúng và xã hội Lào



Tỳ-kheo Lào đi khất thực trong khi Phật tử chờ sẵn bên lề đường để cúng dường.

khó có thể bị bất cứ thế lực chính trị nào hủy diệt. Nhà cầm quyền cộng sản Lào đã nhận thấy điều đó.

10. Chánh sách Pathet Lào đối với Phật

Từ ngữ “*Pathet Lào*” có nghĩa là “*Nước Lào*” hoặc “*Quốc Gia Lào*”. Đây là tổ chức Cộng Sản, chủ trương bãi bỏ chế độ quân chủ của Vương Quốc Lào để lên cầm quyền. Được thành lập trong năm 1950, sau đó đã liên kết với Đảng Cộng Sản Việt-Nam để chống lại chính quyền Pháp cai trị Đông Dương (gồm Việt-Nam, Cambodia và Lào).

Từ cuối thập niên 1960 tới năm 1975, quân đội du kích Pathet Lào mở những chiến dịch chống Chính Phủ Hoàng Gia và đã chiếm giữ vùng Đông-Bắc Lào. Tới Tháng 5 năm 1975, Pathet Lào chiến thắng Quân Đội

Hoàng Gia được Hoa Kỳ yểm trợ, rồi lên cầm quyền, bãi bỏ chế độ quân chủ và tuyên bố thành lập nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.

Chính sách của Pathet Lào đối xử với tôn giáo có những điểm không giống như chính sách của các chế độ cộng sản khác trên thế giới. Thay vì thẳng tay đàn áp hoặc ngăn cấm những hoạt động tôn giáo, Cộng Sản Lào tìm cách lợi dụng Phật Giáo như là một phương tiện để đạt những mục tiêu chính trị. Chủ nghĩa Mác-Xít cho rằng, tôn giáo là công cụ mà giai cấp thống trị dùng để dụ dỗ giai cấp bị áp bức để dễ cai trị họ.

Tuy nhiên, mặc dù Pathet Lào coi Phật Giáo là đối nghịch với Mác-Xít, nhưng họ tin tưởng rằng họ vẫn có thể dung hòa một số quan điểm giữa hai phía.

Để có thể lợi dụng Phật Giáo, Pathet Lào tuyên truyền rằng có những điểm tương đồng giữa Đạo Phật và những mục tiêu của Mác-Xít.² Thí dụ như họ viện dẫn sự kiện Đức Phật đã từ bỏ địa vị cao sang của một hoàng tử để trở thành khất sĩ. Vì vậy, Ngài có thể được coi như là một nhà cách mạng chối bỏ những đặc quyền và sự giàu sang của giai cấp cai trị. Họ tuyên truyền rằng Đức Phật chủ trương bãi bỏ hệ thống giai cấp của xã hội Ấn-Độ, như vậy là phù hợp với chủ nghĩa cộng sản cũng chủ trương tạo một xã hội vô giai cấp. Đây là cách lý giải rất sai lầm về Đức Phật và giáo lý của Phật giáo, do vậy dù bị nhà chính phủ Lào tìm đủ mọi cách để kiểm soát, khống chế nhưng lúc nào Tăng Đoàn cũng nỗ lực trong khả năng có thể nhằm duy trì mạng

2 L.N. Morev, (1998) Religion, State and Society in Contemporary Laos.

mạch của chánh pháp giữa một bối cảnh xã hội đầy chướng duyên nghịch cảnh.

Sau khi cộng sản Pathet Lào lên cầm quyền, giới tu sĩ Phật Giáo là những người đầu tiên bị quy tụ để ép buộc phải tham dự những cuộc học tập chính trị.

Trong những buổi học tập này cán bộ cộng sản giải thích về Đạo Phật theo cách lý giải sai lầm của Pathet Lào. Cán bộ Cộng sản Lào tuyên truyền rằng, Mác-Xít và Phật Giáo đều chủ trương bình đẳng giữa con người. Rằng Tăng-Đoàn cũng giống như một cộng đồng Mác-Xít, vì cả hai đều từ bỏ quyền sở hữu cá nhân về tài sản. Rằng Mác-Xít và Phật Giáo đều chủ trương giúp cho con người thoát khỏi đau khổ để đạt hạnh phúc.

Trong khi tuyên truyền rằng Phật Giáo và Mác-Xít có nhiều điểm tương đồng một cách sai lầm, cộng sản Lào thi hành những thủ đoạn để khiến cho Phật tử ít học nhầm lẫn Phật Pháp với những lý thuyết Mác-Xít. Họ khuyến cáo, Phật tử không nên cúng dường để tránh làm hao tổn tài nguyên đang khan hiếm.

Pathet Lào, ngấm ngấm thi hành những âm mưu biến Tăng-Già thành một công cụ làm lợi cho những chính sách của Đảng Cộng Sản Lào. Họ nhận thấy cần phải lợi dụng Tăng-Già, vì đây là tổ chức đã có hệ thống quy mô trong khắp nước Lào, từ thành thị cho tới những vùng núi và làng mạc.

Sau khi lên cầm quyền, cộng sản Lào cưỡng buộc Tăng-Già và các tổ chức Phật Giáo thành lập Giáo Hội Phật Giáo Lào Thống Nhất. Sau đó, Giáo hội bị đặt dưới quyền lãnh đạo của Cơ Quan Đặc Trách Tôn Giáo, trực thuộc Bộ Giáo Dục. Hệ thống tổ chức Tăng-Đoàn

cổ truyền bị bãi bỏ. Những chức vụ điều hành Giáo Hội Phật Giáo Lào Thống Nhất nằm trong tay những người do Đảng Cộng Sản Lào bổ nhiệm. Những vị tỳ-kheo giữa những chức vị cao buộc phải đi học những lớp cải tạo chính trị kéo dài một tháng. Trong những lớp học này, những vị tỳ-kheo bị coi là chưa giác ngộ đường lối của chính phủ đều bị đưa ra phê bình kiểm thảo. Nhiều vị tỳ-kheo bất hợp tác và đã tìm cách rời khỏi Lào để sang Thái Lan tỵ nạn.

Từ đầu năm 1976, cộng sản Lào bắt đầu thi hành những chính sách đàn áp Phật Giáo mạnh bạo hơn. Họ cấm giảng dạy những bài học thuộc về luân lý và đạo đức của Phật Giáo trong các trường học. Cán bộ địa phương thường xuyên sách nhiễu chư Tăng. Nhưng, sau một thời gian, cộng sản Lào phải ngừng những hành động quấy rối này vì bị dân chúng phản đối kịch liệt.

Cuối năm 1976, Pathet Lào chấm dứt những hành động sách nhiễu Tăng sĩ. Tuy nhiên, chư Tăng vẫn còn bị bắt buộc phải tham dự những dịp lễ do nhà nước tổ chức, như Lễ Quốc Khánh, v.v.

Tuy chư Tăng không còn bị sách nhiễu, nhưng nhà cầm quyền đòi hỏi rằng, trong những bài giảng Phật Pháp họ phải khuyến khích dân chúng hãy ủng hộ Đảng Cộng Sản và những chính sách của nhà nước. Sự kiện này đặt chư Tăng vào hoàn cảnh khó xử: Nếu cưỡng lại chỉ thị của Đảng Cộng Sản, họ sẽ bị sách nhiễu, đàn áp, nhưng nếu làm điều gì có lợi cho Cộng sản thì họ sẽ bị Phật tử chê trách và coi thường. Theo truyền thống Phật Giáo, địa vị độc lập của Tăng-Đoàn đối với chính quyền khiến cho các vị tỳ-kheo được Phật tử tôn kính.

Khi nhà cầm quyền dùng các Tăng sĩ như là công cụ tuyên truyền thì uy tín đạo đức của Tăng Đoàn bị sút giảm đối với Phật tử.

Nhiều vị Tăng sĩ đã chạy sang Thái Lan tỵ nạn, nói rằng, những áp lực của Pathet Lào đối với Tăng-Đoàn từ năm 1976 đến năm 1979 ngày càng trầm trọng hơn.

Một vị tỳ-kheo rời khỏi Lào vào tháng 12 năm 1976 cho biết, chính quyền cộng sản dùng những biện pháp kỷ luật đối với những tu sĩ không tuân lệnh sẽ bị gửi từng cá nhân vào trại cải tạo một thời gian, nhưng không có tu sĩ nào bị hành quyết. Tuy nhiên, đến năm 1979 cộng sản dùng biện pháp cứng rắn hơn, khoảng 1000 vị tỳ-kheo bị đày tập thể vào những trại tập trung. Có những tin nói rằng một số vị tỳ-kheo đã bị hành quyết.

Trong tháng 3 năm 1979, Đại Trưởng Lão Tăng Thống Thammayano, 87 tuổi, dùng một cái bè làm bằng ruột bánh xe hơi để vượt qua sông Mekong từ Lào sang Thái Lan tỵ nạn. Trước đó, ngài đã bị quản thúc trong chùa và không được phép thuyết pháp. Ngài nói rằng, cộng sản Lào tuyên truyền cho các giới thanh thiếu niên Lào để khuyến cáo họ đừng đi tu, trong khi những bài thuyết pháp của chư Tăng cần phải phù hợp với những khuôn mẫu chỉ đạo của chính phủ.

Từ năm 1976 tới năm 1979 số lượng chư Tăng ở Lào đã suy giảm trầm trọng, vì có nhiều vị hoàn tục, hoặc sang Thái Lan tỵ nạn, hoặc bị đưa vào trại cải tạo. Nhà cầm quyền cộng sản khuyến khích các vị sa-di hãy hoàn tục để được nhà nước cho đi học trong những trường huấn nghệ.

Với những chính sách đàn áp nói trên, cộng sản Lào muốn các tu sĩ và Phật tử hãy hợp tác với họ. Nhưng, con số chư Tăng chạy sang Thái Lan tỵ nạn hoặc hoàn tục và gia nhập những tổ chức kháng chiến chống cộng sản cho thấy rằng, Pathet Lào đã thất bại trong những mưu toan đó.

11. Tình trạng Phật Giáo Lào từ cuối thập niên 1980

Từ cuối thập niên 1950, phe Pathet Lào đã thi hành chính sách răn đe và khuyến dụ những người tu ngắn hạn làm theo những điều họ mong muốn. Đồng thời, lợi dụng uy tín của Tăng-già để tạo ảnh hưởng trong dân chúng. Những chính sách tuyên truyền lừa phỉnh của Pathet Lào đã đạt được phần nào kết quả. Một số nhà báo Tây phương làm việc ở Lào cho rằng một phần nguyên nhân dẫn tới những kết quả đó là vì phe chống Cộng đã không tạo được hợp tác giữa hoàng gia, chính phủ và Tăng-đoàn để yểm trợ lẫn nhau trong nỗ lực chống cộng sản.

Sau khi Pathet Lào lên cầm quyền vào năm 1975, số lượng thanh thiếu niên xin thọ giới tỳ-kheo và sa-di giảm sút trầm trọng, và nhiều ngôi chùa bị bỏ hoang. Số Phật tử tham gia những khóa lễ hằng tuần và hằng tháng cũng giảm thiểu.

Từ cuối thập niên 1980, sau khi chính phủ cộng sản Lào thi hành những chính sách đổi mới kinh tế và nói lỏng về chính trị, những số tiền cúng dường cho các chùa và số Phật tử tham gia những khóa lễ và những dịp hội-hè tại các chùa đã gia tăng khá cao. Những lễ-hội ở

cả thành thị lẫn thôn quê được tổ chức một cách trọng thể và chu đáo hơn.

Số thanh thiếu niên xin thọ giới tỳ-kheo và sa-di gia tăng đáng kể cả ở thành thị lẫn thôn quê, nhiều Phật tử cử hành những nghi lễ cầu an và thỉnh các vị chư Tăng đến nhà của họ để làm lễ.

Tuy rằng địa vị của Phật Giáo ở Lào đã thay đổi kể từ khi phải đối phó với một chính phủ cộng sản độc tài, nhưng sự quan trọng lớn lao của Đạo Pháp đối với nhu cầu tâm linh của dân chúng và xã hội Lào khó có thể bị bất cứ thế lực chính trị nào hủy diệt. Nhà cầm quyền cộng sản Lào đã nhận thấy điều đó.

Do vậy, từ cuối thập niên 1980, song song với chính sách đổi mới kinh tế, những chính sách của Cộng sản Lào đối với Phật Giáo cũng đã cởi mở hơn trước.

12. Phật Giáo Lào từ thập niên 1990

Đến đầu thập niên 1990, Phật Giáo Lào đã đi vào thời kỳ chấn hưng đáng kể. Những ngôi chùa được phục hồi địa vị trung tâm trong đời sống xã hội của dân chúng. Những đoàn tỳ-kheo đi khất thực mỗi buổi sáng không bị gây cản trở, và con số Phật tử tham dự những dịp lễ lại đông đảo giống như trước thời cộng sản.

Tuy chính sách của chính phủ Lào đối với tôn giáo đã cởi mở hơn trước, nhưng Tăng-Già vẫn còn bị chính phủ kiểm soát. Từ thập niên 1990, Phật Giáo Lào được phục hồi địa vị của một tổ chức tôn giáo thuần túy.

Những tu viện đào tạo chư Tăng dành nhiều thời gian hơn để giảng dạy về ngôn ngữ Pali, kinh điển,



Du khách Tây phương cúng dường tỳ-kheo Lào đi khát thực

giới luật, và về cuộc đời Đức Phật. Nhiều vị tỳ-kheo đã dùng những phương tiện truyền thông hiện đại, như truyền hình và phát thanh, để thuyết giảng đạo pháp. Họ cũng được phép tới các trường học để giảng giáo lý cho học sinh và họ vào những bệnh viện để an ủi bệnh nhân.

Tăng-Đoàn Lào, đã phục hồi địa vị truyền thống để bảo tồn văn hóa của quốc gia, nhất là đảm nhiệm trọng trách bảo trì và săn sóc cho những ngôi chùa và tu viện trên toàn quốc.

Phật Giáo, đã luôn luôn tồn tại vì giữ địa vị trọng tâm và gắn bó với truyền thống văn hóa của dân tộc Lào.

Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, thịnh suy của lịch sử, Phật giáo tại Lào đang được củng cố và phát triển tốt đẹp. Mặc dù, Phật giáo tại Lào hiện nay không phải là quốc giáo. Tuy nhiên, ảnh hưởng sâu đậm của

Phật giáo trong cuộc sống của người dân Lào là một ảnh hưởng rất khá đáng kể.

Lào là xứ sở của hoa Chăm-pa (hoa Đại), qua đó chúng ta có thể tri nhận những dấu ấn đặc hữu của Phật giáo lên đời sống và nền văn hóa đặc thù của người dân Lào một cách rõ nét. Những dấu ấn đầy ấn tượng này, đã không chỉ giới hạn trong những nét đặc trưng nơi những ngôi chùa cổ kính, mà đã có mặt và gắn liền một cách sinh động trên mọi bình diện với người dân Lào như một yếu tố chủ yếu trong đời sống tâm linh.

Tại Lào, ngoài sứ mệnh hoằng pháp lợi sanh, những ngôi chùa Phật giáo đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng và trở thành những trung tâm văn hóa, xã hội, giáo dục của bản làng. Trong lịch sử Lào, chùa đã không chỉ là nơi thuần túy truyền đạt những kiến thức căn bản mà còn là nơi đào tạo nhân tài cho quốc gia.

Qua cái nhìn của người Lào thì những nam thanh niên đã trải qua thời gian xuất gia tại chùa được xem là trưởng thành, đáng tin tưởng.

Trong quá trình xiển dương chánh pháp, Phật giáo tại Lào đã hiện hữu như một thực thể bất khả phân trong tâm thức dân chúng và đã tạo nên những giá trị truyền thống hết sức đặc thù. Đó cũng chính là lý do, tại sao dù trải qua những giai đoạn vô cùng nghiệt ngã của lịch sử, nhất là dưới thời độc tài của Cộng sản Phật giáo Lào vẫn tiếp tục tồn tại và vẫn chứng tỏ được bản sắc đặc thoát của mình.

Có thể nói Giáo pháp do Đức Phật khai thị chính là nhân tố chủ yếu cho một sức sống đầy năng động trong

mọi hoàn cảnh. Tuy nhiên, sự nỗ lực hoàng truyền Phật đạo của Tăng Đoàn và sự hết lòng hộ pháp của chư Phật tử cũng đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc duy trì và kết nối mạng mạch của chánh pháp nơi một đất nước có nhiều hưng phế như xứ sở được mệnh danh là hoa chămpa.

13. Ảnh hưởng sâu đậm của Phật Giáo tại đất nước Lào

Dù ở Lào Phật giáo không được coi là quốc giáo, tuy nhiên sự ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo tại Lào là một thực tế không thể phủ bác.

Trên mặt văn hóa, từ nghệ thuật kiến trúc, cho đến điêu khắc, hội họa, văn tự, ngôn ngữ, văn học, thi ca v.v... bao gồm cả phong cách ẩm thực, trang phục đều in đậm dấu ấn của Phật giáo.

Trên mặt tâm linh, không chỉ có những buổi lễ thuần túy Phật giáo mà ngay cả những tín ngưỡng, lễ hội nhân gian, bản sắc Phật giáo được thể hiện một cách sinh động, đa dạng.

14. Phật Giáo Lào hiện nay

Đối với tôn giáo, vào ngày 5 tháng 7 năm 2002, chính phủ Lào đã ban hành Sắc Luật số 92/TT. Ngày 16 tháng 8 năm 2016, chính phủ đã ban hành Sắc Luật số 135/CP về công tác quản lý và bảo vệ tôn giáo ở Lào gồm 8 chương, 37 điều để thay thế Sắc Luật số 92/TT, ngày 5 tháng 7 năm 2002.

Ngày 9 tháng 11 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã đề ra Sắc lệnh số 16/TT về công tác quản lý và hoạt



Tượng Phật trong hang động Pak Ou bên bờ Sông Mekong gần cố đô Luang Prabang.

động của các tôn giáo ở Lào, do vậy các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng đều bị chính phủ Lào quản lý kiểm soát chặt chẽ.

15. Kết luận

Mặc dù, ngày nay chính phủ cộng sản Lào không xem Phật Giáo là quốc giáo, nhưng theo truyền thống và trên thực tế thì kể từ thời đại của Vương Quốc Lạn Xạng Phật Giáo đã luôn luôn là tôn giáo của hầu hết dân chúng Lào. Tuy rằng, có nhiều Phật tử Lào cũng thực hành những tín ngưỡng bản địa song song với Phật Giáo.

Trong nhiều thế kỷ qua, Phật Giáo Lào đã trở thành nền tảng của văn hóa Lào. Chính phủ Lào không có những con số thống kê chính thức, nhưng các nhà khảo cứu ghi nhận rằng tỷ lệ Phật tử Lào có thể lên tới khoảng

90%, nếu tính cả những tín đồ thờ vật linh và thờ gia tiên đồng thời cũng thực hành một số giáo lý nhà Phật và đi lễ chùa.³

Bối cảnh xã hội lúc nào cũng có nhiều phức tạp, nhất là trải qua những giai đoạn đổi thay trong suốt chiều dài lịch sử của đất nước; tuy nhiên Phật giáo luôn gắn liền với vận mệnh thăng trầm của quê hương và dân tộc Lào như bóng với hình và trở thành chất liệu tối thiết nuôi sống người dân Lào đồng thời giúp họ có đủ sức mạnh nội tại để vượt qua bao thách đố trên nền tảng của Từ bi và Trí tuệ, khoan dung và nhẫn nại, vô ngã và vị tha.

3 Theo tài liệu International Religious Freedom Report 2007 – BUREAU OF DEMOCRACY, HUMAN RIGHTS, AND LABOR – Bộ Ngoại Giao Hoa-Kỳ: <http://www.state.gov/j/drl/rls/irf/2007/90142.htm>

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CAMPUCHIA – CAM BỐT

1. Địa lý và dân số

Campuchia, tên chính thức là Vương quốc Campuchia (còn gọi là **Cam Bốt**, do thời thực dân Pháp đặt tên cho nước thuộc địa này là Cambodia, Pháp ngữ là Cambodge). **Campuchia** (còn đọc là Kampuchea, lấy từ tiếng Sanskrit: Kambuja) là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương thuộc vùng Đông Nam Á, giáp với Việt Nam ở phía Đông, Thái Lan ở phía Tây, vịnh Thái Lan ở phía Nam, và Lào ở phía Bắc.

Diện tích gồm 181.035 km². Theo tài liệu được phổ biến vào năm 2006 thì *dân số* có 13,9 triệu dân (7/2006); người Khmer chiếm 90%, còn lại là các sắc tộc khác.

Thủ đô của Campuchia là Phnôm Pênh (dân số khoảng 1,2 triệu người). Campuchia có 20 tỉnh và 4 thành phố.

Ngôn ngữ chính thức của Campuchia là tiếng Khmer. Trước đây Campuchia còn được gọi là **Chân Lạp** (chữ Nho: 真臘) và **Cao Miên** (高棉). Hiện nay Campuchia theo chế độ quân chủ lập hiến.

ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា KINGDOM OF CAMBODIA



*Bản đồ và quốc kỳ
Vương quốc Cam-Bốt*

2. Nét đặc sắc của Phật giáo Campuchia

Cam Bốt, Lào và Việt Nam là ba quốc gia cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, cùng chịu chung một vận mệnh lịch sử thăng trầm hưng phế tương tự, nhưng ngày nay Phật giáo Campuchia vẫn giữ được giá trị truyền thống lâu đời, hiện đang là quốc giáo và là linh hồn và nhựa sống của dân tộc, có tầm ảnh hưởng sâu rộng trên mọi lĩnh vực từ xã hội, văn hóa, giáo dục, nghệ thuật v.v... trong đời sống của dân tộc Campuchia

3. Phật giáo du nhập Campuchia

Phật giáo du nhập vào Campuchia trong thế kỷ thứ III trước Tây lịch, nhưng mãi đến vào khoảng thế kỷ thứ V và thế kỷ thứ VI mới bắt đầu phát triển.

Từ thế kỷ thứ III trước tây lịch, vua A Dục đã cung thỉnh hai bậc cao Tăng có tên là Sona và Uttara sang đất Kim Địa (Suvannabhumi) để hoằng pháp. Kim Địa là vùng đất từ Miến Điện cho tới Mã Lai Á. Khoảng năm 400-500 trước tây lịch, theo sự khảo chứng của các học giả, một số ít người Ấn Độ đã đến buôn bán tại vùng Đông Nam Á và đến đầu thế kỷ thứ I, thì người Ấn Độ bắt đầu di dân vào Đông Nam Á với mức độ quy mô. Họ vừa kinh doanh vừa truyền bá tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo và văn hóa của Ấn Độ vào các quốc gia này.

4. Thời kỳ Phù Nam

Trong thời kỳ xứ Phù Nam lập quốc, sách Lương Thư ghi lại như thế này, “*Người Phù Nam theo đạo Bà La Môn giáo, trước khi Phật Giáo du nhập. Đạo Bà La Môn được xem là quốc giáo, sau đó là Phật Giáo.*”

Tác phẩm *Tục Cao Tăng Truyện* quyển thứ nhất viết rằng: “*Thầy Sanghapala (Tăng Già Bà La, Tăng Khải) là người Phù Nam. Từ thuở nhỏ đã xuất gia, trình độ Phật Pháp rất uyên bác ... chuyên nghiên cứu về “Luận A Tì Đàm”, rất có uy tín... Ngài đã dịch bộ “Luận Giải Thoát Đạo” và bộ “Kinh A Dục Vương”*”

Ngài **Mạn Đà La** (Mandra – **Hoằng Nhựt**), một bậc cao tăng khác của xứ Phù Nam, đã phiên dịch nhiều kinh sách, trong đó có *Kinh Văn Thù Bát Nhã*, *Kinh Pháp Giới Thể Tính*, *Kinh Bản Văn*...

Tác phẩm *Lịch Đại Tam Bảo Ký* đã viết về sự hỗ trợ lẫn nhau trong việc xiển dương chánh pháp giữa hai nước Trung Quốc và Phù Nam vào năm 524, rằng:

“Nước Phù Nam đã cung thỉnh ngài Tăng Già Bà La mang sang Trung Quốc cúng dường những bộ kinh như: Kinh Không Tước Vương, Kinh Cát Tường Kinh A Dục Vương, Kinh Bồ Tát Tạng, Kinh Văn Thù Sư Lợi ... tổng số gồm 100 bộ kinh. Hai bậc cao Tăng người Phù Nam, dưới thời vua Sadabatma là ngài Già Bà La và Mạn Đà La đã được cung thỉnh sang Trung Quốc để tuyên lưu chánh pháp.”

Theo “Phù Nam Phật Giáo khảo” thì, *“Về mặt tôn giáo của đất Phù Nam, trước tiên theo đạo Bà La Môn, sau đó Phật giáo được hưng thịnh, đặc biệt, lúc ấy Phù Nam một trung tâm chuyển dịch lớn của Phật giáo trên hành trình di chuyển về phía đông.”*

5. Thời kỳ Chân Lạp

Từ năm 540 trở đi, Phù Nam bị Chân Lạp một quốc gia ở phía bắc của nước Phù Nam tiêu diệt dần dần.

Năm 604, triều đình vua Bhavavarman I (550-600) của Chân Lạp đã đánh chiếm Phù Nam, trong thời điểm ấy đạo Bà La Môn vẫn là quốc giáo vì Chân Lạp lúc bấy giờ tôn thờ Bà La Môn giáo.

Tác phẩm “Nam Hải Quy Truyện” của Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi rằng: *“Chân Lạp dưới triều vua Bhavavarman I và Mahendravarman đều theo đạo Bà La Môn. Phật Giáo từng bị bức hại.”*



Đền Phnom Bakheng trên đỉnh núi, ngọn núi này tượng trưng cho núi Meru, ngôi nhà của các vị thần Hindu và cũng là đền đài của nhà vua Yasovarman I.

6. Thời Kỳ Angkor

Khi vua Yasovarman (889-900) lên ngôi, Phật Giáo bắt đầu được phát triển. Nhiều Tự viện Phật Giáo được kiến lập.

Vua Suryavarman VII cũng là một tín đồ Phật Giáo thuần thành. Vua cho xây dựng những ngôi nổi tiếng như chùa: điện tháp Phổ Long và chùa Neak Pean ở Ta Proym. Chùa Banteay Chonan, Angkor Thom và chùa Bayon.

Chùa Bayon gồm có 54 tòa tháp bằng đá, tháp chính ở giữa cao 43 mét, có tượng Phật ngồi, sau tượng Phật có tượng Long Vương Naja. Chung quanh các tòa tháp đá đều có những công trình điêu khắc văn hóa Phật Giáo.



Angkor Thom là thủ đô cuối cùng của đế chế Khơ me. Trải dài trên diện tích 9 km vuông, Angkor Thom được Vua Jayavarman VII xây dựng sau Angkor Wat gần 100 năm.



Đền Bayon có khoảng 50 tháp bằng đá cùng với bốn khuôn mặt của Bồ Tát Avalokiteshvara (Quán Thế Âm) khắc ở đỉnh ngôi đền. Đền nằm ở giữa Angkor Thom, xây dựng vào cuối thế kỷ 12, đặc trưng như ngôi đền chính thức của nhà vua Mahayana Jayavarman VII.



Bốn khuôn mặt của Bồ Tát Avalokiteshvara (Quán Thế Âm) trên đỉnh đền Bayon.



Đền Ta Prohm được vua Jayavarman VII xây dựng vào giữa thế kỷ 12 để tưởng nhớ mẹ của mình. Những tàn tích của Ta Prohm bây giờ bị bao phủ bởi cây cối to và những cây nho treo, dây rết cổ thụ bám quanh.

Tác phẩm “Ấn Độ Chi Na văn minh sử” ghi rằng:

“Vua Suryavarman VII do chịu ảnh hưởng của Phật Giáo, nên rất nhân từ, đức hậu. Vua đặc biệt quan tâm đến phúc lợi của xã hội thời đó. Vua đã cho xây dựng nhiều y viện để chữa trị cho dân. Mỗi y viện đều có tượng của đức Dược Sư Quang Vương Phật. Chùa Bayon có pho tượng rất lớn của đức Bồ Tát Quan Thế Âm... Angkor lúc bấy giờ là trung tâm của Phật Giáo Đại Thừa. Tôn kính Phật Giáo, nhưng cũng tôn trọng Bà La Môn Giáo...”

“Do đời sống nhân từ đạo đức đó, nên khi sau băng hà, vua Suryavarman VII được triều đình tôn xưng là “Người Phật tử vĩ đại tối cao” (Maha Paramasugata). Chân Lạp Phong Thổ Ký viết rằng: “Đây là thời kỳ huy hoàng nhất của triều đại Angkor. Mọi tôn giáo đều được tôn trọng. Chư tăng của Phật Giáo được gọi là “Chaukou; nhân sỹ của Nho giáo được gọi là “Pandita”; đạo sỹ của Lão Giáo được gọi là “Tanpassin”. Những danh xưng ấy tiêu biểu cho đạo hạnh của mỗi tôn giáo. Các tự viện đều lợp ngói và chỉ thờ tôn tượng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (gọi là Prah). Chư tăng mặc y vàng hở vai, mặc khâu vàng, cạo tóc, đi chân đất”. Dựa theo cách diễn tả trên, rõ ràng ở thời đại Angkor Phật giáo Nguyên Thủy đã phát triển tốt đẹp tại Kampuchia hoàn toàn khác với những thời kỳ Phật giáo Đại thừa có mặt tại Phù Nam và Chân Lạp trước đó.

“Năm 1821, trên một văn bia được khai quật ghi rằng: “Vào khoảng cuối thế kỷ XIII, từ Lục Khôn, nhiều vị cao Tăng đã đến Angkor để hoằng pháp. Lục Khôn là xứ đặt dưới quyền cai trị của vua Mã Lai.”

Vào thế kỷ XIV tình hình Phật giáo tại Campuchia đã thay đổi. Một Bi ký được tìm thấy tại Kapilapura cho biết: “Trong giai đoạn này (1330), cả Bà La Môn Giáo và Đại Thừa Phật Giáo ở triều đại Angkor dần dần bị suy thoái, đồng lúc Thượng Tọa Bộ từ Tích Lan đã du nhập sang.”

Trong thời kỳ này, vua Srijayvarman nhường ngôi báu cho người em để xuất gia học đạo. Sử liệu cho thấy, Phật Giáo đã phát triển sâu rộng, và Bà La Môn giáo chỉ còn lưu những chứng tích tại cung đình.

Sau thời kỳ Angkor, Vua Ang Chan là một Phật tử thuần thành và được xem là một nhà lãnh đạo vĩ đại khả kính, ông đã cho kiến lập rất nhiều chùa tháp Phật Giáo tại kinh đô cũng như nhiều nơi phụ cận.

7. Phật giáo dưới thời Pháp thuộc

Năm 1863, Pháp buộc vua Norodom ký hiệp ước chấp nhận sự bảo hộ của Pháp trên vương quốc. [Năm 1884 Campuchia hoàn toàn trở thành thuộc địa của Pháp].

Pháp tiến hành chính sách đồng hóa buột trường học phải học tiếng Pháp.

Phật giáo không được coi trọng, trong suốt gần 90 dưới thời Pháp thuộc tuy nhiên giáo lý Phật giáo đã thấm nhuần sâu xa trong lòng dân tộc Campuchia nên Phật giáo vẫn được lưu bố rộng rãi.

8. Phật giáo dưới thời Cộng Sản

Sau Hiệp Định Genève được ký kết vào tháng 7 năm 1954, Phật giáo Campuchia lại được phục hưng,

tuy nhiên vào ngày 17/4/1975, Pol Pot đã lật đổ chế độ Cộng Hòa của Lon Nol, thành lập nước “Campuchia dân chủ” và áp dụng chánh sách diệt chủng hết sức tàn khốc.

Trong giai đoạn này, Phật giáo bị rơi vào tình trạng vô cùng đen tối, chùa viện bị chiếm dụng, chư Tăng bị cưỡng buộc hoàn tục, kinh sách bị thiêu đốt...

9. Ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo

Nhìn chung, nền văn hóa của dân tộc Campuchia mang ảnh hưởng sâu đậm bởi các tôn giáo như Hindu giáo và Phật giáo. Tuy nhiên, một cách khách quan, xuyên suốt chiều dài lịch sử Campuchia thì tư tưởng Phật giáo đã trở thành dấu ấn đầy ấn tượng trên mọi lĩnh vực của đời sống từ văn hóa, xã hội, nghệ thuật ... bao gồm cả vật chất lẫn tinh thần. Từ những nghệ thuật kiến trúc đồ sộ nguy nga như quần thể Angkor, một di sản văn hóa thế giới nổi tiếng thế giới cho đến những công trình kiến trúc như chùa viện, công sở, trường học, nhà ở, kể cả những bài hát, những điệu vũ truyền thống trong các ngày lễ hội ... đều ảnh hưởng sâu sắc hương vị ngọt ngào của Phật giáo.

Ngoài những ảnh hưởng sâu đậm bởi những tư tưởng của Phật giáo và Ấn Độ giáo, dân tộc Campuchia đã có nền văn hóa đặc hữu bản địa.

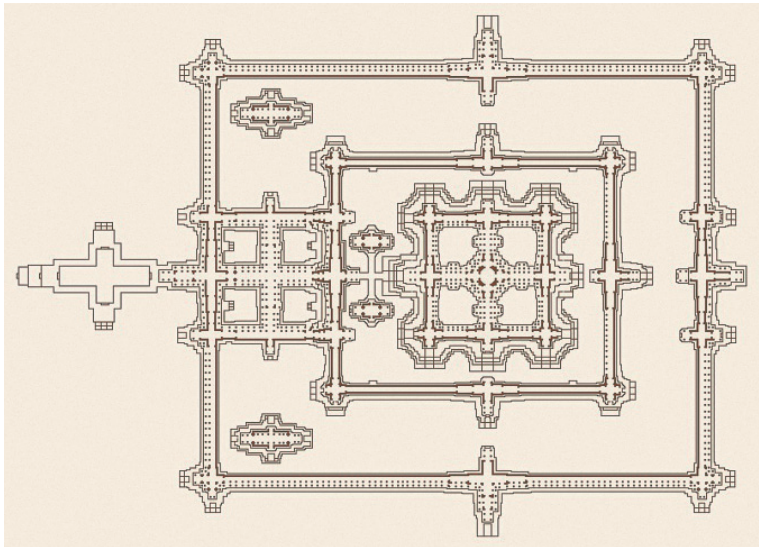
Campuchia là một quốc gia mà ở đó dân chúng có đức tin rất kiên định vào các tôn giáo. Đặc biệt kể từ thế kỷ thứ VII đến nay, Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm trên mọi mặt từ các chuẩn tắc đạo đức xã hội đến các hành xử đối với đời sống của người dân Campuchia.

Phật giáo du nhập vào Campuchia trong thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, nhưng mãi đến vào khoảng thế kỷ thứ V và thế kỷ thứ VI mới bắt đầu phát triển.

Vào thế kỷ thứ XII, vua Jayavarman II đã xây dựng đền Angkor để thờ thần Vishnu. Sau này Đền Angkor được phát triển và mở rộng thành Angkor Wat; tuy nhiên đến triều vua Jayavarman VII, trị vì từ năm 1181 đến năm 1215 thì, Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ và thay thế vai trò của Ấn Độ giáo, một tôn giáo đã có một thời gian dài đóng vai trò quan trọng tại Campuchia, lúc ấy Đền Angkor Wat chuyển sang thờ Phật, và vua Jayavarman VII cũng đã cho kiến lập nhiều ngôi đền khác để thờ Phật trong thành Angkor Thom và, ngôi đền được biết nhiều nhất là đền Bayon. Hiện nay, tại tỉnh Siem Reap, Angkor Thom được kiến lập vào cuối thế kỷ XII là cơ sở Phật giáo lớn nhất của Campuchia.



Đế Thiên Đế Thích (Angkor Wat)



Họa đồ kiến tạo Đế Thiên Đế Thích (Angkor Wat)

Năm 791 gần đền Đế Thiên Đế Thích (Angkor Wat) hiện nay, những nhà khảo cổ học đã tìm thấy một văn bản chứng minh rằng, Phật giáo Đại thừa đã có mặt tại đây bên cạnh với việc thờ thần Thấp-bà (sa. Śiva).

Sự pha trộn này rất có thể đã được bắt nguồn từ tín ngưỡng tôn thờ đức Bồ Tát Quán Thế Âm, mà ở thời điểm đó Thấp-bà được xem là một trong vô số hóa thân của ngài. Song song với quan niệm vừa trình bày, khi Phật giáo ảnh hưởng sâu đậm vào nếp sống của người dân Campuchia, những vị vua của Campuchia đã được dân chúng xem là hóa thân của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Tuy nhiên, chỉ trong một trong thời ngắn, quan niệm thần Thấp-bà là hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm đã không còn hiện hữu và mãi cho đến thế kỷ thứ XIII, thì dân chúng lại tôn thờ thần Thấp-bà...

Một trong những nghệ thuật kiến trúc nổi tiếng tại Campuchia đó là ngôi đền Bayon gồm có 256 khuôn mặt của ngài Avalokitesvara (Bồ tát Quan Âm). Qua



Đền Bayon có tổng cộng 256 gương mặt đá tạc Bồ Tát Avalokiteshvara mỉm cười trên 54 tháp nhìn khắp hướng.

đó ta có thể thấy được ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa ở vào thời điểm ấy là một ảnh hưởng đáng kể.

Năm 1914, ngôi trường dạy tiếng Pali cao cấp (Pali High School) đã được thành lập tại thủ đô Phnom-pênh, trường dành để dạy cho những người xuất gia với chương trình 4 năm, song song với chương trình dạy tiếng Pali, trường cũng đã huấn luyện một số bộ môn có liên quan đến kiến thức phổ thông hiện đại. Sau này ngôi trường này đã đổi thành Học viện (College).

Năm 1930 chính phủ Campuchia đã thành lập Viện nghiên cứu Phật giáo sau đó đã thành lập “Tam Tạng ủy viên hội” do sự chỉ định của chính phủ. Trong Tam Tạng Ủy Viên Hội có nhiều học giả nổi tiếng, đã biên soạn những thánh điển bằng tiếng Pali và dịch ra tiếng Campuchia để ấn hành.

Năm 1933 đã hình thành trường học tiếng Pali sơ cấp, chương trình giảng dạy gồm 3 năm. Mô hình của chương trình giảng dạy của ngôi trường học này sau đó đã phát triển mạnh và có đến khoảng 400 trường, được xây dựng trên khắp đất nước và mỗi năm đã có khoảng 1000 học sinh tốt nghiệp. Năm 1955, trường Đại học Phật giáo đã được thành lập. Chính phủ cũng đã xây dựng một thư viện hoàng gia có tầm cỡ tại thủ đô Phnom-pênh, vạch ra kế hoạch chỉ đạo tôn giáo.

Hiện nay Tăng đoàn của Phật giáo Campuchia được phân chia thành hai tông phái chính:

1. Đại Tông Phái (Mahanikaya) và,
2. Pháp Tông Phái (Thammajutnikay).

Phái Đại Tông là phái truyền thống chiếm 94% trong tổng số chùa viện và 90% chư Tăng.

Tại Campuchia có khoảng 3000 ngôi chùa và khoảng 82000 Tăng sĩ.

Theo con số thống kê thì năm 2501 PL (1957): Tại Campuchia có khoảng 88% dân số là Phật giáo. Trong hiến pháp của Campuchia có điều lệ quy định “nhân dân tự do tính ngưỡng”, và “Phật giáo là quốc giáo”, đồng thời Quốc vương là người tượng trưng cho người ủng hộ duy trì tôn giáo. Phần lớn những thanh thiếu niên tại Campuchia đều phát tâm xuất gia ít nhất một lần, với mục đích là để tiếp nhận sự trong sáng và tâm từ bi nhằm giúp cho cuộc sống hoàn hảo, tốt đẹp hơn.

Bản thân của những vị quốc vương cũng xuất gia trong một thời gian dài hay tùy theo sự phát tâm của mỗi vị.

10. Những đóng góp của Phật giáo

Nhận thức rõ nền giáo lý hòa bình, khai phóng đầy vị tha vô ngã của Phật giáo kể từ thế kỷ thế VII trở về sau, các vương quyền đã tích cực hỗ trợ cho Phật giáo và vì lợi ích lâu dài của quốc dân, Phật giáo Campuchia cũng nỗ lực đóng góp khả năng của mình trong công cuộc ổn định xã hội, phát triển đất nước và chăm sóc nếp sống đạo đức tâm linh cho dân chúng.

Phật giáo đã gắn liền vận mệnh của mình với vận mệnh thăng trầm hưng phế của vương quốc Campuchia, do vậy sự cường thịnh của quốc gia, là sự cường thịnh của Phật giáo và sự suy vong của quốc gia cũng cũng là sự suy vong của Phật giáo. Như đã trình bày, Phật giáo Campuchia đã trở thành nhân tố quan trọng tạo nên bản sắc văn hóa đặc thù của đất nước Chùa Tháp.

11. Kết luận

Như một số quốc gia Phật giáo khác, những ngôi chùa và tu viện của Phật giáo tại Cam Bốt vừa là nơi chăm sóc đời sống đạo đức tâm linh vừa là trung tâm văn hóa, giáo dục, nghệ thuật nhưng đồng thời cũng là những cơ sở từ thiện, xã hội... Hiện nay, Phật giáo vẫn đang là nền tảng căn bản của nền văn hóa đặc thù của đất nước Campuchia.





Chùa Vàng chùa Bạc tọa lạc ở trung tâm thủ đô Phnom Penh, nằm trong quần thể kiến trúc cung điện Hoàng Gia Wat Preah Keo Morakat. Chùa Vàng chùa Bạc khi nhìn từ xa có màu vàng và bạc đồ sộ. Sở dĩ được gọi là chùa Bạc vì trên nền nhà của ngôi chùa có đỉnh hơn 5000 miếng bạc lộng lẫy. Được gọi là chùa Vàng vì trong chùa có pho tượng Phật đúc bằng vàng ròng cao 2 mét uy nghi, là tượng Phật nổi tiếng nhất tại Campuchia, nặng 90kg, được đính hơn 2000 viên kim cương.



Sảnh đường bên trong ngôi chùa vàng được trang trí những bức tranh tường, diễn tả về sử thi Ramayana (Reamker). Do thời gian, một số phần của tranh đã bị hư hỏng. Trước đây, sảnh đường này sử dụng làm nơi học đạo cho tăng sinh.



Ngôi chùa Bạc lưu trữ nhiều bảo vật của tôn giáo và hơn 1650 bảo vật. Trung tâm ngọn tháp đặt bức tượng Phật Ngọc Lục Bảo. Đứng trước tượng này là tượng Phật Di-Lặc đúc bằng 90Kg vàng ròng và gần 2086 viên kim cương. Ngoài ra còn bức tượng Phật ngồi trong một tháp nhỏ bằng vàng và bạc đặt trên cao đằng sau.



Chùa Putkiri với 84.000 tượng Phật Vàng, gần Pnom Penh. Đặc biệt chùa Putkiri có hơn 2.000 tượng Phật đặt đứng thành hai hàng hai bên dãy bậc thang dẫn lên bức tượng Phật lớn nhất cao 10m tọa lạc trên đỉnh đồi.



Trung tâm Angkor Thom là đền Bayon với bốn cửa theo bốn hướng. Hình trên là cửa “Chiến thắng” nằm về phía Đông. Angkor Thom chỉ còn là phế tích nằm bên trong rừng rú dày đặc, khó biết có đền điện cổ trong đó.



Tăng sĩ đến viếng phế tích đền đài Đế Thiêng Đế Thích; Một phù điêu chạm những tượng Phật; một tranh vẽ tu sĩ Phật giáo trong khu đền Bayon.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO INDONESIA – NAM DƯƠNG

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng Hòa Indonesia (trong tiếng Việt được gọi là “Quần Đảo Nam Dương”) là một quốc gia quần đảo nằm giữa Đông Nam Á và Úc-Châu, bao gồm hơn 13,000 hòn đảo lớn nhỏ, trong số đó khoảng 6,000 là đảo hoang không có người ở.

Dân số năm 2015 khoảng 255,000,000 người, Indonesia là quốc gia có dân số cao thứ tư trên thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ, và Hoa Kỳ).

Indonesia có biên giới trên bộ với Malaysia, Papua New Guinea, và Đông Timor. Biên giới trên biển với các nước Singapore, Malaysia, và Philippines về phía bắc và Australia về phía Nam.

Thủ đô Jakarta trên Đảo Java là thành phố lớn nhất, với dân số khoảng 12 triệu người.

Diện tích tổng cộng 1,919,440km², Indonesia là nước lớn hạng thứ 16 trên thế giới.

Những di tích khảo cổ cho thấy vùng quần đảo này đã có người tiền sử sinh sống cách đây hơn 500,000 năm. Sắc dân Nam Đảo (Austronesian) chiếm đa số ở

Indonesia đã di cư tới vùng quần đảo này từ Đài Loan và vùng Đông Nam Á cách đây khoảng 4,000 năm, họ đã lấn chiếm đất của sắc dân bản địa Melanesia.

Các vương quốc Phật Giáo và Ấn Độ Giáo đã phát triển và lớn mạnh trong vùng quần đảo từ thế kỷ thứ VII cho tới thế kỷ XV, trước khi bị những người Hồi Giáo xâm lấn.

Các thương gia cùng với các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha đã tới quần đảo Indonesia và truyền bá Ki-Tô-Giáo từ đầu thế kỷ XVI. Đến cuối thế kỷ XVI, thực dân Hòa Lan đến thiết lập những căn cứ địa trên đảo Java để bành trướng sang những vùng lân cận, với mục đích kiểm soát ngành giao thương hương liệu rất phát đạt thời bấy giờ.

Từ đầu thế kỷ XX, Indonesia trở thành lãnh địa của Đế Quốc Hòa Lan. Trong Đệ Nhị Thế Chiến, Nhật Bản xâm chiếm Indonesia với mục đích chủ yếu là để khai thác dầu hỏa (là nhiên liệu rất cần thiết đối với quân đội Nhật). Sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh Tây phương, vào ngày 17 tháng 8 năm 1945, lãnh tụ Sukarno tuyên bố Indonesia trở thành một quốc gia độc lập. Nhưng sau đó, Indonesia vẫn còn bị Anh Quốc và Hòa Lan tiếp tục dùng sức mạnh quân sự để kiểm soát. Sau cuộc chiến tranh giành độc lập, vào cuối năm 1949 Indonesia đã được Hòa Lan trao trả độc lập.

Sau những thời kỳ rối loạn từ khi giành độc lập, từ đầu thế kỷ XXI Indonesia đã ổn định về chính trị và phát triển kinh tế đáng kể.



2. Thành phần tôn giáo ở Indonesia

Tuy đại đa số dân chúng là tín đồ Hồi Giáo, nhưng theo hiến pháp, Indonesia là một quốc gia có thể chế chính trị thế tục, nghĩa là không cho phép tôn giáo xen lẫn vào các địa hạt chính trị và xã hội. Hiến pháp của Indonesia bảo đảm tự do tôn giáo. Tuy nhiên, chính phủ chỉ công nhận 6 tôn giáo chính thức, gồm: Hồi giáo, Tin Lành, Thiên Chúa giáo (Catholic), Ấn-Độ giáo, Phật giáo, và Khổng giáo.

Tuy nhiên, theo những số liệu thăm dò dân ý, ở Indonesia có tới 245 tôn giáo không chính thức. Luật của xứ này đòi hỏi mọi công dân phải mang thẻ căn cước trên đó xác định người mang thẻ thuộc tôn giáo nào trong số

6 tôn giáo chính thức nói trên, nhưng các công dân có quyền để trống mục đó trên thẻ căn cước.

Chính quyền Indonesia không công nhận những thuyết vô-thần, “bất khả tri”, và những hành động phi báng tôn giáo bị coi là phạm pháp.

Theo thống kê năm 2010:

- 87% dân số là tín đồ Hồi Giáo (với 99% thuộc hệ phái Hồi Giáo Sunni, chỉ có 1% thuộc các hệ phái Hồi Giáo khác).

- 6.96% là tín đồ đạo Tin Lành.

- 2.91% là tín đồ Thiên Chúa Giáo.

- 1.69% là tín đồ Ấn-Độ Giáo.

- 1.02% là tín đồ Phật Giáo.

- 0.05% là tín đồ Khổng Giáo.

- Số còn lại 0.51% không khai tôn giáo.

3. Phật Giáo du nhập Indonesia

Tuy rằng, ngày nay Phật tử ở Indonesia chỉ là thiểu số, nhưng Phật Giáo đã có lịch sử lâu dài ở xứ này, với khá nhiều di tích khảo cổ cho thấy Phật giáo đã du nhập vùng quần đảo này từ thế kỷ thứ II.

4. Phật Giáo tại Indonesia

Theo con số thống kê toàn quốc trong năm 2000, khoảng 0.8% dân số Indonesia (khoảng gần 2 triệu người) khai là Phật tử. Đa số Phật tử tập trung trong thủ đô Jakarta và những thành phố lớn. Phần đông Phật tử Indonesia là những người gốc di dân Trung-Hoa, nhưng cũng có một số Phật tử thuộc các sắc dân bản xứ, như các sắc dân Java và Sasak.

Tôn giáo lâu đời nhất ở Indonesia là Ấn-Độ giáo, kể đó là Phật giáo. Lịch sử của Phật giáo Indonesia có liên hệ mật thiết với lịch sử Ấn-Độ giáo, vì một số vương quốc chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn-Độ đã thành lập trong cùng thời kỳ mà Ấn-Độ giáo và Phật Giáo du nhập vào vùng quần đảo này.

Phật Giáo du nhập Indonesia đã bắt đầu với những hoạt động giao thương từ thế kỷ thứ I qua Con Đường Tơ Lụa Trên Biển giữa Ấn-Độ và Indonesia.

Di tích khảo cổ lâu đời nhất ở Indonesia là quần thể của Bảo Tháp Batujaya trong vùng Karawang, miền Tây Đảo Java. Quần thể này có diện tích rộng 5km² và bao gồm khoảng 30 cấu trúc.

Trong số đó các nhà khảo cổ tìm thấy cấu trúc lâu đời nhất được kiến thiết vào khoảng thế kỷ thứ II, và cấu trúc mới nhất là khoảng thế kỷ XII (trước khi Phật Giáo suy vong ở Indonesia). Ngoài ra, còn có nhiều di tích khảo cổ khác liên quan tới Phật Giáo đã được tìm thấy ở nhiều nơi như Jambi, Palembang trên Đảo Sumatra, Riau và Miền Đông và miền trung Đảo Java. Vùng Quần Đảo Indonesia từng có thời là lãnh thổ của các vương quốc Phật Giáo như Sailendra (ở thế kỷ thứ VIII), Mataram (từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ X) và Srivijaya (từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XII).

4. Các bậc Cao Tăng từng dừng chân ở Indonesia

Trong lịch sử Phật Giáo Trung-Hoa, khi Đại Sư **Nghĩa Tịnh** (635-713) du hành bằng đường biển sang Ấn-Độ du học và thỉnh kinh sách, đại sư đã dừng chân và lưu lại một thời gian trong Vương Quốc Srivijaya và

nhận xét rằng, đây là một vương quốc hùng mạnh trên đảo Sumatra ở thế kỷ thứ VII, trong khi cũng là một trung tâm giáo dục Phật Giáo của khắp vùng quần đảo Indonesia.

Nơi đây là quê hương của ngài Dharmakirti (tức Đại-Sư **Pháp Xứng**), một vị hoàng tử của Triều Đại Sailendra, chào đời vào thế kỷ thứ VII trên Đảo Sumatra. Ngài là một học giả và cũng là hành giả rất nổi tiếng, đồng thời cũng là một thi sĩ, Ngài đã sang Ấn-Độ để giảng dạy về Phật Pháp tại Đại Học Nalanda. Ngài đã viết nhiều bài luận giải về những tác phẩm của Đại Sư Trần-Na (Dignaga – nhà khai sáng của Luận-Lý Học Phật Giáo).

Trong số những vị đại-sư khác từng đến viếng vùng quần đảo Indonesia, trong thời kỳ Phật Giáo hưng thịnh, có ngài Atisha (**A-Đề-Sa**), ngài Dharmapala (**Hộ-Pháp** – cũng là một giáo sư của Đại Học Nalanda), và ngài Vajabodhi (**Kim Cang Trí**).

Srivijaya là vương quốc Phật Giáo lớn nhất đã thành lập trên quần đảo Indonesia, trải rộng tới khắp Bán Đảo Malaysia và vùng Nam Thái-Lan.

Ngài **Pháp Hiền** (320?-420?), bậc cao tăng của Trung Quốc trên đường từ Ấn Độ trở về Trung Quốc, đã từng dừng chân tại Indonessia. Năm 410, Ngài đã dùng đường biển để đến Tích Lan, Sumatra và Java.

Đại sư **A Ti-sa** (980-1054), một bậc cao Tăng của Ấn Độ, đã cùng hơn 100 đệ tử đến Sumatra và bản thân Ngài đã lưu lại nơi này trong suốt 12 để tu học với vị cao Tăng Dharmarakshita (Tôn giả Pháp Xứng), tên tiếng Tây Tạng là Serlingpa Tchokyi Drakpa.

5. Dưới triều đại Sriwijaya

Dưới triều đại Sriwijaya, vào khoảng từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 14, Phật giáo ở Indonesia đã rất hưng thịnh. Triều đại Sriwijaya đã từng xây dựng Indonesia thành một vương quốc Phật giáo lớn nhất ở Đông Nam Á. Nhiều Tu viện và trường Đại học Phật giáo và được kiến lập. Những học giả và hành giả nổi tiếng như ngài Dharmapala và ngài Sakyakirti đã từng giảng dạy tại quê hương Phật giáo này ở vào thời kỳ ấy.

Trong thế kỷ thứ VIII và thế kỷ thứ IX, dưới sự cai trị của bộ tộc Sailendra, Vương quốc lớn thứ hai theo Phật giáo ở Đông Nam Á là Mataram tại miền trung Java. Trong giai đoạn này, nhiều tự viện Phật giáo được kiến lập và nhiều kinh điển cũng được khắc trên các phiến đá.

Triều đại Shailendra thế kỷ thứ VIII, tại Java, các dự án xây dựng Phật giáo với quy mô lớn như Borobudur. Các hình ảnh Phật giáo bằng đồng và bạc... có liên hệ đến Mật Tông như Mandalas và Ngũ Phật Như Lai Tathagatas.

6. Thời kỳ suy vong

Vào thế kỷ XIII, Phật giáo phát triển mạnh ở Đông Java, vương quốc Singhasari của vua Kertanegara của Singhasari đã nhiệt tâm hỗ trợ Kim Cương thừa và, Phật giáo tiếp tục phát triển mạnh dưới Đế chế Majapahit của Ấn Độ giáo (1293-1527). Thủ đô Trowulan của họ đã có nhiều lễ hội hàng năm của Phật giáo, Shaivism và Vaishnavism. Một số vị vua của họ là các học viên của Kim Cương thừa, như Vua Adityawarman (1347-1379)

mà chứng tích là có dòng chữ khắc rằng, ông “luôn tập trung vào Hevajra”. Trong thời kỳ này Phật giáo Java thờ cúng các vị Bồ Tát và các vị thần Prajnaparamita, Tara, Bhairava và Lokesvara...

Vào thế kỷ XIII, Hồi Giáo được truyền bá tới vùng quần đảo Indonesia và bắt đầu chiếm ưu thế trong những khu đông dân cư ở những vùng duyên hải. Sự suy tàn của đế quốc Majapahit (gồm đa số tín đồ Phật Giáo và Ấn Giáo) ở cuối thế kỷ XV đã dẫn tới sự suy vong của văn minh Ấn-Độ ở Indonesia. Tới cuối thế kỷ XVI, Hồi Giáo lần lượt hai tôn giáo phát xuất từ Ấn-Độ để trở thành tôn giáo chủ yếu trên hai đảo Java và Sumatra.

Kể từ đó, Ấn Giáo và Phật Giáo càng ngày càng giảm bớt số tín đồ ở Indonesia, đồng thời nhiều ngôi chùa, bảo tháp, và kinh sách đã bị bỏ hoang và thất lạc. Trong thời gian này chỉ còn một số ít dân cư trên quần đảo vẫn còn là Phật tử, với đa số là những kiều dân Trung-Hoa đã di cư hàng loạt đông đảo tới Indonesia trong thế kỷ XVII. Sau 450 năm, Phật giáo mai một dần tại Indonessia.

Ngày nay, nhiều ngôi chùa của di dân Trung-Hoa ở Indonesia thường là những chùa thuộc loại Tam-Tông-Miếu thờ phụng cả ba tôn giáo của người Trung-Hoa, gồm Phật Giáo, Khổng Giáo và Lão Giáo.

Vào năm 1934, Hòa thượng Narada Thera (1898-1983), vị Cao tăng từ Sri Lanka viếng thăm Indonesia, một số nam Phật tử đã phát tâm xuất trong buổi lễ trồng cây Bồ đề trước Borobudur vào ngày 10 tháng năm 1934.

Năm 1955 Thượng tọa Ashin Jinarakkhita đã đến nhiều nơi trên Indonesia để xiển dương chánh pháp và tạo được một luồng sinh khí mới nhưng vẫn cần rất nhiều nỗ lực của nhiều bậc cao Tăng và quần chúng mọi giới mới mong Phật giáo sẽ có ngày hồi sinh tại Indonesia.

7. Các tông phái Phật Giáo Indonesia

Tông phái Phật Giáo lâu đời nhất ở Indonesia là Kim Cang Thừa. Nhiều ngôi chùa cổ xưa trên các đảo Java và Sumatra thuộc tông phái này, trong số đó có Đại Bảo Tháp Borobudur được thiết kế theo mô hình nổi 3 chiều của một Mạn-Đà-La. Ngày nay ở Indonesia có những cơ sở Phật Giáo của tông phái Theravada do chư Tăng đến từ Sri Lanka và Thái-Lan điều hành và Mahayana của Nhật-Liên-Tông Nhật Bản điều hành.

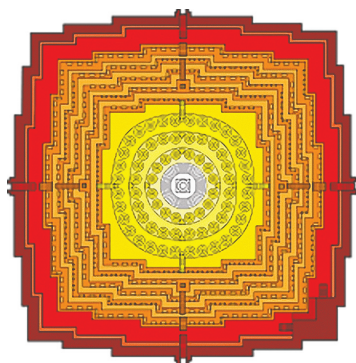
8. Ngôi đền cổ Borobudur

Borobudur là một ngôi đền lộ thiên vĩ đại của Phật Giáo Đại Thừa được kiến tạo vào thế kỷ thứ IX ở miền trung Đảo Java tại Indonesia. Ngôi đền gồm 10 tầng: 7 tầng hình vuông và 3 tầng hình tròn, trên cùng là một ngôi bảo tháp hình cầu.



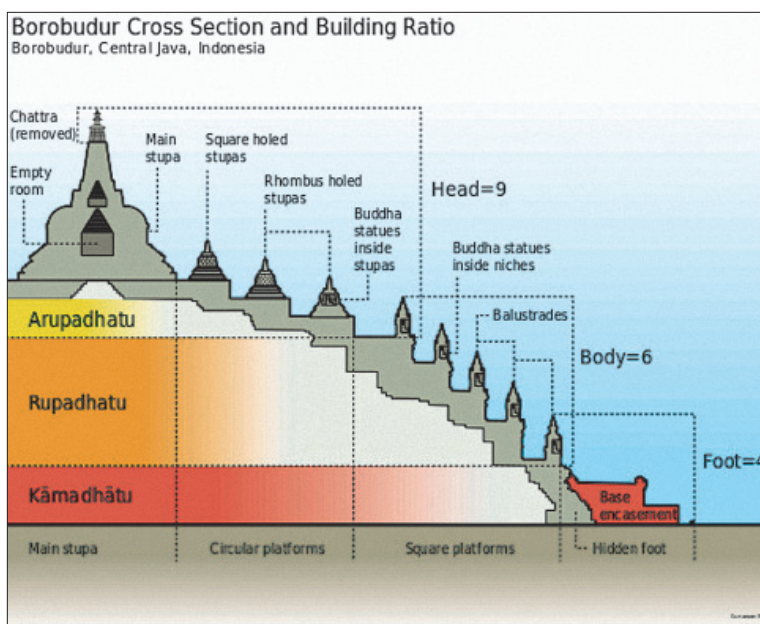


Đồ hình Đền Borobudur là mô hình của một Mạn-Đà-La vĩ đại tượng trưng cho Tam Giới, gồm Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới



Toàn thể ngôi đền, được trang trí 2,672 bức họa phù điêu và 504 tượng Phật. Ngôi bảo tháp trên thượng tầng có 72 pho tượng Phật vây quanh, mỗi tượng Phật này được đặt trong một tiểu tháp. Đây là ngôi đền và kiến trúc Phật Giáo vĩ đại nhất thế giới, với chiều dài của mỗi cạnh hình vuông là 123m, điểm cao nhất có chiều cao 42m. Tên Borobudur là sự phối hợp giữa Phạn ngữ và ngôn ngữ của đảo Java có nghĩa là “*Tỉnh Xá Phật trên Núi.*”

Theo các học giả Phật Giáo, đồ hình Đền Borobudur là mô hình của một Mạn-Đà-La vĩ đại tượng trưng cho



Mô hình thiết diện các tháp với tỷ số chiều cao là 4:6:9 theo thứ tự cho chân, thân, và đầu của ngôi đền Borobudur.

Tam Giới: Hai tầng dưới cùng tượng trưng cho *Dục Giới* (*Kamadhatu*, cảnh giới của tham dục). Năm tầng hình vuông kế tiếp tượng trưng cho *Sắc Giới* (*Rupadhatu*, cảnh giới của Sắc Tướng), và ba tầng hình tròn trên cùng tượng trưng cho *Vô Sắc Giới* (*Arupadhatu*, cảnh giới Vô Sắc Tướng.)

Dục Giới, là cảnh giới thấp nhất, gồm có 6 cõi: cõi trời, cõi người, A tu la, súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Cõi sắc gồm có 19 cõi trời. Cõi vô sắc gồm có 4 cõi: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Theo lời Phật dạy, cả ba cõi, Dục, Sắc và Vô Sắc đều còn nằm trong vòng luân hồi sanh tử.

Ngôi đền Borobudur được khởi công kiến tạo vào giữa thế kỷ thứ VIII và hoàn thành vào đầu thế kỷ thứ IX, trong Triều Đại Sailendra của Indonesia, công trình kiến thiết này đã kéo dài 75 năm. Ngôi đền đã được kiến tạo theo nghệ thuật kiến trúc của Phật Giáo Java thời xưa, nhưng cũng biểu lộ sự ảnh hưởng từ nghệ thuật kiến trúc trong triều đại Gupta của Ấn-Độ.

Triều đại Sailendra, gồm có những quốc vương tôn sùng và thấm nhuần Phật Giáo Đại Thừa và đã cai trị Đảo Java từ thế kỷ thứ VIII. Một số học giả Ấn Độ nhận định rằng, dòng dõi của các quốc vương trong triều đại này phát xuất từ một dòng họ lãnh chúa trong vùng duyên hải ở miền Đông Ấn Độ trong thời gian Phật Giáo Đại Thừa đang thịnh hành ở đó. Trong lúc bị áp lực chính trị và quân sự từ một dòng họ vua chúa Ấn Độ khác, họ đã di cư từ miền Đông Ấn Độ sang Đảo Java vào cuối thế kỷ thứ VII.

Những bằng chứng khảo cổ cho thấy công trình kiến thiết được hoàn tất vào đầu thế kỷ thứ IX và bị bỏ quên từ thế kỷ XIV, sau khi Hồi Giáo phát triển mạnh trên đảo Java.

Năm 1814, trong khi Đảo Java là thuộc địa của Đế Quốc Anh, quan toàn quyền Anh là Sir Thomas Stamford Raffles được dân chúng địa phương cho biết về di tích của ngôi đền và ông đã cử một đoàn thám hiểm đi tìm và khai quật di tích Phật Giáo này. Từ đó đến nay, Borobudur đã trải qua vài công trình trùng tu. Dự án trùng tu lớn nhất được thi hành từ năm 1875 tới năm 1882, do tổ chức UNESCO của Liên Hiệp Quốc và chính phủ Indonesia thực hiện. Sau đó Borobudur được UNESCO liệt kê vào danh sách Di Sản Thế Giới.

Ngày nay Borobudur là một địa điểm du lịch và hành hương Phật Giáo nổi tiếng thế giới. Mỗi năm Phật tử Indonesia cử hành đại lễ Phật Đản tại ngôi đền này.

Các nhà khảo cổ và sử gia ước đoán rằng ngôi đền này đã bị bỏ hoang từ đầu thế kỷ XI, sau khi kinh đô của vương quốc trên đảo Java di chuyển từ miền Trung tới miền Đông của đảo, vì vùng miền Trung thường xảy ra thiên tai do núi lửa phun. Đã từng có thời Borobudur bị chôn vùi dưới những lớp tro của núi lửa và cây cối mọc bên trên.

Đảo Java, trở thành thuộc địa của Đế Quốc Anh từ năm 1811 đến năm 1816, dưới quyền cai trị của Quan Toàn Quyền Sir Thomas Stamford Raffles – là người ưa thích tìm hiểu về lịch sử của Đảo Java. Ông thích sưu tầm những cổ vật của Đảo Java và thường ghi chép những nhận xét và những cuộc tiếp xúc với dân địa phương mỗi khi ông đi tham quan trên đảo. Trong chuyến đi thanh tra năm 1814 ở miền Trung Java, ông được dân địa phương cho biết về “*một di tích lớn trong rừng*”. Sau đó, quan toàn quyền cử một kỹ sư người Hà-Lan tên là H.C Cornelius đi điều tra. Trong thời gian hai tháng, nhờ sự hướng dẫn của dân chúng địa phương, ông Cornelius cầm đầu một đoàn thám hiểm gồm 200 người mở một con đường mòn trong rừng và tìm thấy di tích và bắt đầu công trình khai quật. Sau đó, chính quyền loan báo cho thế giới biết về di tích Phật Giáo vĩ đại này trên Đảo Java.

Từ năm 1816 Anh Quốc trao quyền cai trị Đảo Java cho Hà-Lan. Kể từ đó chính quyền thực dân Hà-Lan trên đảo tiếp tục công trình khai quật Borobudur. Năm

1835, toàn khu di tích đã được khai quật. Quan toàn quyền Hà-Lan thời đó là ông Hartmann, cũng là người rất quan tâm về vấn đề khảo cổ.

Trong năm 1873, bức họa đồ đầu tiên đầy đủ chi tiết về thánh tích Borobudur được chính quyền Hà-Lan xuất bản.

Các giới học giả Tây phương, dần dần thẩm định về giá trị lịch sử của Borobudur, trong khi nhiều di vật quý giá của nơi này thường bị trộm cắp làm kỷ vật. Nơi đây có thời được coi là địa điểm thích hợp để thu thập cổ vật quý giá, và nhiều tượng điêu khắc đã bị ăn cắp.

Năm 1896, Vua Chulalongkom của Thái Lan tới viếng Đảo Java và yêu cầu được phép đem về nước 8 xe bò chở đầy những di vật điêu khắc lấy từ Đền Borobudur. Ngày nay một số những di vật này được trưng bày trong khu Nghệ Thuật Java của Viện Bảo Tàng Quốc Gia Thái Lan ở Bangkok.



Phù điêu trên một bức tường.



Một trong số những tranh phù điêu khắc trên tường của Đại Bảo Tháp Borobudur được kiến tạo ở miền Trung Đảo Java trong thế kỷ thứ VIII. Đại Bảo Tháp Borobudur là kiến trúc Phật Giáo lớn nhất thế giới.

Trong cuối thập kỷ 1960, nhiều tổ chức Phật Giáo trên thế giới yêu cầu chính phủ Indonesia hãy hợp lực với họ để tiến hành những công tác trùng tu và bảo tồn Borobudur. Trong năm 1973, các tổ chức Phật Giáo thế giới đệ trình một đồ án trùng tu Borobudur. Kế đó, chính phủ Indonesia và cơ quan UNESCO của Liên Hiệp Quốc thi hành công tác trùng tu toàn diện lớn lao, kéo dài 7 năm (từ năm 1975 tới năm 1982). Trong suốt thời gian trùng tu, có tới hơn 1 triệu tảng đá đã được tháo gỡ để rửa sạch và thoa hợp chất bảo trì, rồi sau đó được ráp lại như cũ. Nền móng của cấu trúc được củng cố vững chắc hơn, và tất cả 1,400 bức tranh phù điêu được lau chùi sạch sẽ. Một hệ thống thoát nước đã được lắp đặt trên tất cả các tầng. Công tác lớn lao này cần tới khoảng 600 công nhân làm việc suốt 7 năm, với phí tổn lên đến khoảng 7 triệu Mỹ kim (theo thời giá).

Năm 1991, UNESCO liệt kê Borobudur vào nhóm Văn Hóa của Di Sản Thế Giới và nói rằng di sản này là “*một tuyệt tác từ thiên tài sáng tạo của nhân loại.*”

Sau công tác trùng tu do UNESCO tài trợ, Borobudur lại được phục hồi thành nơi thờ phượng và chiêm bái của Phật tử. Mỗi năm, vào ngày Rằm Tháng Tư Âm Lịch, Phật tử Indonesia cử hành đại lễ Phật Đản tại ngôi đền cổ kính này.

Borobudur là địa điểm thu hút nhiều du khách nhất ở Indonesia. Trong năm 1974, có khoảng 260,000 du khách tới viếng, trong số đó khoảng 36,000 là người ngoại quốc. Ngày nay, trung bình mỗi năm có 2 triệu rưỡi du khách tới thăm viếng, trong số đó khoảng 80% là dân chúng Indonesia, số 20% còn lại là du khách từ khắp nơi trên thế giới.

Trong số những bức tranh phù điêu trên tường có bốn phần chính mô tả về:

- (1) Luật Nhân Quả, gồm những câu chuyện “ở hiền gặp lành” và những ai tạo ác nghiệp trong đời này thì kiếp sau sẽ phải trả nghiệp.
- (2) Sự tích đản sanh của Đức Phật: Khởi đầu từ cõi Trời Đâu Suất cho đến khi Đức Phật chuyển pháp luân tại Vườn Lộc Uyển.
- (3) Sự tích về những tiền kiếp của Đức Phật.
- (4) Những sự tích về Thiện Tài Đồng Tử tinh tấn tu hành để đạt giác ngộ và trở thành Bồ Tát.

• Bị tín đồ Hồi Giáo đặt bom và ảnh hưởng từ núi lửa phun

Ngày 21 Tháng Giêng năm 1985, 9 tiểu tháp của ngôi đền đã bị hư hại nặng vì có kẻ gài chất nổ để phá hoại. Năm 1991, một giáo sĩ Hồi Giáo bị kết án tù chung thân vì đã chủ mưu hàng loạt những vụ nổ bom



Phù điêu sự tích dẫn sanh của Đức Phật mô tả Hoàng Hậu Maya ngồi trên xe ngựa đi tới Vườn Lâm Tì Ni.



Phù điêu mô tả Thái Tử Tất Đạt Đa cắt tóc đi tu.

phá hoại ở Indonesia trong thập kỷ 1980, trong số đó có vụ nổ bom phá hoại nói trên tại đền Borobudur. Hai tông phạm thuộc một tổ chức cực đoan thi hành những vụ nổ bom đã bị kết án 20 năm tù.

Trong hai tháng 10 và 11 năm 2010 Đền Borobudur đã bị ảnh hưởng nặng khi núi lửa ở cách đó 28km phun lửa và tro than của nó phủ lên những pho tượng một lớp dày 2,5 centimet. Sau đó, tổ chức UNESCO đã tài trợ 3 triệu Mỹ kim vào ngân quỹ chỉnh trang ngôi đền.

9. Thời hiện đại

Nghi lễ thọ giới Tỳ-kheo-ni theo truyền thống Theravada đã được cử hành tại một ngôi chùa ở Bandung năm 2015, lần đầu tiên sau hơn 1,000 năm bị gián đoạn, với những vị Sa-di ni của Indonesia và từ những nước Sri Lanka, Nhật Bản, Malaysia, và Australia.

Năm 2016, một Hội Nghị Ni giới Phật giáo Sakyadhita lần thứ 14 với chủ đề “*Từ bi và công bằng xã hội*” đã được tổ chức tại từ ngày 23 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại Yogyakarta, một thành phố và là thủ phủ của Vùng đặc biệt Yogyakarta ở Java, Indonesia. Hội Nghị quy tụ nhiều Đại biểu từ nhiều quốc gia trên thế giới.

Để cổ súy tinh thần đoàn kết giữa các tôn giáo, trong hầu hết những nghi lễ toàn quốc do chính phủ chủ trì đều có sự tham dự của một vị Tăng sĩ đại diện Tăng-Đoàn Phật Giáo, một giáo sĩ đại diện Hồi Giáo, một linh mục đại diện Thiên Chúa giáo, một mục sư đại diện cho Tin Lành, và một đại diện của Khổng Giáo.

Hàng năm, vào dịp Đại Lễ Phật Đản đều có hàng ngàn Phật tử Indonesia và từ các nước láng giềng đến Đại Bảo Tháp Borobudur để long trọng cử hành Đại lễ. Chính phủ Indonesia chính thức liệt kê ngày Phật Đản vào danh sách những ngày lễ quốc gia.

Phật giáo là một trong sáu tôn giáo được chính phủ Indonesia công nhận, bên cạnh Hồi giáo, Công giáo, Tin Lành và Ấn Độ giáo, Khổng giáo. Theo một điều tra dân số được tiến hành vào năm 1990, phần lớn dân số là người Hồi giáo khoảng 87%. Khoảng 1,8 triệu người chiếm hơn 1% dân số là Phật giáo.



Các tỳ-kheo Indonesia thuộc tông phái Theravada cử hành Lễ Phật Đản.

Các tỉnh có tỷ lệ Phật tử tương đối cao là Jakarta, Riau, Bắc Sumatra và Tây Borneo. Phần lớn các Phật tử hiện đang thực hành theo truyền thống Theravada. Hai trong số các tu viện Phật giáo lớn nằm ở Bắc Jakarta (Sunter) và Tây Java (Pacet).

Những đặc điểm và nghệ thuật kiến trúc thượng đẳng của ngôi đền Phật Giáo nổi tiếng thế giới này cho chúng ta thấy rằng Đạo Phật đã có một thời hưng thịnh như thế nào trong vùng quần đảo Indonesia.

Ngôi đền này đã khiến cho dân tộc Indonesia có thể tự hào về một thời quá khứ vàng son của họ.

Mỗi khi có những vị chức sắc trên thế giới tới viếng Indonesia, Tổng Thống Sukarno luôn luôn mời họ tới viếng Đền Borobudur. Trong năm 1950, ông đã đón tiếp Thủ Tướng Nehru của Ấn Độ ở đó.



Đền Borobudur, kỳ quan nổi tiếng trên thế giới, cho dân tộc Indonesia niềm tự hào về một quá khứ vàng son của họ.



Tổng Thống Sukarno của Indonesia đón tiếp Thủ Tướng Nehru của Ấn Độ tới viếng Đền Borobudur trong năm 1950.



Bức tranh Đền Borobudur vẽ trong đầu thế kỷ XX theo trí tưởng tượng của họa sĩ Hà-Lan G.B. Hooijer mô tả thời cực thịnh của Phật Giáo Indonesia, khi Phật tử tới đây để cử hành Lễ Phật Đản.

Thực tế cho thấy, dù chùa to Phật lớn như đền Borobudur, hiện là một kỳ quan nổi tiếng trên thế giới đi nữa mà không có chương trình tu học, người Phật tử không hiểu đạo, không thực hành những gì Đức Phật đã giảng dạy, thì cuối cùng Phật giáo cũng chỉ lưu lại ở đời những hình thức, di tích, tên tuổi mà thôi. Do vậy, người Phật tử cần ý thức rõ sứ mệnh thiêng liêng hàng đầu của mình, đó là nỗ lực học, hiểu và hành trì những lời Phật dạy. Bên cạnh cố gắng xây dựng những gì cần xây dựng để vừa mang lại lợi ích an lạc lâu dài cho mình và tạo sự an lạc lợi ích trường cửu cho tha nhân.

10. Kết luận

Có thể nói, hiện nay Phật giáo tại Indonesia nếu so với Phật giáo tại một số quốc gia khác thì rõ ràng rất

khiêm tốn. Tuy nhiên, những đóng góp của những bậc tiền bối hữu công tại Indonesia quả thật là những đóng góp rất đáng trân trọng vì nó đã tạo ra một tác hưởng to lớn hiện nay dù chỉ là trên phương diện hình thức.

Bài học kinh nghiệm giá trị của Phật giáo tại Indonesia, sẽ giúp cho những nhà lãnh đạo Phật giáo nhận thức được, vai trò hoằng pháp lợi sanh của mình trong thời đại mới để trong tương lai Phật giáo sẽ không thể chỉ là những đền đài nguy nga đồ sộ, mà chính là nếp sống tâm linh cao quý có khả năng vượt lên trên mọi tranh chấp phù phiếm thấp hèn. Đồng thời là ngọn hải đăng ngời sáng giúp mọi người giải thoát sự khổ đau trong đời sống vốn vô thường, mong manh và ngắn ngủi.



Di tích của một ngôi chùa trong quần thể Batujaya, vùng phái Tây Đảo Java, được kiến tạo trong thế kỷ thứ II.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO MALAYSIA – MÃ LAI

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Malaysia là một liên bang quân chủ lập hiến thuộc vùng Đông Nam Á Châu, bao gồm 13 bang và 3 lãnh thổ chung của liên bang, với diện tích tổng cộng 329,847km².

Ngăn chia thành hai phần do Biển Đông: gồm phần cực Nam Bán Đảo Malaysia và vùng Bắc Đảo Borneo, có biên giới trên bộ với Thái Lan, Indonesia, và Brunei, biên giới trên biển với Singapore, Indonesia, Philippines và Việt-Nam. Thành phố lớn nhất là Kuala Lumpur, nhưng thủ đô hành chính của liên bang là thị xã Putrajaya, cách phía nam Kuala Lumpur 25km.

Dân số hiện thời của Malaysia gồm hơn 30 triệu.

Nguồn gốc của Malaysia phát xuất từ những vương quốc Mã-Lai đã hiện hữu từ thời cổ xưa. Vào thế kỷ XVIII Malaysia trở thành thuộc địa của Đế Quốc Anh, trong Thế Chiến Thứ Hai Malaysia đã bị quân đội Nhật Bản chiếm đóng từ năm 1942 đến năm 1945.

Năm 1948, những phần đất do Anh Quốc cai trị trên Bán Đảo Malaysia, ngoại trừ Singapore, thành lập Liên

Bang Malaysia và liên bang này được Anh Quốc trao trả độc lập vào năm 1957. Tân quốc gia Malaysia được thành lập trong năm 1963, khi các cựu thuộc địa của Anh Quốc gồm Singapore, Sabah và Sarawak (miền Bắc Đảo Borneo), gia nhập Liên Bang.

Năm 1965, Singapore bị trục xuất ra khỏi liên bang, sau khi xảy ra những xung khắc về các vấn đề chính trị, tài chánh, và kinh tế. Kể từ đó Singapore trở thành một đảo quốc độc lập.

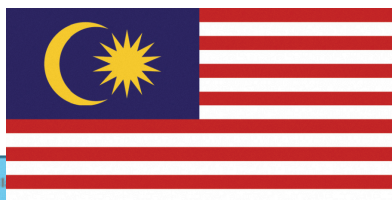
Malaysia là một quốc gia đa chủng tộc và đa văn hóa. Tuy hiến pháp quy định Hồi Giáo là quốc giáo, nhưng đồng thời cũng bảo vệ quyền tự do tôn giáo của toàn dân.

Hệ thống chính phủ của Malaysia theo kiểu mẫu thể chế nghị viện của Vương Quốc Anh. Nguyên thủ quốc gia là Quốc Vương, được bầu cử 5 năm một lần, với các ứng cử viên thuộc các gia đình quý tộc truyền thống của 9 Bang Mã-Lai. Thủ tướng là người cầm đầu chính phủ liên bang.

2. Thành phần tôn giáo trong dân chúng

Theo thống kê trong năm 2010:

- 61.3% dân chúng khai là tín đồ Hồi Giáo.
- 19.8% là Phật tử.
- 9.2% là tín đồ Ki-tô-giáo.
- 6.3% là tín đồ Ấn-giáo.
- 1.3% theo truyền thống thờ cúng tổ tiên của Trung-Hoa.
- số còn lại thuộc các tôn giáo khác.



*Quốc kỳ
và bản đồ Malaysia*



3. Phật Giáo ở Malaysia

Các văn bản Phật giáo cho thấy sau kỳ Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ III trước Tây lịch tại Ấn Độ, vua Asoka đã phái hai nhà sư Phật giáo đến Malaysia để truyền bá chánh pháp.

Theo Wikipedia thì, các nguồn văn bản của Trung Quốc đã chứng minh rằng, khoảng 30 quốc gia Ấn Độ nhỏ đã tăng và giảm ở Bán đảo Malay. Phật giáo Malay bắt đầu có mặt khi các thương nhân và tu sĩ từ Ấn Độ đến Malay trên các tuyến hàng hải đồng thời mang theo các khái niệm tôn giáo, chính phủ và nghệ thuật Ấn Độ.

Trải qua nhiều thế kỷ, các dân tộc trong khu vực, đặc biệt là các triều đình, đã tổng hợp các ý tưởng bản địa và Ấn Độ bao gồm Ấn Độ giáo và Phật giáo Đại

thừa và điều đó định hình các mô hình chính trị và văn hóa của họ. Tuy nhiên, Vương quốc Malay Kedah đã tổ chức tôn giáo Ấn Độ sau khi vua Chola từ Tamil Nadu tấn công họ vào đầu thế kỷ XI. Nhà vua của Kedah, Phra Ong Mahawangsa, là người cai trị Malay đầu tiên lên án tôn giáo Ấn Độ truyền thống; ông đã chuyển đổi sang đạo Hồi, và vào thế kỷ XV, trong thời kỳ hoàng kim của Vương quốc Malacca, phần lớn người Mã Lai chuyển sang đạo Hồi.

Tuy nhiên, những bằng chứng khảo cổ sớm nhất, được tìm thấy ở Thung lũng Bujang, thuộc bang Kedah thì, vào đầu thế kỷ thứ II, một vương quốc Phật giáo Hindu và, một truyền thuyết khác cho rằng, Phật Giáo đã được truyền bá tới Bán Đảo Malaysia từ cuối thế kỷ thứ VII, trong thời cai trị của Vương Quốc Phật Giáo Srivi-jaya. Phật Giáo được truyền bá đến vùng này khi các thương nhân và chư Tăng từ Ấn-Độ du hành tới đây bằng đường biển. Họ đã quảng bá giáo lý Phật giáo, những học thuyết của Ấn-Độ về tôn giáo, về chính sách cai trị, về văn hóa và nghệ thuật.

Từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ XIII, bán đảo Malay chịu ảnh hưởng của đế chế Sri Vijaya trên đảo Sumatra mà nhà sư Trung Quốc I-Tsing đã mô tả: vào năm 671, là một trung tâm Phật giáo quan trọng và đã có hơn một ngàn tu sĩ Phật giáo tham học.

Đa số Phật tử ở Malaysia là những người gốc Trung-Hoa theo Phật Giáo Đại thừa, trong khi cũng có những Phật tử gốc Tích Lan và Thái Lan theo truyền thống Nguyên Thủy. Một Hội Đồng Phật Giáo Malaysia được thành lập để điều hành những chương trình nghiên cứu

và hoàng dương đạo pháp, đồng thời cổ xúy tinh thần hòa hợp giữa các tông phái và các giới Phật tử Malaysia.

Ngày Phật Đản được coi là một trong những ngày lễ của quốc gia, và trong dịp này Phật tử Nam Tông và Bắc Tông cùng nhau cử hành những khóa lễ Phật Đản ở Kuala Lumpur và trong những thành phố lớn.

Phật Giáo đã được truyền bá tới Bán Đảo Malaysia từ cuối thế kỷ thứ VII, trong thời cai trị của Vương Quốc Phật Giáo Srivi-jaya. Phật Giáo được truyền bá đến vùng này khi các thương nhân và chư Tăng từ Ấn-Độ du hành tới đây bằng đường biển. Họ đã quảng bá giáo lý Phật giáo, những học thuyết của Ấn-Độ về tôn giáo, về chính sách cai trị, về văn hóa và nghệ thuật.

4. Hồi Giáo bành trướng

Trong suốt mấy trăm năm, kể từ thế kỷ thứ VII, các dân tộc trong vùng Bán Đảo Malaysia, nhất là các giới vua chúa, đã tổng hợp những giáo lý từ Ấn-Độ giáo, từ Phật Giáo Đại Thừa, cùng với những tín ngưỡng của chính họ, để dùng làm nền tảng chính trị và văn hóa.

Nhưng sau khi Vương Quốc Kedah trên Bán Đảo Mã-Lai bị những đạo quân thuộc sắc dân Tamil theo Ấn Giáo trong vùng Đông-Nam Ấn-Độ tấn công trong thế kỷ XI, triều đình của vương quốc Kedah quyết định đoạn tuyệt với những gì thuộc về tôn giáo và văn hóa Ấn-Độ.

Do đó, họ đã chuyển từ Ấn Giáo và Phật Giáo sang Hồi Giáo. Đến thế kỷ XV, Hồi Giáo phát triển tới độ cực thịnh trên Bán Đảo Malaysia và đa số dân chúng trong vùng đã trở thành tín đồ của tôn giáo này. Ngày

nay, sắc dân Mã-Lai chiếm đa số trong dân chúng, gồm hơn 60% dân số và hầu hết là tín đồ Hồi Giáo.

Đa số Phật tử Malaysia là những người gốc Trung Hoa theo truyền thống Bắc Tông, trong khi cũng có những Phật tử Nam Tông gồm những di dân đến từ Thái Lan và Tích Lan. Hầu hết Phật tử Malaysia sinh sống trong những vùng thành thị, vì phần đông họ làm những nghề nghiệp thuộc về doanh thương hoặc những nghề chuyên môn.

Trong thời gian gần đây, một số nhà lãnh đạo Phật Giáo Malaysia nhận thấy có những suy giảm về sự tham gia những sinh hoạt tôn giáo từ giới thanh thiếu niên thuộc các gia đình Phật tử. Vì vậy, họ đã phát động những chương trình có mục đích thích hợp hóa với nếp sống của thời hiện đại. Họ đã thành lập những tổ chức giáo dục tôn giáo, thí dụ như Hội Truyền Bá Phật Giáo (Buddhist Missionary Society).

Các nhà lãnh đạo của Hội này nói rằng trong khi nhiều Phật tử trẻ tuổi có trình độ giáo dục cao chú trọng vào sự học hỏi những vấn đề triết lý cao siêu; nhưng cũng có nhiều Phật tử trẻ tuổi khác ưa thích tham dự những sinh hoạt Phật sự cổ truyền trong những chùa và tu viện. Để đáp ứng với nhu cầu tâm linh của giới Phật tử thứ nhì này, ngày nay nhiều chùa và tu viện Phật Giáo ở Malaysia thường tổ chức những khóa lễ truyền thống nhưng đã được canh tân để phù hợp với khuynh hướng của giới Phật tử trẻ tuổi, thí dụ như những nghi thức Phật sự được đơn giản hóa, nhưng không kém phần trang nghiêm. Đồng thời, loại bỏ những nghi thức mà nhiều người trong giới Phật tử trẻ tuổi có thể xem là không cần thiết.



Thean Hou Temple.



*The Maha Vihara Buddhist Temple
in Brickfields, Kuala Lumpur.*



*Sri Lanka Buddhist Temple (from Lorong Timur),
Sentul, Kuala Lumpur.*



*Penang, Malaysia: Dhammikarama Burmese Buddhist
Temple, view from Pagoda.*

Họ xem trọng việc giảng giải cho Phật tử hiểu biết về ý nghĩa của những nghi thức tụng kinh, thấp đèn, thấp nhang, dâng hoa... nhất là những giáo pháp vi diệu do Đức Phật khai thị.

Vì Phật giáo là một tôn giáo chủ trương không có một nhà lãnh đạo tối cao để điều khiển và hướng dẫn hầu hết những sinh hoạt tôn giáo. Vì vậy, ở Malaysia trong những năm gần đây đã có những nỗ lực phối trí những sinh hoạt của các hội đoàn và tông phái khác nhau. Một thí dụ là sự thành lập Ủy Ban Liên Kết Đại Lễ Phật Đản (Joint Wesak Celebrations Committee) bao gồm những ngôi chùa ở Kuala Lumpur và trong Bang Selangor. Ủy Ban này đảm nhiệm phối trí chương trình cử hành Đại Lễ Phật Đản.

Hiện nay, đang có kế hoạch thành lập Hội Đồng Phật Giáo Malaysia để đại diện cho tất cả những tông phái Phật Giáo trên toàn quốc, nhằm xiển dương chánh pháp, nhất là chú trọng vào việc hiện đại hóa phương diện tổ chức để thích hợp với thời đại, đồng thời phát huy mối liên hữu hòa hợp giữa các giới Phật tử trên toàn quốc.

5. Những tổ chức Phật Giáo ở Malaysia

5.1. Hội Đồng Phật Giáo Theravada Malaysia (*Theravada Buddhist Council of Malaysia*)

Hội Đồng Phật Giáo Theravada Malaysia, đã được thành lập để kết hợp các giới Phật tử và những tổ chức thuộc Tông Phái Theravada ở Malaysia. Hội Đồng này đại diện và bảo vệ quyền lợi của các tổ chức và đoàn thể thuộc Phật Giáo Theravada trên toàn quốc.

Đồng thời, cũng hợp tác với các tổ chức và đoàn thể thuộc các tông phái Phật Giáo khác để bảo vệ quyền lợi của toàn thể cộng đồng Phật tử Malaysia.

Thành viên của Hội đồng gồm các giới cư sĩ, với sự tư vấn của Ủy Ban Cố Vấn gồm các vị Tỳ-Kheo thuộc Tăng-Đoàn Theravada Malaysia và thành viên có nhiều uy tín của các đoàn thể Phật Giáo Theravada.

Khi cần thiết, Hội Đồng sẵn sàng cung cấp những chỉ đạo và cố vấn về điều hành tổ chức, về sự diễn giải giáo lý để làm sáng tỏ những vấn đề liên quan tới đạo pháp mà các giới công chúng và các cộng đồng Phật tử có khi đặt câu hỏi. Hội Đồng cũng sẵn sàng hợp tác với các tổ chức Phật Giáo khác trong nước để thăng tiến những phúc lợi của toàn thể Phật tử Malaysia không phân biệt tông phái.

5.2. Hội Phật Giáo Nalanda Malaysia (Nalanda Buddhist Society Malaysia)

Hội Phật Giáo Nalanda Malaysia, được thành lập vào năm 2003, trụ sở chính đặt tại thành phố Sri Serdang, Bang Selangor. Kể từ khi thành lập, tổ chức này đã thu thập được nhiều thành quả tốt đẹp trong những chương trình giáo dục để phục vụ đạo pháp, đã khai giảng những khóa học về Phật Pháp, tổ chức những Trại Hè, những khóa huấn luyện Thiền Quán, những diễn đàn về đạo pháp, và những cuộc hội thảo.

Ngoài những chương trình và sinh hoạt nói trên, Hội Phật Giáo Nalanda cũng điều hành một thư viện trung ương gồm có những nguồn tài liệu giá trị để giúp các chư Tăng và Phật tử khảo cứu và học hỏi. Phật tử từ

khắp nơi trong nước thường xuyên đến thư viện trung ương của Hội để nghiên cứu giáo pháp. Ngày càng có nhiều người trong giới thanh niên và sinh viên đại học tới trụ sở của Nalanda để gặp gỡ nhau và thảo luận về các vấn đề Phật Giáo.

Vì vậy, trụ sở này đã trở thành một trong những trung tâm giáo dục Phật Giáo quan trọng của Malaysia.

Kể từ khi thành lập, Hội Phật Giáo Nalanda đã chú trọng vào việc đáp ứng những nhu cầu giáo dục Phật Pháp, giúp Phật tử phát huy tâm thức, nghiên cứu và thực hành giáo lý.

Các thành viên của Hội Nalanda rất coi trọng hạnh chánh tinh tấn để đạt được sự quân bình và hạnh phúc trong đời sống, đồng thời giúp tha nhân đạt được hạnh phúc và thành công trong đời sống của họ, bằng cách thực hiện Sáu Điều sau đây:

- 1- Lành Mạnh (Thanh Tịnh) thể chất và duy trì sức khỏe.
- 2- Lành Mạnh tinh thần và sống vui.
- 3- Lành Mạnh và hòa thuận trong gia đình.
- 4- Lành Mạnh kinh tế và thành công nghề nghiệp.
- 5- Lành Mạnh trong giao tiếp và hòa thuận xã hội.
- 6- Lành Mạnh tinh thần và nội tâm.

5.3. Hội Phật Giáo Soka Gakkai Malaysia

Tôn chỉ của Hội Phật Giáo Soka Gakkai Malaysia là cổ võ hòa bình qua những chương trình trao đổi văn hóa và giáo dục nhân đạo, đặt căn bản trên nền tảng triết lý của tông phái Phật Giáo Nhật Liên (Nichiren) của Nhật Bản.



Kể từ khi thành lập vào năm 1984, Hội Phật Giáo Soka Gakkai Malaysia đã thi hành những công tác đặt căn bản trên những nguyên tắc chỉ đạo sau đây:

- Đề cao những giá trị chân chánh và đạo đức trong giới hội viên.
- Đóng góp công sức vào sự lành mạnh và thịnh vượng của quốc gia.
- Cổ vũ tình thân hữu, hạnh phúc gia đình, sự hòa thuận chủng tộc và hòa bình trên thế giới.
- Góp phần vun bồi văn hóa, phúc lợi xã hội và giáo dục.

Các thành viên của Hội Phật Giáo Soka Gakkai bao gồm mọi tầng lớp xã hội, nhiệt thành dấn thân vào những hoạt động để phát huy tinh thần từ bi, ý thức trách nhiệm và phục vụ cộng đồng. Nhờ lối sống thanh cao, họ tự khai thác những khả năng của bản thân để phát huy và tinh tấn.



Hội Phật Giáo Soka Gakkai, tin tưởng rằng, những trao đổi văn hóa sẽ giúp phát huy tiềm năng sáng tạo giữa các hội viên và bắc nhịp cầu thông cảm với các cộng đồng khác. Cổ võ phát huy văn hóa bằng cách tổ chức những lễ hội văn hóa. Hội cũng tích cực tham gia những hoạt động văn hóa ở cấp bậc quốc gia.

5.4. Hội Phật Giáo Soka Gakkai

Phật Giáo Nhật Liên Tông của Nhật Bản bắt đầu du nhập vào Malaysia từ năm 1964. Kể từ đó số Phật tử thực hành giáo lý của tông phái Nhật Liên ngày càng gia tăng. Năm 1971, Bang Penang là nơi đầu tiên chính thức thành lập Hội Phật Tử Nhật Liên. Kế đó, những chi hội cũng được thành lập ở bang khác trong Liên Bang Malaysia

Tháng 6 năm 1984, Hội Phật Giáo Nhật Liên Malaysia (Malaysia Buddhist Nichiren Shoshu Association) được chính thức thành lập, và đến năm 1991



tổ chức đó đổi tên thành Saka Gakkai Malaysia. Ngày nay Hội Phật Giáo Soka Gakkai có hội viên ở khắp nơi trên toàn quốc Malaysia và trụ sở trong những thành phố lớn.

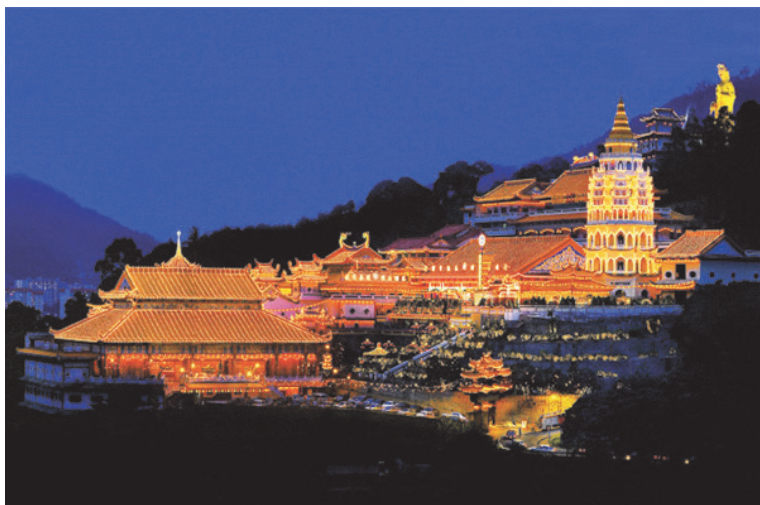
6. Phong cách kiến trúc Phật Giáo tại Malaysia

Hầu hết các tự viện Phật giáo tại Malaysia đều có những nghệ thuật kiến trúc sai biệt và đặc thù tùy theo nguồn gốc xuất xứ sắc tộc đó, nhưng cũng có một ít ngôi chùa kết hợp cả nhiều truyền thống Phật giáo khác nhau.

Tại thành phố Penang, một ngôi chùa bảy tầng chính của chùa Kek Lok Si - Chùa 10.000 vị Phật – đã được kiến lập vào năm 1930. Ngôi chùa nổi tiếng này kết hợp cả hai truyền thống kiến trúc Đại thừa và Nguyên thủy, với một hình bát giác kiểu Trung Quốc, một phần giữa kiểu Thái và vương miện trên một bảo tháp kiểu Miến Điện, phản ánh ba truyền thống Phật giáo chiếm ưu thế ở Penang vào thời kỳ đó.

Phật giáo là tôn giáo lớn thứ hai ở Malaysia sau Hồi giáo. Có khoảng 5,4 triệu tín đồ Phật giáo trên toàn quốc, chiếm 19,2% dân số trong số 28,3 triệu người theo thống kê vào tháng 1 năm 2011. Phần lớn trong những người Phật tử là người gốc Hoa theo truyền thống Đại thừa.

Hầu hết các ngôi chùa Phật giáo Đại thừa ở Malaysia đều áp dụng kiểu kiến trúc cổ điển Temple Trung Quốc. Người Mahaya thực hiện các dịch vụ của họ bằng tiếng Quan thoại và bằng nhiều phương ngữ khác nhau của Trung Quốc, mặc dù một số ngôi đền ở khu vực thành thị đã được rao giảng bằng tiếng Anh. Việc thực hành giữa đa số người dân tộc Trung Quốc tự xưng là Phật tử thực sự là một sự pha trộn giữa Phật giáo và tín ngưỡng và truyền thống Trung Quốc.



Penang, Kek Lok Si, một ngôi chùa đã được xây dựng hơn một thế kỷ, lớn nhất tại Malaysia và Đông Nam Á.

Phật tử Theravada bao gồm người gốc Hoa, người Thái và một số lượng nhỏ người Miến Điện, Sinhalese và Ấn Độ. Nhiều nhóm dân tộc Theravadin thường thiết lập các tự viện theo phong cách truyền thống của riêng họ. Người Thái Lan đã thiết lập các ngôi chùa wats và, người Sinhalese – Phật tử Sri Lanka xây dựng một số chùa với những truyền thống độc đáo mà người Sinhalese đã mang theo.

7. Kết luận

Tại Malaysia, Hồi giáo hiện đang là quốc giáo. Tuy nhiên, số lượng tín đồ Phật giáo ngày một gia tăng tại Mã Lai trong những thập niên qua. Phật tử Malaysia, luôn yêu chuộng hòa bình và tinh tấn thực hành đạo Pháp. Phật giáo Malaysia là một nền Phật giáo tổng hợp các truyền thống Đại thừa, Nguyên thủy, Kim cang thừa một cách rất hài hòa. Mặc dù Malaysia không phải là một quốc gia Phật giáo, nhưng đã có những đóng góp lớn lao cho việc truyền bá Phật pháp trên toàn thế giới. Đạo Phật là đạo hòa bình, nên người Phật tử Malaysia rất yêu chuộng hòa bình và tìm cách bảo vệ hòa bình cũng như nỗ lực hành trì những lời Phật dạy để mang lại cho bản thân và thế giới nhân loại một cuộc sống thật sự an lạc, vị tha và vô ngã.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO SINGAPORE – TÂN GIA BA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Singapore có tên chính thức là Cộng Hòa Singapore, là một đảo quốc thành thị trong vùng Đông Nam Á-Châu, tại mũi phía Nam của Bán Đảo Mã-Lai, bao gồm một hòn đảo chính hình thoi và hơn 60 đảo nhỏ. Từ thập niên 1960, những kế hoạch cải tạo đất bờ biển đã giúp cho diện tích của Singapore mở rộng thêm khoảng 20%.

Theo những tài liệu khảo cổ, những hòn đảo này đã có người sinh sống từ thế kỷ thứ II Tây Lịch và sau đó trở thành lãnh thổ của những vương quốc nối tiếp nhau cai trị vùng quần đảo Đông Nam Á mà ngày nay thuộc Malaysia và Indonesia.

Xứ Singapore của thời hiện đại, được Đế Quốc Anh thành lập như là một trạm giao lưu thương mại của Công Ty Đông Ấn (East India Company) vào năm 1824. Trong Thế Chiến Thứ Hai Singapore bị quân đội Nhật Bản xâm chiếm từ năm 1942 đến năm 1945. Năm 1963, Singapore được Anh Quốc trao trả độc lập và gia nhập Liên Bang Malaysia, rồi tách ra khỏi liên bang vào năm 1965 và trở thành một đảo quốc độc lập, như đã

nói trong phần lịch sử Malaysia. Sau khi trải qua những khó khăn trong mấy năm đầu tiên, Singapore đã phát triển nhanh chóng để trở thành một trong “**Bốn Mãnh Hồ Á Châu**” (gồm Nam Hàn, Đài Loan, Singapore và Hong Kong).

Dân số của Singapore trong năm 2014 gồm khoảng 5.5 triệu, trong đó 3.4 triệu là công dân Singapore. Số 2.1 triệu còn lại là những ngoại kiều tạm trú hoặc thường trú. Những người gốc Trung Hoa chiếm đa số, với 74%.

Kế đó là sắc dân Mã-Lai 13.4%, Ấn Độ 9.2%, phần còn lại gồm những sắc dân khác, trong số đó có nhiều người lai Âu-Á.



Quốc kỳ
- bản đồ Singapore



2. Phật giáo du nhập Singapore

Giống như Malaysia, thời xưa Phật Giáo du nhập Singapore từ cuối thế kỷ thứ VII, trong khi vùng Bán Đảo Malaysia thuộc lãnh thổ của Vương Quốc Phật Giáo Srivi-jaya.

3. Phật giáo ở Singapore

Khoảng 1/3 dân chúng Singapore là Phật tử. Trong đảo quốc này có những chùa và tu viện Phật Giáo thuộc cả ba tông phái Đại Thừa, Nguyên Thủy và Mật Tông. Đa số Phật tử Singapore là những người gốc Trung Hoa và họ theo truyền thống Phật giáo Đại thừa.

Ở thời hiện đại, với vị trí là một hải cảng và trạm giao lưu thương mại của Đế Quốc Anh, một thời gian ngắn bị Nhật Bản cai trị, trong nhiều thế kỷ Singapore đã tiếp xúc với nhiều tông phái Phật Giáo khác nhau. Vì vậy, ngày nay Phật tử xứ này chịu ảnh hưởng từ nhiều tông phái.

Trong thời hiện đại, những ngôi chùa và tu viện lâu đời nhất – như hai ngôi chùa nổi tiếng Thian Hock Keng và Jin Long Si – là do những di dân từ các nước Á Châu kiến thiết. Theo thống kê năm 2010, trong số 2,779,524 người Singapore được thăm dò có 42% từ 15 tuổi trở lên tự nhận là Phật tử. Phật giáo Đại thừa Trung Quốc là hình thức phổ biến nhất hiện nay tại Singapore.

Phật giáo đã hiện diện ở Singapore trong thời Srivijaya, nhưng gần như biến mất ở Singapore trong thế kỷ XIV và XV. Sau đó Phật giáo đã tái hồi sinh.



Phật Nha Tự (Chùa Răng Phật) ở Singapore

Ở Singapore có nhiều đoàn thể và tổ chức Phật Giáo, trong số đó tổ chức đáng kể nhất là Tổng Hội Phật Giáo Singapore (Singapore Buddhist Federation).

Với tiến trình phát huy tự do tôn giáo ở Singapore, ngày nay phần đông Phật tử xứ này đều là thành viên của một hoặc vài đoàn thể và tổ chức Phật Giáo khác nhau, sự kiện này thể hiện tinh thần bao dung và phóng khoáng của Đạo Phật, phù hợp với giáo lý Đại Từ Bi và đề cao sự bình đẳng, tình liên đới giữa mọi thành phần.

4. Những Tổ Chức Phật Giáo ở Singapore

4.1. Tổng Hội Phật Giáo Singapore – The Singapore Buddhist Federation (viết tắt SBF, 新加坡佛教總會)

Là một tổ chức mang tầm vóc quốc gia để đại diện cho Phật giáo, được thành lập vào năm 1949. Kể từ khi

thành lập, với sự yểm trợ của các đoàn thể Phật Giáo khác, Tổng Hội Phật Giáo Singapore đã yêu cầu chính phủ Singapore liệt kê ngày Phật Đản vào danh sách những ngày lễ quốc gia và lời yêu cầu đó đã được chấp thuận từ năm 1956.

Sau Thế Chiến Thứ Hai, Hội đã tích cực đẩy mạnh những phát triển. Trong năm 1952, một nữ hội viên đã hiến tặng một khu đất để kiến thiết ngôi chùa trung tâm của Hội, đồng thời một Hội viên ẩn danh cũng tặng một số tiền rất lớn vào ngân quỹ kiến thiết Chùa.

Vào tháng 9 năm 1955 và tháng 2 năm 1959, SBF đã kiến nghị chính quyền thành lập một nghĩa trang Phật giáo và cấp giấy phép xây dựng cầu, cống, đường, chùa Phật giáo và phòng ăn xung quanh.

4.2. Trung Tâm Phật A-Di-Đà – Amitabha Buddhist Centre)

Là một tổ chức Phật Giáo được thành lập ở Singapore từ năm 1989. Tổ chức này có liên hệ với Hội Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (FPMT: Fountdation for the Preservation of Mahayana)

Đi theo truyền thống của Hội Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa, Trung Tâm Phật A-Di-Đà chủ trương truyền bá cho Phật tử những giáo lý để họ phát triển những tiềm năng trí huệ và tâm linh lên tới trình độ cao nhất, để có đời sống lợi tha, hữu ích cho cộng đồng xã hội. Trung Tâm này là nơi Phật tử đến nghiên cứu, học hỏi và thực hành Phật Giáo Đại Thừa thuộc tông phái *Gelugpa* (tông phái Mũ Vàng) do Đại Sư Tông-Khách-Ba (Tsong Khapa) thành lập trong thế Kỷ XIV ở Tây

Tạng. Đường Kim Đạt-Lai Lạt Ma đời thứ XIV, thuộc tông phái này.

4.3. Hội Phật Tử Singapore – The Buddhist Union of Singapore

Đây là đoàn thể Phật Giáo kỳ cựu nhất ở Singapore, được khai sinh vào Tháng 11 năm 1938. Trong thời gian Tỳ-Kheo Trưởng Lão Narada Thera của Phật Giáo Sri Lanka, ghé đến Singapore nhân dịp ngài đang trên đường đi thăm Cambodia.

Trong cuộc gặp gỡ các Phật tử địa phương nhiều nhiệt tâm, vị tỳ-kheo trưởng lão đã khuyến khích họ hãy thành lập một đoàn thể Phật tử để truyền bá Phật pháp cho những người nói tiếng Anh thuộc cộng đồng gốc Trung Hoa.

Trong thời kỳ thành lập, Hội cũng đã nhận được yểm trợ từ các vị Tăng sĩ Sri Lanka, Thái Lan, và Tòa Tổng Lãnh Sự Thái-Lan ở Singapore. Sau đó, Hội đã nhận được những đóng góp tài chánh lớn lao để ấn tống kinh sách và tài liệu truyền giáo phân phát miễn phí cho Phật tử và công chúng.

Singapore có 10 ngôi chùa có phong cách nghệ thuật kiến trúc rất nổi tiếng và đẹp nhất của thành phố Singapore. Những ngôi chùa Phật giáo mang sắc thái khác biệt ở Singapore với nghệ thuật kiến trúc đầy sáng tạo rất đáng kinh ngạc.

Phật giáo có khá nhiều lịch sử ở Singapore, nhờ vào di sản của những người định cư, thương nhân và nhà truyền giáo đầu tiên. Mặc dù vậy, rất nhiều ngôi chùa ở Singapore chỉ được xây dựng trong một thời gian chưa

lâu lăm. Hơn một phần ba dân số Singapore tuyên xưng niềm tin vào Phật giáo, điều đó đã làm cho Phật giáo trở thành tôn giáo lớn nhất tính theo dân số ở đây. Kiến trúc của những ngôi chùa rất độc đáo, thể hiện những ảnh hưởng mạnh mẽ của lục địa Ấn Độ và phong cách hùng vĩ của bản địa.

5. Một số tự viện tại Singapore

5.1. Tu viện Kong Meng San Phor Kark – (光明山普覺禪寺)

Ngôi chùa được khai sơn vào năm 1920 bởi ngài Zhuan Dao tọa lạc tại 88 Bright Hill Road, Singapore, 574117

Là ngôi chùa Phật giáo lớn nhất ở Singapore, cấu trúc hoành tráng này được tôn kính vì nhiều dịch vụ mà ngôi chùa cung cấp cho những dân cư Phật giáo



Kong Meng San Phor Kark See Monastery, Singapore.

địa phương. Phong cách kiến trúc cho thấy một số ảnh hưởng của Trung Quốc (điều này sẽ không gây ngạc nhiên khi hầu hết Phật tử ở Singapore là người Trung Quốc). Ngôi chùa này cũng lưu giữ một số pháp khí tạo tác độc đáo như Cây Bồ Đề, được cho là có liên quan đến cùng một cây mà Đức Phật đã giác ngộ tại đó và một bức tượng Phật bằng đồng khổng lồ – một trong những bức tượng lớn nhất ở châu Á.

5.2. Chùa Phật, Bảo tàng Lịch sử – Buddha Toothe Relic Temple in Chinatown, Singapore

Tọa lạc tại 288 South Bridge Road, Singapore 058840. Công trình hoàn thành vào năm 2005, được xây dựng theo kiến trúc lấy cảm hứng từ nhà Đường cổ điển bên Trung Quốc. Tòa lâu đài đồ sộ này đã nhanh chóng trở thành một trong những điểm tham quan nổi tiếng nhất của khu phố Tàu mặc dù có lịch sử ngắn, lưu trữ một bảo tàng rực rỡ và một số nghi lễ và lễ hội Phật giáo trong suốt cả năm.



Chùa Phật, Bảo tàng Lịch sử (Buddha Toothe Relic Temple)

5.3. Tu viện Lian Shan Shuang Lin – (蓮山雙林寺)

Tọa lạc tại 184 E. Jalan Toa Payoh, Singapore 31994, được kiến lập năm 1889 bởi Low Kim Pong.

Đây là Tu viện lâu đời nhất tại Singapore, là một cấu trúc bí ẩn sâu sắc, được thiết kế và xây dựng bởi một kiến trúc sư vô danh. Địa điểm tuyệt đẹp này được cho là mô phỏng theo ngôi đền Xi Chan Si ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Cả hai ngôi chùa đều là bản sao nổi tiếng của kiến trúc theo phong cách Cong Lin, vốn phổ biến trong kiến trúc Phật giáo trên khắp Trung Quốc. Nó tự hào là có một ảnh hưởng khu vực đặc biệt mạnh mẽ từ tỉnh Phúc Kiến, có thể được nhìn thấy trong các dầm và chạm khắc gỗ. Đài tưởng niệm quốc gia được chiêm ngưỡng này cũng tự hào có một ngôi chùa bảy tầng, phủ vàng nổi tiếng bởi những du khách.

5.4. Wat Ananda Metyaram Thailand

Tọa lạc tại 50B Jalan Bukit Merah, được sáng lập năm 1920 bởi ngài Luang Phor Hong Dhammaratano và đệ tử của ngài là Samanera Boonler

Wat Ananda Metyaram là một trong những ngôi chùa Theravada lâu đời nhất của Singapore, được xây dựng vào năm 1925.

Ngôi chùa hiện tại rất khác biệt so với trước đây, đã từ bỏ kiến trúc truyền thống để có vẻ ngoài hiện đại hơn. Được bao phủ bởi màu trắng với các cạnh nổi bật và các đường cắt hình tam giác được chế tác đẹp mắt, ngôi chùa này đã diễn giải lại hoàn toàn phong cách cổ điển Thái Lan thành một cái gì đó táo bạo, đương đại.



Chùa Wat Ananda Mettaram Thailand

5.5. Chùa Phật Sakya Muni Gaya – (释迦牟尼菩提迦耶寺)

Tọa lạc tại Race Course Road, Singapore. Được khai sơn năm 1927 bởi ngài Vutthisara. Còn được gọi là ‘Chùa 1.000 ánh sáng, ngôi chùa nổi tiếng này được xây dựng vào năm 1927 cũng là một phần của truyền thống Theravada, duy trì diện mạo truyền thống hơn. Biệt danh huyền bí của nó có liên quan đến bức tượng Phật lớn 15 feet chào đón du khách bước vào. Nếu nhìn kỹ, sẽ thấy hình dạng nổi bật được bao quanh bởi ánh sáng của 1000 đồng (?).



Chùa Sakaya Muni Gaya

5.6. Maha Sasani Ramsi – (缅甸玉佛寺)

Tọa lạc tại 14 Tai Gin Road, Singapore, khai sơn năm 1875 bởi U Thar Hnin, U Kyaw Gaung.

Hay còn được gọi là chùa Phật giáo Miến Điện, Maha Sasani Ramsi được coi là địa điểm Theravada lâu đời nhất ở Singapore và là một trong những thành phố lớn của thành phố. Bên cạnh là một trung tâm văn hóa quan trọng đối với người dân Miến Điện địa phương, bức tượng Phật bằng đá cẩm thạch trắng tinh khiết, đầy cảm hứng và là lớn nhất của loại hình này bên ngoài Myanmar. Bao quanh bức tượng là một ánh sáng rực rỡ bao trùm toàn bộ không gian trong một màu vàng, tạo ra một hình ảnh nổi bật và đẹp mắt. Cũng cần lưu ý là kiến trúc truyền thống của người Miến Điện ở lối vào ngôi chùa, với các chi tiết trang trí bằng vàng phủ lên trên những bức tường trắng xóa.



Chùa Phật giáo Miến Điện, Maha Sasani Ramsi

5.7. Tu viện Foo Hai Ch'an – (福海禪寺)

Tọa lạc trước Paya Lebar MRT station, được khai sơn năm 1935 bởi ngài Venerable Hong Zong.

Một ngôi chùa Phật giáo nổi bật với tất cả các đặc trưng cổ điển của kiến trúc Trung Quốc, tu viện này là một cuộc kết hợp hoàn hảo của đức tin Dharmic với các đặc trưng của Trung Quốc. Điều đầu tiên nhìn thấy khi bước vào là một bức tượng Bồ Tát (thiên thủ) có hồng danh là Guanyin, được gọi là Phật Bà có tất cả lòng từ bi, và rất được tôn kính trong truyền thống Phật giáo Đại thừa. Bức tượng đứng tương đối cao trong tu viện, với vô số bàn tay. Ngôi chùa được sơn màu nhạt, tạo cho tâm trạng thanh đạm. Ngay bên cạnh là ngôi chùa năm tầng, có tầng trên cùng là những thánh tích của Đức Phật.

5.8. Chùa Hai Inn – (海印古寺)

Tọa lạc tại Brickland Road in Tengah, Singapore.

Chùa Hai Inn có khả năng là ngôi chùa đẹp nhất ở Singapore, được bao quanh bởi những cây xanh tươi tốt và nép mình khỏi thành phố vô cùng nhộn nhịp. Được thành lập vào năm 1928, ngôi chùa khiêm tốn hơn nhiều so với thông thường, từ bỏ diện mạo hùng tráng của các ngôi chùa Phật giáo khác. Ngôi chùa nổi tiếng với Brahma Bell, một trong những ngôi lớn nhất ở Singapore – tiếng chuông được cho là làm dịu những hương linh đang bị đọa trong Địa ngục.

5.9. Chùa Thian Hock Keng – (天福宮)

Chùa Thian Hock Keng là một trong những ngôi chùa cổ nhất của Trung Quốc tại Singapore, được xây dựng vào năm 1821 bởi các Hokkiens, đặc biệt là Tan Tock Seng, một thương gia đến từ tỉnh Fuzhou. Ngôi chùa biểu trưng phong cách kiến trúc miền Nam Trung



Chùa Thian Hock Keng

Quốc và được lắp ráp mà không cần sử dụng một chiếc đinh nào, với những phù điêu chạm khắc tinh xảo bao phủ các bức tường và mái nhà.

Chùa Thian Hock Keng ban đầu tọa lạc bên bờ biển trước khi việc cải tạo đất diễn ra và, là bến cảng đầu tiên cho những người nhập cư mới vào Singapore. Sự hình thành ngôi chùa như một biểu tỏ lòng biết ơn đối với các vị thần đã giúp họ thực hiện chuyến đi an toàn. Vị thần chính là Mazu, Nữ thần Biển, nhưng ngôi chùa cũng bao gồm cả Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo và thờ cúng tổ tiên.

5.10. Jin Long Si Temple – (金龍寺)

Được xây dựng năm 1941 do sự phát tâm cúng dường tịnh tài bởi những thương nhân Trung Quốc

Về cơ bản là một ngôi chùa Phật giáo Đại thừa nhưng pha trộn với tín ngưỡng Đạo giáo và Nho giáo, Jin Long Si nổi bật vì những bức phù điêu và bức tượng khắc tinh xảo. Các góc khác nhau của các tòa nhà có những con rồng khổng lồ được thiết đặt trên đó, tạo ra một không gian hoạt hình tuyệt đẹp tại một trong những ngôi chùa Phật giáo trang nghiêm nhất ở Singapore. Cây bồ đề 120 năm tuổi cũng là một đặc điểm quan trọng được các nhà sư Sri Lanka mang đến. Rễ sâu và ý nghĩa lịch sử của nó có nghĩa là nó bây giờ là Cây Di sản và được bảo tồn mà không có bất kỳ thay đổi nào.

6. Kết luận

Cơ quan thống kê dân số của Singapore đã công bố rằng, những người theo đạo Phật đã tăng từ 27% vào năm 1980 lên 42,5% vào năm 2000. Năm 2015, trong

số 3.276.190 người Singapore được thăm dò ý kiến, 1.087.995 (33,21%) trong số họ tự nhận mình là Phật tử.

Phật giáo là tôn giáo chiếm đa số và phát triển nhanh nhất trong cả nước.

Dựa trên các yếu tố căn bản như tu sĩ hoàng pháp, xây dựng tự viện, phục vụ phúc lợi xã hội, văn hóa giáo dục và tăng trưởng tín đồ... thì Phật giáo tại Singapore đang có nhiều triển vọng tươi sáng. Phật giáo ngày nay ở Singapore rất hiển sinh với các truyền thống lớn tiêu biểu.

Hàng trăm ngôi chùa, nhiều trường học, thư viện, trung tâm dịch vụ gia đình, viện dưỡng lão, bệnh viện, cơ quan từ thiện xã hội, chương tu học Phật pháp... đã được các tổ chức Phật giáo thành lập và đang nỗ lực phục vụ nhu cầu căn bản của con người nhất là nhu cầu tâm linh của quần chúng.

Khái niệm Phật giáo cải cách đang là một khái niệm mang tính phổ quát đối giới trí thức trẻ. Sự trỗi dậy của phong trào Phật giáo cải cách đang như một thước đo về đức tin đối với người Phật tử đương đại tại Singapore. Nghiên cứu chuyên sâu nhằm khám phá các nguyên tắc, phương pháp hành trì các pháp môn thuộc nhiều truyền thống khác nhau thay vì chỉ thực hành các nghi lễ cũng như những lễ hội mang nhiều hình thức và màu sắc đôi khi dễ làm cho tâm thức bị phóng thả. Trường Đại học Phật giáo Singapore (The Buddhist College of Singapore)¹ được xem là đại diện của khối chủ trương

1 Đại học Phật giáo Singapore hình thành năm 2006. Trường Đại học Phật giáo và Pali của Singapore được thành lập vào năm 1993 tại Mangala Vihara,

cải cách, Đã có một số quan ngại rằng, khả năng phân cực rất có thể sẽ xảy ra và Phật giáo ở Singapore sẽ phân thành hai: Truyền thống và Cải cách.

Hiện nay tại Singapore nhiều giới trẻ đang hướng đến chánh pháp, nhiều tổ chức tuổi trẻ của Phật giáo được thành lập như Wat Ananda Youth, Young Buddhist Chapter (YBC), Mangala Vihara Youth Circle, Singapore Buddhist Mission Youth and Buddhist Fellowship Youth v.v... nhiều hành giả đã phát tâm hành trì thâm mật.

Qua những hành hoạt của toàn thể tăng tín đồ Phật giáo, trong một tương lai không xa, Phật giáo tại quốc gia này chắc chắn sẽ có nhiều phát triển tốt đẹp hơn nữa.



Trường Phật Giáo Maha Bodhi School ở Singapore.



*Nữ Lạt-Ma Thubten
Chodron người Mỹ
giảng Phật Pháp ở
Singapore.*



*Nữ Lạt-Ma Sangye
Khadro người Mỹ ở
lại Singapore 11 năm
để giảng Phật pháp.*

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NEW ZEALAND – TÂN TÂY LAN

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Tân Tây Lan là một đảo quốc tọa lạc phía đông-nam Thái Bình Dương. Lãnh thổ của quốc gia này bao gồm hai hòn đảo lớn và nhiều đảo nhỏ; quần đảo này cách phía tây-nam nước Úc khoảng 1,500km. Với diện tích tổng cộng 267,710km², Tân Tây Lan là đảo quốc lớn thứ 5 trên thế giới, sau Úc, Indonesia, Nhật Bản và Philippines. Thủ đô là thành phố Wellington, nhưng Auckland là thành phố đông dân cư nhất. Dân số trong năm 2016 gồm khoảng 4,691,000 người.

Giữa thế kỷ XIII, những người từ vùng quần đảo Polynesia ở trung-nam Thái Bình Dương tới định cư ở Tân Tây Lan và sau đó đã tạo nên một nền văn hóa đặc thù được gọi là văn hóa Maori. Ngày nay, họ trở thành dân tộc bản địa Maori của Tân Tây Lan.

Trong năm 1642, nhà thám hiểm Hà-Lan Abel Tasman là người Âu Châu đầu tiên tìm thấy quần đảo Tân Tây Lan. Năm 1769, nhà thám hiểm người Anh James Cook vẽ bản đồ toàn thể quần đảo Tân Tây Lan và sau đó những tàu thủy săn cá voi của người Âu Châu và Bắc Mỹ bắt đầu tới vùng này.

Trong năm 1840, những đại diện của chính phủ Anh và các thủ lĩnh của dân tộc Māori ký kết một thỏa ước để biến quần đảo Tân Tây Lan thành thuộc địa của Đế Quốc Anh. Ngày nay, đa số dân chúng Tân Tây Lan là người gốc Âu Châu, người bản địa Maori là sắc dân thiểu số đông nhất, kế đó là di dân



Một bức chân dung của người Māori, được chụp bởi Gottfried Lindauer, 1882

gốc Á Châu và những đảo Thái Bình Dương. Ngôn ngữ chính thức của Tân Tây Lan là Anh ngữ và tiếng Maori.

Về chính trị, Tân Tây Lan theo thể chế nghị viện quân chủ lập hiến với vua hoặc nữ hoàng Anh là nguyên thủ quốc gia, thủ tướng cầm đầu chính phủ. Tân Tây Lan là một quốc gia phát triển, được xếp hạng cao trên thế giới trong những lãnh vực kinh tế, giáo dục, y tế và phẩm chất đời sống.

2. Thành phần tôn giáo

Tân Tây Lan, có những cộng đồng tôn giáo đa dạng, trong đó có Thiên chúa giáo, Ấn-Độ giáo, Phật Giáo, Hồi Giáo, Do Thái giáo và Đạo Sikh của di dân Ấn-Độ.

Hầu hết thổ dân bản địa Maori đã trở thành tín đồ Ki Tô Giáo.

Tuy rằng, Tân Tây Lan được xem là một “*quốc gia Ki Tô Giáo*”. Nhưng, từ thập niên 1970, tỉ lệ những người thường xuyên đi dự thánh lễ ở nhà thờ đã giảm trầm trọng. Theo một cuộc thăm dò dân số trong năm 2006, một phần ba dân chúng Tân Tây Lan tự nhận là những người không có tôn giáo. Đây là tỉ lệ những người “*vô tôn giáo*” cao hơn gấp hai lần ở Hoa-Kỳ và Anh Quốc. Tuy nhiên, trong số những người không có tôn giáo đó chỉ có dưới 10% tự nhận là những người “*vô thần*” trong khi đa số nói rằng họ quan tâm đến những vấn đề tâm linh.¹ Sau Ki-Tô-Giáo, Ấn-Độ Giáo là tôn giáo lớn thứ nhì ở Tân Tây Lan, với khoảng 65,000 tín đồ (theo thống kê năm 2006).

Đạo Phật là tôn giáo lớn thứ ba ở Tân Tây Lan, với hơn 52,000 Phật tử, theo thống kê năm 2006. Trong số đó có khoảng 15,000 Phật tử là những người bản xứ; phần còn lại là những di dân đến từ những quốc gia Phật Giáo ở Á Châu. Hiện thời, trong năm 2016, chắc chắn tổng số Phật tử ở Tân Tây Lan đã gia tăng cao hơn con số thống kê cách đây 10 năm.

Trong năm 2006, Tân Tây Lan có hơn 36,000 tín đồ Hồi Giáo, đa số đến nhập cư từ các nước Ấn-Độ, Pakistan, Nam Phi và Úc.

Theo thống kê năm 2006, Tân Tây Lan có gần 7,000 tín đồ Do Thái Giáo, đa số đến từ những xứ cực Liên Bang Xô-Viết, Nam Phi, và Israel.

1 <http://www.teara.govt.nz/en/diverse-religions/page-1>



*Quốc kỳ
và bản đồ New Zealand*

3. Phật Giáo ở Tân Tây Lan

Trong thế kỷ XIX, những Phật tử đầu tiên đến Tân Tây Lan trong thập niên 1860 là những người Trung Hoa làm việc trong kỹ nghệ khai thác mỏ vàng ở Otago. Nhưng, đa số đã hồi hương. Theo thống kê năm 1926, là cuộc thống kê đầu tiên bao gồm Phật tử Tân Tây Lan, chỉ có 169 người khai là Phật tử.

Trong hậu bán thế kỷ XX có nhiều người Tân Tây Lan thăm viếng hoặc làm việc trong những sứ quán ở những nước Phật Giáo Á Châu. Đồng thời, cũng có những tu sĩ Phật Giáo đến thăm viếng và thuyết pháp

ở Tân Tây Lan. Kể từ đó, bắt đầu có nhiều người Tân Tây Lan quan tâm tìm hiểu và thực hành những giáo lý Đạo Phật.

Hội Phật Giáo Tân Tây Lan (Buddhist Society of New Zealand), được thành lập trong năm 1956, là một trong những tổ chức Phật Giáo kỳ cựu nhất ở Tân Tây Lan.

Năm 1973, Lama Tenzin Dorje Namgyal Rinpoche, thuộc tông phái Karma Kagyu của Tây-Tạng đến thăm viếng Tân Tây Lan để thuyết pháp. Trong năm 1974, Thiền Sư Joshu Sasaki Roshi, thuộc Thiền tông Lâm-Tế Nhật Bản, đến viếng Tân Tây Lan. Trong năm 1975, hai vị Lama Thubten Yeshe và Thubten Zopa, thuộc Hội Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (FPMT) của Phật Giáo Tây-Tạng, tới viếng Tân Tây Lan.



Bảo tháp trong khuôn viên trung tâm an cư Mahamudra của Phật Giáo Tây-Tạng, gần thành phố Colville.

Kể từ giữa thập niên 1970, bắt đầu có nhiều người Tân Tây Lan quan tâm thực hành thiền quán.

Trong năm 1979, Ngài Karmapa Gyalwa Đồi thứ XVI, thuộc tông phái Karma Kagyu của Phật Giáo Tây-Tạng, cử hành nghi thức thọ giới Lama cho hai tu sĩ Tân Tây Lan là Lama Samten và Lama Shedrup Senge để hai vị đảm nhiệm những công tác truyền bá Phật Giáo ở Tân Tây Lan. Sau đó, hai vị Lama này đã thành lập hai trung tâm Phật Giáo.

Một trong những tu viện kỳ cựu nhất của Phật Giáo Nam Tông ở Tân Tây Lan là Chùa Bodhi-nyana-rama, thuộc truyền thống tu viện sơn lâm của Phật Giáo Thái Lan, được thành lập trong Thung Lũng Stokes Valley, gần thủ đô Wellington, trong năm 1986.

Tu viện này còn có hai chi nhánh là tu viện Auckland Buddhist Vihara ở vùng núi Mt Wellington, gần Auckland, và tu viện Vimutti Buddhist Monastery, được thành lập trong năm 1980 ở thành phố Bombay, South Auckland.

Ngôi chùa đầu tiên của Phật Giáo Sri Lanka được khánh thành trong vùng phụ cận của Auckland trong năm 1999. Đây là nơi có nhiều Phật tử thuộc cộng đồng di dân Sri Lanka tới lễ bái và hội họp.

Thiền Tông Nhật Bản có Trung Tâm Thiền Auckland (Auckland Zen Centre) do Ni Sư Amala Wrightson thành lập trong năm 2003 để truyền bá giáo lý thuộc truyền thống Thiền tông Nhật Bản. Sau đó trung tâm này đã liên kết với một số trung tâm thiền khác và với cộng đồng Phật tử gốc Đại Hàn.



Tỳ Kheo thuộc tu viện Bodhinyanarama Monastery trong Thung Lũng Stokes Valley, gần Wellington.

Từ thập niên 1980, những người tị nạn và di dân đến từ các nước Á Châu, đã thành lập những chùa, tu viện, trung tâm an cư và tổ chức Phật Giáo theo truyền thống của họ. Trong năm 2011, có hơn 50 tổ chức Phật Giáo ở Tân Tây Lan, đa số tập trung ở thành phố Auckland và vùng phụ cận. Nhiều cộng đồng di dân, mời những Tăng sĩ và học giả Phật Giáo từ quê hương của họ sang Tân Tây Lan và những chùa và trung tâm Phật Giáo này đã trở thành tụ điểm sinh hoạt của các cộng đồng di dân, với những lớp học ngôn ngữ và giáo lý.

Vào tháng 12 năm 2008, Hội Nghị Phật Giáo Toàn Cầu Thứ VI (Sixth Global Conference on Buddhism) kéo dài ba ngày đã được tổ chức ở Auckland, với sự bảo trợ của Tổng Hội Phật Giáo Tân Tây Lan (New Zealand Buddhist Foundation).



Hội Đồng Phật Giáo Tân Tây Lan (The Buddhist Council of New Zealand), được thành lập trong năm 2007, bao gồm 15 tổ chức Phật Giáo, với nhiệm vụ liên lạc với các cơ quan chính quyền địa phương và quốc gia để đề cập về những vấn đề liên quan tới các cộng đồng Phật tử; thí dụ như yêu cầu chính quyền nới rộng những điều luật cho phép các tu sĩ và học giả Phật

Giáo từ ngoại quốc nhập cư và làm việc ở Tân Tây Lan.

Đức Dalai Lama đã tới viếng Tân Tây Lan vài lần. Trong chuyến viếng thăm tháng 6 năm 2013, ngài lưu lại 3 ngày để thuyết pháp cho những nhóm thánh giả



Nghênh đón Đức Dalai Lama đã viếng Tân Tây Lan.

đông đảo trong 3 thành phố Christchurch, Dunedin và Auckland.

Tông phái Kim Cang Thừa của Phật Giáo Tây-Tạng, có các trung tâm ở những thành phố Wellington, Golden Bay, Rangiora, và Christchurch.

Trong năm 2007, tông phái Phật Quang Sơn của Đài Loan khánh thành ngôi chùa lớn nhất ở Tân Tây Lan gần thành phố Auckland. Sau đó có những Tăng sĩ từ Đài Loan sang để truyền bá “*Phật Giáo Nhân Bản*” (Humanistic Buddhism). Tông phái này còn có một ngôi chùa khác ở thành phố Christchurch và Hội Phật Quang dành cho giới thanh thiếu niên Phật tử.



Chùa Phật Quang Sơn của Phật Giáo Đài Loan là ngôi chùa lớn nhất ở Tân Tây Lan. Năm 2011 đã có hơn 30 đoàn thể Phật giáo khác nhau đến Auckland để thành lập các tự viện.

Tháng 7 năm 2010, Quốc Hội Tân Tây Lan được một phái đoàn Tăng ni đại diện các cộng đồng Phật tử, trao tặng một ấn bản đặc biệt của *Kinh Pháp Cú*. Trong phái đoàn này có sự hiện diện của Thượng Tọa Ajahn Tira-dhammo, trụ trì tu viện Bodhi-nyana-rama trong thung lũng Stokes Valley, Lama Geshe Wangchen, và Thượng Tọa Bhante Jinalankara, trụ trì trung tâm thiền quán Tawa’s Dhamma Gavesi Meditation Centre

của Phật Giáo Sri Lanka. Ấn bản Kinh Pháp Cú đó do Thượng Tọa Ajahn Munindo, một tu sĩ người Tân Tây Lan, phiên dịch từ Pali ngữ sang Anh ngữ. Trong số những Phật tử nổi tiếng của Tân Tây Lan, có Dân Biểu Darien Fenton thuộc Đảng Lao Động.

Cộng đồng Phật tử Việt-Nam, có:

• Chùa Giác Nhiên

Tại thành phố Auckland, do Hòa Thượng Thích Trường Sanh sáng lập năm 1991.

Những ngôi chùa khác của cộng đồng Phật tử Việt-Nam ở Tân Tây Lan:

• Chùa Pháp Hoa

Địa chỉ: (The Unified Vietnamese Australian Buddhist Congress of Australia & New Zealand) 20 Butler Avenue, Pennington SA 5013 SA

Phone: 08 8447 8477

E-mail: phaphoanamuc@yahoo.com

Trụ trì: Ven. Master Thích Nhu Hue

Liên Lạc: Ven. Master Thích Viên Tri

• Tu Viện Quan Âm

Địa chỉ: 67 Beaver Road East, RD 2 Pokeno, Auckland 2472, P.O. Box 22 354 Otahuhu, Auckland 1640, New Zealand

Phone: 09 236 6810

E-mail: abbotquan-am@xtra.co.nz

Trụ trì: Senior Ven. Thích Phước Ân

• Chùa Trí Đức

Do Thượng Tọa Thích Đạo Nguyên sáng lập năm 2005. Địa chỉ: 321 Massey Road, Mangere East, Auckland 2024, New Zealand

Phone: (09) 276 22 11

4. Kết luận

Dù Phật giáo du nhập vào Tân Tây Lan với thời gian không lâu. Tuy nhiên, sự có mặt của giáo lý Từ bi và Trí tuệ của Phật giáo trên đất nước này là một đóng góp đáng kể trong tiến trình thăng hoa nếp sống tâm linh, nhằm mang lại sự an lạc hạnh phúc cho một con người nói riêng và muôn loài nói chung là điểm son hiện nay tại Tân Tây Lan.

Theo Hugh Kemp thì, “*Phật giáo đang đạt tới sức lôi cuốn ở New Zealand. Cho nên, mối quan tâm của tôi là những gì đã kích thích người Tân Tây Lan trở thành Phật tử và tính đa dạng của những đạo lộ mà họ nắm được khi hành trình hướng đến và đi theo Phật giáo.*”²

2 Thích Minh Trí dịch theo victoria.ac.nz

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO COLOMBIA

I. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng Hòa Colombia là một quốc gia Nam Mỹ tọa lạc trong vùng tây-bắc của lục địa này, phía bắc giáp Đại Tây Dương qua biển Caribe, phía tây giáp Panama và Thái Bình Dương, phía đông giáp Venezuela và Brazil, phía nam giáp Ecuador và Peru. Colombia có diện tích tổng cộng 1,141,748 km² (lớn hơn 2 lần diện tích nước Pháp), theo thống kê của năm 2016 thì, dân số hiện nay khoảng 48,800,000 người. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Bogota. Colombia theo thể chế Cộng Hòa, có Tổng thống và lưỡng viện Quốc hội. Kinh tế đứng vào hàng thứ 4 của Châu mỹ La tinh. Dầu mỏ là mặt hàng xuất khẩu chính.

Theo WIN/Gallup International thì, một cuộc khảo sát đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2015 từ 68 quốc gia trên thế giới, 87% dân chúng cho rằng họ rất hài lòng về cuộc sống của họ. Colombia, được đánh giá là một trong những quốc gia hạnh phúc nhất trên thế giới.

Vùng đất ngày nay thuộc lãnh thổ của Colombia đã có những bộ lạc thổ dân sinh sống, trước khi người Tây

Ban Nha đến chiếm vào năm 1499 và khởi đầu một thời kỳ chinh phục các khu vực ở Trung và Nam Mỹ. Những người lập quốc, đã đặt tên cho quốc gia là “*Colombia*”



Quốc kỳ Colombia

để vinh danh nhà thám hiểm Christopher Columbus, người đã tìm thấy Mỹ Châu. Từ thế kỷ XVI tới thế kỷ XIX, Colombia là thuộc địa của Đế Quốc Tây Ban Nha. Năm 1819, Colombia được hưởng độc lập và sau đó trở thành một quốc gia cộng hòa.



Bản đồ Colombia

Từ thập niên 1960, thường xảy ra những cuộc xung đột vũ trang giữa quân du kích khuynh tả và các nhóm dân quân khuynh hữu thân chính phủ. Những xung đột này leo thang trong thập niên 1990 nhưng đã giảm thiểu từ năm 2005.

Tuy đã trải qua mấy chục năm bất ổn, nhưng cho tới nay Colombia vẫn duy trì được những cơ cấu dân

chủ trương đối vững chắc, với những cuộc tuyển cử minh bạch và ôn hòa. Đồng thời, chính phủ tôn trọng và bảo vệ những quyền tự do của người dân. Ngày 26 tháng 9 năm 2016, Tổng thống Colombia và Thủ lĩnh tối cao của nhóm lượng vũ trang cách mạng Colombia (FARC) đã ký kết thỏa thuận hòa bình nhưng đa số dân chúng không chấp nhận.

2. Thành phần tôn giáo

Sở Thống Kê Quốc Gia của Colombia, không thu thập những con số thống kê về tôn giáo. Vì vậy, khó có thể biết chính xác về con số tín đồ của các tôn giáo. Tuy nhiên, dựa vào những cuộc khảo cứu và thăm dò gần đây của các cơ quan truyền thông, khoảng 90% dân chúng Colombia là tín đồ Ki Tô Giáo, trong đó 70.9% là tín đồ Công Giáo Roma, 16.7% là tín đồ của các giáo phái Tin Lành. Khoảng 4.7% dân chúng là những người vô thần hoặc chủ trương “bất khả tri”, trong khi 3.5% dân chúng nói rằng họ tin có Thượng Đế nhưng không theo tôn giáo nào. Khoảng 1% dân chúng là tín đồ của các tôn giáo thiểu số, như Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Phật Giáo, Ấn Độ Giáo, và những tín ngưỡng cổ xưa của thổ dân Nam Mỹ. Số còn lại gồm những người không trả lời các câu hỏi về tôn giáo. Hiến pháp của Colombia bảo đảm tự do tôn giáo.

3. Phật Giáo ở Colombia

Colombia, không thuộc vào những nước Nam Mỹ mà những di dân từ Á Châu mong muốn đến định cư. Từ cuối Thế Kỷ XIX và trong thế kỷ XX, các di dân Á

Châu, đa số từ Trung Hoa và Nhật Bản, thường chọn những nước Nam Mỹ khác như Brazil và Argentina để xin định cư. Trước Thế Chiến Thứ Hai, ở Colombia chỉ có 229 di dân gốc Nhật Bản đã ghi danh với chính quyền. Theo thống kê của chính quyền, năm 1964, ở Colombia có tổng cộng 4,184 di dân gốc Á Châu, trong đó có 655 người gốc Trung Hoa. Trong thập niên 1990, số di dân gốc Trung Hoa đã tăng lên 3,400 người.

Thời gian gần đây, tỷ lệ di dân Á Châu mới đến Colombia định cư vẫn gia tăng chậm, trong khi đa số những di dân cũ thì sống rải rác trong những thành phố lớn trên toàn quốc. Vì vậy, họ khó có thể thành lập những đoàn thể Phật Giáo ở Colombia. Theo một cuộc khảo sát mới nhất, tổng số Phật tử ở Colombia có khoảng hơn 9,000 người (tức là gồm khoảng 0.2% dân số). Theo hai học giả Frank Usarski và Rafael Shoji, thuộc trường đại học Pontifical University of Sao Paulo, Brazil, ngày nay trên toàn quốc Colombia có khoảng 47 trung tâm và cơ sở Phật Giáo.¹ Trong số đó, có 23 trung tâm và cơ sở thuộc các tông phái Phật Giáo Tây-Tạng, đa số thuộc tông phái “khẩu truyền” Karma Kagyu.

Tổ Chức Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (*Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition – FPMT*), thuộc tông phái Gelug có ba trung tâm. Trong số đó trung tâm Centro Yamantaka, được thành lập ở thủ đô Bogota trong thập niên 1980, đã được nhiều người biết đến sau khi đảm nhiệm chương

1 *Encyclopedia of Latin American Religions*, Springer International Publishing, 2015

trình nghênh đón Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đời thứ XIV khi ngài viếng thăm Colombia trong năm 2006.

3.1. Hội Từ Thiện Phật Pháp (Dharma Foundation)

Hội Từ Thiện Phật Pháp ở Bogota, thuộc Tổ Chức Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa chuyên săn sóc những trẻ em nhà nghèo mắc bệnh ung thư. Hội này được thành lập bởi Phật tử Alan Joyce. (môn sinh của 2 vị Lat-ma Zopa Rinpoche và Kirti Tsenshab Rinpoche, thuộc tông phái Gelug của Phật Giáo Tây-Tạng.) Alan là Phật tử người Anh lập gia đình với một phụ nữ Colombia và đã sống ở Colombia gần 40 năm.



Alan Joyce, người sáng lập hội từ thiện Phật Pháp ở Bogotá

Vào năm 1997, Alan thành lập Hội Từ Thiện Phật Pháp với mục đích cung cấp trợ giúp cho những trẻ em bệnh nhân ung thư từ 5 tới 18 tuổi, thuộc những gia đình nghèo trên toàn quốc không có đủ phương tiện để chữa bệnh. Hội trợ giúp bằng cách, điều hành một trung tâm an dưỡng dành cho các bệnh nhân thiếu niên ở Bogota, đồng thời gây quỹ và cung cấp học bổng để

các em có thể tiếp tục đi học trong thời gian chữa bệnh. Hội cũng phối trí những người hảo tâm tình nguyện đi thăm viếng các em trong các bệnh viện, vì gia đình các em thường sống ở những vùng cách xa thủ đô, cho nên họ không thể đến săn sóc khi các em trải qua những cuộc giải phẫu và điều trị bệnh ung thư.

Alan Joyce, người thành lập hội từ thiện, đã nói trong một cuộc phỏng vấn rằng: *“Tại Hội Từ Thiện Phật Pháp, chúng tôi giúp cho các em được hưởng tình yêu thương và lòng từ bi vô điều kiện mà các em rất cần được hưởng trong khi mắc bệnh nan y. Những công tác của chúng tôi, không có gì là phi thường. Vì tôi quan niệm rằng, tình yêu thương là bản tính của con người. Những gì chúng tôi làm, chỉ là những hành động bình thường.”*

3.2. Thiền Sư Densho Quintero

Một trong số những tu sĩ Phật Giáo người bản xứ nổi tiếng của Colombia là Thiền Sư Densho Quintero, thuộc Thiền Tông Tào Động Nhật-Bản và là đệ tử của Đại Sư Tào Đông Shohaku Okumura.

Thiền sư là người rất tích cực trong việc hướng dẫn mọi người thực tập thiền quán để có một đời sống hạnh phúc, an lạc và giải thoát.



*Thiền Sư
Densho Quintero*

Trong một cuộc phỏng vấn, Thiền sư đã phát biểu rằng, những ảnh hưởng đầu tiên đã khiến Thiền Sư

hướng về Đông Phương, đó là: “*Những tác phẩm của văn hào Đức Herman Hesse viết về Đông Phương là những cuốn sách đầu tiên đã ảnh hưởng tới hướng đi của tôi trong cuộc đời. Sau đó, tôi đã tìm đọc những sách của học giả Nhật D.T. Suzuki và những sách này đã chỉ dẫn cho tôi con đường mà tôi muốn đi.*”

Tôi được biết ở bên Pháp có một tu viện Thiền Tông do Đại Sư Taisen Deshimaru thành lập ở Paris, và tôi quyết định sang bên đó xin thọ giáo. Trong khi thực tập thiền, tôi thấy không những mình muốn học thiền mà còn muốn trở thành thiền sư. Tôi đã tu tập vài năm ở Pháp và thọ giới tăng sĩ thiền. Nhưng, tôi thấy vẫn chưa đủ. Tôi cảm thấy chưa thỏa mãn với những giải đáp trong tu viện ở Pháp.”

Sau đó, Thiền sư đã sang Nhật-Bản để thọ giáo với Đại Sư Shohaku Okumura tại Chùa Antaiji và đã được truyền giáo pháp để trở thành một thiền sư đủ điều kiện để thu nhận môn sinh và huấn luyện họ.

4. Đức Dalai Lama thăm viếng Colombia trong năm 2006

Năm 2006, công chúng Colombia đã nồng nhiệt cung đón Đức Dalai Lama khi ngài viếng thăm thủ đô Bogota 3 ngày.

Ngay sau khi tới Bogota ngày 10 tháng 5 năm 2006, ngài đi thẳng tới đại sảnh của một Trung tâm Hội nghị để thuyết pháp trong hai giờ về Phật Giáo, với 2,300 thánh giả tham dự, trong số đó có những Phật tử bản xứ.

Sau buổi thuyết pháp, ngài gặp các giới truyền thông để nói chuyện với hơn 100 ký giả về ba nguyện vọng:

- 1- Thăng tiến những giá trị của nhân loại
- 2- Thăng tiến sự hòa hợp tôn giáo
- 3- Làm giảm những nỗi khổ vì mất tự do của nhân dân Tây-Tạng đang bị Trung Cộng cai trị.

Buổi sáng ngày 11 tháng Năm, Đức Dalai Lama nói chuyện với khoảng 1,000 người thuộc các giới trí thức và doanh gia. Nhân dịp này, ngài giải thích về những thực trạng trong cuộc tranh đấu của nhân dân Tây-Tạng để đòi hỏi được hưởng nhân quyền. Ngài nói về đường lối tranh đấu bất bạo động của ngài, để yêu cầu chính phủ Trung Cộng giải quyết vấn đề Tây-Tạng một cách thỏa đáng.

Sau đó, ngài trả lời những câu hỏi của thánh giả, gồm nhiều đề mục khác nhau, như phương cách đối phó với những cảm xúc, về những vấn nạn xã hội và kinh tế của Colombia, về đường lối hữu hiệu và ôn hòa để hòa giải giữa các phe đối nghịch ở Colombia v.v..

Vào buổi chiều ngài diễn thuyết với công chúng tại một vận động trường, với đề tài “*Hòa Bình Bên Trong, Hòa Bình Bên Ngoài*” (*Inner Peace, Outer Peace*). Mặc dù, hôm đó trời mưa. Nhưng, đã có hơn 14,000 thánh giả tới nghe nhà lãnh đạo tinh thần Tây-Tạng nói chuyện. Trong số thánh giả có những nhà trí thức, chính trị gia, doanh gia, và sinh viên.

Những buổi thuyết giảng của Ngài thu hút rất đông đảo quần chúng thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau. Trong đó, có những nhà trí thức, khoa học và chính trị.



Đức Dalai Lama chào mừng Viện trưởng Đại học Javeriana, 12 tháng 5 năm 2006

Trong ngày cuối cùng của cuộc viếng thăm (ngày 12 tháng 5 năm 2006), Đức Dalai Lama nói về chủ đề **“Trí Huệ và Từ Bi”** tại sân vận động của trường đại học Thiên chúa giáo Javeriana Catholic University, một trong hai trường đại học lớn nhất của Colombia. Vị viện trưởng của trường đại học này, đã giới thiệu ngài trước khoảng 16,000 thính giả gồm sinh viên, giáo sư và nhân viên của trường. Trong nội dung của bài nói chuyện, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma khuyên nhủ giới trẻ của thế kỷ XXI hãy thực tế hơn so với những thế hệ đã có những lỗi lầm trong thế kỷ XX.

Những người trẻ tuổi tham dự buổi nói chuyện đã chú tâm lắng nghe Đức Dalai Lama và nhiều người đã rơi nước mắt vì cảm động.² Một số sinh viên đã vươn

2 <http://tibet.net/2006/05/update-7-rousing-welcome-to-his-holiness-the-dalai-lama-in-colombia/>



Sinh viên tham gia buổi thuyết giảng của Đức Dalai Lama

cao quốc kỳ Tây-Tạng và trưng những tấm bảng “*Hãy Trả Tự Do Cho Tây-Tạng*”. Châu Mỹ Latinh bao gồm 20 quốc và 4 vùng lãnh thổ độc lập hiện nay đã có gần 100 Tự viện và trung tâm Phật giáo trong đó có đất nước Colombia. Phật giáo đã có mặt tại Colombia từ cuối thế kỷ XIX một cách thầm lặng, vì số lượng Phật tử trong giai đoạn đầu du nhập chưa phải là một số lượng lớn. Tuy nhiên, vì Phật giáo là một nền văn hóa tổng hợp có khả năng thích nghi nhanh chóng với mọi nền văn hóa Đông-Tây. Do vậy, từng bước một, Phật giáo đã thích ứng và hòa quyện vào dòng văn hóa đa dạng của đất nước đa sắc tộc và có nhiều lễ hội này. Hàng năm, Colombia có 18 ngày nghỉ lễ và 15 ngày nghỉ phép được trả lương. Trong những ngày nghỉ lễ và cuối tuần, những người ưa chuộng hòa bình và cuộc sống từ bi, vị tha giải thoát thường tìm đến những trung

tâm tu học Phật giáo để nghiên cứu và thực tập Phật pháp. Họ thường bảo với nhau rằng, Phật giáo rất thích hợp với quan niệm chung sống trong tinh thần bình đẳng, tương kính, hiểu biết và tương trợ.

Châu Mỹ Latinh bao gồm 20 quốc và 4 vùng lãnh thổ độc lập đã có gần 100 Tự viện và trung tâm Phật giáo trong đó có đất nước Colombia

*

Những trung tâm, tự viện Phật giáo tại Colombia

• Buddhist Center Cali

Address: c/o Jimmy Nessim Cr. 28, No. 7-76 Cali
Tradition: Vajrayana, Tibetan, Karma Kagyu, Diamond Way

Phone: (2) 5140868, (2) 5140869

Fax: (2) 5582469

E-mail: Cali@diamondway-center.org

Spiritual Director: the 17th Karmapa Thaye Dorje

• Buddhist Center Medellin (Laureles)

Address: c/o Beatriz Helena Correa Transversal 38
73A-17 T. 5 Apto. 402 Medellin

Tradition: Vajrayana, Tibetan, Karma Kagyu, Diamond Way

E-mail: Medellin@diamondway-center.org

Website: <http://www.budismo-camino-del-diamante.org/colombia>

Spiritual Director: the 17th Karmapa Thaye Dorje

• Buddhist Group Bogota Park Way

Address: Postal address: Carrera 28 No. 46-73 Apt. 505

Tradition: Vajrayana, Tibetan, Karma Kagyu, Diamond Way

Phone: +57 (1) 3380828 mobile: +57 (31) 5624 8712

E-mail: Bogota@diamondway-center.org

Website: <http://www.budismo-camino-del-diamante.org/colombia>

Spiritual Director: the 17th Karmapa Thaye Dorje

• Buddhist Group Bucaramanga

Address: c/o Cristina Rueda A.A. 2696 Bucaramanga

Tradition: Vajrayana, Tibetan, Karma Kagyu, Diamond Way

E-mail: Bucaramanga@diamondway-center.org

Website: <http://www.budismo-camino-del-diamante.org/colombia>

Spiritual Director: the 17th Karmapa Thaye Dorje

• Buddhist Group Medellin (La Amirica)

Address: c/o Marma Vahos Carrera 86 44BB-16 Apto. 507 Medellin

Tradition: Vajrayana, Tibetan, Karma Kagyu, Diamond Way

Phone: (4) 4911109

E-mail: Medellin-LaAmirica@diamondway-center.org

Website: <http://www.budismo-camino-del-diamante.org/colombia>

Spiritual Director: the 17th Karmapa Thaye Dorje

• Buddhist Group Medellin (Patio Bonito)

Address: c/o Marta Inis Franco Carrera 43E 5-128 Apto.302 Medellin

Tradition: Vajrayana, Tibetan, Karma Kagyu, Diamond Way

Phone: (4) 2684967

E-mail: Medellin-PatioBonito@diamondway-center.org

Website: <http://www.budismo-camino-del-diamante.org/colombia>

Spiritual Director: the 17th Karmapa Thaye Dorje

• Centro Yamantaka

Address: Calle 122 No. 40A - 22 Bogotá; Director Mauricio Roa MacKenzie

Tradition: Vajrayana, Tibetan, Gelugpa (FPMT)

E-mail: yamantaka@cable.net.co

Website: <http://yamantaka.cjb.net>

• Comunidad Zen de los Andes

Address: Cra. 107c #142-75 Santa Fe de Bogotá Colombia

Tradition: Mahayana, Soto Zen

Affiliation: Antai-ji, Hyogo Pref., Japan

Fax: 536-1894

E-mail: unsho@yahoo.com

Contact: Javier Unsho Burgos

Teacher: Shinyu Miyaura

• Doyo Zen de Cali - Fundación³ para vivir el Zen

Address: Carrera 29, 5A-44 Cali, Valle, Colombia

Tradition: Mahayana, Soto Zen

Phone: 57 2 5565753

E-mail: cali@fundacionzen.org

Website: <http://www.fundacionzen.org>

Teacher: Reitai Lemort

Spiritual Director: Taisen Deshimaru

Contact: Pedro Londoã

• Doyo Zen de Medellín - Fundación para vivir el Zen

Address: Calle 7 Sur, 51-52 Medellín, Antioquia, Colombia

Tradition: Mahayana, Soto Zen

Phone: 4 2854836

E-mail: medellin@fundacionzen.org

Website: <http://www.fundacionzen.org>

Teacher: Reitai Lemort

Spiritual Director: Taisen Deshimaru

Contact: Juan Felipe Jaramillo

• Doyo Zen de Pereira - Fundación para vivir el Zen

Address: Calle 4, 16-35 Pereira Risaralda, Colombia

Tradition: Mahayana, Soto Zen

Phone: 6 3312885

E-mail: pereira@fundacionzen.org

Website: <http://www.fundacionzen.org>

Teacher: Reitai Lemort

Spiritual Director: Taisen Deshimaru

Contact: Mã³nica Llano

• Fundacion para vivir el Zen

Address: Calle 39 Bis B, 28-35 Bogotá, DC Colombia

Tradition: Mahayana, Soto Zen

E-mail: informacion@fundacionzen.org

Website: <http://www.fundacionzen.org>

Teacher: Reitai Lemort

Spiritual Director: Taisen Deshimaru

Contact: A. Lemort

• **Grupo Zen de Bogotá**

Address: Calle 125 bis, nums 29-34 Barrio Santa Barbara Apto. Aereo 38908. to. 1 Bogota 8 Colombia

Tradition: Mahayana

• **Karma Thegsun Chāling**

Address: Calle 63 No. 3- 04 Bogota

Tradition: Mahayana, Tibetan, Karma Kagyu

Affiliation: KTD Woodstock

Phone: 00 57 1 2497813

Website: <http://www.colombiaktc.org>

Teacher: Lama Tarchin Tsultrin

Spiritual Director: Khenpo Kartar Rinpoche

• **Sun Vipassana Nanchat**

Tradition: Theravada

Affiliation: WAT Phradhatu Sri Chom Tong Voravihara, Tailandia.

Phone: (57) 300 809 3404

E-mail: colombia@anumodana.org

Website: <http://www.anumodana.org/>

Spiritual Director: Venerable Ajahn Tong Sirimangalo

• **Yamantaka Centre**

Address: Calle 127 No 37 - 46 Interior 1. Bogotá, Colombia

Tradition: Vajrayana, Tibetan, Gelugpa (FPMT)

Phone: 2587899 ã 2748740

• **Asociación Zen de Medellín**

Address: Edificio El Rectángulo Calle 49b No. 64b-112

Oficina 501 piso 5 Medellín, Colombia Medellín

Tradition: Mahayana, Soto Zen

Phone: +57 (4) 230 0971

E-mail: asociacionzenmedellin@gmail.com

Spiritual Director: Andrã Reitai Lemort

Notes and Events:

Asociación dedicada a la difusión de la práctica de zazen, desde la visión del maestro André Reitai Lemort, discípulo de Taisen Deshimaru.

• **Centro De Meditacion Budista K.T.C.**

Address: Dalle 63 no. 3-04 Bogota, Cundinamarca 57

Colombia Bogotá

Tradition: Vajrayana, Kagyu - Tibetan

Phone: (571) 249 7813

Fax: (571) 249 8915

E-mail: info@ktccolombia.com

Website: <http://www.ktccolombia.com>

Main Contact: Fernando Salazar Email

Spiritual Director: Lama Robert Tsultrim Tarchin

Notes and Events:

Our activities include mainly: Teachings on Kagyu Buddhist tradition, Meditation (Shamatha-Shine, Mahamudra) Empowerments, Ngondro (preliminary), Practices in Tibetan, Holiday Celebrations, including New and Full Moon.

We also organize special events & activities for the Sangha such as: Learnig to do Tormas and Shrine settings, Mandalas, Tanka paintings, Yoga, Tai Chi and Chi Gongs.

Every year we are blessed by having High Lamas visit us from abroad for special teachings and empowerments, as well as short term retreats (daily or week ends).

• Centro de Meditación Budista Yamantaka

Address: Carrera 27 # 61 D - 27 Bogotá 11001000

Tradition: Vajrayana, Gelugpa

Affiliation: FPMT Inc.

Phone: 5478603

E-mail: informacion@yamantakabogota.org

Website: <http://www.yamantakabogota.org>

Main Contact: Olga Lucia Sierra (Phone: 3112510993)

Teacher: Geshe Lobsang Kunchen

Spiritual Director: Lama Zopa Rimpoche

Notes and Events:

Somos un centro Budista dedicado a la meditación y el estudio del Budismo Tibetano. Desde la fundación del centro nuestro propósito principal ha sido el de ayudar al mayor número de personas por medio de las prácticas Budistas para transformar la mente.

Lama Zopa Rimpoché, nuestro director espiritual, nació en 1946 en Solu Khumbu (Nepal) y fue reconocido a la edad de 3 años como la encarnación del lama de Lawudo, un gran meditador de su región. Nuestro guía espiritual es Su Santidad el Dalai Lama.

Gracias a la amabilidad de Lama Zopa Rimpoche, nos fue asignado un maestro residente para Colombia. Se trata del maestro tibetano Geshe Lobsang Kunchen, quien actualmente reside en el Centro Yamantaka.

• Comunidad Soto Zen de Colombia

Address: Carrera 22 # 87 - 25 Bogota, Colombia Barrio el Polo

Tradition: Mahayana, Uchiyama Roshi, Okumura Roshi

Affiliation: Japanese Soto School

Phone: (571) 5301016

E-mail: correo@sotozencolombia.org

Website: <http://www.sotozencolombia.org>

Main Contact: Rev. Dairen Jacome Email

Teacher: Rev. Densho Quintero Sensei

Spiritual Director: Rev. Densho Quintero Sensei Email

Notes and Events:

The Soto Zen Community of Colombia is a non profit religious organization devoted to the study, practice and promotion of Soto Zen, according with the teachings and lineage of Dogen Zenji and Keizan Zenji, founders of Soto School in Japan.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO COSTA RICA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng Hòa Costa Rica là một quốc gia ở Trung Mỹ, phía bắc giáp Nicaragua, phía đông-nam giáp Panama, phía tây giáp Biển Thái Bình Dương, phía đông giáp Biển Carib.

Costa Rica, có diện tích 51,100km². Dân số trong năm 2015 khoảng 4,800,000 người, thủ đô và thành phố lớn nhất là San José. Quốc danh “*Costa Rica*” trong tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là “*Duyên Hải Trù Phú*” (dịch nguyên văn tiếng Anh là “*Rich Coast*”).

Năm 1502, chuyến vượt Đại Tây Dương lần thứ 4 của Christopher Columbus để thám hiểm “*Tân Thế Giới*”. Đã đưa ông tới bờ biển của Costa Rica. Tại đây, ông được thổ dân tặng một số đồ vật thủ công nghệ bằng vàng. Sự kiện đó đã khiến cho Christopher Columbus tin rằng, nơi đây có nhiều mỏ vàng. Vì vậy, ông đặt tên cho vùng đất này là “*Bờ Biển Trù Phú*.”

Costa Rica, trở thành thuộc địa của Đế Quốc Tây Ban Nha từ thế kỷ XVI cho tới giữa thế kỷ XIX. Từ khi, trở thành một quốc gia độc lập vào năm 1847, Costa Rica là một trong vài quốc gia thịnh vượng và

ổn định nhất ở Châu Mỹ La-Tinh. Bản Hiến pháp ban hành năm 1949, có điều khoản vĩnh viễn giải tán quân đội, khiến cho Costa Rica là một trong vài quốc gia trên thế giới không có quân đội.



Quốc kỳ Costa Rica



Bản đồ Costa Rica

Costa Rica, đã luôn luôn được xếp hạng cao theo “Chỉ Số Phát Triển Con Người” (Human Development Index – HDI), và được Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc (United Nations Development Programme – UNDP) coi là đã đạt tới mức phát triển cao hơn nhiều so với những quốc gia có tầm cỡ kinh tế tương đương. Costa Rica có những chính sách bảo vệ môi sinh cấp

tiến. Trong năm 2012, Costa Rica trở thành quốc gia đầu tiên ở Mỹ Châu ban hành lệnh cấm săn thú vật.

2. Thành phần tôn giáo

Đại đa số dân chúng Costa Rica là tín đồ Ki-Tô-Giáo. Theo Hiến Pháp ban hành năm 1949, đạo Ki Tô Giáo Roma được coi là quốc giáo, nhưng đồng thời hiến pháp cũng bảo đảm tự do tôn giáo. Costa Rica là quốc gia duy nhất ở Mỹ Châu coi đạo Ki Tô Giáo Roma là quốc giáo.

Theo cuộc thăm dò gần đây nhất của Viện Đại Học Costa Rica (được thi hành trong năm 2007), 70.5% dân chúng Costa Rica tự nhận là tín đồ Ki Tô Giáo Roma; 13.8% là tín đồ của các giáo phái Tin Lành; 11.3% dân chúng nói rằng họ không có tôn giáo (đây là tỉ lệ cao so với những nước khác ở Châu Mỹ La-Tinh); 4.3% là tín đồ của những tôn giáo thiểu số, như Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Phật Giáo, Ấn-Độ Giáo.

3. Phật Giáo ở Costa Rica

Costa Rica là quốc gia có số Phật tử cao nhất trong vùng Trung Mỹ, gồm khoảng 100,000 tín đồ Phật Giáo tức là khoảng 2% dân số. Phần đông Phật tử thuộc những cộng đồng di dân Á Châu như Nhật-Bản, Trung-Hoa và Đại Hàn. Nhưng ngày nay, dần dần càng có thêm những người bản xứ cải đạo để trở thành Phật tử.

Những Phật tử đầu tiên đến Costa Rica là công nhân di dân từ Trung-Hoa đến đây để kiến tạo đường xe lửa trong những năm đầu thế kỷ XX.

Một trong những trung tâm Phật Giáo đầu tiên ở Costa Rica là Thiền Viện Costa Rica (Casa Zen de Costa Rica) được thành lập vào năm 1974, với sự bảo trợ của tòa đại sứ Nhật-Bản.

Hội Văn Hóa Tây Tạng – Costa Rica (Asociación Cultural Tibetano Costarricense – ACTC) được thành lập ở thủ đô San Jose sau khi Đức Dalai Lama viếng thăm Costa Rica lần đầu tiên năm 1989.

Ngài tới viếng Costa Rica lần thứ 2 trong năm 2004. Bản tuyên ngôn của Hội Văn Hóa Tây Tạng – Costa Rica ghi rõ rằng, mục tiêu của Hội là để *“thăng tiến văn hóa của hòa bình, của tình thương, từ bi và vô ngã”* ở Costa Rica.

3.1. Thiền viện Casa Zen de Costa Rica (Zen House of Costa Rica)

Thiền Viện Casa Zen de Costa Rica, được thành lập trong năm 1974 do Thiền Sư người Mỹ Roshi Philip Kapleau, sau khi Thầy đến viếng thăm Costa Rica nhiều lần để đảm nhiệm những khóa Thiền Nhập Môn tại Thư Viện Quốc Gia ở thủ đô San Jose.

Từ năm 1988, Ni Sư Thiền Tông Roshi Sunyana Graef, một môn sinh chân truyền của Thiền Sư Kapleau, đã đảm nhiệm chức vụ Viện chủ của thiền viện này. Ni-Sư Roshi Graef, đã được huấn luyện và tu hành 19 năm tại thiền viện Rochester Zen Center ở Rochester, New York, Hoa Kỳ.

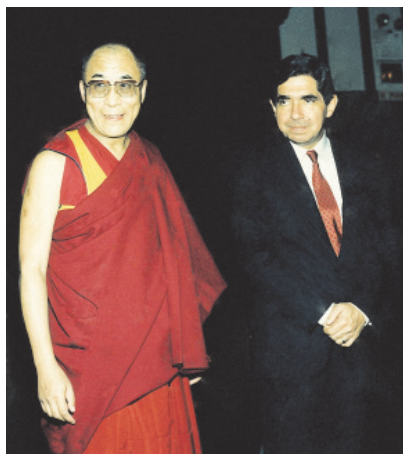
Từ năm 1974, Thiền Viện Casa Zen de Costa Rica đã có những lớp học thiền quán nhập môn hoặc cao cấp và, những khóa an cư. Những lớp nhập môn, dạy về

những tư thế tham thiền, phương pháp thở và tập trung tâm trí, sau đó là 20 phút đi thiền hành và trả lời những câu hỏi. Thiền viện cũng có những lớp Phật Giáo nhập môn dành cho các nhóm thiếu niên và học sinh.

Những khóa tu học 7 ngày dành cho những thiền sinh cao cấp. Từ năm 2009, Thiền Sư người Mỹ Rafe Martin, thuộc Thiền Viện Rochester ở New York, thường xuyên tới viếng Casa Zen de Costa Rica để đảm nhiệm những khóa tu học “Jataka Sesshin” dạy về *Bản Kinh Sinh* (truyện về những tiền kiếp của Đức Phật).

4. Đức Dalai Lama viếng Costa Rica hai lần

Đức Dalai Lama đã thăm viếng Costa Rica lần đầu tiên vào năm 1989. Trong dịp này, ngài đã hội kiến với Tổng Thống Oscar Arias Sanchez, một đồng khôi nguyên Giải Nobel Hòa Bình đã có công giúp hòa giải các phe đối nghịch để chấm dứt tình trạng khủng hoảng chính trị ở những quốc gia Trung Mỹ vào cuối thập niên 1970.



Đức Dalai Lama gặp Tổng Thống Oscar Arias Sanchez khi ngài viếng Costa Rica lần đầu tiên trong năm 1989.

Trước nguy cơ bị các nhóm du kích cộng sản cướp chính quyền. Ngài cũng tham dự một cuộc hội thảo, giữa các nhà lãnh đạo của các tôn giáo.



Đức Dalai Lama gặp Tổng Thống Abel Pacheco khi ngài viếng Costa Rica trong năm 2004.



Đức Dalai Lama diễn thuyết về đề tài “Đạo Đức Trong Thiên Niên Kỷ Mới” (“Ethics for the New Millenium”) tại viện đại học University of Costa Rica ở thủ đô San Jose.

Trong chuyến viếng thăm thứ nhì năm 2004 theo lời mời của Tổng Thống Abel Pacheco, Đức Dalai Lama diễn thuyết về đề tài “Đạo Đức Cho Thiên Niên Kỷ Mới” (“Ethics for the New Millenium”).

Hàng ngàn thánh giả, đã rủ nhau tới giảng đường của Viện Đại Học University of Costa Rica để nghe nhà lãnh đạo tinh thần của Tây-Tạng diễn thuyết về đạo đức và tinh thần bao dung mà cộng đồng nhân loại ở thời đại mới, cần phải thực hành để tạo hòa bình trên thế giới.



Hướng đạo sinh nghênh đón Đức Dalai Lama khi ngài viếng thủ đô San Jose, Costa Rica, tháng 9 năm 2004.

Sinh viên, giáo sư và dân chúng gồm nhiều thành phần khác nhau đã xếp hàng dài từ sáng sớm để được vào giảng đường của trường đại học quốc gia ở thủ đô San Jose. Vì số lượng thính giả quá đông, nên nhiều người phải đứng ở ngoài sân trường đại học để dự khán trên những màn ảnh truyền hình.

Trong bài diễn thuyết kéo dài 1 giờ, Đức Dalai Lama cũng nói về những hành động cụ thể để thế giới giải trang và phi quân sự hóa (demilitarization), bảo vệ môi sinh và, giảm thiểu khoảng cách biệt giàu nghèo.¹

Đức Giám Mục Jose Francisco Ulloa, của Giáo Xứ Limon, ở duyên hải Carib, đồng ý với thông điệp của Đức Dalai Lama và đã khuyên giáo dân hãy đi nghe nhà lãnh đạo tinh thần Tây-Tạng diễn thuyết.

¹ <http://www.phayul.com/news/article.aspx?id=7792>

Vị Giám Mục phát biểu: *“Đức Dalai Lama là người nổi tiếng trên thế giới với địa vị là sứ giả của hòa bình... Chúng ta hãy coi đây như là một dịp để giao tiếp với một tôn giáo khác để tìm những yếu tố tương đồng giữa Phật Giáo và Ki-Tô-Giáo. Tôi tin rằng, chúng ta cần phải tiến bước đồng hành với nhau để tạo một thế giới tốt đẹp hơn.”*²

Sau buổi diễn thuyết, Đức Dalai Lama tới đến thăm và dùng cơm trưa với Tổng Thống Abel Pacheco tại dinh Tổng Thống. Vị tổng thống Costa Rica, đã tán dương Ngài là *“một trong những nhà lãnh đạo tinh thần vĩ đại nhất của hành tinh ở thời đại mà chúng ta rất cần hướng dẫn về tinh thần.”*

Trong chuyến viếng thăm này, Đức Dalai Lama cũng đến viếng trụ sở Quốc Hội Costa Rica và tham dự một buổi cầu nguyện cùng với các nhà lãnh đạo của các tôn giáo khác.

Bà Maritza Pacheco, Chủ tịch của Hội Văn Hóa Tây-Tạng - Costa Rica (ACTC), phát biểu về bài diễn thuyết của Đức Dalai Lama về đề tài **“Đạo Đức Trong Thiên Niên Kỷ Mới”** rằng: *“Chúng ta đang sống trong thời đại mà thế giới cần phải xem trọng những nguyên tắc đạo đức. Chúng ta đang sống trong thời đại mà bạo lực thường dẫn con người tới những hành vi tàn bạo nhất. Một thông điệp hòa bình, của nhà lãnh đạo tôn giáo đang sống như là gương mẫu của hòa bình, sẽ khiến cho chúng ta thấy cần phải noi theo.”*

2 <http://www.ticotimes.net/2004/09/17/dalai-lama-brings-peace-message/> / Dalai Lama Brings Peace Message

Mặc dù, dân tộc của ngài đang gặp tai họa diệt chủng. Nhưng, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma không hô hào dùng bạo lực để đối kháng. Trái lại, ngài cổ súy đối thoại trong hòa bình...”³

Trong năm 1989, Đức Dalai Lama được tặng Giải Nobel Hòa Bình, vì ngài chủ trương áp dụng bất bạo động để đối kháng với cuộc xâm lăng và cai trị Tây-Tạng với chính sách hủy hoại văn hóa và diệt chủng của Trung Cộng.

Hàng trăm ngàn người Tây-Tạng, đã bị Trung Cộng tàn sát và khoảng 3,000 tu viện trên toàn quốc đã bị phá hủy. Nhưng, Đức Dalai Lama vẫn luôn luôn duy trì chủ trương bất bạo động.

Theo cuộc thăm dò ý kiến, từ năm 2005 đến năm 2009, từ nhiều ngàn người thuộc 155 quốc gia trên thế giới, thì người dân của Costa Rica được xếp hạng là những người hạnh phúc nhất ở hai lục Bắc và Nam Mỹ.

Cũng theo sự khảo sát của nhiều nhà xã hội học, thì lòng từ bi không sát hại sinh vật là một trong những giới cấm quan trọng nhất của đạo Phật đang được thể hiện mạnh mẽ tại Costa Rica. Rất nhiều người, chỉ sử dụng rau cải và không thích ăn thịt, cá.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là, phải chăng tiền thân của những người dân tại Costa Rica đã là những Phật tử Đại thừa nên đời này họ phát tâm tôn trọng và bảo vệ sự sống đúng như Đức Phật đã khai thị?

3 <http://www.ticotimes.net/2004/09/17/dalai-lama-brings-peace-message/> / Dalai Lama Brings Peace Message

5. Kết luận

Phật giáo được du nhập ở quốc gia Costa Rica lần đầu tiên vào đầu thế kỷ XIX và XX bởi những người nhập cư Trung Quốc. Ngày nay trong số các thành viên quan trọng của giới tinh hoa kinh tế và trí tuệ là Phật tử. Trong số các nhà thơ và nhà thần học đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo là Roberto Brenes Mesén và José Basileo Acuña Zeledón.

Hiện đang có nhiều người tại Costa Rica quan tâm hoặc thực hành một số phương pháp thiền định.



Lama Ole Nydahl người Đan Mạch, giảng dạy Đại Thủ Ấn ở Costa Rica trong năm 2015.

*Thiền Sư Sensei
Rafe Martin và Ni
Sư Roshi Sunyana
Graef, Viện Chủ của
Thiền Viện Casa Zen
de Costa Rica.*



Thiền Viện Casa Zen de Costa Rica



Lớp học Thiền quán tại Thiền Viện Casa Zen de Costa Rica.



*Lối đi vào Thiền Viện Casa Zen de Costa Rica
ở thủ đô San Jose, Costa Rica.*



Tu sĩ và thiền sinh tại Thiền Viện Casa Zen de Costa Rica.



Đại Lễ Phật Đản tại Thiền Viện Casa Zen de Costa Rica ở thủ đô San Jose.

Một số tự viện tại Costa Rica:

- **Asociacion Cultural Tibetano-Costarricense**

Address: Barrio Amn, San Jos, Costa Rica

Tradition: Vajrayana, Tibetan, Gelugpa

Affiliation: Tsong Khapas Monastery in India

Phone: 258-02-54, 222-77-68

Website: <http://www.tibetencostarica.com>

Spiritual Director: Khen Rimpoche Geshe Lobsang Tsephei

Contact: Maritza Pacheco

- **Buddhist Group Cartago**

Address: c/o Eduardo Maya Bohorquez A.A. 116

Cartago, Costa Rica

Tradition: Non-Sectarian

Phone: 57-67-62 52 20

- **Casa Zen de Costa Rica**

Address: Apartado Postal 260-3100 Santa Domingo de Heredia, Costa Rica

Tradition: Mahayana, Zen Buddhism

Phone: 506 244-3532

E-mail: margothvp@hotmail.com

Website: <http://www.casazen.org/>

- **I.B.P.S. Costa Rica**

Address: 773-1200 Pavas, San Jose, Costa Rica

Tradition: Mahayana, Humanistic Buddhism

Affiliation: Fo Guang Shan

Phone: 506-231-4200, 506-290-2635

Fax: 506-290-1584

E-mail: fgsamcr5e@fgs.org.tw

Spiritual Director: Ven. Master Hsing Yun

• **Diamond Way San Josã© Buddhist Center**

Address: Pinares Curridabat, from Plaza La Carpintera,
200 mts north, 50 mts west, white house number 295,
San Josã© Costa Rica Curridabat

Tradition: Vajrayana

Phone: +506-8349-8485

E-mail: SanJoseCostaRica@diamondway-center.org

Website: <http://www.facebook.com/Budismo>

CaminodelDiamanteCostaRica

Main Contact: Paulo Gomes Lopes Email (Phone:
50683498485)

Teacher: Lama Ole Nydahl

Spiritual Director: H.H. the 17th Karmapa Trinley

Thaye Dorje

Notes and Events:

Diamond Way Buddhism Costa Rica - Karma Kagyu

Lineage We meditate Mondays to Thursdays at 19:00,
fridays at 19:30 and sundays at 18:00.

• **Pura Vida Sangha**

Address: Hitching Post Plaza, #5 Brasalito

Tradition: Mahayana, Zen in the Tradition of Thich
Nhat Hanh

Phone: 2654-4897; 8829-1196

E-mail: Meditationcostarica@gmail.com

Main Contact: Susan R Smith Email (Phone: 2654-
4897)

Spiritual Director: Thich Nhat Hanh

Notes and Events:

Meeting for sitting meditation, Dharma talks and
discussion on Thursdays at 5:15PM. To change to
Mondays starting September 15, 2013.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO MEXICO – MỀ TÂY CỎ

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Mexico có tên chính thức là Liên Bang Mexico Thống Nhất (tiếng Tây Ban Nha: Estados Unidos Mexicanos), là một liên bang cộng hòa tọa lạc trong vùng phía Nam của lục địa Bắc Mỹ Châu, phía bắc giáp Hoa Kỳ, phía tây và nam giáp Thái Bình Dương; phía đông-nam giáp Guatemala, Belize và Biển Caribbean, và phía đông giáp Vịnh Mexico. Mexico có diện tích 1,972,550km², dân số trong năm 2015 gồm khoảng 120 triệu người (Mexico là quốc gia nổi tiếng Tây Ban Nha có dân số cao nhất thế giới). Liên bang Mexico bao gồm 31 tiểu bang và 1 quận là thủ đô Mexico City. Mexico và Hoa-Kỳ có biên giới chung dài 3,100km.

Trước khi bị người Âu Châu xâm chiếm, vùng đất Mexico là xứ sở của nhiều nền văn minh Trung Mỹ, của những sắc dân Maya, Aztec, Olmec, Toltec, Teotihuacan, và Zapotec. Trong năm 1521, Đế Quốc Tây Ban Nha xâm lăng và biến vùng đất này thành thuộc địa của Đế Quốc. Ba thế kỷ sau, vào năm 1821 Mexico chiến thắng trong cuộc chiến tranh chống Đế Quốc Tây Ban Nha và trở thành một quốc-gia độc lập.

Mexico bại trận trong cuộc Chiến Tranh Mỹ-Mexico (American-Mexican War) từ năm 1946 tới năm 1948 giữa Hoa Kỳ và Mexico, khiến cho Mexico phải nhượng một phần lãnh thổ tại biên giới phía bắc cho Hoa Kỳ.

Năm 1910, Cuộc Cách Mạng Mexico đã lật đổ chế độ độc tài và tới năm 1917 ban hành tân hiến pháp, và từ đó đến nay quốc gia này đã có một hệ thống chính trị dân chủ.

Ngày nay, Mexico có tổng sản lượng nội địa (GDP) lớn hạng 15 trên thế giới, sau Nga (hạng 14) và lớn hơn Indonesia (hạng 16). Nền kinh tế của Mexico có liên hệ mật thiết với hai nước thuộc khối NAFTA (Thỏa Ước Mậu Dịch Tự Do Bắc Mỹ) gồm Hoa-Kỳ, Mexico và Canada. Trong năm 1994, Mexico là quốc gia Châu Mỹ La Tinh đầu tiên gia nhập tổ chức Hợp Tác Và Phát Triển Kinh Tế (Organization for Economic Co-operation and Development – OECD). Một số chuyên gia tiên đoán rằng, đến năm 2050 Mexico có thể trở thành cường quốc kinh tế lớn hạng 7 trên thế giới.¹ Nhờ có những di sản văn hóa và lịch sử rất phong phú, Mexico đứng hạng nhất ở Mỹ Châu và hạng 6 thế giới về con số những Địa Điểm Di Sản Thế Giới của UNESCO.² Trong năm 2015, Mexico đứng hạng 9 thế giới trong số những nước có nhiều du khách đến thăm viếng nhất, đã có 32.1 triệu người ngoại quốc đến viếng Mexico trong năm đó.³

1 <https://en.wikipedia.org/wiki/Mexico>

2 <http://whc.unesco.org/en/events/295>

3 <http://geo-mexico.com/?p=13712&cpage=1#comment-916331> / Mexico welcomed a record 32.1 million tourists in 2015



*Quốc kỳ và
Bản đồ Mexico*

2. Thành phần tôn giáo

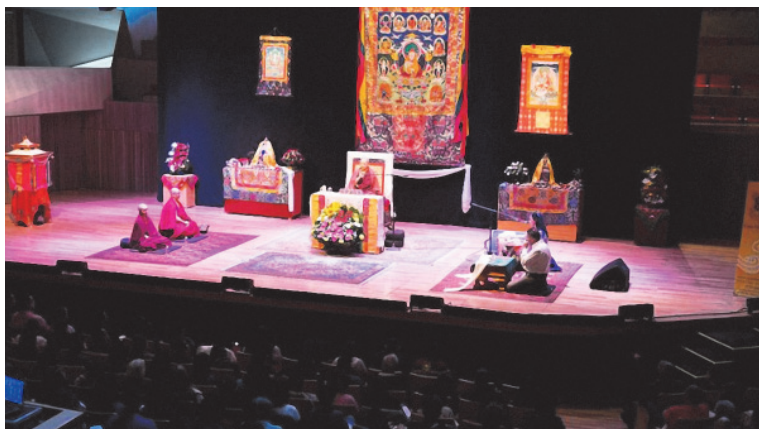
Theo tài liệu kiểm tra dân số năm 2010, Mexico có 83% dân chúng là tín đồ đạo Ki Tô giáo Roma, 10% là tín đồ các giáo phái Tin-Lành và các giáo phái Ki-Tô Giáo khác, 0.2% là tín đồ các tôn giáo thiểu số (như Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Phật Giáo, Ấn-Độ Giáo, v.v.), 5% dân chúng khai không có có tôn giáo hoặc vô thần, 3% không nói về tôn giáo của họ.

3. Phật Giáo ở Mexico

Theo trang mạng www.wikipedia.org, ở Mexico ngày nay có 108,700 Phật tử, nghĩa là gồm 0.09% dân số của Mexico.⁴

⁴ https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_Mexico

Theo trang mạng www.buddhanet.info, trên toàn quốc Mexico có tổng cộng 37 cơ sở Phật Giáo, gồm những ngôi chùa, tu viện, trung tâm tu học, trung tâm sinh hoạt, thuộc mọi tông phái Phật Giáo và tổ chức Soka Gakkai của Phật Giáo Nhật-Bản...



Nhà Tây Tạng tại Mexico

Trong số những cơ sở nói trên, nổi tiếng nhất là Nhà Tây-Tạng (Casa Tibet Mexico) được Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đời thứ XIV thành lập, khi ngài viếng Mexico lần đầu tiên trong năm 1989. Đây là Nhà Tây-Tạng thứ ba trên thế giới. Nhà Tây-Tạng thứ nhất được thành lập trong năm 1965 ở New Delhi, thủ đô Ấn-Độ. Nhà Tây-Tạng thứ nhì được thành lập trong năm 1987 ở New York, Hoa-Kỳ, với sự thúc đẩy và yểm trợ của những nghệ sĩ người Mỹ, trong số đó có tài tử điện ảnh nổi tiếng Richard Gere, một đệ tử của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma.

Một trong những mục tiêu chủ yếu của các Nhà Tây-Tạng là để quảng bá tôn giáo và triết học Tây-

Tạng một cách trung thực, xóa bỏ những ngộ nhận đôi khi có màu sắc mê tín dị đoan về Phật Giáo Mật Tông Tây-Tạng.

3.1. Giám đốc Nhà Tây-Tạng là Phật tử Mexico nổi tiếng

Học giả Marco Antonio Karam, Giám Đốc điều hành Nhà Tây Tạng Mexico, tốt nghiệp từ những trường đại học nổi tiếng thế giới, như Harvard, Oxford, Heidelberg, về Tâm Lý Học và Triết Học Phật Giáo.



Antonio Karam (phải)

Ông chuyên nghiên cứu về văn minh Tây-Tạng và truyền thống Phật Giáo Tây-Tạng. Ông từng là thông dịch viên tiếng Tây Ban Nha của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma và một số học giả và tu sĩ Tây-Tạng nổi tiếng. Ông được Đức Đạt-Lai Lạt-Ma, đề cử vào chức vụ giám đốc Nhà Tây-Tạng Mexico, một trong những cơ sở văn hóa Tây-Tạng quan trọng nhất ở Châu Mỹ La Tinh, với hơn 2000 nhân viên phụ trách nhiều trung tâm chi nhánh trên toàn quốc Mexico và ở các nước láng giềng trong vùng Trung Mỹ. Trong những năm qua, ông đã có nhiều công đức quảng bá văn hóa và Phật Giáo Tây-Tạng trong những vùng nói tiếng Tây Ban Nha trên thế giới.



Lần viếng thăm năm 2011 của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma.

4. Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng Mexico 3 lần

Trong những năm qua Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đã đến thăm Mexico 3 lần; lần thứ nhất trong năm 1998, lần thứ nhì trong năm 2011, và lần thứ 3 trong năm 2013.

Trong chuyến viếng thăm Mexico lần thứ nhì vào tháng 9 năm 2011, ngài đã thuyết pháp cho khoảng 30,000 thính giả chăm chú lắng nghe trong một vận động trường lớn ở thủ đô Mexico City. Để mở đầu bài thuyết pháp, ngài nói: *“Tất cả chúng ta đều bình đẳng, tất cả chúng ta đều muốn có một đời sống hạnh phúc và tất cả chúng ta đều có quyền được hưởng hạnh phúc.”*

Sau bài thuyết pháp, ngài đã trả lời những câu hỏi. Khi được yêu cầu bình luận về những người Mexico cầm quốc kỳ Tây-Tạng, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma nói rằng, trong năm 1954, khi ngài viếng Trung Quốc và gặp Chủ Tịch Mao Trạch Đông, lãnh tụ Trung Cộng nói

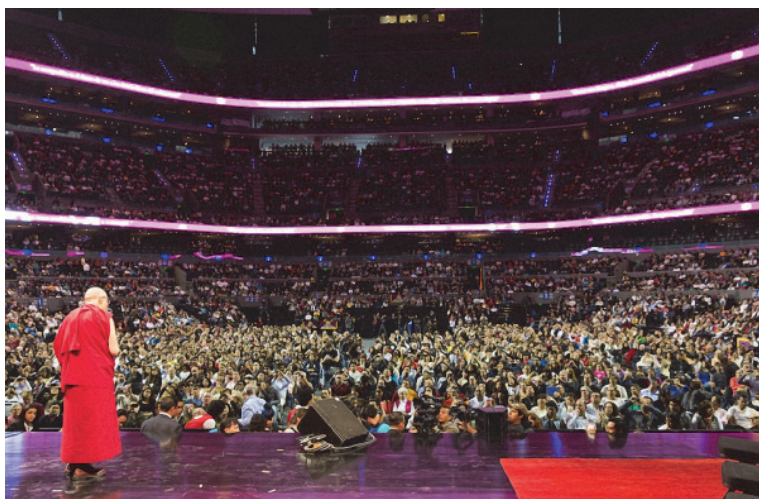
rằng “*Tây-Tạng có quốc kỳ riêng và người Tây-Tạng hãy nên sử dụng quốc kỳ đó.*” “*Vì vậy, nếu bây giờ có ai phản đối khi các bạn trưng cờ Tây-Tạng thì hãy bảo họ rằng, ngay cả Mao Chủ Tịch đã không phản đối việc trưng cờ Tây-Tạng.*” Khi Đức Đạt-Lai Lạt-Ma vừa nói những lời này, tất cả những thánh giả cầm cờ Tây-Tạng đồng loạt giơ cao những lá quốc kỳ này. Xung quanh sân vận động, cũng treo những biểu ngữ viết “*MEXICO YÊU TÂY TẠNG.*”



Biểu ngữ trên sân vận động “MEXICO YÊU TÂY TẠNG”

Trong chuyến viếng thăm Mexico lần thứ 3 và tháng 10 năm 2013, khi tiếp xúc với các giới truyền thông, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma nói: “*Đầu tiên tôi cảm tạ tất cả những ai thuộc ủy ban đã mời tôi đến thăm Mexico và sắp đặt cuộc viếng thăm này. Khi thăm viếng bất cứ nơi nào tôi đều nêu lên hai điểm. Thứ nhất là mọi con người đều muốn sống trong hòa bình, không bị gây xáo trộn*

và mọi con người đều có quyền được hưởng một đời sống an lạc. Ngày nay, người ta trông cậy quá nhiều vào những thứ thuộc về vật chất. Trong khi, nguồn gốc của hạnh phúc đích thực nằm trong nội tâm. Ngay từ lúc chào đời, chúng ta có nhu cầu tình thương yêu và sự săn sóc âu yếm mà cha mẹ chúng ta, nhất là mẹ, dành cho chúng ta có ảnh hưởng trong suốt cuộc đời. Đây là lý do tại sao, tôi quan tâm đề cao những giá trị của nhân loại.”



Đức Đạt-Lai Lạt-Ma tiếp tục giải thích, với các ký giả về điểm thứ nhì mà ngài thường xuyên đề cập ở mọi nơi ngài thăm viếng, là nuôi dưỡng sự hòa hợp giữa các tôn giáo. Tất cả những tôn giáo lớn trên thế giới, đều dạy người ta hãy thực hành tình yêu thương và đức tánh từ bi. Vì vậy, những tôn giáo trên thế giới cần phải tôn trọng và thông cảm lẫn nhau.

Khi được hỏi tại sao ngài đến thăm Mexico, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma nói: “Tôi được mời đến thăm và nếu

tôi từ chối thì thiếu hiểu biết. Năm 1959, tôi chạy khỏi Tây-Tạng sang Ấn-Độ tỵ nạn. Đầu thập niên 1960, tôi được mời thăm viếng Singapore và Nhật-Bản. Nhưng mãi cho tới năm 1973, thì tôi mới có thể đi thăm các nước Tây phương. Và tôi còn nhớ khi tới viếng Âu Châu, ký giả Mark Tully của đài BBC hỏi, tại sao tôi đi viếng Tây phương? Tôi trả lời rằng, tôi tự coi mình là một công dân của thế giới và tôi muốn gặp thiên hạ. Cho đến bây giờ cũng giống như vậy.”

Khi chào tạm biệt các ký giả, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma nói rằng, ngài mong gặp lại họ mấy ngày sau, khi ngài thuyết pháp về cuốn kinh sách nổi tiếng của Đại Sư Tịch Thiên (Shantideva): “*Hướng Dẫn Tu Tập Bồ-Tát Thừa*” (Guide to the Bodhisattva’s Way of Life).



Đức Dalai Lama chào tạm biệt các ký giả.



Đức Dalai Lama, bên trái, và Norberto Ribera, Hồng y Mexico, đã tiết lộ một tấm kỷ niệm chuyển viếng thăm Lama của đức Đạt Lai Lạt Ma tới Nhà Thờ Metropolitan sau khi ông tiến hành một buổi cầu nguyện cho hòa bình ngày 4 tháng 10 năm 2004 tại thành phố Mexico.

Ngoài các tự viện Tây Tạng, ở Mexico còn có các Tự viện và Trung tâm Phật giáo của Nhật Bản, Đại Hàn, Trung Hoa, Thái Lan v.v... Hòa thượng Thích Ân Đức, người Hoa Kỳ, là đệ tử của Hòa thượng Thích Thiên Ân, trước khi viên tịch dù thường trú tại chùa Diệu Pháp ở California nhưng ngài vẫn thường xuyên đến dạy thiền tại một Trung tâm Phật giáo ở Mexico, Hòa thượng Thích Ân Đức đã hết lời tán thán những người Phật tử Mexico bản xứ là những người rất mộ đạo và rất nghiêm túc trong việc tu tập. Những người có duyên với Phật giáo rất ưa chuộng lối sống vị tha, vô ngã của đạo Phật. Hòa thượng Thích Ân Đức, cũng đặc biệt nhấn mạnh rằng, đất nước Mexico là đất nước có nền văn minh khả kính và dân tộc Mexico là dân tộc hiếu hòa rất phù hợp với giáo lý từ bi, hòa bình của Phật giáo.

Tại nhiều tiệm bán đồ gốm ở Mexico, tượng Phật Thích Ca và tượng của bồ tát Quán Thế Âm bằng sành hoặc bằng xi măng được bày bán khắp nơi. Điều đó cho thấy, hình ảnh của Phật và Bồ tát đã được các nghệ nhân xem trọng không phải chỉ giới hạn trên mặt nghệ thuật mà còn hàm tàng triết lý và giá trị sống trên căn bản của tình yêu thương và sự hiểu biết vô điều kiện. Liên Hoan Phim Phật Giáo Quốc Tế (International Buddhist Film Festival) lần đầu tiên tại Mexico được tổ chức tại Thành phố Mexico từ 29 tháng 10 đến 9 tháng 11, 2008 đã thu hút một số lượng người dự khán rất đông đảo.

5. Một số cơ sở Phật Giáo tại Mexico

• Dharma Sangha Mexico

Eulalio Pedroza 122 CUERNAVACA 62100 Mexico

Contact: Rocio Hernández Pozo

Tel: 52+ (777) 317-1457

Fax: 52+ (777) 317-1457

E-mail: rhpozo@cableonline.com.mx

Internet site:

Denomination: Japanese Soto school

Lineage: Richard Baker Roshi - Suzuki Roshi

Teacher: John Rocio Hernández Pozo, Keijo Nanzan

Affiliated to: Dharma Sangha, Crestone Mountain Zen Center

• Casa Zen

(c/o Gerardo Gally)

Dr. Vertiz 1418

Col. Vertiz Narrarte

03310 Mexico

- **Centro Dharma de Estudios Humanisticos**

C.P. 33138 SSA 17132

Jardín 60 Tlacopac

20 Mexico

- **Zendo Una Gota México**

Paseo Claussen 812

El Centro

MAZATLAN, SINALOA

Mexico

Tel: 0446699298084

E-mail: ZendoUnaGota@yahoo.com

Internet site:

Teacher: Harada Shodo

Associated to: One Drop Zendo Association

- **Centro Budista de la Ciudad de México A. C.**

Jalapa 94 Col. Roma Norte Del. Cuauhtémoc

MEXICO D.F.

06700 Mexico

Tel: 5525 4023 / 3547 0476 / 3547 0477

E-mail: aobo@budismo.com

Internet site:

Associated to: Los Amigos de la Orden Budista de Occidente

- **Centro Zen de la Ciudad de México**

221 Monte Tauro

MEXICO D.F.

01100 Mexico

Contact: Mariano Ozen Barragon

• **Centro Zen de México**

Calle G, Manzana XII, No. 18

MEXICO D.F.

04310 Mexico

Contact: Fernando Ruiz-Torres

Tel and fax: 56-89-71-53

E-mail: czenm@yahoo.com

Internet site:

Denomination: Japanese Soto/Rinzai

Lineage: Taizan Maezumi

Teacher: John Tesshin Sanderson

Affiliated to: Zen Center of Los Angeles, Zen Jardín de Luz

• **Centro Zen Maezumi Kuroda, Mexico**

Fuente de Netzahualcoyoti #208 casa 3, San Miguel

Tecamachalco

Edo de México

MEXICO D.F.

04310 Mexico

Tel 1: 52 55 30 89

Tel 2: 52 94 06 95/06 45

E-mail: centrozenmk@gmail.com

Internet site:

Denomination: Japanese Soto/Rinzai

Lineage: Taizan Maezumi

Teacher: William Nyogen Yeo

Affiliated to: White Plum Asangha; Hazy Moon Zen Center of Los Angeles

- **Zen Center**

(c/o Rosamaria Albarran)
Loma de Vista Hermosa # 389
MEXICO D.F.
05100 Mexico

- **Zen Group A.Z.I.**

Havre 69, Col Juarez
MEXICO D.F.
06600 Mexico
Contact: Joaquin Padilla y Villasenor
Denomination: Japanese Soto School
Lineage: Taisen Deshimaru

- **Grupo Zen de Puerto Vallarta**

Milán #301 altos
PUERTO VALLARTA
48310 Mexico
Tel: (044) 322-121-0798
E-mail: burai@pvzen.org
Internet site:
Denomination: Japanese Soto School
Lineage: Zoketsu Norman Fisher
Teacher: Burai Rick Spencer
Affiliated to: Everyday Zen Foundation

- **Centro Zen del Escorpion Negro**

Camino al Ojo de Agua
SANTO DOMINGO OCOTITLA
62522 Mexico
Contact: Claudia Hosso Politi
Tel: (739) 395 2313 / 52 025522

E-mail: tenocotitlan@gmail.com

Internet site:

Denomination: Japanese Soto /Rinzai

Lineage: Taizan Maezumi Roshi

Teacher: William Nyogen Yeo

Affiliated to: Hazy Moon Zen Center

• **Sangha del Sur**

Local 5 Módulo 2, cc Comercial Pueblo Amigo
TIJUANA

Baja California, Mexico

Contact: Darío Sánchez

Tel: (739) 395 2313 / 52 025522

Denomination: Vietnamese Zen

Lineage: Thich Nhat Hanh

Affiliated to: Tradición de la Orden de Interser

6. Kết luận

Nhiều nhà xã hội học nhận định rằng người Mexico có tinh thần rất cởi mở, nhất là rất chú trọng đến phong cách sống khả kính của Phật giáo. Hy vọng Mexico sẽ là một quốc gia mà Phật Giáo sẽ phát triển như một nhân tố quan yếu cho niềm phúc lạc lâu dài của số đông.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VENEZUELA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Venezuela là một quốc gia liên bang cộng hòa. Tọa lạc ở vùng duyên hải phía Bắc của Lục Địa Nam Mỹ, phía tây giáp Colombia, phía đông giáp Guyana, và phía nam giáp Brazil. Venezuela có diện tích 916,445 km², với dân số trong năm 2016 gồm khoảng 33,221.000 người. Venezuela là một trong những xứ có trữ lượng dầu hỏa lớn nhất thế giới.

Vùng lãnh thổ hiện thời thuộc Venezuela, năm 1522 bị Đế Quốc Tây Ban Nha xâm chiếm làm thuộc địa. Năm 1811, Venezuela là một trong những thuộc địa đầu tiên của Tây Ban Nha ở Nam Mỹ tuyên bố độc lập. Nhưng, chưa được nhìn nhận hoàn toàn độc lập.

Trong năm 1830, Venezuela trở thành một quốc gia cộng hòa độc lập. Vào thế kỷ XIX, Venezuela trải qua những xáo trộn chính trị và bị những chế độ quân nhân độc tài cai trị cho tới giữa thế kỷ XX.

Từ năm 1958, Venezuela ở trong một thời kỳ ổn định dưới sự lãnh đạo của những chính phủ dân chủ. Trong hai thập niên 1980 và 1990, những khó khăn kinh tế đã dẫn đến những khủng hoảng chính trị.



Bản đồ Venezuela



Quốc kỳ Venezuela

Năm 1998, ông Hugo Chavez, một sĩ quan trọng quân đội, đắc cử vào chức vụ tổng thống. Trong thời kỳ ông Chavez cầm quyền, vì nền kinh tế của Venezuela hầu như tùy

thuộc hoàn toàn vào nguồn lợi xuất cảng dầu hỏa, cho nên đất nước này đã rơi vào cơn khủng hoảng kinh tế, khi giá dầu hỏa xuống thấp. Mức nghèo khó trong dân chúng và mức lạm phát đã gia tăng trầm trọng cho đến thập niên 2010.

Năm 2013, ông Nicolas Maduro đắc cử vào chức vụ tổng thống, sau khi ông Hugo Chavez từ trần. Từ năm 2014, Venezuela lâm vào cơn suy thoái kinh tế trầm trọng. Những khó khăn kinh tế và tệ nạn tham nhũng đã dẫn tới nhiều vụ biểu tình của dân chúng từ năm 2014 tới năm 2016.

Vào Tháng 7, 2016, Tổng Thống Nicolas Maduro ban ra một “*sắc lệnh hành pháp*” để tuyên bố “*tình trạng khẩn trương kinh tế*” – theo sắc lệnh này các công dân có thể bị cưỡng bách đi làm những công tác nông nghiệp trong 60 ngày để gia tăng sản xuất thực phẩm.

2. Thành phần tôn giáo

Theo thống kê trong năm 2011, 71% dân chúng Venezuela là tín đồ Ki Tô Giáo Roma; 17% là tín đồ các giáo phái Tin Lành; 8% gồm những người tự nhận là vô thần hoặc không có tôn giáo; 1% không khai tôn giáo; 3% là tín đồ của các tôn giáo thiểu số, gồm Hồi Giáo, Phật Giáo, Do Thái Giáo, Ấn Độ Giáo v.v...

Venezuela, có tổng số tín đồ Hồi Giáo lên tới hơn 1 triệu người, gồm đa số di dân đến từ hai nước Trung Đông Syria và Lebanon.

Theo thống kê, tổng số Phật tử ở Venezuela gồm hơn 52,000 người, đa số là gốc di dân Trung Hoa, Nhật Bản, và Đại Hàn. Tuy nhiên, càng ngày càng có thêm Phật tử người bản xứ. Ở thủ đô Caracas và những thành phố lớn đều có những chùa và trung tâm Phật Giáo. Theo trang mạng buddhanet.info, trên toàn quốc Venezuela có 19 cơ sở và trung tâm Phật Giáo thuộc mọi tông phái, đa số là Phật Giáo Tây-Tạng và Thiền

Tông của Phật giáo Đại thừa cùng Thiền Nội quán của Phật giáo Nguyên thủy.

3. Phật giáo ở Venezuela

3.1. Trung Tâm Thiền Nội Quán (Vipassana) ở thủ đô Caracas

Trung tâm này có những lớp học 10 ngày, huấn luyện phương pháp thiền nội quán Vipassana của thiền sư Nội Quán gốc Ấn Độ S. N. Goenka.

Khóa sinh được huấn luyện về phương pháp nội quán căn bản, đủ để đem lại kết quả hữu ích. Trước khi quyết định xin theo học, khóa sinh cần nắm vững những quy luật dành cho họ và thời khóa biểu tu học.

Đây là những lớp học miễn phí, khóa sinh không phải trả phí tổn cho vấn đề cư trú và những bữa ăn hằng ngày trong thời gian của khóa học.

Tất cả những phí tổn được đài thọ từ những tiền cúng dường của những cựu khóa sinh, là những người đã trải qua kinh nghiệm hữu ích của thiền nội quán sau khi học và thực hành phương pháp này và với đạo tâm đặt trên căn bản của tinh thần vị tha vô ngã, họ phát tâm cúng dường tịnh tài để giúp cho những người đi sau có được sự tu học giống như họ.

Những thiền sư phụ trách những khóa học này, cũng hoàn toàn dựa trên công hạnh giáo hóa độ sanh nên không nhận bất cứ khoản tiền thù lao nào.

Trang mạng của Trung Tâm:

<http://www.venuvana.dhamma.org/>

Introduction.2230.0.html

3.2. Trung Tâm Phật Giáo Soka Gakkai ở Venezuela

Tổ chức Soka Gakkai ở Venezuela, được thành lập ở thủ đô Caracas cuối thập niên 1970, là đoàn thể Phật Giáo thế tục quốc tế có trụ sở trung ương ở Nhật Bản, với những sinh hoạt đi sâu vào xã hội và tiếp cận với những hoàn cảnh thực tế của đời thường.



3.3. Kim Cang Thừa của Phật Giáo Tây-Tạng ở Venezuela

Trong những thành phố lớn trên toàn quốc Venezuela, có những trung tâm *Kim Cang Thừa* (Diamond Way) Của Phật Giáo Tây-Tạng, thuộc vào hệ thống quốc tế gồm



Trụ Sở của Soka Gakkai ở Venezuela

khoảng 600 trung tâm của tông phái Karma Kagyu Tây-Tạng trên khắp thế giới. Do Lama Ole Nydahl người Đan Mạch và phu nhân Hannah, thành lập từ thập niên 1970, theo ý nguyện của Ngài Karmapa đời thứ XVI, và hiện thời được lãnh đạo bởi ngài Karmapa đời thứ XVII, (Thaye Dorje).

Lama Ole Nydahl, sinh năm 1941 ở Đan Mạch. Ông chuyên tâm học các môn triết học, Anh ngữ, và Đức ngữ tại Đại học Copenhagen và Đức Quốc. Năm 1968, ông cùng với phu nhân là bà Hannah đi du lịch ở Kathmandu, Nepal. Tại đây ông có cơ duyên gặp ngài Lopön Tsechu Rinpoche, một trong những vị cao tăng danh tiếng trong vùng Hy Mã Lạp Sơn. Năm 1969, họ trở thành những môn đồ người Tây phương đầu tiên của ngài Gyalwa Karmapa đời thứ XVI (là người sau này khuyên họ hãy đi truyền bá Phật Giáo ở Tây phương). Ngài là nhà lãnh đạo của tông phái Kim Cang Thừa Karma Kagyu.

3.4. Lama Ole Nydahl được truyền những giáo pháp cao đẳng

Lama Ole Nydahl và phu nhân Hannah đã được ngài Karmapa đời thứ XVI và các vị đại sư khác của tông phái Karma Kagyu truyền giáo pháp ở cấp bậc cao. Trong số đó có những giáo pháp sau đây:

Mahamudra (Đại Thủ Ấn 大手印), là một trong những giáo pháp tối thượng của Kim Cang Thừa, giúp cho hành giả có thể chứng ngộ bản thể của tâm. Lama Ole và phu nhân Hannah đã được chính Ngài Karmapa đời thứ XVI truyền trao giáo pháp này.¹

Đại Nguyên Bồ Tát (Bodhisattva Promise), lời phát nguyện sẽ đạt đại ngộ để cứu giúp chúng sanh. (*Lama Ole và phu nhân Hannah được Sharma Rinpoche, vị Lạt Ma cao cấp thứ nhì của tông phái Karma Kagyu, truyền giáo pháp này trong năm 1970.*)

1 <http://www.lama-ole-nydahl.org/lama-ole/>

Trong năm 1972, Lama Ole và phu nhân Hannah được truyền giáo pháp *Thiền quán Phowa* (頗瓦), để có khả năng nhận thức về cái chết trong khi còn sống.

Năm 1985, Lama Ole được truyền Giáo pháp Kalachakra (Pháp thời luân Kim Cang), bởi Kalu Rinpoche.

Năm 1985 và năm 2002, Tenga Rinpoche bởi Đức Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIV.

Năm 1994, bởi Löpon Tsechu Rinpoche.

Năm 2009, bởi Beru Khyentse Rinpoche.

Năm 2010, bởi Đức Sakya Trinzin.

Ngoài những giáo pháp nói trên, Lama Ole Nydahl và phu nhân Hannah còn được các vị đại sư Tây-Tạng truyền nhiều giáo pháp khác.

3.5. Lama Ole Nydahl tin rằng, trong tiền kiếp ông là Phật tử Tây-Tạng

Lama Ole là một trong những người có nhiều công đức truyền bá Phật Giáo ở Venezuela. Trong những năm qua, ông đã đến thăm Venezuela nhiều lần để thuyết pháp. Trong chuyến viếng thăm thủ đô Caracas vào năm 2003, ông dành cho Tạp Chí nổi tiếng Estampas một cuộc phỏng vấn.

Trong cuộc phỏng vấn đó, để trả lời câu hỏi: “*Xin cho biết nguyên nhân khiến ông trở thành Phật tử?*” Lama Ole đáp: “*Khi tôi còn rất trẻ, vào khoảng 5 tuổi, nhiều lần tôi nằm chiêm bao thấy những hình ảnh núi non của xứ Tây-Tạng, với những chiến sĩ mặc trang phục màu đỏ. Khi tôi đến viếng xứ Tây-Tạng vào năm 1986, tôi nhận ra vài địa điểm mà tôi đã từng thấy trong những giấc mộng, dường như trong tiền kiếp tôi*

đã sống ở những nơi đó. Có thể, ngài Karmapa đời thứ XVI đã nhận thấy tôi trong tiền kiếp từng là Lạt Ma. Cho nên, ngài bảo tôi hãy đi truyền bá Phật Giáo ở Tây Phương.”²

Thời gian Phật giáo có mặt tại Venezuela nếu so với nhiều quốc gia Á châu và Âu châu thì rõ ràng chưa đủ dài để có thể lưu bố và phát triển tốt đẹp. Tuy nhiên, chỉ với thời gian tương đối ngắn như thế, nhưng Phật giáo Venezuela đã và đang đóng góp một cách hữu hiệu trong sứ mệnh chuyển hóa tâm thức con người, để giúp con người giải thoát mọi khổ đau phiền não và có được một đời sống thật sự ý nghĩa và an lạc.

Đức Phật đã từng dạy:

“Các con hãy quán chiếu thật kỹ vào tâm thức của các con, các con sẽ ý thức rõ cái tâm thức đó biến dịch liên li không ngừng. Do vậy, các con sẽ không để mình bị rơi vào những ảo giác của tâm thức, để rồi bám víu vào lòng ích kỷ và kiêu căng. Bởi, chính tâm thức tạo ra, nhất là khi các con đã ý thức rõ rằng, những cảm thọ như thế chỉ hoàn toàn mang đến khổ đau, phiền não.”

4. Kết luận

Tri nhận được những khai thị giá trị và ích lợi lâu dài cho mình và người. Nên hiện nay, tại Venezuela đã không phải ít người đang thực hành giáo pháp của Đức Phật và xem đó những là một yếu tố quan yếu không thể thiếu trong đời sống.

2 <http://www.estampas.com/estampas/anteriores/020303/encuentros3>



Lama Ole Nydahl và phu nhân Hannah là môn đồ người Tây phương đầu tiên của ngài Karmapa Rangjung Rigpe Dorje đời thứ XVI.



Lama Ole gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIV ở Copenhagen, Đan Mạch, trong năm 1972.



Lama Ole Nydahl



Trong năm 2012 ngài Karmapa Trinley Thaye Dorje đời thứ XVII của tông phái Karma Kagyu chúc tụng Lama Ole Nydahl trong lễ kỷ niệm 40 năm thiết lập Trung Tâm Kim Cang Thừa ở Đức Quốc.



Thiền quán tại Trung Tâm Thiền Caracas



*Trung Tâm Thiền ở thủ đô Caracas.
Và buổi thiền tọa ngoài trời.*



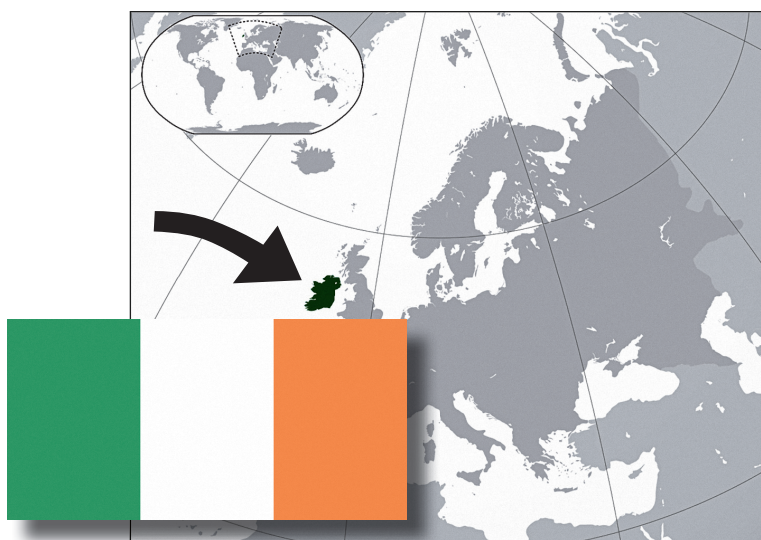
TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO IRELAND – ÁI NHĨ LAN

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng hòa Ireland có diện tích 70.273 km², chiếm 5/6 diện tích đảo Ireland (84.421 km²). Cộng hòa Ireland có biên giới với Bắc Ireland. Cộng hòa Ireland bao bọc bởi Đại Tây Dương, eo biển Saint George nằm về hướng đông nam, biển Celtic nằm về phía nam và biển Ireland nằm về phía đông.

Ireland là một nước Cộng hòa Lập hiến, theo thể chế nghị viện. Quốc hội gồm có lưỡng viện: Thượng viện và Hạ viện, đứng đầu chính phủ là Tổng thống. Cộng hòa Ireland thuộc vùng tây bắc của Âu Châu, thủ đô là Dublin. Trong hiến pháp của Ireland, tự do tôn giáo là quyền được quy định. Tiếng Ireland là ngôn ngữ quốc gia, tuy nhiên Anh ngữ đang chiếm ưu thế.

Năm 1922, Cộng Hòa Ireland được hình thành do kết quả của Hiệp định Anh-Ireland. Năm 1937, với hiến pháp mới, Ireland là một quốc gia tự trị. Năm 1949, Ireland chính thức tuyên bố là một nước cộng hòa và là trở thành thành viên của tổ chức Liên Hiệp Quốc vào tháng 12 năm 1955.



Quốc kỳ Ireland - Mũi tên chỉ Ireland ở Châu Âu

Năm 1973 Ireland gia nhập Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC). Ireland cũng là thành viên của Liên minh châu Âu đồng thời là thành viên sáng lập của Ủy hội châu Âu và OECD. Ireland theo đuổi lập trường chính sách trung lập về quân sự với chính sách không liên kết, không gia nhập khối NATO nhưng lại là thành viên trong quan hệ đối tác vì hòa bình của NATO.

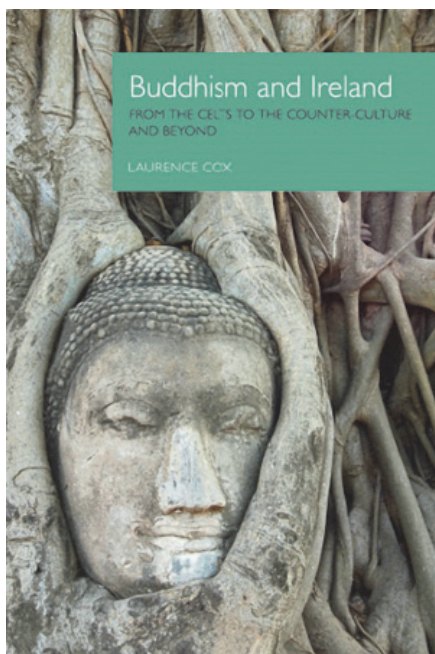
2. Thành phần tôn giáo

Theo thống kê năm 2011, dân số Ái-Nhĩ-Lan gồm 4,588,252 người. Trong tổng số đó, 90.44% là tín đồ Ki-Tô-Giáo, đa số thuộc giáo hội Thiên Chúa La-Mã (Roman Catholic) với tỷ lệ 84.2%. Số 6.28% còn lại thuộc giáo hội Ái Nhĩ Lan (Church of Ireland) và các giáo hội Tin Lành.

Trong tổng số dân chúng có 1.07% là tín đồ Hồi giáo, 0.23% là tín đồ Ấn Độ giáo, 0.9% là Phật tử, 0.04% là tín đồ Do Thái giáo, 0.04% gồm các tôn giáo khác. Số 6% còn lại khai là vô tôn giáo (no religion) hoặc vô thần (atheist).

3. Phật giáo Ái Nhĩ Lan

Theo học giả Laurence Cox, tác giả tác phẩm khảo luận “Buddhism and Ireland” (*Phật Giáo và Ái-Nhĩ-Lan*), xuất bản năm 2013, người Ái-Nhĩ-Lan đã tiếp xúc với Phật Giáo rất sớm. Vì, trong cuộc kiểm kê dân số ở Ái-Nhĩ-Lan năm 1871 đã có người khai là Phật tử và ngay từ thế kỷ thứ VII người dân xứ này đã nghe nói về Phật Giáo.



Bìa sách Phật Giáo và Ái-Nhĩ-Lan

Từ thế kỷ XVI và XVII những câu chuyện truyền khẩu của những thủy thủ Ái-Nhĩ-Lan và những thư từ và nhật ký của các nhà truyền đạo Ki-Tô giáo Ái-Nhĩ-Lan cũng đã nói tới Đạo Phật. Trong thời Đế Quốc Anh, có những công chức người Ái-Nhĩ-Lan phục vụ ở những xứ Phật Giáo Á Châu và sau khi trở về nước họ

đã nói về những cái đẹp của Đạo Phật cho người đồng hương nghe.

Trong thời cực thịnh của Đế Quốc Anh vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhiều người Ái-Nhĩ-Lan có dịp tiếp xúc trực tiếp với Phật Giáo. Họ là những thủy thủ, thương nhân, binh sĩ và công chức phục vụ trong những thuộc địa của đế quốc Anh, hoặc đi theo những phái đoàn giáo sĩ truyền đạo Ki-Tô ở Á Châu.

Cuối thế kỷ XIX, một người Ái-Nhĩ-Lan đã trở thành vị tỳ-kheo Tây phương đầu tiên ở Miến Điện đó là Thượng Tọa U Dhammaloka.

Theo cuộc kiểm kê dân số của Ái-Nhĩ-Lan năm 2011 có 8,703 người khai là Phật tử. Trong số này 3,300 người (tức là 38%) thuộc sắc dân da trắng bản xứ đã cải đạo để trở thành Phật tử. Số 62% còn lại thuộc nguồn gốc di dân đến từ những nước Đông-Á, như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Việt Nam, v.v...

Hiện Nay Tại Ái Nhĩ Lan Có Những Tổ Chức, Tu Viện và Đoàn Thể Phật Giáo Tiêu Biểu Sau Đây:

4. Trung Tâm Phật Giáo Dublin

(The Dublin Buddhist Centre) thuộc mạng lưới Phật Giáo thế giới với danh xưng là “Triratna Buddhist Community” (Cộng Đồng Phật Giáo Tam Bảo), gồm Phật tử trên khắp thế giới có chí hướng thực hành những giáo lý và gương sáng của Đức Phật thích hợp với thế giới hiện đại.

Những trung tâm này dạy thiền quán và những giáo lý của Đức Phật, đồng thời thực hành những nghệ thuật

Phật Giáo, với chủ trương trợ giúp lẫn nhau trong đời sống và cộng tác trong những sinh hoạt của cộng đồng địa phương.

5. Trung Tâm Phật Giáo Tara Kadampa

Tara Kadampa Buddhist Centre là một trung tâm thiền quán nhằm mục tiêu đạt tới hòa bình thế giới bằng cách cống hiến cơ hội để mọi người đều có thể phát triển và duy trì nội tâm an lạc nhờ thực hành thiền định và những phương thức quán niệm liên quan với thiền định.



*Nữ Lạt Ma Kelsang Tsering
dạy Thiền tại trung tâm Tara
Kadampa*

Chương trình thực hành thiền định tại trung tâm này cống hiến những phương pháp thực hành thiền phù hợp với khoa học để thăng tiến bản năng và nếp sống tâm linh bằng cách phát triển năng lực của tâm thức. Những khóa thực hành thiền quanh năm luôn luôn sẵn sàng đón nhận những khóa sinh thuộc mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi giới, và mọi tôn giáo. Nhiều người ghi nhận rằng ngay khi vừa đến viếng trung tâm họ cảm thấy an nhiên tự tại.

6. Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng Jampa Ling

Đây là một trung tâm an-cư tọa lạc trong một khu lâm viên thanh tịnh và ngoạn mục rộng 13 mẫu ở miền bắc Ái-Nhĩ-Lan. Được thành lập vào năm 1990, với sự hướng dẫn của Lạt-ma Panchen Otrul Rinpoche và sự bảo trợ của Đức Đạt Lai Lạt Ma.

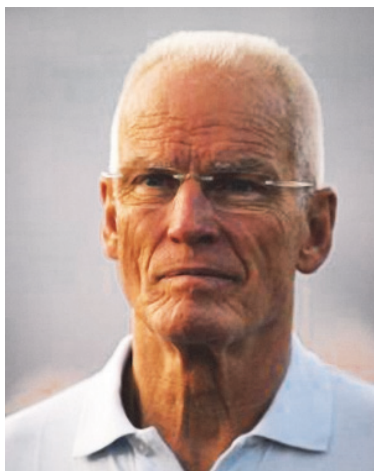
Danh hiệu Jampa Ling, có nghĩa là “*Nơi An Cư Từ-Bi*” và đây là nơi an cư đón tiếp mọi người, không phân biệt tôn giáo.

Ngoài những khóa thực hành thiền định, những người khách đến đây để được hưởng không khí an lạc tĩnh mịch và phong cảnh thiên nhiên ngoạn mục, một môi trường lý tưởng để trầm tư và thư giãn.

7. Trung Tâm Phật Giáo Kim Cang Thừa Ái Nhĩ Lan (*Diamond Way Buddhist Centres Ireland*)

Những trung tâm này, thuộc vào 651 Trung Tâm Kim Cang Thừa trên khắp thế giới của tông phái Phật Giáo Tây Tạng Karma Kagyu, do Lat-Ma Ole Nydahl người Ái Nhĩ Lan thành lập vào cuối thập niên 1970.

Những trung tâm này đón tiếp khách thập phương đến học hỏi Phật pháp và cùng nhau thực



*Lat Ma người Ái-Nhĩ-Lan
Ole Nydahl*



Các sinh viên đang nghiên cứu về Phật giáo.



Ngôi nhà thứ 19 giữa ở giữa vườn cây xanh trái dài hướng về phía Hồ Lakefield.

hành thiền định, chia sẻ những kinh nghiệm và tích cực tham gia những sinh hoạt tập thể. Những trung tâm này, không thực hành lối sống tu viện và có khuynh hướng thích hợp với người Tây phương. Nhưng, duy trì pháp môn khẩu truyền theo truyền thống trong thời Đức Phật cách đây hơn 2500 năm.

8. Tự Viện Kagyu Samye Dzong

Đây là một Trung Tâm Thiền Định ở thủ đô Dublin được thành lập năm 1977 và là trung tâm Phật Giáo lâu đời nhất ở Ái-Nhĩ-Lan.

Người sáng lập trung tâm này là Lạt Ma Choje Akong Tulku Rinpoche, là vị Lạt Ma đầu tiên đã có công truyền bá Phật Giáo Tây Tạng ở Tây Phương trong năm 1963 và đã cùng với Lạt-Ma Chogyam Trungpa thành lập Tu Viện Kagyu Samye Ling ở Scotland.

9. Trung Tâm Thiền Quán Rigpa Ireland

Từ ngữ “Rigpa” trong ngôn ngữ Tây Tạng có nghĩa là “*trí tuệ*” hoặc “*tâm thức*”. Tuy nhiên, theo giáo pháp “*Đại Cứu Cánh*” của Phật Giáo Tây Tạng, “*Rigpa*” có nghĩa là “*tâm thức thâm sâu nhất*.”

Trong năm 1979, Lạt-Ma Sogyal Rinpoche, thuộc tông phái Ninh-Mã, bắt đầu thành lập những Trung Tâm Rigpa ở Tây phương. Với sự hướng dẫn của Đức Đạt Lai Lạt Ma, những Trung Tâm Rigpa trên thế giới đón tiếp tất cả Phật tử không phân biệt tông phái và cố gắng hiển cho họ những bài học giáo lý trong khung cảnh thanh tịnh để họ có cơ hội thấu triệt những giáo lý thâm sâu đó.

Tổ chức này hiện thời có 7 trung tâm trên toàn quốc Ái-Nhĩ-Lan và có tổng cộng 130 trung tâm trong 41 quốc gia trên khắp thế giới.

Tại Ái Nhĩ Lan, hiện nay có khoảng 19 tự viện và Trung Tâm Phật giáo thuộc nhiều truyền thống khác nhau.

10. Tăng Sĩ gốc Ái-Nhĩ-Lan U Dhammaloka (Laurence O'Rourke)

Vị Tăng sĩ Gốc Ái-Nhĩ-Lan, ngài U Dhammaloka, là người Tây Phương đầu tiên đã xuất gia và thọ giới Tỳ kheo. Trong những năm đầu thế kỷ XX, ngài trở thành nổi tiếng ở Miến Điện qua những hành động chống chủ nghĩa thực dân của những nước Âu Châu. Ngài, cũng được xem là người đã đóng góp nhiều công đức vào công cuộc phục hưng Phật Giáo ở Á Châu trong đầu thế kỷ XX, ngoài sứ mệnh hoằng hóa lợi sanh tại Ái Nhĩ Lan, ngài Dhamloka cũng đã đến các nước Miến Điện, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Hoa, Tích Lan, Singapore, Úc châu, Cambodia, Nepal, và những thành phố lớn trên quần đảo Mã-Lai. Năm 1904, ngài đã gửi một số người Âu Châu từ Singapore sang Miến Điện để tu học.



Tỳ-Kheo Ái-Nhĩ-Lan U Dhammaloka là tu sĩ Phật Giáo người Tây Phương đầu tiên.

• Tiểu sử của Ngài Laurence O'Rourke

Laurence O'Rourke sanh năm 1856 trong vùng ngoại ô thủ đô Dublin. Ông rời khỏi Ái-Nhĩ-Lan ở tuổi

thiếu niên để di cư sang Hoa Kỳ. Sau đó, ông trở thành thủy thủ trên một con tàu bưu điện chạy qua lại giữa San Francisco và hải cảng Yokohama của Nhật Bản. Nhưng, chỉ sau ba chuyến hải hành ông bị bỏ lại ở Nhật Bản vì say rượu.

Từ Nhật Bản, ông trải qua ba tuần lễ đi bằng tàu thủy sang thành phố Rangoon của Miến Điện và tìm được việc làm, với chức vụ coi kho cho một công-ty lâm sản. Trong thời gian này, ông có dịp tiếp xúc với chư tăng Phật Giáo Miến Điện.

Những người viết tiểu sử của ngài U Dhammaloka tin rằng, chư tăng Miến Điện đã giúp ngài từ bỏ thói tật nghiện rượu. Trong sự nghiệp thuyết pháp, có hai vấn đề mà ngài coi trọng là kiêng uống rượu và chống chủ nghĩa thực dân.

Năm 1884, ngài thọ giới sa-di với pháp danh là Dhammaloka (chữ Pali có nghĩa “*Ánh Sáng Đạo Pháp*”). Những người viết tiểu sử không biết chắc ngài thọ giới tỳ-kheo vào thời gian nào, nhưng họ nói chắc chắn phải là trước năm 1899. Vì, vào thời điểm này ngài đã đi thuyết giảng Phật Pháp trong các tu viện. Đến năm 1900, ngài trở thành một tỳ-kheo cao cấp và bắt đầu đi thuyết giảng đạo pháp trong khắp xứ Miến Điện và trở thành nổi tiếng được người kính trọng.

Năm 1902, ngài rời khỏi Miến Điện sang Nhật Bản, vì nghe nói nước Nhật sắp tổ chức “*Hội Nghị Tôn Giáo Thế Giới*”. Nhưng, sau đó hội nghị không nhóm họp. Những nguồn thông tin Nhật Bản ghi nhận rằng, vào Tháng 9 năm 1902 ngài tham dự nghi lễ thành lập Hội

Thanh Niên Phật Tử Quốc Tế (International Young Men's Buddhist Association).

Năm 1903, ngài lưu lại vài tháng ở thủ đô Bangkok của Thái Lan, để giúp thành lập một trường dạy Anh ngữ miễn phí. Đồng thời, đưa ra đề nghị triệu tập một Đại Hội Thanh Niên Phật Tử Quốc Tế ở Thái Lan. Năm 1914, ngài đã trở lại Thái Lan và có lẽ đã viên tịch ở đây. *(Những người viết tiểu sử không biết chắc ngài viên tịch ở đâu).*

Năm 1903, ngài đi thuyết pháp ở Singapore và những thành phố lớn trên quần đảo Mã-Lai. Tới năm 1904 ngài gửi một số người Âu Châu từ Singapore sang Miến Điện để tu học.

Ngoài những xứ nói trên, ngài cũng đã đi thuyết pháp ở Trung Hoa và Tích Lan. Có những bài báo nói rằng, ngài đã viếng Nepal năm 1905, Úc Châu năm 1912, và Cambodia năm 1913.

11. Kết luận

Nếu so sánh với những quốc gia Tây phương hiện nay thì Phật giáo tại Ái Nhĩ Lan chưa thật sự phát triển vững mạnh. Tuy nhiên, nếu nhìn sâu và nhìn kỹ vào sự sinh hoạt của các tự viện và tổ chức Phật giáo tại Ái Nhĩ Lan thì ta có thể thấy rõ sự hài hòa, bao dung, khai phóng và nhất là không khí an lạc, giải thoát lan tỏa trong mọi tâm hồn người con Phật, và đó chính là cái mà thế giới nhân loại hôm nay đang cần đến.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO AUSTRIA – ÁO QUỐC

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Áo Quốc (Austria) là một quốc gia liên bang cộng hòa toạ lạc ở miền Trung Âu Châu, không có bờ biển và có biên giới với các nước Cộng Hòa Tiệp, Đức, Hungary, Slovakia, Ý, Thụy Sĩ và Liechtenstein. Dân số hơn 8 triệu rưỡi. Ngôn ngữ chính là Đức ngữ.

Áo Quốc, có diện tích 83,879 km² (gần bằng Tiểu Bang Maine của Hoa Kỳ), địa thế phần lớn là đồi núi của rặng Núi Alps. Thủ đô Vienna là thành phố lớn nhất với dân số khoảng 1,700,000 người.

Sau khi Đế Quốc Áo-Hung (Austria-Hungary Empire) tan rã vào năm 1918, do hậu quả của Thế Chiến Thứ Nhất, nước Áo đã trải qua hơn một phần tư thế kỷ đầy những xáo trộn về xã hội và kinh tế, bị Đức Quốc Xã xâm chiếm và sáp nhập vào lãnh thổ nước Đức từ năm 1938.

1.1. Trở thành quốc gia Trung Lập vĩnh viễn

Sau Thế Chiến Thứ Hai, các nước đồng minh Tây phương tuyên bố Áo Quốc đã được giải phóng. Nhưng Liên Bang Xô-Viết vẫn còn giữ lại quân đội và kéo dài

tình trạng chiếm đóng xứ này cho tới giữa thập niên 1950. Cuối cùng, năm 1955, Áo Quốc đã đạt được thỏa ước với Liên Bang Sô-Viết và các nước Đồng Minh Tây phương để trở thành một quốc gia độc lập và trung lập. Sau đó, Áo Quốc đã phát triển nhanh chóng để trở thành một quốc gia ổn định và thịnh vượng. Ngày nay, Áo Quốc là một trong những nước giàu nhất thế giới, với tổng sản phẩm bình quân đầu người trong năm 2014 là 52,216 Mỹ kim.

Đại đa số dân chúng là người Áo bản xứ (được coi là cùng một sắc tộc với người Đức). Phần còn lại gồm những người gốc Thụy Sĩ nói tiếng Đức, người Serb, người Bosnia, và Hungary. Ngoài ra, còn có hơn 700,000 ngoại kiều.



2. Thành phần tôn giáo

Đại đa số dân chúng Áo là tín đồ Ki Tô Giáo. Theo thống kê năm 2001, 73.6% dân chúng Áo là tín đồ đạo Thiên chúa giáo (Roman Catholic). Nhưng, vào năm 2012 tỉ lệ tín đồ của tôn giáo này giảm xuống còn 63.4% và tới năm 2014, tỉ lệ đó lại giảm xuống 61.4%.¹

Theo thống kê năm 2001, tín đồ Đạo Tin Lành (hệ phái Lutheran) gồm 4.7% dân số Áo, nhưng tới năm 2012 tỉ lệ này giảm xuống còn 3.7%. Trong khi đó, tỉ lệ tín đồ Ki Tô Giáo Chính Thống đã gia tăng trong những năm gần đây để lên tới 2.2%, đa số là những người tị nạn và di dân đến từ vùng Balkans, thuộc sắc dân Serb.

Sau Ki-Tô Giáo, Hồi Giáo là tôn giáo có số tín đồ cao thứ nhì, và trong những năm gần đây con số tín đồ Hồi Giáo đã gia tăng đáng kể. Theo thống kê năm 2001, tỉ lệ tín đồ Hồi Giáo trong dân số nước này là 4.2%, nhưng tới năm 2010 tỉ lệ đó đã tăng lên 6.2%. Phần đông tín đồ Hồi giáo là những di dân đến từ Bosnia (thuộc nước Nam Tư – cũ – Yugoslavia) và Thổ Nhĩ Kỳ.

3. Phật Giáo Áo Quốc

Theo tài liệu của Liên Hội Phật Giáo Áo (*Austrian Buddhist Union, OBR: Österreichische Buddhistische Religionsgesellschaft*) thì, những tiếp xúc sớm nhất của người Áo với Phật Giáo là vào khoảng thế kỷ XVIII, do những giáo sĩ thuộc các phái đoàn truyền giáo của Thiên chúa giáo Dòng Tên (Jesuit Missions) với Phật Giáo Kim Cang Thừa trong vùng Hy Mã Lạp Sơn.

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Religion_in_Austria#cite_note-Kirchenstatistik-3

Tối cuối thế kỷ XIX, có những bằng chứng xác thực về sự hiện diện của Phật Giáo ở Áo Quốc, do ảnh hưởng của triết gia Arthur Schopenhauer, soạn nhạc gia Richard Wagner, các nghệ sĩ và các nhà trí thức ở Vienna. Trong thời gian đó, thành phố Vienna là thủ đô của Đế Quốc Áo-Hung và nước Đức thuộc vào đế quốc này.

Học giả Áo Karl Eugen Neumann (1865-1915) là người đầu tiên đã dịch phần lớn Đại Tạng Kinh Pali sang Đức ngữ. Trong thời niên thiếu, ông đã gặp gỡ ông Richard Wagner tại nhà thân phụ, và những cuộc đàm đạo về Phật Giáo với nhà soạn nhạc lừng danh đã khiến ông quan tâm tìm hiểu thêm về Phật Pháp. Năm 1884, lúc 19 tuổi, ông Neumann quyết định trở thành Phật tử và bắt đầu chuyên tâm học tiếng Pali và Sanskrit để có thể “*đích thân tìm hiểu*” thay vì nghe người khác nói chuyện. Sau khi học thông thạo ngôn ngữ Sanskrit và Pali, ông đã dịch phần lớn những kinh sách của Đại Tạng Pali sang tiếng Đức, trước khi từ trần ở Vienna lúc 50 tuổi.

Năm 1913, một người Áo tên là (Á thua PhítS) Arthur Fitz, xuất thân từ thành phố Graz, đã thọ giới tỳ-kheo trên Đảo Java, Indonesia, (trong thời gian đó Indonesia là thuộc địa của Hà-Lan), có pháp danh là Tỳ-Kheo Sono (Bhikkhu Sono)²

Năm 1923, Hội Phật Giáo (Buddhist Society) được thành lập ở Vienna.

2 Theo www.wikipedia.com

4. Phát triển sau thế chiến thứ Hai

Tuy nhiên, trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX tới đầu thế kỷ XX Phật Giáo chỉ được các giới học giả lưu ý và chưa phổ biến rộng rãi trong dân chúng Áo. Chỉ tới sau Thế Chiến Thứ Hai thì trong nước Áo mới bắt đầu có những tổ chức và đoàn thể Phật Tử – và những đoàn thể này là tiền thân của Liên Hội Phật Giáo Áo (OBR).

Hội Phật Giáo Vienna (Buddhist Society of Vienna) được thành lập vào năm 1949. Nhờ ảnh hưởng của những người có nhiều uy tín, như học giả Phật Giáo Fritz Hungerleider, hội trưởng của Hội Phật Giáo Vienna, và Bác Sĩ Walter Karwath, người đã hành nghề y khoa nhiều năm ở Á Châu và trong thời gian đó đã nghiên cứu về Phật pháp. Cho nên, ngày càng có thêm nhiều người trong dân chúng Áo quan tâm và tìm hiểu về Đạo Phật.

Trong thập niên 1970, trung tâm Sinh Hoạt Phật Giáo đầu tiên được thành lập ở Vienna. Kế đó là Hội Phật Giáo Salzburg (Salzburg Buddhist Association) được hình thành do ông Friedrich Fenzl, một Phật tử Áo đã tốt nghiệp từ Đại Học Phật Giáo Ryukoku University ở Tokyo, Nhật Bản. Sau đó, Hội này đã mời Thiền Sư Kosho Otani, một Giáo trưởng thuộc tông phái Tào Động Nhật Bản đến Áo để thuyết pháp.

Từ thập niên 1970, Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIV và đại diện của nhiều tông phái Phật Giáo khác đã nhiều lần tới nước Áo để thuyết pháp.

Năm 1979, Thiền Sư người Áo, ngài Genro Seiun Koudela đã trở về Vienna từ California, Hoa Kỳ và



Thiền Sư Genro Seiun Koudela

thành lập Thiền Đường Bodhi-dharma Zendo tại đây. Ngày nay, trung tâm Phật Giáo này là nơi sinh hoạt của các đoàn thể Phật tử Bắc Tông, Mật Tông và Nam Tông.

5. Năm 1983 Phật Giáo được chính phủ Áo chính thức công nhận là một tôn giáo

Để thích ứng với những quy luật về tôn giáo của Áo Quốc, Liên Hội Phật Giáo Áo đã được thành lập để trở thành một tổ chức đại diện cho tất cả những đoàn thể Phật Giáo tại quốc gia này. Sau khi Liên Hội thành lập vào tháng 2 năm 1983, chính phủ Áo đã chính thức công nhận Phật Giáo là một tôn giáo có địa vị bình đẳng với các tôn giáo hợp pháp khác của Áo Quốc.

Kể từ khi thành lập, Liên Hội đã tiếp tục phát triển. Trong thời gian mới thành lập tổ chức này ít được dân chúng Áo chú ý tới. Nhưng, cây hoa giáo lý của Đức Phật ở nước Áo đã dần dần nở rộ.

Trong những thập niên vừa qua, tất cả những tông phái Phật Giáo chủ yếu của Bắc Tông, Mật Tông, và Nam Tông, đã bắt rễ ở Áo Quốc. Theo thống kê năm 2001, trên toàn quốc Áo có hơn 10,000 Phật tử, đa

số là công dân Áo. Trong đó, có những di dân đến từ các nước Á Châu, như Việt Nam, Trung Quốc. Thủ đô Vienna là nơi có những đoàn thể Phật Giáo kỳ cựu nhất. Đa số, những chùa và trung tâm sinh hoạt Phật Giáo của Áo Quốc tọa lạc ở thủ đô Vienna; một số những ngôi chùa và trung tâm này mang những nét đặc biệt của các cộng đồng di dân Việt Nam, Trung Hoa, Tây Tạng, và Nhật Bản.

Năm 1993, Áo Quốc chủ trì đại hội thường niên của Liên Hội Phật Giáo Âu Châu (European Buddhist Union), với sự tham dự của các Liên Hội Phật Giáo từ 12 quốc gia Âu Châu.

Những cuộc thăm viếng Áo của Đức Đạt Lai Lạt Ma trong 2 năm 1995 và 1998, để khánh thành những cơ sở Phật Giáo Tây Tạng và vào năm 2002, để thuyết pháp về *Thời Luân Kim-Cang* (Kalachakra), đã giúp cổ động cho Phật Giáo ở Áo rất lớn.



Những cuộc viếng thăm Áo Quốc của Đức Đạt Lai Lạt Ma.



Sự kiện Phật Giáo được chính thức công nhận cũng dẫn tới những chương trình giảng dạy về Phật pháp trong các trường học. Năm 1993, bắt đầu có một số đoàn thể học sinh tiểu học và trung học trong những thành phố Vienna, Graz và Salzburg, được nghe giảng dạy về Phật pháp thường xuyên trong học trình của họ.

Tới năm 2005, những chương trình học Phật pháp như vậy đã được thi hành trong những trường học của tất cả 9 tỉnh bang của Liên Bang, dành cho các học sinh

từ 6 tới 19 tuổi. Năm 2001, một học viện đào tạo giảng viên Phật pháp đã được thành lập.

Liên Hội Phật Giáo Áo bình luận về chương trình học Phật pháp như sau: *“Tâm trí con người, với những khả năng suy tư, cảm thọ, và tham dục, có thể thăng hoa nhờ thực hành, nhờ giáo dục, và thiền định. Vì vậy, chúng ta hãy luôn luôn đào sâu thêm để hấp thụ Phật pháp. Nhất là những điểm như: Suy tư với tinh thần độc lập và phê phán, tôn trọng tất cả chúng sanh và thiên nhiên, chú trọng tới duyên khởi và nhân duyên sanh của tất cả mọi hiện tượng trên thế gian.”*

Liên Hội Phật Giáo Áo (Austrian Buddhist Union), được thành lập trong năm 1983 để đại diện cho tất cả những đoàn thể và tổ chức Phật Giáo ở Áo quốc. Ngày nay, Liên Hội cũng đảm nhiệm những công tác phụng sự sau đây:

6. Dạy giáo lý Phật Giáo trong những trường học trên toàn quốc

Trong hơn 20 năm qua, Liên Hội Phật Giáo Áo đã đảm nhiệm những chương trình giảng dạy Phật Pháp căn bản cho học sinh mọi lứa tuổi ở bậc tiểu học và trung học trong khắp nước Áo với tất cả lòng bi mẫn trên căn bản của Bồ Tát hạnh.³

7. Săn sóc ấu nhi

Hàng tháng, tại trụ sở của Liên Hội ở Vienna đều có một buổi gặp gỡ dành cho những trẻ em từ 2 tới 5 tuổi,

3 *Buddhist Religious Teaching at School* / <http://www.buddhismus-austria.at/buddhism-in-austria/teaching-at-school/>

để các em có dịp vừa vui chơi với nhau vừa làm quen với những đề mục liên quan tới Phật Giáo. Trong mỗi buổi tụ họp đó, có một cô giáo hoặc thầy giáo hướng dẫn các em.

Đây là cách giúp tuổi trẻ huân tập những hạt giống tốt và có tác hưởng lớn trên đời sống xã hội của mọi tầng lớp dân chúng, nhất là trước bối cảnh lịch sử mà hơn bất cứ lúc nào con người có quá nhiều bất an và căng thẳng.

8. Chương trình phát thanh Phật Giáo Áo (Radio Buddha)

Chương trình phát thanh của Liên Hội Phật Giáo Áo, gồm có những cuộc phỏng vấn về những đề tài liên quan tới Phật Giáo, những bài tường thuật và thông tin về những sinh hoạt của các chùa, trung tâm và đoàn thể Phật Giáo Áo. Đây là chương trình rất hữu ích, vì nó vừa truyền đạt những tin tức cần thiết vừa nhắc nhở mọi người phát tâm thực hành những Phật sự mà qua đó sẽ không chỉ mang lại hạnh phúc an lạc cho bản thân mà còn đóng góp vào sự an lạc hòa bình chung cho xã hội.

9. Đặc san của Liên Hội Phật Giáo Áo (OBR Magazine)

Đặc san Đức ngữ, của Liên Hội Phật Giáo Áo xuất bản mỗi năm 4 số, với những bài vở có nội dung liên quan tới giáo lý và những ứng dụng của Phật pháp trong đời sống hàng ngày. Thường có những bài phỏng vấn chư Tăng và cư sĩ Phật tử. Có những thông tin về những chương trình học giáo lý và những khóa huấn

luyện thiền quán của tất cả các trung tâm và tổ chức Phật Giáo thuộc mọi tông phái. Đặc san này, gửi tặng miễn phí cho những ai cung cấp địa chỉ.

10. Thư Thông Tin (Newsletter) của Liên Hội Phật Giáo Áo

Thư Thông Tin được xuất bản 3 tháng 1 lần để gửi cho tất cả hội viên, nhằm thông báo về những sinh hoạt của những chùa và đoàn thể Phật Giáo thuộc Liên Hội.

11. Công đức của học giả Karl Eugen Neumann trong tiến trình phát triển của Phật Giáo Áo

Học giả Karl Eugen Neumann là người đầu tiên đã phiên dịch phần lớn Đại Tạng Kinh Pali sang tiếng Đức. Ông cũng là người đầu tiên đã dịch Đại Tạng Kinh Pali sang một ngôn ngữ Âu Châu.



*Học Giả Karl Eugen
Neumann*

Neumann, chào đời trong một gia đình thượng lưu ở Vienna năm 1865, khi lớn lên được giáo dục trong những trường học danh tiếng ở Đức. Thời niên thiếu, ông đã có dịp đọc những sách nói về triết học, văn hóa, và tôn giáo Ấn Độ của triết gia Đức Arthur Schopenhauer.

Năm 1872, Neumann bắt đầu làm việc tại một ngân hàng ở Berlin. Năm 1884, khi đã thấm nhuần những sách triết học của Schopenhauer.

Ông Neumann rất quan tâm về những nguồn gốc triết học và tôn giáo Ấn Độ đã gây cảm hứng cho triết gia này. Ông từ bỏ công việc ngân hàng, rồi đi học tại một trường đại học ở Prague để thụ huấn tiếng Pali.

Năm 1887, ông trở lại Berlin để nghiên cứu về tôn giáo và triết học Ấn Độ tại một trường đại học.

Năm 1891, ông hoàn tất một luận án về Pali ngữ. Cũng trong năm đó, ông xuất bản tác phẩm “*Hai bộ kinh Phật Giáo và Một Luận Án Về Meister Eckhart*”. (“Two Buddhist Sutta and a Treatise of Meister Eckhart”).

Năm 1892, sau khi trở lại Vienna, Neumann xuất bản một tuyển tập gồm những bản dịch sang tiếng Đức từ Đại Tạng Kinh Pali, nhân dịp kỷ niệm sinh nhật thứ 104 của triết gia Schopenhauer.

Sau khi hoàn tất bản dịch *Kinh Pháp Cú* sang tiếng Đức trong năm 1883, học giả Neumann lên đường sang Đông phương để thực hiện điều mà ông đã mong ước từ lâu: đó là hành hương chiêm bái những xứ sở nguồn gốc của Phật Giáo. Ông đã đến Ấn Độ và Tích Lan để gặp những bậc thầy khéo trưởng lão nổi tiếng trong tăng đoàn. Trong những dịp gặp gỡ đó, ông yêu cầu các bậc cao Tăng giải thích về một số vấn đề liên quan tới kinh điển và giáo lý mà ông thắc mắc.

Sau khi trở lại Vienna vào năm 1894, ông đảm nhiệm công việc giảng huấn về triết học và văn hóa Ấn Độ tại Học Viện Đông Phương (Oriental Institute).

Trong những năm kể đó, ông Neumann đã phiên dịch và xuất bản *Trung Bộ Kinh* (Majjhima-Nikaya) gồm 3 quyển.

Từ năm 1896, ông bắt đầu một tình bạn rất thân thiết và trao đổi thư từ với học giả người Ý Giuseppe De Lorenzo (1871-1957). Ông De Lorenzo đã dịch những sách của Neumann từ tiếng Đức sang tiếng Ý. Và do đó, trở thành một trong những người Ý đầu tiên nghiên cứu về Phật Giáo.

Năm 1907, ông Neumann xuất bản tác phẩm đầu tiên của bản dịch *Trường Bộ Kinh* (Digha Ni-kaya) ở Munich, Đức Quốc.

Ông từ trần đúng vào ngày sinh nhật thứ 50 vào năm 1915, được an táng trong Nghĩa Trang Trung Ương Vienna. Ngôi mộ của ông đã bị quên lãng trong nhiều năm, mãi cho tới cuối thế kỷ XX ngôi mộ đó mới được các Phật tử ở Vienna săn sóc cẩn trọng.

Ngày nay, công đức lớn lao của ông về những công trình phiên dịch giáo lý của Đức Phật được coi như là những tuyệt tác văn chương và học thuật trong Đức Ngũ.⁴

12. Thiền đường Bodhidharma Zendo ở Vienna

Thiền Đường Bodhi-dharma Zendo là một trung tâm Thiền Tông ở Vienna được một nhóm Phật tử thành lập vào năm 1980, sau khi Thiền Sư Osho Genro trở về Áo Quốc từ Hoa-Kỳ để hướng dẫn họ.

4 Internet Archive - Wayback Machine – <https://web.archive.org/web/20070929215325/http://ken.nibbanam.com/>



Thiền Sư Osho Genro

Trong thời kỳ đầu tiên, mỗi tuần lễ có 3 lớp tham thiền buổi tối do Thiền sư Genro hướng dẫn. Sau đó, trung tâm mở thêm hai lớp buổi sáng, và kể từ năm 2012 lại mở thêm 1 lớp vào mỗi sáng Thứ Bảy.

13. Tông phái Thiền Lâm Tế ở Áo

Một Chi Nhánh của Tông phái Thiền Lâm Tế được thành lập ở Áo vào năm 1983 do Thiền Sư Osho Genro Seiun hướng dẫn.

14. Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế tại Áo

Chi Hội *Soka Gakkai Quốc Tế tại Áo Quốc* (SGI of Austria) là một chi nhánh của tổ chức Soka Gakkai Quốc Tế, do Phật Giáo Nhật Liên Tông của Nhật Bản thành lập trong thập niên 1930. Chi Hội SGI của Áo



Hội viên của Soka Gakkai International ở Vienna

được thành lập năm 1991 với tư cách là một tổ chức bất vụ lợi chủ trương thăng tiến hòa bình, văn hóa và giáo dục. Ngày nay, Chi Hội này là một thành viên của Liên Hội Phật Giáo Áo (OBR).

15. Bảo Tháp Thế Giới Hòa Bình ở Vienna

Bảo Tháp Thế Giới Hòa Bình (World Peace Stupa) ở trung tâm thủ đô Vienna, bên bờ Sông Danube, được kiến thiết do công đức của Phật tử Elisabeth Lindmayer, ái nữ của một gia đình chủ nhân của một nhóm nhà hàng ở Vienna, đã quy y để trở thành Phật tử trong thập niên 1970. Năm 1982 bà khởi công xây ngôi bảo tháp với sự trợ giúp về thiết kế và kiến trúc của những tu sĩ thuộc tông phái Phật Giáo Nhật Bản Michidatsu Fujii.

Sau khi họ đã kiến thiết khoảng 70 bảo tháp Thế Giới Hòa Bình ở Nhật Bản, Sri Lanka, Ấn Độ và Hoa Kỳ. Đây là ngôi Bảo Tháp Thế Giới Hòa Bình đầu tiên,



Bảo Tháp Hòa Bình ở thủ đô Vienna bên bờ Sông Danube

Rigpe Dorje). Năm 1972, sau khi trở về Âu Châu từ Nepal, ngài bắt đầu đi nhiều nơi để thuyết giảng về Phật giáo và huấn luyện về thiền quán theo truyền thống Kim-Cang Thừa.



Karmapa đời thứ XVII, Trinley Tsaye Dorje.



Karmapa Đời Thứ XVII và Lạt Ma Ole Nydahl.

Từ năm 1982 tới năm 1997, Trung Tâm Karma Kagyu ở Vienna tọa lạc tại một trụ sở bao gồm những tông phái Phật Giáo Áo khác. Ngày nay, trụ sở riêng của trung tâm là một tòa nhà lớn ở Vienna gồm có một thiền đường để thực hành thiền quán và những gian phòng dành cho việc cư trú.

Ngoài Trung Tâm Karma Kagyu ở Vienna, tông phái Phật Giáo Tây Tạng này còn có 12 trung tâm khác trên toàn quốc Áo, một nước nhỏ có diện tích gần bằng Tiểu Bang Maine của Hoa Kỳ.

Những trung tâm này cung ứng cho Phật tử Áo những lớp học giáo lý, thiền quán và những buổi diễn thuyết trước công chúng về những đề tài liên quan tới Phật Giáo. Giáo lý Phật giáo hiện đang được giảng dạy tại hơn 10 trường Đại học và nhiều trường Trung học và Tiểu học tại nước Áo. Gần 30 ngôi Tự viện và Trung tâm Phật giáo trên toàn nước Áo. Khoảng 20 Tăng Ni và 50.000 Phật tử đang hành hoạt tại xứ sở văn minh giàu có hiện nay.

17. Kết luận

Qua những dữ liệu mà hiện nay chúng ta có thể thu thập được, rõ ràng Phật giáo tại Áo đã có một tầm ảnh hưởng sâu đậm trong dân chúng. Nhất là, trong hệ thống giáo dục của chính phủ Áo. Dù sao thì, hạt giống Bồ đề có đâm chồi nảy lộc và phát triển tốt đẹp tại nước Áo hay không, điều này còn tùy thuộc rất nhiều vào đạo tâm của toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo.

Giáo lý do đức Phật khai thị là Chân lý siêu việt và chân lý vi diệu này luôn luôn thù ứng, khế hợp với mọi căn cơ, thời đại và quốc độ.

Vấn đề còn lại là ý thức trách nhiệm về sứ mệnh xiển dương chánh pháp để lợi lạc quần sanh của những ai đã và đang yêu chuộng hòa bình, tự do, nhân quyền, vị tha và vô ngã.



Một lớp Thiền Quán của Phật Giáo Tây Tạng Karma Kagyu ở Salzburg.



Một buổi thuyết pháp của tông phái Phật Giáo Tây Tạng Karma Kagyu.



Bảo tháp của Phật Giáo Tây Tạng Karma Kagyu ở Salzburg.



*Bảo tháp của Phật Giáo Tây Tạng Karma Kagyu
ở Thành Phố Graz.*



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ARGENTINA – Á CĂN ĐÌNH

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng Hòa Argentina là một quốc gia ở Lục Địa Nam Mỹ, phía tây giáp Chile, phía bắc giáp Bolivia và Paraguay, phía đông-bắc giáp Brazil, phía đông giáp Uruguay và Đại Tây Dương.

Lãnh thổ của Argentina, bao gồm hầu hết nửa phía nam của lục địa Nam Mỹ, với diện tích gồm 2,780,400km², lớn hạng 8 trên thế giới. Đây là quốc gia lớn thứ nhì ở Nam Mỹ, sau Brazil, có bờ biển dài 4,700km, thủ đô và thành phố lớn nhất là Buenos Aires.

Argentina, tuyên bố giành chủ quyền một phần đất của lục địa Nam Băng Dương, quần đảo Falkland và một số đảo khác ở phía nam Đại Tây Dương. Nhưng, không được quốc tế công nhận.

Sau 3 thế kỷ là thuộc địa của Tây Ban Nha, Argentina tuyên bố trở thành một quốc gia độc lập trong năm 1816. Và kể từ đó, những nhà ái quốc có tinh thần quốc gia của Argentina, đã thúc đẩy những phong trào đòi độc lập trong những nước khác ở Nam Mỹ. Tuy nhiên, sau khi giành độc lập, trong nước thường xảy ra những

cuộc nội chiến, tranh giành quyền lực giữa các phe phái cho tới năm 1861 thì trở thành một quốc gia liên bang gồm 23 tỉnh, đặt thủ đô tại Buenos Aires.

Sau đó, Argentina trải qua một thời kỳ ổn định và đón nhận những làn sóng di dân đến từ các nước Âu Châu. Những di dân này, đã đóng góp nhiều công lao trong tiến trình lập quốc và giúp Argentina trở thành một quốc gia thịnh vượng. Thời kỳ thịnh vượng đó đã kéo dài cho tới đầu thế kỷ XX và khiến cho Argentina trở thành một trong những quốc gia giàu nhất thế giới.

Từ năm 1930, Argentina rơi vào thời kỳ bất ổn định về chính trị và khủng hoảng kinh tế. Từ thập niên 1970, Argentina bị những chính phủ quân nhân độc tài cai trị cho tới năm 1982. Trong thời gian đó, hàng ngàn người bất đồng chính kiến và đối lập đã bị thủ tiêu hoặc ám sát.

Chế độ quân phiệt chấm dứt sau khi xảy ra cuộc chiến tranh giữa Argentina và Anh Quốc, vì tranh chấp chủ quyền vùng quần đảo Falkland vào năm 1982. Sự bại trận của Argentina trong cuộc chiến tranh đó đã dẫn tới sự cáo chung của chế độ quân phiệt.

Từ năm 1983, Argentina tái lập chế độ dân chủ và ổn định. Ngày nay, Argentina có nền kinh tế lớn thứ nhì ở Nam Mỹ, sau Brazil.



Quốc kỳ và
Bản đồ Argentina

2. Thành phần tôn giáo

Hiến pháp của Argentina, bảo đảm tự do tôn giáo. Theo một cuộc thăm dò trong năm 2008 của Hội Đồng Nghiên Cứu Quốc Gia, 76.5% dân chúng Argentina là tín đồ Ki Tô Giáo Roma; 12.1% là tín đồ các giáo phái Tin Lành; 11.3% không có tôn giáo; 1.2% là tín đồ các tôn giáo thiểu số, trong đó có Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Phật Giáo, và Ấn Độ Giáo.

Ki Tô giáo Roma: Đa số, dân chúng Argentina là tín đồ Ki Tô Giáo Roma. Trong năm 2013, Đức Hồng Y Jorge Mario Bergoglio của Argentina đã được tấn phong là Giáo Hoàng Francis và trở thành vị Giáo Hoàng đầu tiên phát xuất từ Mỹ Châu.

Hồi giáo: Argentina có số tín đồ Hồi Giáo cao nhất ở Châu Mỹ La-Tinh. Tuy rằng những cuộc kiểm tra dân số của Argentina không có những câu hỏi về tôn giáo, nhưng theo ước tính trong năm 2000 thì tổng số tín đồ Hồi Giáo của quốc-gia này gồm khoảng từ 1% tới 2% dân số, tức là khoảng từ 400,000 tới 700,000.¹

Do Thái Giáo: Argentina có cộng đồng Do Thái lớn nhất ở Châu Mỹ La-Tinh, với tổng số khoảng 300,000 người.

2.1. Di dân Á Đông ở Argentina

Hiện thời ở Argentina có khoảng 200,000 người gốc Á Châu, đa số là người Trung Hoa, Nhật Bản, và Đại Hàn và trong các cộng đồng của họ thường có những ngôi chùa Phật Giáo.

Từ đầu thế kỷ XX, đã có ba đợt sóng di dân từ các nước Đông Á đến định cư ở Argentina.

Đợt đầu tiên, trong năm 1908 gồm những công nhân Nhật Bản đến làm việc trong những nông trại ở Argentina (đồng thời với những công nhân Nhật đến làm việc ở Brazil).

Đợt sóng thứ nhì, gồm đa số những người Đại Hàn thuộc giới kinh doanh đến định cư trong vùng thủ đô Buenos Aires trong thập niên 1960.

Đợt thứ ba, gồm đa số những người thuộc giới doanh thương Trung Hoa từ Đài Loan đến định cư trong vùng thủ đô Buenos Aires trong thập niên 1990.

1 https://openaccess.leidenuniv.nl/bitstream/handle/1887/17433/ISIM_6_Muslims_in_Argentina.pdf?sequence=1

Theo ước tính tổng số di dân gốc Á-Đông ở Argentina gồm khoảng từ 180,000 tới 200,000 được phân chia như sau:

- 1- Cộng đồng di dân gốc Trung Hoa (đa số đến từ Đài Loan) gồm khoảng 120,000 người.
- 2- Di dân gốc Nhật Bản gồm khoảng 32,000 người.
- 3- Di dân gốc Đại Hàn gồm khoảng 25,000 người.
- 4- Ngoài ra, còn có những nhóm di dân đến từ các nước Thái Lan, Việt nam, và Lào.²

3. Phật Giáo ở Argentina

Tuy Phật Giáo đã du nhập Argentina cùng với những di dân Nhật Bản từ đầu thế kỷ XX, nhưng Phật giáo này chỉ bắt đầu thịnh hành đối với người bản xứ từ giữa thế kỷ XX.

Cộng đồng di dân Nhật Bản, đã thiết lập ngôi chùa đầu tiên ở Argentina trong thành phố Pablo Nougues.

Năm 1993, tông phái Phật Quang Sơn của Đại sư Tinh Vân ở Đài Loan đã thành lập một ngôi chùa ở Argentina. Đồng thời, với những ngôi chùa Phật Quang khác trong các quốc gia Nam Mỹ láng giềng, như Brazil, Chile, Paraguay, với sự tài trợ của các cộng đồng di dân Trung Hoa trong các quốc gia này.

Trong thời hiện đại, một trong những Tăng sĩ Phật Giáo có nhiều công đức truyền bá Phật pháp ở Argentina là Thiền Sư Ricardo Dokyu. Thiền sư sanh năm 1959 ở Argentina.

² https://en.wikipedia.org/wiki/Asian_Argentines

Năm 1984, Thầy bắt đầu thực hành thiền quán và nghiên cứu về Thiền Tông ở Brazil, tại Trung Tâm Thiền “Zen Center de Belo Horizonte” và Tu Viện Phật Giáo “Monasterio Budista Pico de Raios” ở Ouro Preto. Trong thời gian đó, những khóa thiền quán mà Thầy thực



Thiền Sư Ricardo Dokyu

hành hàng ngày do sự hướng dẫn của Thiền Sư Igarashi Ryotan người Nhật đã khiến Thầy mong muốn trở thành một tăng sĩ Thiền tông.

Cuối năm 1985, Thầy trở về Argentina để nghiên cứu về Đông Y, chuyên về các môn Shiatsu (指圧) và châm cứu. Tối năm Thầy trở lại Tu Viện Monasterio Budista Pico de Raios ở Ouro Preto, Brazil, với mục đích tiếp tục nghiên cứu về Thiền tông, trước khi sang Nhật Bản tu học để trở thành Thiền sư.

Năm 1991, Thầy sang Nhật Bản và đến thành phố Nagoya để tu tập 5 năm trong ngôi chùa ON IN do sự hướng dẫn của Thiền Sư Naka-mura Doyu. Tháng 12 năm đó, thầy thọ giới và Pháp danh của Thầy

là Dokyu (Do = Đạo / Kyu dịch sang tiếng Anh là “eternal”).

Từ năm 1996 tới năm 2000, Thầy tu học tại ngôi chùa nổi tiếng Eiheiiji (永平寺) là ngôi chùa bản doanh của Thiền tông Tào Động được thành lập trong thế kỷ XIII bởi Đại Sư Đạo Nguyên Hy Huyền (Dogen Kigen), sơ tổ của Thiền Tông Tào Động.

Năm 2001, Thiền sư trở về Argentina với tâm nguyện quảng bá Phật Giáo Thiền tông và phương pháp thực hành thiền quán cho người đồng hương.

Năm 2002, Thiền sư trở lại Nhật Bản để thọ giới “*Truyền Pháp*” và trở thành đại sư Thiền Tào Động.

Năm 2003, Thầy thành lập ngôi chùa An Raku Ji ở thủ đô Buenos Aires.

Tới năm 2007, Thầy thành lập Hội Phật Giáo Thiền Tào Động Argentina (Soto Zen Buddhist Association of Argentina).

Hai Phật tử Argentina nổi tiếng khác là hai hành giả đồng thời cũng học giả Augusto Alcalde và Antonio Eiju Pérez.

Học giả Augusto Alcalde (sinh năm 1950) quan tâm tìm hiểu về Phật Giáo



Thiền Sư Augusto Alcalde

từ khi còn là sinh viên vào cuối thập niên 1960, sau khi đọc những sách về Phật Giáo của những Phật tử và học giả Âu Châu và Hoa Kỳ. Năm 1984, ông gia nhập Tăng Già Kim Cang (Diamond Sangha) ở Hawaii để thọ giáo Thiền tông và đã thọ giới truyền pháp từ Thiền Sư Robert Aitken. Năm 1986, ông trở về Argentina để thành lập Thiền Đường Shobo An Zendo ở thành phố Cordoba, đây là một tu viện trực thuộc Tăng Già Kim Cang ở Hawaii.

Phật tử Antonio Eiju Pérez là người thành lập Trung Tâm Thiền ở thành phố Mendozoa. Ông bắt đầu nghiên cứu Phật Giáo Thiền tông từ năm 1988. Năm 1997, ông sang Nhật Bản để trở thành môn sinh của Đại Sư Roshi Harada Tangen. Năm 2000, ông thọ giới Thiền Sư Tào Động tại Thiền Viện Zen Mountain Center ở California, Hoa Kỳ.

Trong số những học giả, có nhiều công đức truyền bá Phật Giáo ở Argentina có Giáo Sư Samuel Wolpin, là người đã soạn và dịch những kinh sách giúp cho Phật tử Argentina am hiểu

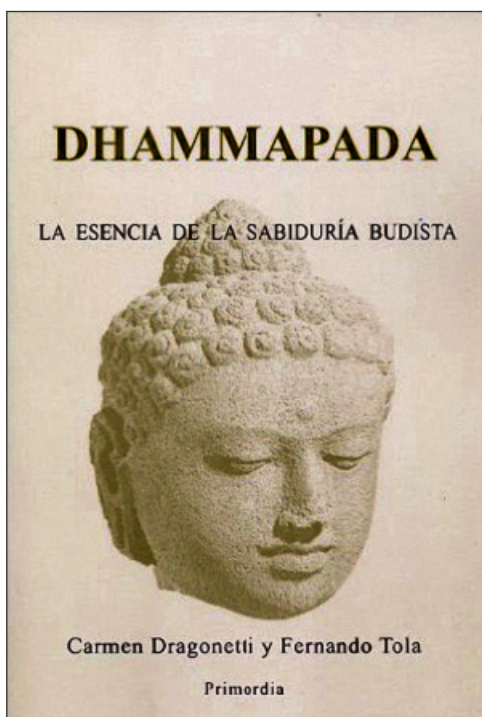


*Tiến Sĩ Fernando Tola và phu nhân
Carmen Dragonetti*

Phật pháp. Tiến Sĩ Fernando Tola và phu nhân Carmen Dragonetti là hai học giả Phật Giáo nổi tiếng thế giới, đã dịch nhiều kinh sách Phật Giáo sang tiếng Tây Ban Nha.

Ngoài những ngôn ngữ Âu Châu, hai ông bà còn thông thạo 3 ngôn ngữ Đông phương quan trọng đối với Phật Giáo là Phạn ngữ, ngôn ngữ Tây Tạng, và Hoa ngữ.

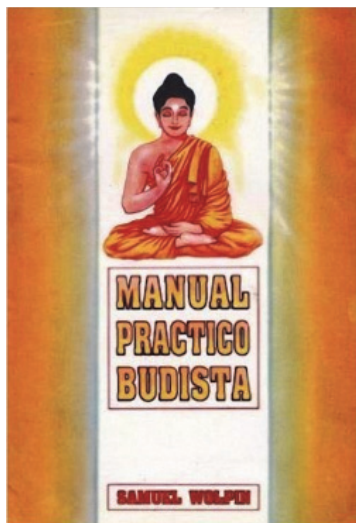
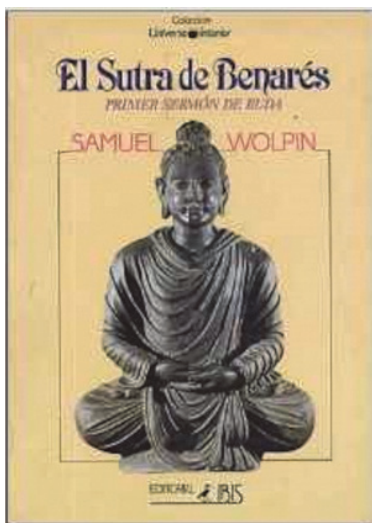
Đại Sư Phổ Hiền (Pu Hsien) của Phật Giáo Đài Loan, có công đức thành lập Chùa Tzon Kuan ở Argentina.



Đại Sư Mok Sunim của Phật Giáo Đại Hàn, có công đức truyền bá Phật Giáo Triều Tiên ở Argentina.

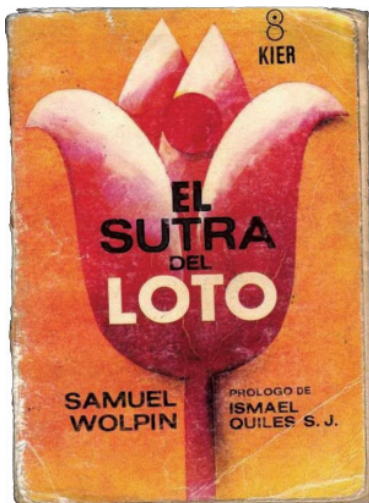
Hai tu sĩ Phật Giáo Tây-Tạng là Lạt Ma Chogyal Namkhai Norbu và Lạt Ma Ngawang Sherab Dorje có nhiều công đức truyền bá Phật Giáo Kim Cang Thừa Tây-Tạng ở Argentina.

Lạt ma Ngawang Sherab Dorje đã thành lập Cộng Đồng Dzog Chen Quốc Tế để truyền bá giáo lý Dzog Chen. Lạt Ma Ngawang Sherab Dorje đã tới viếng Argentina nhiều lần để thuyết pháp.



*Cẩm Nang
Thực Hành Phật Giáo
của Samuem Wolpin*

*Học giả Samuel Wolpin đã
dịch nhiều kinh sách sang
tiếng Tây Ban Nha*



Ngày nay, hầu hết những tông phái Phật Giáo chủ yếu đều hiện hữu ở Argentina. Nhưng, nổi bật nhất là Thiền Tông và Phật Giáo Tây-Tạng.

Giống như ở nhiều nước Tây phương khác, từ giữa thế kỷ XX, nhiều người trong giới trí thức Argentina bắt đầu đọc những sách về Phật Giáo hướng về giới độc giả Tây phương gồm những sách của:

- Học giả Nhật Bản D.T. Suzuki.
- Triết gia Anh Alan Watts.
- Nhà phân tâm học Pháp Hubert Benoit,
- Nhà sáng lập Hội Phật Giáo London Christmas Humphreys.
- Triết gia Đức Eugen Herrigel (với tác phẩm nổi tiếng *“Thiền Trong Nghệ Thuật Bắn Cung”*).

Nhiều sách của những vị này, đã được phiên dịch sang tiếng Tây Ban Nha và xuất bản ở Argentina từ giữa thập niên 1950. Tuy nhiên, đa số những độc giả Argentina quan tâm đọc những sách này với lý do chính là muốn tìm hiểu về triết học Phật Giáo. Không phải với chủ đích nghiên cứu giáo lý để có thể trở thành Phật tử.

Từ hậu bán thế kỷ XX, trong số các tông phái Phật Giáo thì Thiền tông được các nhà trí thức Argentina quan tâm nhất. Trong năm 1967, học giả David Vogelmann xuất bản tác phẩm *“Thiền Và Con Khủng Hoảng Của Con Người”* (El Zen y la crisis del hombre), với nội dung khảo sát những điểm tương đồng giữa Thiền và khoa phân tâm học (thí dụ như những nghiên cứu của hai nhà phân tâm học nổi tiếng là Erich Fromm và Carl Gustav Jung), giữa Thiền và thuyết thần bí (thí

dụ như những tác phẩm của nhà thần học Đức Meister Eckhart). Trong tác phẩm đó ông Vogelmann nhắc nhở một chi tiết đáng kể liên quan tới Phật Giáo Thiền tông ở Argentina là trong năm 1955 hội nghị đầu tiên về Thiền tông ở Argentina đã được tổ chức tại Thư Viện Quốc Gia ở thủ đô Buenos Aires, với sự hiện diện của nhà văn nổi tiếng Jorge Luis Borges.

Trong bài diễn văn đọc tại hội nghị đó, ông Borges đã nhấn mạnh một cách đại cương về triết học Phật Giáo và về Thiền tông mà ông đã dành “nhiều năm để nghiên cứu.”³ Trong thời gian các nhà trí thức Argentina bắt đầu quan tâm về Phật Giáo họ thường nói đến những khái niệm mới học được, như “ngộ” (satori), thiền quán, nghiệp, niết-bàn...

4. Các tông phái Thiền du nhập Argentina

Trong hậu bán thế kỷ XX, ở Âu Châu và Bắc Mỹ Châu bắt đầu có những thiền sư từ các nước Á Đông đến thành lập những tu viện và trung tâm Phật Giáo. Khoảng thời gian từ cuối thập niên 1950 tới thập niên 1980, được xem là “*thời kỳ nở rộ*” của Thiền tông ở Tây Phương; sau đó là “*thời kỳ nở rộ*” của Phật Giáo Tây-Tạng.

Theo học giả Phật Giáo Argentina Caton Carini, tuy rằng từ thập niên 1950 đã có nhiều người trong giới trí thức Argentina nghiên cứu về Phật Giáo. Nhưng, họ thường chỉ chú trọng vào những vấn đề triết lý và tâm lý của đạo Phật. Chỉ tới thập niên 1980, thì một số người trong giới trí thức Argentina mới bắt đầu thực sự

3 <https://conicet-ar.academia.edu/Cat%C3%B3nCarini>

trở thành Phật tử, đồng thời thực hành Thiền quán.⁴ Có sự trùng hợp đáng kể là từ giữa thập niên 1980, đã có những làn sóng di cư từ các nước Phật Giáo, gồm Đài Loan, Nhật Bản, và Đại Hàn, đến Argentina định cư.

5. Di dân Trung Hoa và Đại Hàn đem theo Phật Giáo vào Argentina

Theo một cuộc khảo sát gần đây, Thiền tông Trung Hoa chỉ được thực hành nhiều trong giới di dân, chưa có nhiều tín đồ người bản xứ. Trong thập niên 1980, có những đợt sóng di dân Trung Hoa từ Đài Loan và những nơi khác đến định cư ở Argentina. Trong năm 1985, những di dân này thành lập “*Hội Phật Giáo Trung Hoa Ở Argentina*” và đa số các hội viên là Phật tử Thiền Tông, nhưng họ cũng thực hành phương pháp Thiền Nội Quán của Phật Giáo Nam tông. Năm 1988, họ đã thỉnh Hòa thượng Phổ Hiền từ Đài Loan sang khánh thành ngôi chùa Kwan Tzon trong khu phố Chinatown ở Buenos Aires. Đa số, những người đến lễ bái tại ngôi chùa này là những di dân gốc Trung Hoa. Nhưng, cũng có một số ít người bản xứ tham gia những sinh hoạt Phật sự. Những sinh hoạt này, gồm cả những nghi thức lễ bái lẫn những chương trình hành đạo, như thiền quán, nghiên cứu và nghe thuyết giảng giáo lý và tham gia những ngày lễ Phật Giáo. Một Phật tử bản xứ, đã thọ giới tỳ-kheo-ni ở Đài Loan và sau đó trở về nước để đảm nhiệm những chương trình thuyết pháp bằng tiếng Tây Ban Nha.

4 <https://conicet-ar.academia.edu/Cat%C3%B3nCarini>

Thiền Tông Đại Hàn đã du nhập Argentina cùng với làn sóng di dân Hàn Quốc trong thập niên 1980. Họ đã thành lập một ngôi chùa, trong khu phố Caballito ở thủ đô Buenos Aires và một tu viện ở miền tây-bắc Argentina, với sự hướng dẫn tu học của chư tăng người Đại Hàn. Đa số những Phật tử đến lễ bái là những di dân Đại Hàn, nhưng cũng có một số ít Phật tử người bản xứ.

Trong số những người đến lễ bái, có cả những tín đồ Thiên chúa giáo và Tin Lành. Những người không có cùng đức tin này nói rằng, họ có tinh thần hòa đồng tôn giáo và thấy rằng Đạo Phật và Đạo Thiên Chúa có thể cộng tồn. Có lẽ họ cũng quan tâm tới sự kiện trong Phật Giáo không có nghi lễ tôn thờ thần tượng, do đó không trái với những giáo lý căn bản của Thiên Chúa Giáo.

6. Di dân Nhật Bản đem theo Phật Giáo Tịnh Độ Tông

Học Giả Caton Carini ghi nhận rằng, tuy có nhiều đại sư Thiền Tông Nhật Bản đã đến truyền bá Thiền Tông ở Brazil và ở lại lâu dài. Nhưng, họ chỉ viếng Argentina một thời gian ngắn.

Thiền Sư Ryotan Tokuda, đã tới Brazil trong năm 1968 và sau đó ngài đã mở rộng cửa Thiền viện để hoan nghênh những người bản xứ đến dự các buổi thuyết pháp. Nhờ vậy, mà Thiền tông Nhật Bản đã được truyền bá rộng rãi ở Brazil. Nhưng, mãi tới gần 2 thập niên sau đó Thiền Sư Tokuda mới sang viếng Argentina lần đầu tiên. Tới năm 1985, Thiền sư sang viếng Argentina lần thứ hai và lưu lại vùng Buenos Aires một thời gian, đã

giúp thành lập một Thiền Viện ở San Miguel. Nhưng kể từ năm 1986, ngài không trở lại Argentina.

Tương tự như vậy, Thiền Sư Daygo Mori-yama từ Nhật Bản đến Brazil vào đầu thập niên 1990 để trụ trì một thiền viện của di dân Nhật Bản. Trước đó, giữa thập niên 1980, Thiền sư đã từng đến viếng Argentina vài lần và đã quy tụ được một nhóm môn đồ bản xứ. Nhưng, ngài đã không thành lập thiền viện ở Argentina.

Học giả Caton Carini, nhận xét về sự kiện di dân Nhật Bản ở Argentina đã không đem Phật Giáo Thiền Tông vào đây, như di dân Nhật ở Brazil. Nhưng, họ đem theo Phật Giáo Tịnh Độ tông. Ông Carini phân tích rằng ở Nhật Bản, trong thời hiện đại (từ giữa thế kỷ XX) Thiền tông chỉ là một trong nhiều nhóm tôn giáo khác nhau, gồm Thần Đạo, Khổng Giáo, cùng với nhiều tông phái Phật Giáo khác, cùng các giáo phái Đạo Thiên Chúa sống hài hòa bên cạnh nhau. Trong khi đó, phần đông những di dân Nhật Bản đến Argentina định cư từ giữa thế kỷ XX là những Phật tử thuộc Tịnh Độ Tông.

7. Phật Giáo Tây-Tạng ở Argentina

Tu Viện Kagyu Tekchen Choling (KTC) là Trung Tâm Phật Pháp đầu tiên của Kim Cang Thừa Tây-Tạng ở Châu Mỹ La Tinh,⁵ được thành lập ở Argentina trong năm 1983. Hiện thời có hai vị Lạt-ma người Argentina bản xứ đang chăm lo những Phật sự cho trung tâm này là Lạt-ma Sangye Dorje và Lạt-ma Rinchen Kandro. Họ là hai đệ tử thân cận của Lạt-ma Bokar Rinpoche và

5 Châu Mỹ La-Tinh bao gồm Trung Mỹ và Nam Mỹ, trải dài từ Mexico cho tới toàn thể Lục Địa Nam Mỹ.

ngài đã chỉ định họ đảm nhiệm việc cai quản tu viện này. Họ đã thọ giáo ba năm theo truyền thống của tông phái Kagyu tại Tu Viện Kagyu Ling ở Pháp và đã được bí truyền mật pháp từ các vị Lạt-Ma thuộc bậc đại sư của tất cả những tông phái Phật Giáo Tây-Tạng, như Đức Đạt Lai Lạt Ma Đời XIV, Đức



Lạt-ma Sangye Dorje và Lat-ma Rinchen Kandro là người Argentina bản xứ, đảm nhiệm cai quản Tu Viện Kagyu Tekchen Choling (KTC).

Karmapa Đời XVII ... (Đại Sư Tai Situ Rinpoche, Đại Sư Kalu Rinpoche Kyabdye, Đại Sư Trulshik Rinpoche, Đại Sư Nushul Ken Rinpoche, Đại Sư Kenchen Tsultrim Rinpoche, Đại Sư Kenchen Donyo Rinpoche, v.v.)

Tu Viện KTC, thường xuyên tiếp đón những vị Lạt-ma (cao cấp như Yangsi Kalu Rinpoche, Rinpoche Bokar, Khenpo Rinpoche Donyo, Thrangu Rinpoche, Khenpo Tsultrim Rinpoche Gyamtso,) và đặc biệt được Đức Đạt Lai Lạt Ma Đời XIV thường xuyên thăm viếng.

Trung Tâm Đạo Pháp (Dharma Center) của KTC hàng tuần, có những lớp học thiền quán, những lớp Thành Tựu Pháp (Sadhanas) của Mật Tông, tập yoga

theo phương pháp Mật Tông, học ngôn ngữ Tây-Tạng, những lớp học sơ đẳng và cao đẳng về những kinh luận của các Đại Sư Phật Giáo. Ngoài ra còn có những lớp học cuối tuần huấn luyện những phương pháp thiền quán khác nhau.⁶

Trung Tâm Tu Học của KTC

Trong năm 2000 hai vị Latma Sangye và Latma Rinchen (người Argentina bản xứ nói trên) đã mua một khu đất trong vùng đồng quê, cách thủ đô Buenos Aires 100 km, để cúng dường cho các vị đại sư của tông phái Kagyu,



Đức Đạt-Lai Lạt-Ma Viếng Trung Tâm Tu Học Của KTC.

(gồm Đức Karmapa, Dorje Chang Bokar Rinpoche, và Kyabдже Kalu Rinpoche.) Ba năm sau đó Trung Tâm Tu Học Kagyu Pende Gyamtso Ling (KPGL) được khánh thành.

8. Argentina rước Ngọc Xá Lợi Phật trong năm 2004

Một sự kiện vô cùng trọng đại, đối với Phật Giáo Argentina là vào Tháng 9 năm 2004, quốc gia này đã

⁶ http://www.kagyuargentina.org/prod/en/about_us.php

rước Ngọc Xá Lợi Phật, để trưng bày cho công chúng chiêm ngưỡng. Những Ngọc Xá Lợi Phật, đã được Ấn-Độ hiến tặng cho Liên Hiệp Quốc để cơ quan này luân lưu đem đi triển lãm ở khắp nơi trên thế giới. Lễ rước Ngọc Xá Lợi, đã kéo dài 4 ngày và đã được các giới Phật tử cùng với những người thuộc các tôn giáo khác trân trọng tham gia. Đại lễ này, đã được các đài truyền hình và báo chí toàn quốc loan tải đầy đủ.

Một cách tổng quan thì, những nhân tố chủ yếu để những đóa sen thanh tịnh bùng nở trên mảnh đất Argentina đã và đang có mặt và những con Phật ngày đêm miệt mài thiết tha cho một thế giới không còn chiến tranh, xung đột bởi những ý thức hệ hay đức tin, bởi giữa tham dục hận thù và từ bi giải thoát đã có những lý do để tin tưởng và hy vọng. Những tin tưởng và hy vọng này đang tác động mạnh lên những hoạt động Phật sự đã và đang gắn liền sự có mặt của mình với sự sinh tồn của chánh pháp.

Thực tế lịch sử chứng minh, cái gì đã là chân lý thì cái đó không bao giờ bị mai một, nếu có mai một đi chẳng nữa thì đó là tại con người chưa đủ khả năng để khám phá chân lý. Vì vậy, mà Phật giáo có thể bị tiêu trầm ở nơi này một thời gian, nhưng lại vươn lên và tỏa sáng ở một không gian khác.

9. Kết luận

Lịch sử không bao giờ bị quên lãng, ngược lại lịch sử luôn luôn được trân trọng và bảo vệ. Đó là những thao thức, của những nhà trí thức Phật giáo tại đất nước Argentina hiện nay.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BELGIUM – BỈ

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Vương Quốc Bỉ là một quốc gia trong vùng tây-bắc Âu Châu, là một trong những nước có diện tích nhỏ nhất và có mật độ dân số cao nhất ở Âu Châu, với thể chế quân chủ lập hiến. Vương Quốc Bỉ, có diện tích 1,385km², phía bắc giáp Hòa Lan, phía đông giáp Đức, phía đông-nam giáp Lục Xâm Bảo, phía nam giáp Pháp, với bờ biển dài 60km ở Bắc-Hải.

Dân số trong năm 2014, gồm khoảng 11,300,000 người với ba ngôn ngữ chính thức là Tiếng Hòa Lan, tiếng Pháp và tiếng Đức. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Brussels.

Vương Quốc Bỉ là một quốc gia đa sắc tộc, đa ngôn ngữ, và đa văn hóa. Ngoại trừ một vùng thiểu số nói tiếng Đức ở phía đông, Bỉ phân chia thành hai vùng chính là miền Bắc nói tiếng Hòa Lan và miền Nam nói tiếng Pháp.

Trong hai Thế Chiến Thứ I và Thứ II, lãnh thổ của Vương Quốc Bỉ đã từng là chiến trường của những phe đối nghịch. Ngày nay, Bỉ là một trong những nước kỹ nghệ hóa và đô thị hóa ở mức cao nhất Âu Châu, là

thành viên của Liên Hiệp Âu Châu và Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (hai tổ chức này đều đặt bản doanh ở Brussels).

Bỉ, kết hợp với Hòa Lan và Lục Xâm Bảo thành Liên Bang Kinh Tế Benelux (Benelux Economic Union).



Quốc kỳ Bỉ

Bản đồ nước Bỉ



2. Phật Giáo ở Vương Quốc Bỉ

Phật Giáo, đã du nhập Vương Quốc Bỉ tương đối trễ hơn nhiều nước Âu Châu khác. Một trong những nguyên nhân là do, Vương Quốc Bỉ đã không có những thuộc địa ở Á Châu và ít giao dịch với các xứ Phật Giáo. Vì vậy, Phật Giáo chỉ bắt đầu phát triển ở Bỉ từ

thập niên 1970, sau khi có nhiều người tị nạn đến từ Tây-Tạng và các nước Đông Nam Á, gồm Việt Nam, Cambodia, Lào và những di dân đến từ các nước Á Châu khác như Thái Lan, Tích Lan v.v...

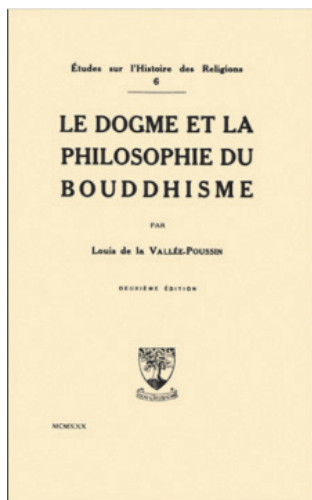
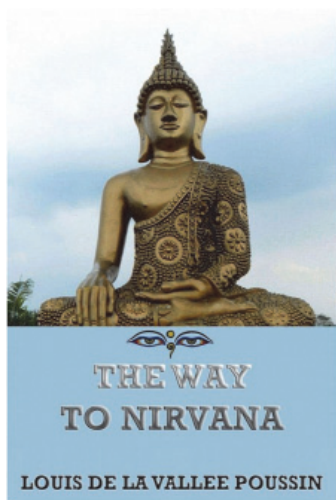
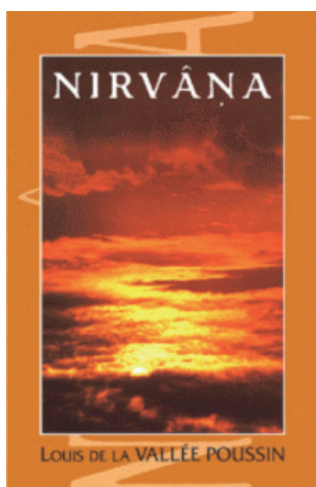
Những tiếp xúc sớm nhất của người Bỉ với Phật Giáo trong tiền bán thế kỷ XX chỉ là trên phương diện học thuật, do những học giả chuyên nghiên cứu về văn hóa và tôn giáo Ấn-Độ. Trong số đó, có 2 người nổi bật nhất:

- Học giả **Louis de la Vallée-Poussin** (1869-1938), giáo sư của hai trường đại học Université de Liège và Université de Gand.
- Môn sinh của ông là học giả **Étienne Lamotte** (1903-1983).

Louis de la Vallée Poussin là học giả người Bỉ uyên bác về văn hóa và tôn giáo Ấn-Độ. Đồng thời, ông chuyên tâm nghiên cứu về Triết Học Phật Giáo, về Phạn ngữ và Pali ngữ. Ông tốt nghiệp văn bằng tiến sĩ năm 19 tuổi tại Đại Học Liège. Ông cũng đã học Hán văn và ngôn ngữ Tây-Tạng.



Học giả
Louis de la Vallée-Poussin



Trong số những sách biên khảo và phiên dịch từ Phạn ngữ và tiếng Pali, có những cuốn *A Tì Đạt-Ma Câu Xá Luận* (Abhidharma-kosa-sastra), *Trung Quán Luận* của ngài Long Thọ, *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, *Đại Sư Huyền-Trang* (Vijñaptimātratāsiddhi: La Siddhi de Hiuan-Tsang).

Học giả **Étienne Lamotte** là một linh mục Thiên chúa giáo người Bỉ và là giáo sư tại Đại Học Louvain. Ông là môn sinh của học giả Louis de la Vallée-Poussin. Ông thuộc vào một số ít học giả thông thạo hầu hết những ngôn ngữ liên quan tới Phật Giáo, gồm: Tiếng Pali, Phạn ngữ, Hán văn, và ngôn ngữ Tây-Tạng.

Ông dự trù dịch bộ *Đại Trí Độ Luận* của ngài Long Thọ trọn bộ gồm 6 quyển từ Phạn ngữ sang Pháp ngữ và đã xuất bản quyển thứ 5 vào năm 1980.

Nhưng ông đã từ trần năm 1983, trong khi đang dịch dở dang quyển thứ 6.¹ Ngoài bộ *Đại Trí Độ Luận*, ông còn biên khảo và dịch một số kinh sách khác như *Lịch Sử Phật Giáo Ấn-Độ từ Nguyên Thủy tới Thời Đại Saka* (*Histoire du bouddhisme indien*



Học giả Étienne Lamotte



1 https://en.wikipedia.org/wiki/%C3%89tienne_Lamotte?oldformat=true

des origines à l'ère Saka), *Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội kinh*, và *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*.

Ngoài giới học giả, trong thời gian giữa thế kỷ XX cũng có nhiều người Bỉ quan tâm tới Phật Giáo nhờ những sách và những cuộc diễn thuyết của Hội Thông Thiên Học.

3. Thập niên 1950

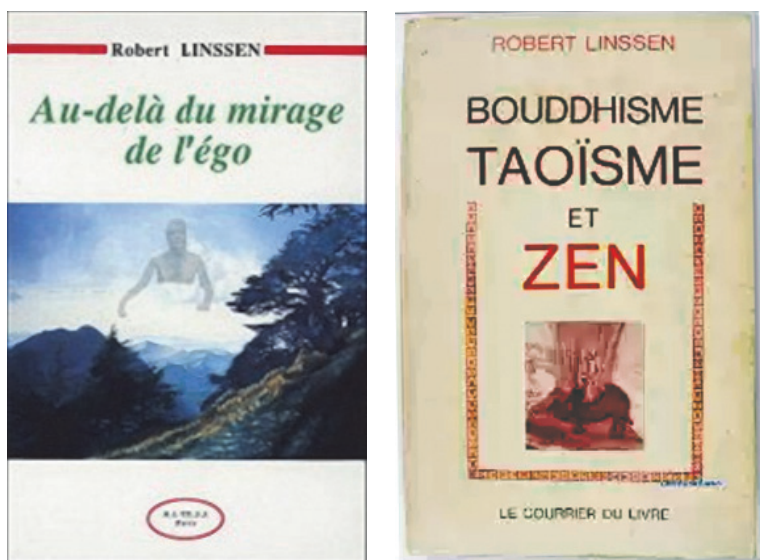
Trong Thập Niên 1950, nhiều sách viết về Thiền Tông Phật giáo của Thiền sư và cũng là một học giả



Ngài Robert Linssen (1911-2004), một thiền giả người Bỉ thành lập Hội Ái Hữu Thiền Phật Giáo (Les Amis du Bouddhisme Zen).

uyên bác người Nhật Bản đó là ngài Daisetz Teitaro Suzuki được xuất bản ở các nước Tây phương, và đã giúp cho nhiều người Âu Châu hiểu biết thêm về Phật Giáo. Trong thời gian này ngài **Robert Linssen** (1911-2004), một thiền giả người Bỉ thành lập Hội Ái Hữu Thiền Phật Giáo (Les Amis du Bouddhisme Zen).

Ông Kiere Raymond (1897-1981), một người Bỉ đã quan tâm nghiên cứu về Phật Giáo sau khi tiếp xúc với những Phật tử người Pháp thuộc Hội Thông Thiên Học trước Thế Chiến Thứ Hai. Trong thập niên 1950, ông ấn hành để phân phát tập truyền đơn định kỳ “Le Sentier” (Con Đường) để quảng bá Phật Giáo.



Hai tác phẩm của Robert Linssen

Ông thường xuyên tiếp xúc với những tổ chức Phật Giáo quốc tế như Hội Phật Giáo Đại Bồ Đề (Buddhist Maha Bodhi Society), Hội Phật Giáo Luân Đôn (Buddhist Society of London), và Hội Phật Giáo Đức (*Altbuddhistische Gemeinschaft*). Ông đã thành lập Hội Truyền Bá Phật Giáo Bỉ (Mission Bouddhique Belge) ở Liège và tham gia công tác thành lập Viện Nghiên Cứu Phật Giáo Bỉ (Institut Belge des Hautes Études Bouddhiques).

Cũng trong thập niên 1950, một vị tỳ-kheo Phật Giáo Nam Tông người Bỉ tên là Francis Allen thành lập Trung Tâm Nghiên Cứu và Thông Tin Phật Giáo (Centre d'Études et d'Information Bouddhique) trong thành phố Antwerp, với sự cộng tác của ông Kiere Raymond.

4. Từ thập niên 1970

Đa số những người tị nạn đến từ các nước Đông Nam Á trong thập niên 1970, đã định cư ở miền Nam nước Bỉ, là vùng nói tiếng Pháp. Họ đã thành lập những đoàn thể và tổ chức Phật Giáo, với sự yểm trợ từ những Phật tử đồng hương của họ đã định cư ở Pháp.

Những người tị nạn Cambodia, đã thành lập Hội Phật Tử Khmer ở Brussels. Các vị Lạt-Ma đến từ Tây-Tạng đã thành lập những trung tâm sinh hoạt để giúp truyền bá Phật pháp, như trung tâm Karma Samten Ling ở Antwerp trong năm 1974 do Lạt Ma Akong Rinpoche cầm đầu.

Những trung tâm này, thường do tông phái Karma Kagyu của Tây-Tạng điều hành.





Phật tử tại một trung tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Bỉ



4.1. Trung Tâm Phật Giáo tại Bỉ

Năm 1972, một người Bỉ tên là Robert Spatz, sau khi xuất gia tu hành ở Darjeeling, Ấn Độ, pháp danh là Lama Dorje Kunzang, đã trở về Bỉ và thành lập tu viện Ogyen Kunzang Choling ở Brussels.

Năm 1974, Phật tử Adrian Shitoku Peel thành lập ngôi chùa Tịnh Độ Chân Tông đầu tiên của Phật Giáo Nhật Bản ở Bỉ tại thành phố Antwerp. Trong hai thập niên 1980 và 1990, tổ chức Phật Giáo Soka Gakkai của Nhật Bản thành lập những trung tâm ở Bỉ.

Vào ngày 21/06/2015, ngôi chùa Thiên Không đã long trọng cử hành lễ Lạc thành, tại Đô thị Brugelette, tỉnh Hainaut, Vương quốc Bỉ. Đại sư Tinh Vân, đã gửi lời Chúc nguyện mọi Phật sự thuận lợi, thành tựu và ngài hy vọng mọi người gắn kết, hợp tác với tinh thần Từ bi Trí tuệ để xiển dương chánh pháp, lợi lạc quần sanh.

Liên Hội Phật Giáo Bỉ (Union Bouddhique Belge – U.B.B.), được thành lập năm 1996, và năm 1998 trở thành hội viên của Tổng Hội Phật Giáo Âu Châu (European Buddhist Union). Tôn chỉ của Liên Hội Phật Giáo Bỉ là:

- Đại diện cho những Phật tử cư ngụ ở Bỉ để bảo vệ quyền lợi cho họ theo truyền thống Phật Giáo.
- Bảo tồn sự trung thực của những tông phái Phật Giáo.
- Khuyến khích đối thoại và hợp tác giữa các tông phái Phật Giáo.
- Tổ chức hoặc yểm trợ những hoạt động để quảng bá Phật Giáo trong dân chúng.
- Cung cấp những thông tin về những chùa, tu viện, và trung tâm sinh hoạt cho những ai muốn thực hành Phật pháp, hoặc muốn tìm hiểu và nghiên cứu về Phật Giáo.

5. Phật Giáo Việt Nam ở Bỉ

Theo thống kê trong năm 2012, có khoảng 14,000 người Việt sinh sống trong Vương Quốc Bỉ.

Chùa Tuệ Giác, được chư Tăng và quý Phật tử thuộc cộng đồng người Việt tị nạn ở Bỉ thành lập tại thành phố Liège vào năm 1985. Ngôi chùa này là nơi tu học và quy tụ của khoảng 250 gia đình người Việt sinh sống trong vùng Liege và một số người bản xứ có liên hệ với những người Việt trong cộng đồng. Ngôi chùa này thường xuyên tổ chức những khóa lễ theo truyền thống của Phật Giáo Đại Thừa. Chùa cũng có Gia Đình Phật tử. Ngoài ra, còn có Chùa Linh Sơn ở thủ đô Brussels và một số tự viện khác và tổ chức khác của Phật giáo Việt Nam tại Vương quốc Bỉ.

6. Những Tổ Chức của Thầy Thích Nhất Hạnh ở Bỉ

Trong Vương Quốc Bỉ, tăng thân của Thiền sư Thích Nhất Hạnh có bốn trung tâm ở ba thành phố: 2 trung tâm ở Liege, 1 ở thủ đô Brussels và 1 ở Antwerp. Đa số những người tới thăm viếng tại những trung tâm này là người Tây phương cùng với những người Việt sinh sống tại địa phương. Họ đến để học và thực hành thiền chánh niệm và dùng cơm chay. Các trung tâm này, cũng tổ chức những khóa tu học vào mỗi cuối tuần, do chư Tăng hướng dẫn.² Trung tâm ở Liege, cũng xuất bản một đặc san định kỳ bằng Pháp ngữ ba tháng 1 số để phổ biến giáo lý và cung cấp những thông tin

2 <https://www.cairn.info/revue-courrier-hebdomadaire-du-crisp-2002-23-page-5.htm>

cho những Phật tử ở những xứ nói tiếng Pháp, gồm Bỉ, Pháp, Quebec (Canada) và Thụy Sĩ.

7. Kết luận

Dù, Phật giáo có mặt tại Vương quốc Bỉ với một lịch sử không lâu dài. Tuy nhiên, những người con Phật tại đất nước này đang nỗ lực trong khả năng có thể nhằm góp phần xây dựng một xã hội trên căn bản của giáo pháp từ bi, vị tha vô ngã mà đức Phật đã khai thị nhằm giải thoát mọi khổ nạn mà con người đã và đang thường xuyên đối diện.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO PORTUGAL – BỒ ĐÀO NHA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng-Hòa Bồ Đào Nha là một quốc gia trên Bán Đảo Iberia, ở miền tây-nam Âu Châu, giáp Đại Tây Dương ở phía tây và nam, giáp Tây Ban Nha ở phía bắc và đông, và cũng bao gồm cả hai quần đảo Azores và Madeira ở ngoài khơi Đại Tây Dương. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Lisbon. Bồ Đào Nha, có diện tích 92,391 km² (tương đương với diện tích của tiểu bang Maine phía đông-bắc Hoa-Kỳ), với dân số trong năm 2014 khoảng 10,500,000 người.

Bồ Đào Nha là một quốc gia phát triển, kinh tế thịnh vượng, dân chúng có mức sống cao. Về chính trị, Bồ Đào Nha có tổng thống, thủ tướng và quốc hội. Bồ Đào Nha là thành viên của Liên Hiệp Quốc, Liên Hiệp Âu Châu, và Minh Ước Bắc Đại Tây Dương.

Trong hai thế kỷ XV và XVI Bồ Đào Nha là trung tâm hàng hải của Âu Châu. Những đội thương thuyền và tàu thám hiểm của Bồ Đào Nha đi nhiều nơi trên thế giới và đứng đầu về mậu dịch bằng đường biển. Những tàu thủy của họ đã giúp tạo lập đế quốc hải ngoại đầu tiên của Âu-Châu, với những thuộc địa ở Phi Châu, Á

Châu, và Nam Mỹ. Ngày nay tiếng Bồ Đào Nha là một trong những ngôn ngữ có nhiều người dùng nhất thế giới, nhờ di sản đế quốc rộng lớn thời xưa.

Đến cuối thế kỷ XVI, sức mạnh và những nguồn tài nguyên của Đế Quốc Bồ Đào Nha suy giảm. Do đó, họ mất quyền kiểm soát hầu hết những thuộc địa ở Á Châu.

Bồ Đào Nha, tiếp tục cai trị thuộc địa lớn nhất là Ba-Tây (Brazil) ở Nam Mỹ cho đến cuối thế kỷ XIX và những thuộc địa rộng lớn ở Phi Châu cho đến cuối thế kỷ XX. Ma-Cao là thuộc địa cuối cùng của Bồ Đào Nha ở Á Châu và được trả lại cho Trung Quốc vào năm 1999.



*Quốc Kỳ và
Bản đồ Bồ Đào Nha*



Chế độ quân chủ của Bồ Đào Nha, tồn tại cho đến năm 1910, là khi trở thành một quốc gia cộng hòa. Nhưng, sau đó bị những chính phủ độc tài cai trị. Trong năm 1976, Bồ Đào Nha có tân hiến pháp với thể chế cộng hòa dân chủ.

2. Thành phần tôn giáo

Đạo Công Giáo Rôma là tôn giáo truyền thống của Bồ Đào Nha. Theo thống kê, trong năm 2011 81% dân chúng Bồ Đào Nha là tín đồ của tôn giáo này; 3.3% là tín đồ Ki-Tô giáo của những giáo phái Tin Lành và Chính Thống. Khoảng 1% là tín đồ của những tôn giáo thiểu số, như Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Phật Giáo, và Ấn-Độ Giáo; 6.8% không có tôn giáo; 8.3% không khai tôn giáo.

3. Phật Giáo ở Bồ Đào Nha

Vị danh tăng của Phật Giáo đầu tiên đến thăm viếng Bồ Đào Nha vào năm 1971, theo lời mời của các Phật tử Bồ Đào Nha là Đại Sư Thiền Tông Nhật Bản ngài Taisen Deshimaru Roshi.

Trong năm 1976, họ mời Lạt-ma Kunzang Dorje thuộc tông phái Ninh-Mã của Phật Giáo Tây-Tạng từ Ấn-Độ sang Bồ Đào Nha để thuyết pháp. Sau chuyến viếng thăm đó, tông phái Ninh Mã bắt đầu thành lập những trung tâm ở thủ đô Lisbon và thành phố Porto.

Ngày nay, ngoài những công tác truyền bá Phật pháp, những trung tâm này còn có những khóa học thiền định và yoga do các vị Lạt Ma và các môn sinh người Bồ Đào Nha của tông phái Ninh-Mã đảm nhiệm. Năm

1982, tông phái Ninh Mã thành lập Tu Viện Humkara Dzong gần thành phố Algarve.

Theo học giả Antonio Coelho Teixeira, trong hai thập niên 1980 và 1990, tông phái Ninh Mã đã đóng góp nhiều công đức nhất trong tiến trình truyền bá Phật Giáo ở Bồ Đào Nha.¹ Hầu hết, những Phật



Bảo tháp trong Tu Viện Humkara Dzong gần thành phố Algarve thiết lập trong năm 1982

tử đầu tiên ở Bồ Đào Nha đã học Phật pháp và quy y Tam Bảo từ tông phái này. Từ thập niên 1990, các Phật tử của tông Ninh Mã đã xuất bản một đặc san Phật Giáo.

4. Thiên Tông ở Bồ Đào Nha

Năm 1988, hai môn sinh của Thiền Sư Nhật Bản Taisen Deshimaru Roshi là bà Betty Pujol, một Phật tử người Pháp, và ông Carl Zimmerling, một Phật tử người Đức đã thành lập một Đạo Tràng Thiền Tông ở thành phố Lagos. Khi mới thành lập, đạo tràng này chỉ gồm một số ít Phật tử. Sau khi số lượng Phật tử gia tăng, đạo tràng được di chuyển đến vùng cách xa thành phố.

¹ Antonio Coelho Teixeira:

<http://revistas.ulusofona.pt/index.php/cienciareligioes/article/view/4061>



Các Phật tử của Đạo Trang Tai Ku An do các môn sinh của Thiền Sư Taisen Deshimaru Roshi thành lập gần thành phố Lagos năm 1988.

Năm 2005, ông Carl Zimmerling đã cùng với các đạo hữu Thiền tông thiết lập đạo tràng mới để đáp ứng với sự gia tăng số lượng Phật tử. Hàng tuần, đạo tràng có những lớp học thiền định, Yoga, và Thái Cực Quyền.

Ngày nay tăng-đoàn của đạo tràng này gồm nhiều quốc tịch khác nhau như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Đức, Hoa-Kỳ vv... Đạo tràng này là thành viên của Hội Thiền Quốc Tế (International Zen Association).

Trong năm 1989, Lạt Ma Geshe Lopsang Tsultrim là vị tu sĩ Tây-Tạng cao cấp đầu tiên đến viếng Bồ Đào Nha để thuyết pháp, với sự hỗ trợ của Bộ Văn Hóa Bồ Đào Nha. Ngoài Phật Giáo Tây-Tạng và Thiền Tông Nhật Bản, Phật Giáo Đài Loan cũng thành lập những chùa và trung tâm ở Bồ Đào Nha trong thập niên 1990. Năm 2002, các Phật tử di dân Đài Loan thuộc tông phái Phật Quang Sơn đã mời Hòa thượng Yong Hu sang Bồ Đào Nha thuyết pháp. Năm 2004, họ thành lập ngôi chùa đầu tiên của tông phái này ở thủ đô Lisbon. Cũng trong năm đó, họ thỉnh Đại Sư Hsing Yun (星雲大師), bậc Cao tăng đã sáng lập Phật Quang Sơn, Bắc tông sang Bồ Đào Nha để thuyết pháp cho công chúng ở Lisbon.

Liên Hội Phật Giáo Bồ Đào Nha (UBP) được thành lập vào năm 1997, với những mục tiêu chủ yếu gồm có:

- Yểm trợ những công tác truyền bá Phật pháp.
- Tổ chức những cuộc hội thảo giữa các đoàn thể Phật Giáo thuộc các tông phái khác nhau.
- Mời những bậc cao tăng ngoại quốc thuộc mọi tông phái đến Bồ Đào Nha để thuyết pháp.
- Chủ trì những cuộc gặp gỡ và giao lưu, giữa các tôn giáo khác nhau để tạo sự thông cảm giữa các tôn giáo.



Đại Sư Hsing Yun, nhà thành lập Phật Quang Sơn của Đài Loan, viếng Bồ Đào Nha trong năm 2004

Ngày nay, Liên Hội Phật Giáo Bồ Đào Nha thường xuyên hợp tác với tổ chức Nhà Văn Hóa Tây-Tạng (Tibetan House of Culture) để chủ trì những cuộc hội thảo về Phật pháp và đảm nhiệm những chuyến hành hương cho Phật tử Bồ Đào Nha đến thăm viếng những thánh địa Phật Giáo ở Ấn-Độ, Nepal, Tây-Tạng, và Bhutan...

Liên Hội này, cũng phụ trách những chương trình truyền hình và truyền thanh để quảng bá Phật pháp.

Năm 1998, Liên Hội đã gia nhập Tổng Hội Phật Giáo Âu Châu (European Buddhist Union). Tổng Hội này, đặt trụ sở ở Paris và được Liên Hiệp Quốc thừa nhận.

Năm 2003, Liên Hội khai giảng khóa học đầu tiên của chương trình “*Triết Học Phật Giáo Đại Cương*” ở Obidos, do các học giả Phật Giáo của Liên Hội đảm nhiệm. Trong số những chương trình giảng dạy của họ, có những đề tài như:

- a. Đời Sống, Cái Chết, Giai Đoạn Chuyển Tiếp và Tái Sanh.
- b. Lịch Sử Phật Giáo Tây-Tạng.
- c. Tứ Vô Lượng Tâm.
- d. Thiền Quán Phật Giáo, v.v...

Liên Hội còn có, những thư viện lưu động đi đến nhiều nơi trong nước để phổ biến Phật Giáo.

Năm 2005, Liên Hội đã mời vị Cao Tăng Achaan Ny-a-na-rato của Phật Giáo Nam Tông sang Bồ Đào Nha để hướng dẫn những khóa tịnh nghiệp ở Porto và thuyết pháp tại trụ sở của Liên Hội ở Lisbon.

Năm 2006, Liên Hội đã hợp tác với Tòa Đại Sứ Thái Lan, để mời các chư Tăng từ Thái Lan sang Bồ Đào Nha huấn luyện Thiền Nội Quán và thuyết pháp ở Lisbon và Porto. Trong số đó có đề tài “*Phật Giáo và Xã Hội Hiện Đại*” (*Buddhism and Modern Society*) được thuyết giảng tại các trường Đại Học Bồ Đào Nha.

5. Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng Bồ Đào Nha 2 lần

Vào tháng 11 năm 2001, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đời thứ XIV đã thăm viếng Bồ Đào Nha lần đầu tiên và lưu

lại 5 ngày. Trong chuyến viếng thăm này, ngài nêu lên vấn đề vi phạm nhân quyền ở Tây-Tạng.

Trong một buổi thuyết pháp ở thành phố Oporto ngài nói về đề tài *“Những Con Đường Đạo Đức Trong Tương Lai”* (Ethical Routes in the Future). Tại Đại Học Lusitana ở Oporto, ngài được cựu Tổng Thống Mario Soares của Bồ Đào Nha trao bằng Tiến Sĩ Danh Dự, nhân dịp này vị cựu tổng thống ca ngợi ngài là người *“cổ võ tình thân hữu giữa các tôn giáo.”*

Khi thăm viếng thủ đô Lisbon, ngài đã cùng với Đô Trưởng Joao Soares khánh thành *“Công Viên Hòa Bình”*. Sau đó, ngài diễn thuyết với đề tài *“Trí Tuệ, Tôn Giáo và Khoa Học”* (The Mind, Religion and Science) tại Đại Học Lisbon.

Vào tháng 9 năm 2007, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng thăm Bồ Đào Nha lần thứ nhì. Ngài diễn thuyết về đề tài *“Tập Bồ Tát Học Luận”* (Bodhicaryāvatāra) của Đại Sư Tịch Thiên (Santideva) trước khoảng 10,000 thính giả tại giảng đường của một trường đại học, với sự bảo trợ của Nhà Văn Hóa Tây-Tạng và Liên Hội Phật Giáo Bồ Đào Nha.

Trước khi đi vào chủ đề trên đây, ngài đề cập về sự quan trọng của những tôn giáo lớn trên thế giới. Ngài nói rằng, tất cả những tôn giáo này đều chuyển tải một thông điệp chủ yếu là củng cố những giá trị của nhân loại. Nhân dịp này ngài cũng nói về sự quan trọng của tôn giáo của mỗi người. Ngài nói: *“Điều an toàn hơn là hãy duy trì tôn giáo của mỗi người, vì sự thay đổi đức tin có thể dẫn tới những xáo trộn trong đời sống cá*

nhân. Nếu cần thiết thì chỉ nên thay đổi tôn giáo sau khi đã có kiến thức nghiêm trang và đầy đủ. Tuy nhiên, sau khi thay đổi tôn giáo, người ta đừng nên đánh mất sự kính trọng đối với tôn giáo cũ; vì tuy rằng, tôn giáo đó không còn ràng buộc đối với người đã cải đạo, nhưng đang giúp đem lại đức tin cho hàng triệu người khác.”

Tỷ phú Jose Berado, người Bồ Đào Nha đã quyết định tạo dựng lại một pho tượng Phật mô phỏng theo nguyên mẫu của tượng Phật ở Afghanistan có lịch sử hơn 1000 năm đã bị Taliban phá hủy năm 2001 và đặt tượng Phật này trong công viên điêu khắc của ông ở Quinta dos Liridos, phía Bắc thành phố Lisbon.



6. Nhiều kinh điển và sách Phật Giáo đã được dịch sang ngôn ngữ Bồ Đào Nha

Điều quan trọng là đã có nhiều kinh điển và sách về Phật Giáo được dịch sang tiếng Bồ Đào Nha. Trong

số đó, có những sách của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma, của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh, của tăng sĩ người Pháp ngài Mathieu Ricard, của Thiền Sư Nhật Bản Taisen Deshimaru, và của Trưởng Lão Walpola Rahula người Tích Lan, v.v...

Với số lượng kinh sách Phật giáo, được dịch hoặc viết bằng tiếng Bồ Đào Nha, hiện nay đã không chỉ giúp cho người Bồ Đào Nha có đủ nhân duyên nghiên cứu Phật pháp mà còn tạo yếu tố cần thiết cho những người thông thạo tiếng Bồ Đào Nha hiểu rõ hơn về Phật giáo.

7. Kết luận

Phật Giáo – Một tôn giáo, đặt mục tiêu giải thoát khổ đau của muôn loài làm cứu cánh tối hậu. Đạo Phật là đạo hòa bình, ở đâu có hòa bình ở đó có đạo Phật. Người dân Bồ Đào Nha yêu chuộng hòa bình. Do vậy, giáo lý từ bi của Phật giáo sẽ là nhân tố giúp xứ sở này có thêm sự ổn định và phát triển tốt đẹp.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BOLIVIA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Bolivia có tên chính thức là “*Cộng Hòa Đa Địa Phận Bolivia*” (tiếng Tây Ban Nha: *Estado Plurinacional de Bolivia* – tiếng Anh: *Plurinational State of Bolivia*), là một xứ không có bờ biển, ở khu vực trung-tây của lục địa Nam Mỹ; phía bắc giáp Brazil, phía đông-nam giáp Paraguay, phía nam giáp Argentina, phía tây-nam giáp Chile, và phía tây-bắc giáp Peru. Bolivia có diện tích 1,098,581 km², dân số trong năm 2015 gồm khoảng 11,410,600 người. Toàn quốc Bolivia, được phân chia thành 9 “Địa Phận” (Departments); ngôn ngữ chính thức là tiếng Tây Ban Nha.

Trước khi bị Tây Ban Nha chiếm làm thuộc địa trong thế kỷ XVI, vùng cao nguyên Núi Andes là một phần của Đế Quốc Inca và vùng bình nguyên có những bộ lạc thổ dân độc lập sinh sống.

Quốc danh “Bolivia” được đặt theo tên của nhà cách mạng Simon Bolívar (1783-1830), người đã giúp cho vùng tây-bắc lục địa Nam Mỹ giành độc lập từ Đế Quốc Tây Ban Nha. Năm 1925, Bolivia trở thành một quốc gia độc lập. Nhưng từ đó cho tới cuối thế kỷ XX,

Quốc kỳ của Bolivia
Bản đồ Bolivia



đã xảy ra nhiều vụ đảo chánh, gây bất ổn kinh tế và chính trị.

Ngày nay, Bolivia là quốc gia cộng hòa dân chủ, có nền kinh tế đang phát triển, với những nguồn tài nguyên phong phú về khoáng sản.

2. Phật Giáo ở Bolivia

Lịch sử Phật Giáo ở những nước Nam Mỹ, thường có liên hệ mật thiết với những cộng đồng di dân Nhật-

Bản. Nhưng, vì Bolivia không có bờ biển, cho nên những người Nhật đầu tiên đến định cư trong nước này thường đến từ các nước láng giềng, đáng kể nhất là Peru. Nhưng, vào thế kỷ XX đã có những công nhân từ Nhật-Bản đến làm việc ở Bolivia. Theo một cuộc khảo sát trong thập niên 1960, trong số di dân gốc Nhật ở Bolivia có 52% là Phật tử; còn lại là những tín đồ Thần Đạo (Shinto) và những tôn giáo khác.

Về lịch sử Phật Giáo ở Bolivia, cho tới nay ở quốc gia này chỉ có đoàn thể Phật Giáo Nhật-Bản Soka Gakkai đã bắt rễ sâu và phát triển mạnh.

3. Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Bolivia (SGI-Bolivia) kỷ niệm 50 thành lập

Ngày 17 Tháng 11 năm 2012, những thành viên của Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Bolivia (SGI-Bolivia) đã long trọng cử hành lễ Kỷ Niệm 50 Thành Lập.

Nhân dịp này, họ đã chủ trì một “*lễ hội văn hóa*” ở thành phố Santa Cruz, với chủ đề “*Cổ Võ Nhân Đạo Và Hòa Bình*” (*Promotion of Humanism and Peace*). Trong lễ hội này, đã có khoảng 2,500 người tham dự, gồm những người trẻ tuổi đến từ khắp nơi trong nước. Trong số những vị khách danh dự, có Viện Trưởng của Viện Đại Học Santa Cruz de la Sierra, Chủ Tịch Viện Khoa Học Quốc Gia Bolivia, và một số dân biểu quốc hội – họ đã ban tước hiệu “*Công Dân Đáng Khen Của Bolivia*” (*Meritorious Citizen of Bolivia*) cho Chủ Tịch Daisaku Ikeda của Soka Gakkai Quốc Tế.

Nhân dịp kỷ niệm 50 thành lập, Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Bolivia cũng đã tổ chức những buổi hội thảo và triển lãm về nguyện vọng bãi bỏ vũ khí hạch tâm, với chủ đề *“Từ Bỏ Văn Hóa Bạo Lực Để Tiến Tới Văn Hóa Hòa Bình: Biến Cải Tinh Thần Nhân Loại.”*

Năm 2014 Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Bolivia thuyết trình đề tài “Quan Điểm Phật Giáo Về Nhân Quyền.” Trong dịp này, các đại diện của Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Bolivia đã thuyết giảng về giáo lý của Phật Giáo liên quan tới những vấn đề nhân quyền tại một viện đại học tư thục ở thủ đô hành chánh La Paz.

Để mở đầu cuộc hội thảo, đại diện của Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Bolivia đã diễn thuyết với chủ đề giới thiệu phong trào Phật Giáo quốc tế của Soka Gakkai và triết lý của tông phái Phật Giáo Nhật Liên.

Trong cuộc hội thảo đó ông David Carpio, một hội viên Soka Gakkai Quốc Tế, đã trích dẫn trong bản “*Đề Nghị Hòa Bình*” của Tiến Sĩ Daisaku Ikeda, Chủ tịch SGI, gửi cho Liên Hiệp Quốc trong năm 2011, ông Carpio nhấn mạnh rằng, điều quan trọng đối với giới thanh niên ngày nay là hãy tích cực bảo vệ nhân quyền như là điều thiết yếu trong đời sống hàng ngày và coi trọng trách đó như là bổn phận và sứ mệnh cá nhân của mình, chứ không phải chỉ đơn giản coi nhân quyền như là một vấn đề để quan sát.

4. Kết luận

Vì chưa tìm được nhiều tài liệu của Phật Giáo tại Bolivia, nên chúng tôi sẽ bổ túc sau nếu có thể.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO PARAGUAY

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Paraguay có quốc danh chính thức là Cộng Hòa Paraguay, là một quốc gia Nam Mỹ không có bờ biển, phía nam và tây-nam giáp Argentina, phía đông giáp Brazil, và phía tây-bắc giáp Bolivia; diện tích 406,752km²; dân số trong năm 2015 gồm khoảng 6,783,200 người. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Asuncion; ngôn ngữ chính thức là tiếng Tây Ban Nha và tiếng Guarani của thổ dân bản xứ.

Thổ dân Guarani, đã sinh sống trong vùng lãnh thổ này hàng ngàn năm trước khi người Tây Ban Nha chiếm làm thuộc địa trong thế kỷ XVI. Paraguay, chỉ là một lãnh thổ ngoại biên của Đế Quốc Tây Ban Nha, với một số khu định cư rải rác. Sau khi được Đế Quốc Tây Ban Nha cho hưởng độc lập trong năm 1811, Paraguay liên tiếp bị những chế độ độc tài cai trị.

Sau khi bại trận trong cuộc chiến tranh với các nước láng giềng, xảy ra từ năm 1864 tới năm 1870. Paraguay, đã thiệt hại khoảng 60% dân số do chiến tranh và bệnh hoạn, đồng thời phải nhượng khoảng 1/4 lãnh thổ cho Argentina và Brazil.



Chính phủ độc tài cuối cùng của Paraguay, bị lật đổ trong năm 1989 và tới năm 1993 bắt đầu có những cuộc tổng tuyển cử.

Trong những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, có nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất ở Nam Mỹ, ở mức trung bình 7.2% mỗi năm.

2. Phật Giáo du nhập Paraguay

Khi nước láng giềng Brazil quyết định đình chỉ tiếp nhận di dân từ Nhật-Bản đến định cư trong thập niên 1930, một công ty nông nghiệp của Nhật-Bản thiết lập một khu canh nông dành cho di dân Nhật ở phái đông-

nam thủ đô Asuncion của Paraguay. Trong thập niên 1950 họ thiết lập thêm hai khu canh nông gần thành phố Encarnacion, ở miền nam Paraguay. Nhiều di dân Nhật, từ nước láng giềng Bolivia đã sang Paraguay định cư trong những khu canh nông đó. Và họ, đã đem theo Phật Giáo vào quê hương mới này. Theo ước tính, ngày nay ở Paraguay có khoảng 2,000 Phật tử gốc di dân Nhật-Bản.¹

3. Chi Hội Soak Gakkai Quốc Tế Paraguay

Tương tự như ở nước láng giềng Bolivia, đoàn thể Phật Giáo Soka Gakkai Quốc Tế Paraguay (SGIPY) đã bắt rễ sâu và phát triển mạnh ở Paraguay.

Ở nước láng giềng Argentina của Paraguay, những thế hệ di dân Nhật-Bản đầu tiên đã đem theo Phật Giáo khi đến định cư ở quê hương mới. Tương tự như vậy, những thế hệ di dân Nhật-Bản đầu tiên, đến định cư trong khu nông nghiệp Chavez, gần thành phố Encarnacion, sát biên giới Argentina, đã đem theo Phật Giáo cùng với họ đến Paraguay, nhiều người trong số đó từng là hội viên của hội Soka Gakkai Nhật-Bản.

Paraguay, trở thành nơi đón nhận di dân Nhật từ năm 1936, sau khi Brazil đình chỉ tiếp nhận di dân Nhật trong năm 1934. Trong thời gian xảy ra Thế Chiến Thứ Hai, Paraguay và Nhật-Bản cắt đứt bang giao, do đó họ cũng ngưng tiếp nhận di dân Nhật. Sau khi Thế Chiến Thứ Hai kết thúc, Nhật-Bản và Paraguay nối lại những liên hệ ngoại giao, do đó từ giữa thập niên 1950,

1 https://en.wikipedia.org/wiki/Religion_in_Paraguay#Buddhism_in_Paraguay

Paraguay lại đón nhận nhiều di dân Nhật-Bản. Đa số những di dân đó, đến định cư trong khu canh nông Chavez, cách phía đông-bắc thành phố Encarnacion 16km, sát biên giới Argentina.

Những di dân đó, đến lập nghiệp trong một vùng hoang dã chưa được khai phá. Họ chặt cây trong rừng để cất nhà. Họ phải chịu đựng rất nhiều gian nan. Ban đêm khi thắp đèn dầu, nhà của họ có nhiều muỗi xâm nhập và họ nghe thấy những tiếng tru của những loài dã thú, như khỉ và beo sư tử (puma).

Trong số những di dân đó, có nhiều thành viên của Soka Gakkai. Nhờ tinh thần sẵn sàng chịu đựng gian khổ của những di dân đầu tiên để gây dựng quê hương mới, ngày càng có thêm di dân từ Nhật-Bản sang Paraguay để hội nhập vào cộng đồng của họ.

4. Tân Phật tử Paraguay

Nhiều tân Phật tử bản xứ Paraguay đã theo Đạo Phật sau khi những thân nhân hoặc bạn hữu mời họ tham gia những sinh hoạt của Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế – Paraguay, hoặc chính họ đã chứng kiến những thay đổi tích cực từ những thân nhân hoặc bạn hữu đã thực hành Phật Giáo sau khi gia nhập Soka Gakkai Quốc Tế. Soka Gakkai, không chủ trương khuyến dụ và không có hệ thống mời gọi người địa phương gia nhập, vì hội thấy rằng tiến trình trở thành Phật tử là một tiến trình tự nhiên. Tiến trình đó xảy ra khi người ta mong muốn tự cải thiện bản thân và thực hành những đức hạnh tốt như Từ, Bi, Hỷ, Xả (Tứ Vô Lượng Tâm).



Trụ sở của SGI-Paraguay

Ngày nay, ở Paraguay cũng có Trung tâm sinh hoạt và Chùa của Phật Quang Sơn ở thủ đô Asuncion. Tại đây, hàng tuần có những lớp học Phật Pháp, thiền quán, thiền hành, thái cực quyền và công phu.

Môn phái Phật Giáo Thiếu Lâm, cũng có những hoạt động thu hút nhiều người bản xứ.

Hai quốc gia Bolivia và Paraguay phần lớn Phật tử thuộc Tổ chức Phật giáo Soka Gakkai. Sáng Giá Học Hội (Soka Gakkai) là một trong những tổ chức Phật giáo được hình thành từ năm 1951 tại Nhật Bản và đã phát triển rất nhanh. Trên mặt xã hội dân sự, Sáng Giá Học Hội chủ trương:

“Soka Gakkai đã đề xuất một kiểu mẫu mới về trật tự xã hội, một loại chủ nghĩa cải cách xã hội, đặt cơ sở trên khát vọng của quần chúng, lấy giáo lý từ bi, bình đẳng và vô ngã của Phật giáo làm nền tảng.”

Đây là một tổ chức Phật giáo, đáp ứng được nhu cầu quan yếu của quần chúng trong giai kỳ hiện đại hóa và tăng trưởng kinh tế tại Nhật Bản. Hy vọng, Phật Giáo Soka Gakkai cũng như những truyền thống Phật giáo khác trong đó có truyền thống Phật Quang Sơn của Đại sư Tinh Vân sẽ phát triển tốt đẹp tại hai quốc gia mà hiện nay Phật giáo đang còn trong thời kỳ sơ khai.

5. Kết luận

Dù Phật Giáo truyền vào đất nước này với thời gian chưa lâu, nhưng qua những hành hoạt của các tổ chức Phật Giáo tại Paraguay đã cho thấy là sẽ có nhiều triển vọng tốt đẹp trong tương lai nếu các Phật sự tại đây ngày một tiếp tục phát triển thuận lợi.

Tài liệu lấy từ:

- <http://www.sgi.org/in-focus/2014/bolivia-buddhist-view-human-rights.html>
- <http://www.sgiparaguay.org/v3/index.html>



*SGI-Paraguay cử hành Lễ Kỷ Niệm 50 năm
thành lập Chi Hội Paraguay*



*Võ sinh môn phái
Phật Giáo Thiếu Lâm ở Paraguay*





*Ni Sư và Phật tử tại Chùa Phật Quang Sơn ở thủ đô
Asuncion của Paraguay*





Chùa của tông phái Phật Giáo Đài Loan Phật Quang Sơn ở thủ đô Asuncion

Retiro de Meditação em Nobre Silêncio
12 a 15 de novembro

Uma grande oportunidade de aprofundar sua prática meditativa, vivenciando-a em várias sessões ao longo do dia, variando entre meditação sentada, em passos lentos, em movimento, ao ar livre além de participar de palestras de ensinamentos.

Informações detalhadas e inscrições, acesse:
www.templeoffo.org.br

Ceremonia del Buda de la Medicina

A fin de conmemorar el patronazgo del Nacimiento del Buda de la Medicina, el templo FO GUANG SHAN celebra la ceremonia con ofrenda de incienso para pedir por la paz mundial, el bienestar social y la armonía en las familias. Los invitamos a todos a acompañarnos.

Ofrendas en la Ceremonia:
(1) Fátiga
(2) Dolores
(3) Fiebre / Fiebre

El día Domingo 6 de Noviembre 15:00 hs.

Temple FO GUANG SHAN de Asunción
18.755. Asunción
Av. Pío del Río 3673 / Casigo Lambari
Tel: 098-4221 / 910-6221 - Cel: 9999-899-720
Fax: 999-899-899-720

藥師法會
THE BHRAJAJAGURU BODHI DHARMA SERVICE

萬人同修誠法會 千家共明日月會
的天城告急敬啟 增進慈悲大電

農曆十月廿四即陽曆十月廿四、禮拜、誦法法會

功德項目：
(1) 藥師經 (2) 藥師懺 (3) 藥師咒
(4) 藥師經 (5) 藥師懺 (6) 藥師咒

法會日期：陽曆11月4日(星期日)
法會時間：下午15:00
法會地點：佛光山亞松森禪淨中心

佛光山亞松森禪淨中心 / 佛光山 Asunción
Av. Pío del Río 3673 Lambari, Asunción, Paraguay
Tel: 998-21-903221 Fax: 998-21-907941

Thông cáo mời Phật tử tham dự lễ Phật Dược Sư tại Chùa Phật Quang Sơn ở Paraguay



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BRAZIL – BA TÂY

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Brazil có quốc danh chính thức là Liên Bang Cộng Hòa Brazil, là quốc-gia lớn nhất trên lục địa Nam Mỹ. Với diện tích 8,515,767 km² và dân số 205,338,000 người. Brazil là quốc-gia lớn thứ 5 trên thế giới cả về diện tích lẫn dân số. Brazil là nước lớn nhất trên thế giới dùng tiếng Bồ Đào Nha như là ngôn ngữ chính thức, và là nước duy nhất ở Nam và Bắc Mỹ Châu dùng tiếng Bồ Đào Nha là ngôn ngữ chính thức. Thành phố lớn nhất là Sao Paulo và thủ đô là Brasilia.

Toàn thể duyên hải phía đông của Brazil, nằm bên Đại Tây Dương, Brazil có bờ biển dài 7,491km. Brazil, có biên giới chung với tất cả những nước Nam Mỹ khác, ngoại trừ hai nước Ecuador và Chile (Chí Lợi) và bao gồm tổng cộng 47.3% toàn thể diện tích của lục địa Nam Mỹ.

Vùng đất Brazil, đã có những bộ lạc thổ dân sinh sống trước khi nhà thám hiểm Pedro Alvares Cabral đặt chân lên đó vào năm 1500 và giành lấy chủ quyền cho Đế Quốc Bồ Đào Nha. Sau đó, Brazil trở thành thuộc

địa của Bồ Đào Nha cho tới năm 1822, thì được hưởng quyền độc lập và trở thành một vương quốc.

Trong năm 1889, quân đội Brazil truất phế quốc vương để thành lập Liên Bang Cộng Hòa. Gồm 26 tiểu bang, với nguyên thủ quốc-gia là tổng thống. Những khó khăn kinh tế và xáo trộn chính trị dẫn tới một cuộc đảo chánh của quân đội trong năm 1964, để thành lập một chính phủ quân nhân độc tài. Trong năm 1985, quân đội trao quyền cai trị cho một chính phủ lâm thời và tới năm 1988 Brazil ban hành hiến pháp mới. Ngày nay, Brazil là một quốc gia dân chủ thịnh vượng có nền kinh tế lớn hạng 9 trên thế giới, tính theo tổng sản lượng nội địa.

2. Thành phần tôn giáo ở Brazil

Tín ngưỡng tôn giáo, được đa số dân chúng Brazil coi trọng hơn ở những nước Nam Mỹ khác.¹ Tôn giáo lớn nhất của Brazil từ khi lập quốc cho tới nay là Thiên Chúa giáo Roma. Ngày nay, quốc gia này có những sắc thái tâm linh rất phong phú và đa dạng nhờ sự kết hợp và hội ngộ giữa Thiên chúa giáo Roma và những tôn giáo truyền thống của những nhóm nô lệ Phi Châu do thực dân Bồ Đào Nha đưa sang đây và của những bộ lạc thổ dân Nam Mỹ. Sự giao thoa tín ngưỡng này, trong thời gian Bồ Đào Nha cai trị Brazil, đã dẫn tới những tổng hợp tôn giáo đa dạng, mà ngày nay thường biểu lộ trong những lễ hội theo truyền thống Bồ Đào Nha.

Những thay đổi xã hội nhanh chóng trong thế kỷ XXI, đã khiến cho nhiều người dân trở thành vô tôn

1 https://en.wikipedia.org/wiki/Religion_in_Brazil

giáo hoặc cải đạo để trở thành tín đồ của những giáo phái Tin Lành.

Ngày nay, có khoảng 22% dân chúng Brazil là tín đồ của các giáo phái Tin Lành. Cuộc kiểm tra dân số năm 2010 cho thấy, chỉ có dưới 65% dân chúng nước này tự nhận là tín đồ Thiên chúa giáo Roma, so với tỷ lệ 90% trong cuộc kiểm tra dân số năm 1970. Sự kiện này, đã khiến cho Đức Hồng Y Claudio Hummes bình luận: “*Chúng tôi bận tâm với câu hỏi: Brazil sẽ còn là quốc-gia Thiên Chúa giáo Roma trong bao nhiêu lâu nữa?*”²

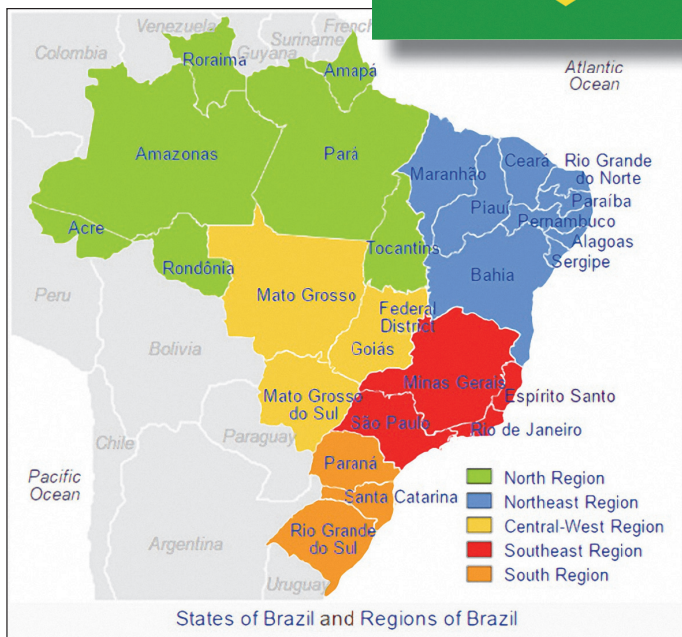
Từ năm 1891, khi Brazil ban hành hiến pháp cộng hòa đầu tiên, quốc gia này không còn có tôn giáo chính thức. Tuy rằng, Thiên Chúa giáo Roma vẫn tiếp tục có nhiều ảnh hưởng chính trị cho tới thập niên 1970. Hiến pháp của Brazil, bảo đảm tự do tôn giáo và ngăn cấm chính phủ ủng hộ hoặc gây cản trở cho những tổ chức tôn giáo ở bất cứ cấp bậc nào.

Theo thống kê năm 2010:

- 64.6% dân chúng (gồm 123,000,000) là tín đồ Thiên Chúa Giáo Roma.
- 22.2% dân chúng (gồm 42,300,000) là tín đồ các giáo phái Tin Lành.
- 8% dân chúng (gồm 15,000,000) không có tôn giáo.
- 5.2% dân chúng (gồm 9,300,000) là tín đồ của những tôn giáo thiểu số, như Phật Giáo, Do Thái Giáo, Ấn Độ Giáo và Hồi Giáo.

² https://en.wikipedia.org/wiki/Religion_in_Brazil#cite_note-georgetown1-10

Quốc kỳ và bản đồ Brazil



3. Phật Giáo du nhập Brazil

Phật Giáo, bắt đầu du nhập vào Brazil trong những năm đầu thế kỷ XX cùng với những di dân đến từ Nhật Bản. Năm 1908 những người nhập cư Nhật Bản bằng đường thủy đã mang Phật Giáo đến Brazil.

Vì vậy, ở Brazil ngày nay có sự hiện diện của hầu hết những tông phái Phật Giáo Nhật Bản như Thiền Tông, Tịnh Độ Tông, Nhật Liên Tông, Tịnh Độ Chân Tông,

Chân Ngôn Tông, Thiên Thai Tông, và tổ chức Phật Giáo thế tục Soka Gakkai.

Tuy rằng, di dân Nhật Bản là những Phật tử đầu tiên ở Brazil. Nhưng ngày nay, đa số người Brazil gốc Nhật Bản đã trở thành tín đồ Ki-Tô-Giáo. Một trong những nguyên nhân của sự kiện này là vì trong khi có những làn sóng di dân từ Nhật Bản đến Brazil họ không có những tu sĩ Phật Giáo đi cùng, để thành lập những ngôi chùa và những đoàn thể Phật Giáo ở nơi mới định cư.

4. Số lượng Phật tử tại Brazil

Theo thống kê năm 2000, tổng số Phật tử trên toàn quốc Brazil vào khoảng 250,000 người. Như vậy, Brazil là quốc gia có số Phật tử cao hạng thứ ba ở hai lục địa Bắc và Nam Mỹ Châu, sau Hoa Kỳ và Canada.

Phật Giáo ở Brazil ngày nay, gồm có hầu hết những tông phái trên thế giới, với khoảng 150 ngôi chùa trên toàn quốc.

5. Phật Giáo Bắc Tông ở Brazil

Phật Giáo Thiền Tông Trung Hoa, có ngôi chùa Như Lai Tự (如來寺) ở thành phố Cotia. Đây là ngôi chùa lớn nhất trên lục địa Nam Mỹ, với diện tích của khu kiến trúc rộng 10,000 mét vuông, tọa lạc trong một khu khuôn viên rộng khoảng 150,000m².³

Ngôi chùa này có liên hệ với tông phái Phật Quang Sơn ở Đài Loan. Mục tiêu chủ yếu của Như Lai Tự là truyền bá Phật pháp và văn hóa Phật Giáo ở Nam Mỹ. Đồng thời, có những lớp học thiền quán và những khóa tu tập.

3 http://www.digplanet.com/wiki/Zu_Lai_Temple



Như Lai Tự của Phật Giáo Đài Loan ở thành phố Cotia

Trong năm 1992, Đại Sư Hsing Yun (星雲大師) thăm viếng Brazil theo lời mời của một ngôi chùa địa phương ở thành phố Sao Paulo. Sau đó, một đệ tử của đại sư là Thượng Tọa Jue Cheng, đi theo ngài đã quyết định ở lại Brazil để khởi sự một chương trình hoằng dương Phật pháp trong xứ Nam Mỹ rộng lớn này.

Chương trình hoằng dương đạo pháp đó, đã khởi sự bằng một ngôi chùa tương đối nhỏ. Sau đó, dần dần khuếch trương càng ngày càng có thêm nhiều tân Phật tử địa phương.⁴ Tông phái Phật Giáo Tiếp Hiện của Thiền Sư Nhất Hạnh, có những chùa và trung tâm trong những thành phố Sao Paulo và Rio de Janeiro.⁵

6. Phật Giáo Tây Tạng ở Brazil

Tất cả bốn tông phái Kim Cang Thừa Tây-Tạng, gồm Ninh-Mã (Nyingma), Gelug, Sakya và Kagyu đều có những tu viện và trung tâm sinh hoạt ở Brazil.

4 http://www.digplanet.com/wiki/Zu_Lai_Temple

5 https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_Brazil#cite_note-7



Ngôi chùa Phật Giáo Tây Tạng ở thành phố Trêș Coroas, tiểu bang Rio Grande do Sul

Trong năm 1992, Lạt-Ma Chagdud Tulku Rinpoche được thỉnh tới Brazil để truyền bá Phật Giáo Tây-Tạng ở Nam Mỹ. Sau đó, trong suốt thập niên 1990 ngài đã đảm nhiệm những chương trình hoằng dương Phật pháp, phái những môn đệ cao cấp đi phụ trách những khóa tu học dài hạn và giúp thiết lập những trung tâm Chagdud Gonpa ở nhiều nơi trên lục địa Nam Mỹ, với trung tâm bản doanh tọa lạc trong thành phố Trêș Coroas ở tiểu bang Rio Grande do Sul của Brazil.

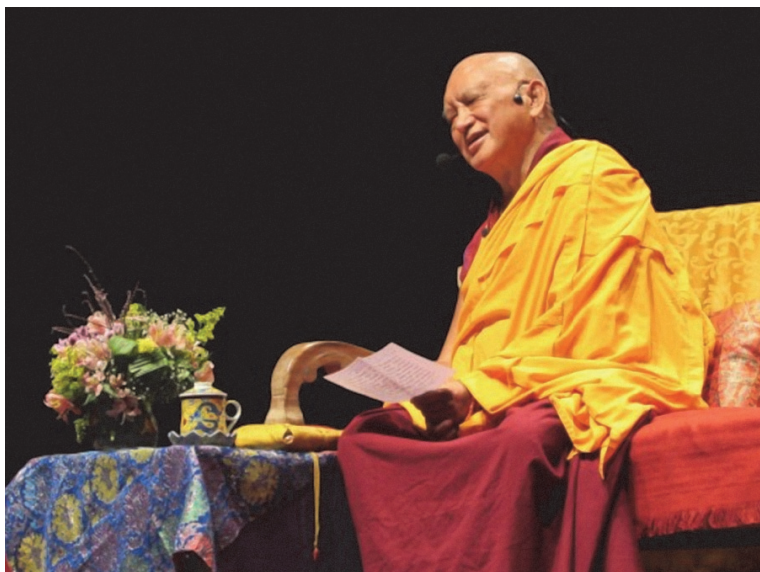
Đức Đạt Lai Lạt Ma Đồi Thứ XIV đã viếng thăm Brazil trong năm 2006.

7. Phật Giáo Nam Tông ở Brazil

Sự du nhập của Phật Giáo Nam Tông vào Brazil, được khởi đầu do những Phật tử đã thành lập Hội Phật Giáo Brazil (Brazil Buddhist Society). Họ chủ trương,



Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng Sao Paulo, Brazil, năm 2011



Lạt-Ma Zopa Rinpoche thuyết pháp ở Rio de Janeiro, Brazil, trong năm 2015

truyền bá những giáo lý nguyên thủy của Đức Phật từ Đại Tạng Kinh Pali và những kinh điển của Phật Giáo Nam Tông. Từ thập niên 1970, họ đã thiết lập những chùa và tu viện đơn giản, do các Phật tử địa phương phát tâm cúng dường và họ đã thỉnh những chư Tăng từ Tích Lan, Miến Điện, và Thái Lan sang đảm nhiệm những chương trình thuyết pháp và hướng dẫn các khóa tu học.

Trong năm 1989, Trung Tâm Phật Giáo Nalanda được thành lập, để điều hành những chi nhánh tăng đoàn của Phật Giáo Nam Tông ở những thành phố Rio de Janeiro, Belo Horizonte, São Paulo, và Curitiba.

Trong dịp Lễ Phật Đản năm 1991, Nhà Phật Pháp (Casa de Dharma) được thành lập ở thành phố Sao Paulo để mở những lớp học về giáo lý, thiền Nội Quán Vipassana và những khóa tu học do sự giảng dạy của chư Tăng được mời đến Brazil từ Tích Lan, Miến Điện, và Thái Lan.

8. Tình trạng hiện thời của Phật Giáo ở Brazil

Đạo Phật, đã và đang tiếp tục phát triển dần dần trong quốc-gia Brazil ở Nam Mỹ rộng lớn. Hiện thời, có khá nhiều sinh hoạt của các giới Phật tử Brazil trên mạng lưới Internet, với những trang mạng của các cộng đồng Phật tử để họ thảo luận và làm sáng tỏ những vấn đề liên quan tới việc hành trì Phật pháp.

Brazil là quốc gia duy nhất ở Châu Mỹ La Tinh dùng tiếng Bồ Đào Nha là ngôn ngữ chính, trong khi tất cả những nước lân bang dùng tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ chính. Việc này ít nhiều đã gây trở ngại cho

những giao lưu giữa những đoàn thể Phật Giáo ở Brazil và ở những nước khác trong Châu Mỹ La Tinh.

Có một chi tiết đáng kể là chính quyền của Tiểu Bang Espírito Santo ở miền Đông-Nam Brazil, đã thiết lập một chương huấn luyện đặc biệt dành cho các cảnh sát viên, để họ tham dự những lớp học thiền quán tại Thiền Viện Mosteiro Zen Morro da Vargem. Nhằm giảm thiểu, sự căng thẳng và tăng trưởng năng lượng an lạc, thanh tịnh trong công việc mà họ thường xuyên phải đối phó với rất nhiều căng thẳng để tránh những xung đột ngoài ý muốn và giúp cho việc ổn định xã hội được thành tựu tốt đẹp.⁶

9. Ảnh hưởng quan trọng của Phật Giáo Nhật ở Brazil

Phật Giáo, bắt đầu du nhập vào Brazil, từ khi những di dân Nhật-Bản đến nước này vào đầu thế kỷ XX. Trong năm 1908, tàu thủy đầu tiên chở di dân Nhật-Bản cập bến tại Hải Cảng Santos thuộc Tiểu Bang Sao Paulo. Họ là những công nhân từ Nhật-Bản sang Brazil để làm việc trong những đồn điền trồng cà-phê, bông gòn và chuối. Họ có chủ đích đến Brazil làm việc tạm thời, rồi sẽ hồi hương sau khi đã dành dụm đủ tiền để đem về quê hương.

Vào cuối thế kỷ XIX, nước Nhật đang thoát ra khỏi thời đại phong kiến. Nhưng, phải trải qua thời kỳ khó khăn kinh tế, dân chúng trong những vùng nông thôn là những người bị ảnh hưởng nặng nhất. Do đó, chính phủ của Triều Đại Minh-Trị (1868-1912) muốn làm giảm

6 https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_Brazil



Thiền Viện Mosteiro Zen Morro da Vargem

tình trạng nghèo khó trong những vùng nông thôn, bằng cách tạo những cộng đồng công nhân ở ngoại quốc. Trong khi đó, chính phủ Brazil đang cần tuyển mộ những công nhân làm việc trong các đồn điền, sau khi chế độ nô lệ bị bãi bỏ.

Những di dân nam giới, từ Nhật-Bản đến Brazil là những người con trai thứ trong gia đình. Theo phong tục, con trai trưởng thừa kế của người Nhật, con trai trưởng được hưởng gia tài để đảm nhiệm phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng gia tiên. Vì vậy, họ không thể di cư ra ngoại quốc. Do đó, những người con thứ trong gia đình có thể xuất ngoại để mưu cầu sự thăng tiến kinh tế. Vì những người con thứ này, không có bổn phận nối dõi tông đường, bảo vệ tôn giáo của ông bà và thờ cúng tổ tiên. Cho nên, họ ít coi trọng truyền thống tôn giáo. Nếu đã đi xa quê hương, những người con trai thứ thường chỉ trở về thăm gia đình khi có những chuyện quan trọng, thí dụ như trong gia đình có đại tang.

Trong chính sách gửi công nhân di dân sang Brazil, chính phủ Nhật không cho phép các tu sĩ Phật Giáo đi theo họ đến những xứ mới định cư. Vì e ngại rằng, sự hiện diện của các tu sĩ có thể khiến cho chính quyền Brazil nghĩ rằng, những di dân đó không thể hội nhập vào nền văn hóa theo truyền thống Thiên chúa giáo Roma.⁷

Tuy nhiên, sau khi Nhật-Bản bại trận trong Thế Chiến Thứ Hai, thì sự liên quan giữa những di dân và tôn giáo bắt đầu thay đổi. Vì các di dân người Nhật thấy rằng, họ khó có thể hồi hương trong tình cảnh nước Nhật bị bại liệt cả về kinh tế lẫn tinh thần, sau khi bại trận. Nhưng sau nhiều năm làm việc vất vả trong những vùng đồng ruộng ở Brazil, các di dân người Nhật đã để dành được sản nghiệp để thăng tiến trong xã hội và di chuyển đến những vùng thành phố. Sau khi trải qua thời gian lao động khổ nhọc, đa số những di dân Nhật-Bản dành dụm tiền vốn để mua đất canh tác. Đồng thời, các công ty doanh thương ở Nhật và chính phủ Nhật đầu tư vào Brazil, mua đất cho di dân để thành lập những cộng đồng Nhật ở Brazil. Sau khi đã để dành đủ tiền vốn, những di dân Nhật đó thiên cư đến những vùng thành thị để kinh doanh. Đa số những người này, di chuyển đến vùng thành phố Sao Paulo từ thập niên 1950. Trong thập niên 1970, khoảng 1/3 tổng số di dân Nhật ở Brazil cư ngụ trong vùng thành phố Sao Paulo. Theo thống kê trong năm 1991, tổng số di dân Nhật ở Brazil gồm khoảng 1,280,000 người.⁸

Sự bại trận của Nhật-Bản trong Thế Chiến Thứ Hai, khiến cho giới di dân người Nhật ở Brazil ý thức rằng,

7 <http://www.globalbuddhism.org/1/derocha001.html>

8 IBGE (Brazilian Institute of Geography and Statistics), 1991 Census

họ cần phải hội nhập vào văn hóa của quê hương mới. Vì vậy, các gia đình gửi những người con thứ tới những trường đại học, trong khi con trưởng ở lại nhà để thừa kế nghề nghiệp của người cha và tiếp tục cơ nghiệp kinh doanh của gia đình. Vì vậy, thế hệ thứ 2 của di dân Nhật được phân chia thành hai loại:

1. Người con trai trưởng còn giữ truyền thống gia tộc, nói rất giỏi tiếng Nhật, duy trì phần lớn những nếp sống và giá trị tinh thần của người Nhật, và đa số những người này tiếp tục truyền thống tôn giáo của gia đình.

2. Người con thứ, được coi như có bốn phận tạo thăng tiến về kinh tế, đi học ở các đại học xa nhà, không nói rành tiếng Nhật và thường trở thành những tín đồ của các tôn giáo đa số của bản xứ để tránh bị người bản xứ kỳ thị.

Trong nhiều trường hợp, nguyên nhân chính khiến di dân Nhật cải đạo không phải vì đức tin tôn giáo, mà vì cần phải hội nhập vào xã hội bản xứ. Theo một cuộc nghiên cứu trong năm 1988, 60% di dân Nhật ở Brazil và hậu duệ của họ là tín đồ của Thiên Chúa giáo Roma, trong khi chỉ có 25% là tín đồ của những tôn giáo Nhật.

10. Phật Giáo Nhật-Bản ở Brazil

Trong thời gian đang xảy ra Thế Chiến Thứ II, các trường học của người Nhật ở Brazil bị đóng cửa, báo chí bằng Nhật ngữ bị cấm xuất bản và tiếng Nhật bị cấm nói ở mọi nơi, gồm cả những giáo đường như chùa và nhà thờ. Nhưng, sau khi Nhật-Bản bại trận, khi người Tây phương không còn lo sợ “*hiểm họa da vàng*”, các tông phái Phật Giáo Nhật-Bản bắt đầu gửi những phái đoàn truyền giáo sang Brazil.

Theo sử gia Ricardo Gonçalves, tàu thủy đầu tiên (*Kasato Maru*) chở di dân Nhật đến Brazil trong năm 1908, trong số di dân có một tăng sĩ thuộc Nhật Liên Tông. Sau đó, vị tăng sĩ này đã thiết lập một ngôi chùa ở thành phố Baru trong Tiểu Bang Sao Paulo.⁹

Năm 1925 vị tăng sĩ đầu tiên thuộc tông phái Tịnh Độ Chân Tông được gửi đến Brazil. Tối năm 1932 Tịnh Độ Chân Tông thiết lập ngôi chùa đầu tiên ở Brazil tại thành phố Cafelandia trong Tiểu Bang Sao Paulo.

Đầu thập niên 1950 Thiền Tông Tào Động Nhật-Bản thiết lập ngôi chùa Zengenji trong vùng phụ cận thành phố São Paulo, với sự tài trợ của Phật tử Nhật và của cộng đồng di dân Nhật ở Sao Paulo.

Tối năm 1955, Thiền Tông Tào Động thiết lập thêm ngôi chùa Busshinji ở Sao Paulo để dùng làm đại bản doanh của tông phái trên toàn quốc Brazil.

Trong năm 1955, tổ chức Cộng Đồng Phật Tử Thiền Tông Tào Động Nam Mỹ được thành lập và được chính phủ Brazil chính thức nhìn nhận.

Cũng trong năm đó, học giả Murillo Nunes de Azevedo thành lập Hội Phật Giáo Brazil (Buddhist Society of Brazil) ở Rio de Janeiro. Ông Azevedo là người Brazil đầu tiên quan tâm nghiên cứu Phật Giáo “*như là một hệ thống triết lý*”. Ông là giáo sư môn Triết Học Đông Phương tại Viện Đại Học Giáo Hoàng ở Rio de Janeiro. Trong năm 1961, ông đã dịch cuốn *Thiền Phật Giáo Nhập Môn* (Introduction to Zen Buddhism) của học giả Nhật D.T. Suzuki sang tiếng Bồ Đào Nha.

9 <http://www.globalbuddhism.org/1/derocha001.html>



*Chùa Busshinji, của Thiên Tông Tào Động Nhật Bản
ở gần thành phố São Paulo*



Lễ Phật tại Chùa Busshinji

Người Brazil bản xứ (không thuộc gốc di dân Nhật), bắt đầu quan tâm tìm hiểu về Phật Giáo Thiền tông từ cuối thập niên 1970.

Năm 1968, trụ sở trung ương của Thiền Tông Tào Động ở Nhật-Bản phái Thiền Sư Ryotan Tokuda tới trụ trì tại Chùa Busshinji ở Sao Paulo, với chủ trương quảng bá Phật Giáo cho người Brazil bản xứ. Sau khi nhậm chức, vị tăng sĩ này sốt sắng đón mời những người Brazil bản xứ không thuộc gốc di dân Nhật tới viếng ngôi chùa này.

Năm 1976, Thiền Sư Tokuda đã hợp tác với những Phật tử Brazil bản xứ để thiết lập tu viện Thiền tông đầu tiên ở Châu Mỹ La-Tinh tên là Thiền Viện Mosteiro Morro da Vargem trong Tiểu Bang Espirito Santo. Tới năm 1984, Thiền Sư Tokuda thiết lập thiền viện thứ 2, Mosteiro Pico dos Raios trong Tiểu Bang Minas Gerais.

Ngày nay, các tăng sĩ trụ trì của hai thiền viện này đều là những thiền sư người Brazil bản xứ. Họ là đệ tử của Thiền Sư Tokuda và đã đi du học trong những thiền viện ở Nhật-Bản. Mỗi năm, có khoảng 4,000 khách thập phương tới viếng Thiền Viện Mosteiro Morro da Vargem. Đồng thời, có khoảng 7,000 thiếu niên trong tiểu bang tới viếng mỗi năm để học hỏi về những vấn đề bảo vệ môi sinh.

Ngoài công tác quản lý một khu bảo vệ môi trường và Trung Tâm Giáo Dục Môi Sinh, thiền viện này còn chủ trì những trung tâm tu học với những khóa tu học dành cho khách thập phương không phân biệt tôn giáo. Viện Trưởng Daiju của Thiền Viện này nói: “*Thông*

thường những khách tới dự những khóa tu học không khai tôn giáo. Họ là những người đi tìm an lạc tâm linh.”

Theo học giả Cristina Moreira da Rocha, trong những năm cuối thế kỷ XX ở Brazil có 3 Tu Viện, 23 trung tâm Phật Giáo và chùa thuộc Thiền Tông; 34 trung tâm Phật Giáo Tây-Tạng; 7 trung tâm Phật Giáo Theravada; 37 ngôi chùa thuộc Tịnh Độ Chân Tông; 16 ngôi chùa thuộc Nhật Liên Tông; và 4 ngôi chùa thuộc Chân Ngôn Tông.

Giữa năm 1989, ba tạp chí có nhiều độc giả ở Brazil đăng tải những bài báo nói về sự phát triển của Phật Giáo và phong trào thực hành thiền quán ở Brazil và họ nêu tên những nhân vật nổi tiếng thuộc các giới nghệ sĩ, tài tử điện ảnh, truyền hình, và các nhà chính trị, v.v. Bài báo của tạp chí Elle trong năm 1989 ước tính tổng số Phật tử thuộc mọi tông phái ở Brazil vào khoảng 500,000 người.

Con số thống kê đáng tin cậy nhất về số tín đồ của các tôn giáo là cuộc kiểm tra dân số ở Brazil năm 1991. Trong năm đó, dân số tổng cộng của Brazil gồm khoảng 170 triệu người thì có khoảng 340,000 người tự nhận là Phật tử, tức là gồm 0.2% dân số. Tuy nhiên, các học giả về Phật Giáo nói rằng, tỷ lệ 0.2% đó không kể tới những người thực hành thiền quán hoặc những giáo lý của Đức Phật và họ coi Phật Giáo như là một “*triết lý*” hoặc “*lối sống*.”

Ni Sư Koen, thuộc Thiền Viện Busshinji, nói trong một cuộc phỏng vấn của nhật báo *O Estado de São Paulo* nhiều uy tín: “*Người ta không cần phải là Phật tử để thực hành phương pháp thiền quán này. Thiền*

viện của chúng tôi, có những lớp học dành cho những ai muốn học thiền quán, dù họ không có ý định trở thành Phật tử.”

Trong bài báo đó, một người thực hành thiền quán phát biểu: *“Thiền Phật Giáo là phương cách để làm thức tỉnh tri giác của tôi mà không phủ nhận đạo Thiên chúa của tôi”*. Nhiều người Brazil, vẫn tiếp tục là tín đồ Thiên Chúa giáo Roma, trong khi thực hành một số giáo lý của Đạo Phật hoặc thiền quán. Khi được hỏi về tôn giáo, những người này thường cho biết họ là tín đồ Thiên Chúa giáo (vì đã làm lễ rửa tội) hoặc nói rằng họ không theo tôn giáo nào.

11. Ba giai đoạn phát triển của Phật Giáo Brazil

Giống như ở những nước Tây phương khác, Phật Giáo ở Brazil không thuần nhất, vì đã phát triển trong ba giai đoạn khác nhau.

Phân nhánh Phật Giáo kỳ cựu nhất ở Brazil, bắt nguồn từ những di dân gốc Á Châu, chủ yếu là người Nhật. Tuy rằng, từ đầu thế kỷ XIX, đã có những lao công người Trung-Hoa đến Brazil làm việc, nhưng họ là những công nhân tạm thời, chỉ ở lại làm việc một thời gian rồi trở về nước.

Phân nhánh thứ nhì là những người Brazil bản xứ thuộc các giới học giả và trí thức. Họ trở thành Phật tử, hoặc có thiện cảm với Phật Giáo, sau khi có nhân duyên được biết đến những giáo lý thâm sâu vi diệu của Đức Phật.

Phân nhánh thứ ba, thành hình từ thập niên 1970, khi những Thiền sư Nhật-Bản và Lạt-Ma Tây-Tạng

đến hoàng pháp tại những nước Nam Mỹ – họ đã đến lục địa này muộn hơn ở Âu Châu và Bắc Mỹ.

12. Phật giáo du nhập Brazil cùng với di dân Á Châu

Theo những con số ước tính trong cuối thế kỷ XX, ở Brazil có khoảng 1.26 triệu người gốc Nhật-Bản, khoảng 200,000 người gốc Trung-Hoa và khoảng 80,000 người gốc Đại Hàn. Tuy nhiên, không phải tất cả những người gốc Đông-Á này đều là Phật tử.

Trong cuộc kiểm tra dân số năm 1991, có tổng cộng 236,408 người Brazil tự nhận là Phật tử, nhưng trong số đó chỉ có 89,971 người gốc Á Châu và đa số là những người gốc Nhật Bản. Dù sao, các nhà nghiên cứu về Phật Giáo ở Brazil đã nói rằng, những con số thống kê này không đáng tin cậy, vì trong những cuộc kiểm tra dân số nhiều dân chúng không khai đúng tôn giáo của họ. Thí dụ như trong tháng 6 năm 1988, Tạp Chí Elle ước tính rằng ở Brazil có khoảng 500,000 Phật tử. Trong tháng 2 năm 2001 nhật báo *Foha da Sao Paulo*, một trong những tờ báo lớn nhất của Brazil, nói rằng ở Brazil có khoảng 1 triệu Phật tử.¹⁰

Phật Giáo Nhật-Bản là phân nhánh kỳ cựu nhất ở Brazil. Những ngôi chùa đầu tiên của Phật tử Nhật được kiến thiết trong thập niên 1950. Sau đó, những ngôi chùa của di dân Trung-Hoa và Đại Hàn kiến thiết trong thập niên 1980. Thập niên 1950 (những năm sau khi

10 Buddhism in Brazil and Its Impact on the Larger Brazilian Society / WESTWARD DHARMA – Buddhism Beyond Asia, University of California Press, 2002.

Thế Chiến Thứ Hai kết thúc) là thời điểm quan trọng đối với cộng đồng di dân Nhật ở Brazil. Trong thập niên đó, nhiều ngôi chùa của di dân Nhật được thiết lập do sự khích động từ thay đổi tâm trạng của người Nhật, sau khi nước Nhật bại trận trong Thế Chiến Thứ II.

13. Phật Giáo hấp dẫn những học giả và trí thức Brazil

Do ảnh hưởng từ giới trí thức Âu Châu, từ thế kỷ XIX, ở Brazil có nhiều người trong giới học giả và trí thức bắt đầu quan tâm tới triết học, tôn giáo và văn hóa Đông phương. Những vị này chưa bao giờ du hành sang Á Châu, nhưng qua những cuốn sách của các học giả Âu Châu họ được đọc về lục địa Á Châu đầy những điều huyền bí, về những nhà hiền triết, về những tôn giáo cổ võ hòa bình như Phật giáo.

Có hai người nổi bật nhất trong số những học giả này là nhà văn **Murillo Nunes de Azevedo** (1920-2007) và sử gia **Ricardo Mario Goncalves**. Cả hai nhà trí thức này đã nhiệt thành quan tâm tới Phật Giáo trong những năm sau Thế Chiến Thứ 2.

Nhà văn Azevedo là một kỹ sư làm việc tại Bộ Giao Thông của chính phủ liên bang Brazil. Sử gia Goncalves là giáo sư của Viện Đại Học Sao Paulo.

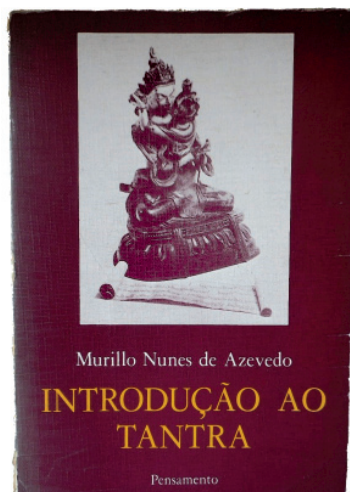
Trong một cuốn sách tiểu sử tự thuật, kỹ sư Azevedo nói rằng, do căn bản giáo dục thiên về khoa học, trong thời thanh niên ông có thái độ lãnh đạm đối với các vấn đề tôn giáo. Tuy nhiên, từ thập niên 1950 ông chịu ảnh hưởng từ học giả Lourenco Borges thuộc Hội Thông Thiên Học Brazil.



Người đứng giữa là học giả Murillo Nunes de Azevedo, một Phật tử có nhiều công đức với Phật Giáo Brazil

Năm 1923, học giả Borges cùng một số hội viên thuộc Chi Hội Thông Thiên Học Rio de Janeiro thành lập tổ chức Phật Giáo đầu tiên ở Brazil là “Sociedade Budista do Brasil” (Hội Phật Giáo Brazil).

Ngoài công việc tại Bộ Giao Thông, ông Azevedo còn đảm nhiệm những chương trình giảng huấn về tôn giáo Đông phương tại các trường đại học, đồng thời là soạn giả của những tác phẩm về Phật Giáo.



Cuốn sách “Mật Tông Nhập Môn” của học giả Murillo Nunes de Azevedo

Sử gia **Goncalves** (sinh năm 1941), là giáo sư sử học tại Trường Đại Học Sao Paulo. Ông quan tâm tới Phật

Giáo và văn hóa Nhật-Bản từ khi còn là học sinh bậc trung học. Năm 1964, ông tốt nghiệp bằng cử nhân sử học và sau đó giữ chức giáo sư môn Lịch Sử và Tôn Giáo Đông Phương từ năm 1965 tới năm 1995.

Từ khi còn là học sinh trung học, ông đã có dịp tiếp xúc với Phật Giáo Chân Ngôn Tông. Khi lên đại học, ông thụ huấn và thực hành thiền quán tại Trung Tâm Thiền Tào Động Sao Paulo từ năm 1961 tới năm 1970. Từ năm 1972, ông chuyên tâm nghiên cứu



Sử gia Goncalves

về Phật Giáo Chân Ngôn Tông. Trong thời gian đó, ở Brazil chỉ có rất ít Phật tử người bản xứ, vì vậy ông và nhà văn Murillo Nunes de Azevedo là hai Phật tử Brazil nổi tiếng nhất. Trong năm 1981, ông thọ giới Thiền sư tại Chùa Higashi Honganji ở cố đô Kyoto, Nhật-Bản.

Hai ông Azevedo và Goncalves, đã có nhân duyên được gặp Đại Sư Rosen Takashina, Chủ tọa Môn của Thiền Tông Tào Động Nhật-Bản, khi ngài thăm viếng Sao Paulo và Rio de Janeiro vào năm 1964.

Những bài thuyết pháp và những khóa tu học, do vị cao tăng Nhật-Bản này hướng dẫn đã thu hút nhiều nhà trí thức Brazil. Hai ông Azevedo và Goncalves, đã đóng góp nhiều công đức qua việc biên soạn, phiên dịch, và viết nhiều sách và bài biên khảo bằng tiếng Bồ Đào Nha

để quảng bá Phật Giáo ở Brazil trong thời gian có rất ít những tài liệu Phật Giáo bằng tiếng Bồ Đào Nha.

Vì hai ông thông thạo ngôn ngữ Nhật-Bản, cho nên đã được các giáo phẩm của Tịnh Độ Chân Tông Nhật-Bản, yêu cầu phiên dịch một số kinh sách của Tịnh Độ Tông sang tiếng Bồ Đào Nha.

14. Phật giáo ở Brazil vươn lên tầm cỡ quốc tế

Giai đoạn thứ ba, trong tiến trình phát triển của Phật Giáo ở Brazil bắt đầu từ thập niên 1970. Giai đoạn phát triển này, có tính cách phổ quát trong đại chúng ở Brazil, không còn giới hạn trong các cộng đồng di dân. So với hai giai đoạn thứ nhất và thứ nhì, giai đoạn thứ ba này có tính cách đa dạng hơn về giáo lý. Trong giai đoạn này, Phật Giáo ở Brazil bắt đầu có những đặc tính ở tầm cỡ quốc tế. Đồng thời, các nhóm Phật Giáo Tây-Tạng trở nên nổi bật. Trong nhiều trường hợp, các tổ chức Phật Giáo Brazil đã hội nhập vào những mạng lưới và đoàn thể Phật Giáo quốc tế đã được thích nghi với những nhu cầu trí thức và tâm linh của người Tây phương.

Trong giai đoạn này, có ba yếu tố quan trọng đối với Phật Giáo Brazil:

- **Thứ nhất** là bắt đầu có sự hiện diện của những tổ chức Phật giáo Thiên tông, không thuộc các cộng đồng di dân Nhật-Bản.

- Yếu tố **thứ nhì** là sự lớn mạnh của tổ chức “*Tân Phật Giáo*” quốc tế Soka Gakkai – đây là đoàn thể Phật Giáo thế tục phát xuất từ Nhật-Bản, gần giống như “*Gia Đình Phật Tử*” của Phật Giáo Việt-Nam.

- Yếu tố **thứ ba** là các nhóm Phật Giáo Tây-Tạng bắt đầu nổi bật ở Brazil từ thập niên 1970.

Có 4 mốc điểm đáng chú ý của Phật giáo tại Brazil được nhiều người biết đến như sau:

1)- Về **Thiền tông ở Brazil**: Trong năm 1968, Thiền Sư Ryotan Tokuda được Thiền Tông Tào Động Nhật-Bản cử sang Brazil để trụ trì Chùa Busshinji trong thành phố Sao Paulo. Trong thập niên 1970, ngài đã vượt ra ngoài những giới hạn truyền thống của tông phái đó để hướng những mục tiêu quảng bá Phật pháp về phía đại chúng Brazil. Trong khi những nỗ lực quảng bá Phật Giáo, của ngài phát huy ở Brazil, vào thập niên 1980, vị Thiền Sư này cũng khởi đầu những hoạt động quảng bá Phật Giáo Thiền tông ở Âu Châu.

2)- Trong năm 2000, **Thiền Sư Thích Nhất Hạnh** của Thiền tông Phật Giáo Việt-Nam, đã đến viếng Brazil để chủ giảng và hướng dẫn những khóa tu học.¹¹

3)- Khi **Hội Soka Gakkai Brazil Quốc Tế**, chính thức thành lập trong năm 1960, chỉ có khoảng 150 Phật tử gốc Nhật-Bản gia nhập. Tới cuối thế kỷ XX, số hội viên đã tăng lên khoảng 140,000 người, trong đó khoảng 90% hội viên là những người Brazil bản xứ không thuộc gốc di dân Nhật-Bản.

4)- **Phật Giáo Tây-Tạng phát triển ở Brazil muộn hơn các tông phái khác**: Trong thập niên 1980, Tarthang Tulku tu hành ở Berkeley, California và đã

11 Buddhism in Brazil and Its Impact on the Larger Brazilian Society / WESTWARD DHARMA – Buddhism Beyond Asia, University of California Press, 2002.

phái các đại diện sang Brazil để thành lập Trung Tâm Ninh-Mã Tarthang Tulku ở Sao Paulo.

Một thời gian sau đó, Trung Tâm Phật Pháp Shi De Choe Tsog (Centro Dharma Shi De Choe Tsog) được Lat-ma Gangchen của tông phái Gelugpa thành lập ở Sao Paulo. Sau đó, Lat-ma Gangchen đã phát động một chương trình phát triển Phật Giáo quốc tế, mà ngày nay đang có chi nhánh ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có những nước Nam Mỹ như Argentina, Chile, v.v.

Trong năm 1993 có thêm ba tu viện Phật Giáo Tây-Tạng được thành lập ở Sao Paulo, gồm:

- 1- Thubten Dargye Ling do Lat-ma Geshe
Lobsang Tenpa điều hành
- 2- Centro Budista Mahabodhi (Trung Tâm Phật
Giáo Đại Bồ Đề) của tông phái New Kadampa
Tradition
- 3- Tu Viện Odsal Ling thuộc Chaddud Tulku của
tông phái Ninh-Mã.

15. Kết luận

Trong khi, đa số những người thuộc thế hệ con cháu của di dân Nhật-Bản đã trở thành tín đồ của các tôn giáo khác, với lý do chính là để dễ hội nhập vào xã hội Brazil. Ngược lại, trong thời gian gần đây nhiều người Brazil bản xứ đã trở thành Phật tử.

Đối với những Phật tử Brazil bản xứ này, có ba mục đích chủ yếu trong Phật Giáo đó là:

- Nghiên cứu Phật pháp
- Thực hành thiền quán hàng ngày

- Tham dự những khóa tu học để giúp cho cuộc sống và xã hội ngày một an lạc, hạnh phúc hơn.

Từ năm 1999, Chùa Busshinji ở Sao Paulo bắt đầu những chương trình cải thiện đời sống của các tù nhân qua những lớp học thiền quán và những lớp huấn luyện sử dụng máy vi tính, đồng thời thi hành những công tác ủy lạo bệnh nhân mắc bệnh AIDS. Đây là những công tác thuộc về phong trào “*Phật Giáo dẫn thân*” (*engaged Buddhism*) đã được phát động ở nhiều nước Tây phương.



Phật giáo, chủ trương tôn trọng các tôn giáo trên căn bản của sự bình đẳng và hiểu biết và đó chính là yếu tố quan yếu giúp Phật giáo tránh được những xung đột không cần thiết và có thể chung sống hài hòa với mọi nền văn hóa bản địa. Đồng thời, đóng góp vào nền hòa bình chung của thế giới nhân loại. Phật giáo, luôn luôn kêu gọi

mọi người phát huy lòng từ bi, sự bao dung, hiểu biết, tương kính và bình đẳng và đây cũng là một yếu tố quan yếu khác giúp Phật giáo phát triển tốt đẹp tại Brazil.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CHILE – CHÍ LỢI

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng Hòa Chile (phiên âm Hán Việt: Chí-Lợi) là một quốc-gia ở bờ biển phía Tây của Lục Địa Nam Mỹ, phía tây giáp Thái Bình Dương, phía bắc giáp Peru và Bolivia, phía đông-bắc giáp Argentina, diện tích 756,626km², dân số trong năm 2015 gồm khoảng 18,006,000 người.

Giữa thế kỷ XVI, người Tây Ban Nha chinh phục và chiếm vùng lãnh thổ Chile từ Đế Quốc Inca của thổ dân Nam Mỹ làm thuộc địa.

Trong năm 1818, thuộc địa Chile ly khai ra khỏi Đế Quốc Tây Ban Nha và tuyên bố độc lập để trở thành một quốc gia cộng hòa và sau đó trải qua một thời kỳ tương đối ổn định và thịnh vượng.

Đến cuối thế kỷ XIX, Chile chiến thắng hai nước láng giềng Peru và Bolivia trong những cuộc tranh chấp lãnh thổ để giành lấy chủ quyền ở vùng miền bắc.

Trong hai thập niên 1960 và 1970, Chile xảy ra những rối loạn và tranh chấp giữa hai phe chính trị khuynh hữu và khuynh tả. Những tranh chấp đó đã dẫn tới cuộc đảo

chánh trong năm 1973, do phe khuynh hữu chủ động để lật đổ chính quyền Mác-Xít của Tổng Thống Salvador Allende. Sau đó chế độ quân nhân độc tài do Tướng Augusto Pinochet cầm đầu đã cai trị Chile 16 năm.

Trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1988, đa số dân chúng đòi bãi bỏ chế độ quân nhân để tổ chức bầu cử tổng thống vào năm 1989 và từ năm 1990 chế độ quân nhân trao quyền lãnh đạo cho chính phủ dân sự.

Ngày nay Chile là một trong những quốc gia ổn định và thịnh vượng nhất ở Nam Mỹ. Hiện thời Chile đứng đầu những nước Châu Mỹ La-Tinh (*Châu Mỹ La-Tinh: bao gồm những nước từ Mexico cho đến khắp Lục Địa Nam Mỹ*) trong những lãnh vực:

- Phát triển con người (human development)
- Thu nhập tính trên đầu người (income per capita)
- Tự do kinh tế (economic freedom)
- Mức tham nhũng thấp (low perception of corruption)
- Phát huy dân chủ (democratic development).

Chile là thành viên sáng lập của Liên Hiệp Quốc và của Liên Hiệp Các Quốc Gia Nam Mỹ (Union of South American Nations).

2. Thành phần sắc tộc

Theo một tài liệu khảo sát y tế của Viện Đại Học Quốc Gia Chile, 30% dân số Chile thuộc sắc dân da trắng, hậu duệ của di dân Âu Châu; 65% dân số là những người lai hai dòng máu Âu Châu và thổ dân Nam Mỹ; 5% dân số còn lại là những thổ dân Nam Mỹ.



Quốc kỳ và bản đồ Chile

3. Thành phần tôn giáo

Theo thống kê năm 2015.

- 55% dân số Chile là tín đồ Ki Tô giáo Roma.
- 25% là tín đồ các giáo phái Tin Lành.
- 25% dân chúng là những người vô thần hoặc không có tôn giáo.
- 7% là tín đồ của những tôn giáo thiểu số, như Hồi Giáo, Do Thái Giáo, Phật Giáo, Ấn Độ Giáo, v.v.

Hiến pháp của Chile bảo đảm tự do tôn giáo. Luật pháp thuộc mọi cấp bậc có nhiệm vụ bảo vệ quyền tự do này.

(Tuy nhiên, Giáo Hội Công Giáo Roma thường được ưu đãi hơn. Các viên chức chính phủ thường tham dự những lễ hội của Đạo Ki Tô Giáo, của Đạo Tin Lành, và của Do Thái Giáo.)¹

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Chile#cite_note-religiousfreedomreport-101 / International Religious Freedom Report. United States Department of State. 19 September 2008.

4. Phật giáo du nhập Chile

Phật Giáo, bắt đầu du nhập vào Chile khi có những di dân gốc Nhật Bản đến định cư ở Chile từ những nước láng giềng Brazil và Argentina. Ngày nay, trên toàn quốc Chile có 19 trung tâm Phật Giáo, hầu hết thuộc các tông phái Phật Giáo Tây-Tạng và Thiền tông Đại thừa.² Theo trang mạng Religion-Facts.com, tổng số Phật tử ở Chile hiện thời gồm khoảng 10,000 người.³

5. Đức Dalai Lama 14 và Chile

Đức Đạt-Lai Lạt-Ma 14 đã thăm viếng Chile 3 lần, vào những năm 1992, 1999, và 2006. Trong chuyến viếng thăm Chile lần thứ ba, Đức Đạt Lai Lạt Ma đến thủ đô Santiago vào ngày 3 tháng 5, năm 2006.

Trong ngày đầu tiên ngài đã mở một cuộc họp báo, với khoảng 100 ký giả tham dự. Sau cuộc họp báo ngài dành cho Đài Truyền Hình Quốc Gia Chile và Nhật Báo El Mercurio, tờ báo lớn nhất của Chile, hai cuộc phỏng vấn riêng biệt.

Buổi chiều cùng ngày hôm đó, Đức Đạt Lai Lạt Ma viếng thăm Viện Đại Học Quốc Gia Chile để diễn thuyết về vấn đề *“Duy Trì Quân Bình Giữa Một Bộ Óc Thông Minh Và Một Trái Tim Nhiệt Thành.”*

Khi nói với khoảng 250 thính giả thuộc giáo chức của Viện Đại Học Quốc Gia và các nhà trí thức Chile, Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh rằng, trong địa hạt giáo dục, nếu chúng ta chỉ chú trọng vào việc phát triển trí óc thì chưa đủ, vì trí thông minh của con người cần

2 http://www.buddhanet.info/wbd/country.php?country_id=22

3 <http://www.religion-facts.com/en/v5/23/c84c218>



*Chủ tịch Thượng Nghị Viện Chile tiếp đón
Đức Đạt Lai Lạt Ma trong năm 1992*

phải đi cùng với sự bồi dưỡng một trái tim nhiệt thành để chúng ta có thể dùng bộ óc theo cách hữu ích nhất.

Ngài nói rằng, trong lãnh vực giáo dục ở thời đại này, còn thiếu vắng sự bồi dưỡng những giá trị tinh thần. Nên, hậu quả là người ta đã dùng trí thông minh và kỹ thuật hiện đại vào những hành động tàn bạo, như trong những cuộc chiến tranh và những vụ khủng bố.

Ngài kêu gọi, các nhà trí thức và các chuyên gia về giáo dục, hãy chú tâm vào nỗ lực tìm kiếm một phương cách để duy trì quân bình giữa sự phát triển trí óc và sự nuôi dưỡng một trái tim nhiệt thành trong những chương trình giáo dục.

Trong lời giới thiệu của vị Viện Trưởng Trường Đại Học Quốc Gia, trước khi Đức Đạt Lai Lạt Ma diễn thuyết, Giáo Sư Jorge Litvak ca ngợi ngài đã có những nỗ lực kiên trì trong cuộc tranh đấu bất bạo động để đòi hỏi nhân quyền cho dân tộc Tây-Tạng. Đồng thời, ngài

cũng dành cho cộng đồng thế giới sự hướng dẫn về đạo đức ở thời đại đầy đầy những rối loạn hiện nay.

Ngày 6 Tháng 5, 2006, trong cuộc thuyết pháp dài 2 tiếng đồng hồ tại Vận Động Trường Santiago, Đức Đạt Lai Lạt Ma nói về đề tài “*Tám Câu Kệ Về Rèn Luyện Tâm*” (Eight Verses of the Training of Mind). Đa số thính giả gồm khoảng 2,500 người tham dự buổi thuyết pháp này, không phải là Phật tử.

Sau buổi thuyết pháp, ngài gặp gỡ những người đã đảm nhiệm việc tổ chức những cuộc thăm viếng Chile của ngài trong hai năm 1992 và 1999. Ngài cũng gặp gỡ những giới chức thuộc Hội Văn Hóa Chile-Tây Tạng, gặp những tu sĩ Tây-Tạng phục vụ tại những Trung Tâm Drikung Kagyu, Trung Tâm Shambhala và những Trung Tâm Thiền.

Trong những dịp đó, ngài khuyên các vị tu sĩ hãy chú trọng nhiều vào công tác truyền bá những tinh túy và triết lý trong giáo lý của Đức Phật hơn là vào những nghi thức tôn giáo. Ngài cũng kêu gọi họ, hãy giúp bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa và văn minh phong phú của Tây-Tạng mà ngài lo ngại đang có nguy cơ bị hủy diệt.

Trong chuyến viếng thăm Chile đó, Đức Đạt-Lai Lạt-Ma cũng thuyết pháp cho công chúng về đề tài “*Sức Mạnh Của Từ Bi*” (The Power of Compassion), với hơn 7,000 thính giả tham dự. Những người Chile này, nhất là giới thanh niên, rất chú tâm lắng nghe những lời thuyết pháp của Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Sau cuộc thuyết pháp, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã hội kiến với các vị Bộ Trưởng Giáo Dục, Bộ Trưởng Văn Hóa, và Bộ Trưởng Nội Vụ.

Nhà lãnh đạo Phật Giáo Tây-Tạng, cũng đã đàm đạo rất thân mật với Đức Hồng Y Francisco Javier Errazuriz Ossa, Tổng Giám Mục của Giáo Khu Santiago. Vì Đức Đạt Lai Lạt Ma và Đức Hồng Y có nhiều quan điểm tương đồng với nhau.

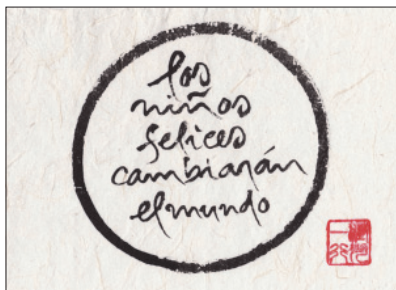
Cho nên, cuộc đàm đạo này đã kéo dài lâu hơn dự trù. Hơn 50 nhiếp ảnh viên và phóng viên, đã chờ đợi bên ngoài phòng họp để phỏng vấn hai nhà lãnh đạo tinh thần.

6. Thiền sư Thích Nhất Hạnh và Tăng Già Làng Mai viếng Chile trong năm 2014

Trong hơn 20 năm qua, những tác phẩm viết về Phật Pháp của Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã được phổ biến rộng rãi trong những nước nói tiếng Tây Ban Nha, qua những cuốn sách của Thầy, được dịch từ Anh ngữ sang tiếng Tây Ban Nha. Trong số những nước đó, đương nhiên có Chile. Trong những năm gần đây, lại có thêm những phim truyền hình về đạo pháp do Thầy thực hiện được chuyển âm hoặc phụ đề bằng tiếng Tây Ban Nha.

Vào tháng Tư năm 2014, Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã cùng với 57 tăng sĩ thuộc Làng Mai đến viếng thủ đô Madrid của Tây Ban Nha, để khởi sự cho hàng loạt những chương trình truyền bá Phật pháp trong những nước nói tiếng Tây Ban Nha. Một số Phật tử thuần thành, từ những nước thuộc Châu Mỹ La Tinh, đã đi cùng với phái đoàn nói trên của Làng Mai, để học kinh nghiệm cho những chương trình hoằng dương đạo pháp ở quê hương họ.

“*Chuyến Đi Tỉnh Thức*”, đã phái những tăng sĩ Làng Mai thuộc những nước nói tiếng Tây Ban Nha sang 5 nước Châu Mỹ La-Tinh, gồm Chile, Ecuador, Colombia, Nica-ragua, và Mexico. Tăng Thân Làng Mai tin tưởng rằng, những chương trình hoằng dương Phật Pháp sẽ giúp cho con số Phật tử trong 5 quốc gia trên đây gia tăng gấp bội.⁴



7 tăng sĩ môn đệ của Thầy Thích Nhất Hạnh thuộc những nước Châu Mỹ La Tinh, đã đi thuyết pháp khai tâm cho hàng ngàn thanh thiếu niên và thầy giáo, để dạy họ thực hành chánh niệm và tinh thần tỉnh thức tại những trung tâm tu học và những “*Ngày Chánh Niệm Cho Thầy Giáo*”, những lớp huấn luyện Tỉnh Thức dành cho thanh thiếu niên và những buổi thuyết pháp dành cho công chúng ở thủ đô Santiago của Chile; thủ đô Quito của Ecuador; thủ đô Bogotá của Colombia; thủ đô Managua của Nica-ragua và thủ đô Mexico City của Mexico, từ ngày 21 tháng 9, 2014, cho đến ngày 4 tháng 11, 2014. Một trong những châm ngôn của chương trình Chánh Niệm và Tỉnh Thức này là “*Los niños felices cambiarán el mundo*” – “*Những trẻ em hạnh phúc sẽ thay đổi thế giới.*”

Tuy rằng, tỉ lệ Phật tử tại Chile trong những năm đầu khi Phật giáo vừa du nhập ở mức tương đối thấp, nhưng từ thập niên 1990, tỉ lệ này đã gia tăng đáng kể.

4 <http://plumvillage.org/news/a-wake-up-tour-in-latin-america/>



*Chuyến đi hoằng dương Phật pháp của
tăng thân Làng Mai ở Châu Mỹ La Tinh.*



Tăng sĩ Làng Mai thuyết pháp ở Chile.



Một tăng sĩ thuộc Tăng Thân Làng Mai trả lời những câu hỏi của thính giả sau cuộc thuyết pháp ở Santiago, Chile.

Những người Phật tử Chile bản xứ, khi tìm hiểu Phật pháp họ đã có tinh thần nghiên cứu tương đối kỹ lưỡng và họ cũng thích ứng dụng những điều mà họ tìm hiểu được từ giáo pháp vì điều do Đức Phật khai thị vào cuộc sống thực tế của mình, như một phương cách giúp họ tự thăng hoa đồng lúc hỗ trợ người khác cùng thăng hoa trong khả năng có thể.

7. Kết luận

Tại Chile, hiện nay chưa có nhiều Tăng sĩ để hướng dẫn quần chúng tu học trong khi nhu cầu tu học Phật pháp cũng đang là một nhu cầu quan yếu cho đất nước và con người.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CUBA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cuba có tên chính thức Cộng Hòa Cuba (tiếng Tây Ban Nha: República de Cuba), là đảo quốc có diện tích lớn nhất trong vùng Biển Caribbean; phía bắc là tiểu bang Florida của Hoa-Kỳ và đảo quốc Bahamas; phía đông là đảo quốc Haiti; và phía nam là đảo quốc Jamaica; thủ đô và thành phố lớn nhất là Havana. Cuba có diện tích tổng cộng 109,884km², dân số trong năm 2015 gồm 11,239,000 người.

Người Âu Châu đầu tiên đến Cuba là nhà thám hiểm Christopher Columbus vào năm 1492; trong thời gian đó vùng quần đảo này đã có những bộ lạc thổ dân da đỏ sinh sống.

Từ năm 1511 bắt đầu có những di dân từ Tây Ban Nha đến định cư và từ năm 1526 thực dân Tây Ban Nha đưa những nô lệ từ Phi Châu sang đây làm việc canh nông. Từ cuối thế kỷ XVIII, thuộc địa Cuba của Đế Quốc Tây Ban Nha trở thành trù phú nhờ trồng mía và xuất cảng đường.

Vào thế kỷ XIX, bắt đầu có những phong trào đòi độc lập, nhưng những cuộc nổi loạn đã bị dẹp yên. Sự

can thiệp của Hoa-Kỳ trong cuộc Chiến Tranh Tây Ban Nha-Hoa-Kỳ (Spanish-American War) kéo dài 10 năm đã giúp cho Cuba ly khai ra khỏi Đế Quốc Tây Ban Nha, trong năm 1898. Tuy nhiên, sau cuộc chiến tranh đó, quân đội Hoa-Kỳ tiếp tục chiếm đóng Cuba hơn 3 năm. Tới năm 1902, Cuba trở thành một quốc gia cộng hòa độc lập; nhưng sau đó bị cai trị bởi quân đội và những chính trị gia độc tài tham nhũng.

Chế độ Cộng Sản

Fidel Castro, lãnh đạo quân nổi loạn và lật đổ chính phủ độc tài của Tổng Thống Fulgencio Batista trong năm 1959 để lên cầm quyền. Nhưng thay vì đem lại tự do cho Cuba, Castro thiết lập chế độ cộng sản độc tài toàn trị kéo dài gần 5 thập niên.

Từ năm 1961, Hoa-Kỳ cắt đứt liên lạc ngoại giao với Cuba. Trong năm 2008, Fidel Castro từ chức để nhường quyền cho người em trai là Raul Castro.¹

Trong thập niên 1990, kinh tế của Cuba suy thoái trầm trọng sau khi Liên Bang Xô Viết sụp đổ và Cuba không còn nhận được viện trợ mỗi năm khoảng hơn 4 tỷ Mỹ-kim. Nhiều người Cuba đã tìm cách nhập cư bất hợp pháp vào Hoa-Kỳ bằng thuyền bè. Trong năm 2014, cơ quan Bảo Vệ Duyên Hoa Kỳ (US Coast Guard) đã ngăn chặn 2,111 người Cuba ở ngoài biển toan nhập cư bất hợp pháp, đây là con số cao nhất kể từ năm 2008.

1 <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/cu.html>

Quốc kỳ và bản đồ Cuba



Trong năm 2015, Tổng Thống Barack Obama tái lập bang giao với Cuba và tòa đại sứ của hai nước mở cửa lại vào ngày 20 tháng 7, 2015.

2. Thành phần tôn giáo

Theo thống kê trong năm 2010: 60% dân chúng Cuba là tín đồ Thiên Chúa Giáo Roma; 5% là tín đồ các giáo phái Tin Lành và Ki-Tô-Giáo Chính Thống; 11% là tín đồ các tín ngưỡng dân gian cổ truyền của những người gốc Phi Châu và các tôn giáo thiểu số, như Do Thái Giáo, Phật Giáo, Hồi Giáo, v.v.; 24% dân chúng tự nhận là những người không có tôn giáo hoặc vô thần.²

² https://en.wikipedia.org/wiki/Religion_in_Cuba

Tuy rằng hiến pháp của Cuba cho phép tự do tôn giáo nhưng trên thực tế đó chỉ là sự ngụy trang. Sau khi lên cầm quyền, cộng sản Cuba đóng cửa những nhà thờ, quốc hữu hóa những tài sản của các tổ chức tôn giáo.

Những hành động đàn áp tôn giáo mạnh bạo đến nỗi, Castro đã ra lệnh đóng cửa ngay cả đến ngôi trường trung học của giáo phái Dòng Tên Jesuit, nơi mà chính ông và người em trai Raul Castro đã theo học trong thời niên thiếu. Ngôi trường đó chỉ là một trong hơn 400 trường học Thiên Chúa Giáo trên toàn quốc, đã bị đóng cửa.

Nhưng trong thời gian gần đây, tôn giáo đang dần dần hồi sinh ở Cuba. Từ khi lên cầm quyền, chính phủ của Raul Castro nới lỏng sự ngăn cấm những sinh hoạt tôn giáo công khai. Họ đã cho phép các nhà thờ mở cửa lại, chấm dứt những ngăn cấm khắt khe, thí dụ như trang trí đèn hoa trong dịp Lễ Giáng Sinh.

Năm 2014 chính quyền đã cho phép kiến thiết ngôi nhà thờ mới, đầu tiên kể từ năm 1959.

Giáo Hội Thiên Chúa Giáo Roma được phép gia nhập một số sinh hoạt chính trị, thí dụ như làm trung gian hòa giải những vụ tranh chấp giữa chính quyền và những người phản kháng bất đồng chính kiến.

Một sự kiện đáng kể nhất, là Đức Giáo Hoàng Francisco đã cho phép hai chính phủ Hoa-Kỳ và Cuba sử dụng Tòa Thánh Vatican như là địa điểm để gặp gỡ và mở những cuộc thương thảo, dẫn tới bản tuyên bố trong tháng 12 năm 2014, rằng hai quốc gia sẽ tái lập liên lạc ngoại giao.



Chủ tịch Raul Castro của Cuba viếng Tòa Thánh Vatican để gặp Đức Giáo Hoàng Francisco trong tháng 5 năm 2015

Chủ Tịch Raul Castro của Cuba đã gây nhiều ngạc nhiên, khi ông viếng Đức Giáo Hoàng Francisco trong tháng 5 năm 2015.

Dù trong thời gian gần đây đã có một số tiến bộ trong vấn đề tự do tôn giáo, nhưng mấy chục năm bị mất tự do đã làm thay đổi sinh hoạt tôn giáo ở Cuba rất nhiều.

Trước năm 2008, trong khi Fidel Castro còn cầm quyền, những hạn chế sinh hoạt tôn giáo đã khiến cho nhiều nhà lãnh đạo tôn giáo lén lút hành đạo, bằng cách quy tụ giáo dân tại những tư gia của họ, thay vì cử hành thánh lễ trong nhà thờ. Bộ Ngoại Giao Hoa-Kỳ ước tính, có tới khoảng 10,000 những “nhà thờ tư gia” như vậy.³

³ <http://www.usatoday.com/story/news/2015/09/22/cuba-religion-pope-francis-visit/32551927/>

Hiện trạng sinh hoạt tôn giáo ngày nay, đã có vẻ khả quan. Ông Pedro Lazo, chủ tịch của Liên Hội Hồi Giáo Cuba, gần đây nói rằng: *“Chính phủ Cuba, đang muốn để cho dân chúng được hưởng tự do tôn giáo hoàn toàn, không những chỉ tuân theo đúng như Hiến Pháp, mà còn bằng những hành động cụ thể của chính phủ”*. Ông nói thêm rằng: *“Tuy Liên Hội Hồi Giáo Cuba chỉ chính thức xuất hiện trong năm 2007, nhưng từ thập niên 1990, chúng tôi đã thực hành những sinh hoạt tôn giáo mà không bị cản trở.”*

Bà Joannet Delgado, Tổng Giám Đốc của Hội Phật Giáo Soka Gakkai Cuba, nhận xét rằng, bầu không khí tự do tôn giáo trên đảo quốc này đang khai thông, thuận lợi cho những sinh hoạt của Soka Gakkai, để cổ võ cộng tồn trong hòa bình và sống hòa hợp với môi trường thiên nhiên.

Điều Khoản 8 trong Hiến Pháp của Cuba nói: *“Nhà Nước công nhận, tôn trọng, và bảo đảm tự do tôn giáo. Các tín ngưỡng và tôn giáo đều được hưởng sự đối xử bình đẳng.”*

3. Phật giáo du nhập Cuba

Những Phật tử đầu tiên đến Cuba là những công nhân di dân Trung Hoa đến xứ này làm việc trong những năm giữa thế kỷ XIX, kế đó là những di dân Nhật-Bản đã tới đây trong tiền bán thế kỷ XX. Nhưng vào thời gian đó, những sinh hoạt tôn giáo của họ chỉ quy tụ trong những cộng đồng di dân, chưa truyền bá cho những người bản xứ.

Từ thập niên 1990, một số đoàn thể Phật Giáo của người bản xứ đã phát triển mà không có liên hệ với những tổ chức tôn giáo của các cộng đồng thiểu số. Những đoàn thể đó, được hướng dẫn bởi những vị đại sư thuộc các tông phái Phật Giáo khác nhau đã đến Cuba từ Âu Châu và Hoa-Kỳ.⁴ Ngày nay, ở Cuba có những đoàn thể Phật Giáo sau đây:

Hai đoàn thể thuộc Thiền Tông Tào Động (ở thủ đô Havana và ở thành phố Artemisa), có liên hệ với Tăng Già Quốc Tế (International Sangha) của Thiền Sư Kosen Thibaut, là một môn đồ người Pháp của Đại Sư Nhật-Bản Deshimaru.

Thiền nội quán Vipassana, có một tổ chức gồm những Phật tử thực hành phương pháp thiền nội quán này ở thủ đô Havana, đảm nhiệm những lớp học và những khóa an cư thiền nội quán. Thêm vào đó là Phật tử Eduardo Pimentel, một nhà huấn luyện yoga nổi tiếng ở Cuba, quảng bá phương pháp thiền nội quán của vị đại sư Miến Điện gốc Ấn-Độ S.N. Goenka, và ngài đã tạo mối liên hệ giữa những thiền giả người Cuba với những Phật tử ở Hoa-Kỳ.

Phật Giáo Tây-Tạng có những sinh hoạt của tông phái Kim Cang Thừa Karma Kagyu do Lama Ole Nydhal, người Đan Mạch, điều hành.

4. Thiền Tông Tào Khê Đại Hàn ở Cuba

Đầu năm 2016, Thiền Sư Jingwan, thuộc Thiền Tông Tào Khê Đại Hàn, đến viếng thăm Cuba và sau đó ngài bày tỏ lạc quan về triển vọng truyền bá Phật Giáo ở xứ này.

⁴ http://link.springer.com/referenceworkentry/10.1007/978-3-319-08956-0_126-1

Thiền Sư Jingwan, trả lời trong một cuộc phỏng vấn của hãng thông tấn Nam Hàn Yonhap vào Tháng Hai năm 2016: *“Trước đây tôi tưởng rằng, Cuba là một quốc gia Thiên chúa giáo thuần nhất, nhưng tôi đã ngạc nhiên một cách thích thú khi thấy trong nước này có nhiều giáo đường thuộc những tôn giáo khác nhau”*. Trong cuộc phỏng vấn đó, Thiền Sư Jingwan cũng nói rằng, theo ngài nhận xét thì ở Cuba ngày nay có tự do tín ngưỡng.⁵

Theo một cuộc khảo sát trong năm 2010 của Trung Tâm Nghiên Cứu Pew (Pew Research Center), trụ sở ở Washington, D.C., trong dân số Cuba gồm hơn 11 triệu người có khoảng 0.1% là Phật tử (nghĩa là khoảng 11,000 Phật tử)⁶

Thiền Sư Jingwan nói: *“Tuy rằng tôi chưa có dịp truyền bá Phật Giáo Đại Hàn ở Cuba, nhưng tôi tin rằng, thủ đô Havana có thể trở thành một địa điểm quan trọng, để nuôi dưỡng Phật Giáo Đại Hàn ở Châu Mỹ La-Tinh... Cuba, gồm một quần đảo dễ giao thông với các nước trong vùng Biển Caribbean. Xứ này có thời tiết mùa đông ấm áp, vì vậy rất thuận tiện để xây chùa gần bờ biển để tiếp đón những tu sĩ Phật Giáo đến viếng.”*

Thiền Sư cũng nói thêm rằng, ngài hy vọng trong tương lai các cộng đồng Phật Giáo ở Đại Hàn, Nhật-Bản, và Đài Loan có thể hợp tác với nhau để truyền bá Phật Giáo.⁷

5 <https://www.buddhistdoor.net/news/korean-monk-hopes-to-spread-buddhist-teachings-in-cuba>

6 <https://www.buddhistdoor.net/news/korean-monk-hopes-to-spread-buddhist-teachings-in-cuba>

7 <https://www.buddhistdoor.net/news/korean-monk-hopes-to-spread-buddhist-teachings-in-cuba>

Bản tin của Thông Tấn Xã Yonhap nói rằng, cuộc thăm viếng Cuba của Thiền Sư Jingwan, đã được sắp đặt bởi một tổ chức dân sự cổ động giao lưu văn hóa giữa Nam Hàn và Cuba.



Thiền Sư Jingwan thuộc Thiền Tông Tào-Khê của Phật Giáo Đại Hàn (大韓佛教 曹溪) viếng Cuba đầu năm 2016 để quan sát triển vọng quảng bá Phật Giáo Đại Hàn ở Cuba.

Thiền Sư là một tăng sĩ cao cấp của Thiền Tông Tào Khê Đại Hàn và đảm nhiệm chức vụ Giám Đốc của Viện Nghiên Cứu Văn Hóa Phật Giáo Mujinjang (Mujinjang Buddhist Culture Research Institute).

Năm 1994, Thiền Tông Tào Khê Đại Hàn (大韓佛教 曹溪宗) điều hành 1,725 ngôi chùa với 10,056 tăng sĩ và 9,125,991 Phật tử.⁸

Trong cuộc viếng thăm kéo dài một tuần lễ, vào tháng Giêng năm 2016, Thiền Sư Jingwan đã gặp gỡ các giới chức chính phủ Cuba và các nhà lãnh đạo của những tổ chức dân sự, thiền sư đã thảo luận với họ về triển vọng quảng bá Phật Giáo Đại Hàn ở Cuba.⁹

⁸ https://en.wikipedia.org/wiki/Jogye_Order

⁹ https://en.wikipedia.org/wiki/Jogye_Order

5. Soka Gakkai Quốc Tế ở Cuba

Từ thập niên 1970, một số người Cuba đã trở thành hội viên của Soka Gakkai trong thời gian họ sống ở nước ngoài. Năm 1996, Tiến Sĩ Daisaku Ikeda, Chủ Tịch của tổng hội Soka Gakkai Quốc Tế (SGI) đến thăm viếng Cuba theo lời mời của chính phủ nước này.¹⁰ Ông được tặng huân chương cao quý nhất của Cuba và bằng Tiến sĩ Danh dự của Đại Học Havana.



Tuy rằng, trong cuộc viếng thăm chỉ 3 ngày vị chủ tịch Soka Gakkai không có dịp tiếp xúc với quần chúng, nhưng đã được các cơ quan truyền thông loan tin rộng rãi.

Một thời gian ngắn sau cuộc viếng thăm đó, Soka Gakkai Quốc Tế bắt đầu phát huy ở Cuba và tới năm 2007 được chính thức công nhận là một đoàn thể tôn giáo. Ngày nay SGI, có trụ sở trên toàn quốc Cuba.

Khi chi hội SGI-Cuba mới thành lập vào năm 1996, chỉ có 7 gia đình trở thành hội viên, hiện thời tổng số hội viên trên toàn quốc gồm hơn 1,000.¹¹

10 *Soka Gakkai in Cuba: Glocalization Modes and Religious Conversion Processes in A Japanese Religion*, by Girardo Plasencia Rodriguez

11 <http://www.sgi.org/people-and-perspectives/Buddhism-in-Cuba.html>

Ngày nay, triết lý hòa bình của Phật Giáo mà Soka Gakkai Quốc Tế quảng bá, ngày càng phổ biến trong xã hội Cuba.

Vào tháng 10 năm 2015, chi hội SGI-Cuba là một trong 23 đoàn thể tôn giáo đã tham dự cuộc Hội Thảo Quốc Tế Đối Thoại Liên Tôn Và Hòa Bình Thế Giới (International Meeting for Interfaith Dialogue and World Peace) ở Havana.



Bích chương của Cuộc Hội Thảo Quốc Tế Đối Thoại Liên Tôn Và Hòa Bình Thế Giới (International Meeting for Interfaith Dialogue and World Peace) ở Havana

Trong dịp đó, cuộc triển lãm của SGI-Cuba với chủ đề “Bãi Bỏ Vũ Khí Hạch Tâm” đã được nhiều người đến xem bày tỏ sự ủng hộ nhiệt thành. Gần đây, Chủ tịch Raul Castro đã lên tiếng ca ngợi Soka Gakkai Quốc Tế và nói rằng, tổ chức này đang đóng góp nhiều công đức vào sự ổn định và hòa bình của Cuba.¹²

Sau đây là lời tự thuật của Bà Joannet Gelgado, Tổng Giám Đốc (general director) của Chi Hội SGI-

12 <http://www.sgi.org/people-and-perspectives/Buddhism-in-Cuba.html>

Cuba, kể lại những chi tiết về tiến trình bà trở thành Phật tử và gia nhập đoàn thể này:

“Gia đình tôi, bắt đầu tiếp xúc với Phật Giáo khi chị tôi kết hôn với một hội viên Soka Gakkai người Nhật-Bản và chị ấy gia nhập đoàn thể này vào năm 1974.

Sau đó, chị ấy cùng chồng về Nhật-Bản sống ở thành phố Yokohama. Tại đây, chị tôi tích cực tham gia những sinh hoạt của Soka Gakkai.



Bà Joannet Delgado, tổng giám đốc Chi Hội SGI-Cuba

Trong một cuộc hội thảo của những nữ hội viên tại trụ sở địa phương của Soka Gakkai, chị tôi lên diễn đàn nói chuyện để chia sẻ về kinh nghiệm bản thân, sau 6 năm thực hành Phật Pháp, cuộc đời chị ấy đã cải tiến như thế nào. Trong cuộc hội thảo đó, có sự hiện diện của Bà Kaneko Ikeda, phu nhân của Chủ Tịch Daisaku Ikeda.

Sau cuộc hội thảo Bà Ikeda nghe nói về tình cảnh khó khăn tài chánh mà gia đình chị tôi đang phải đối phó. Bà Ikeda ngỏ lời an ủi khuyến khích và nói: “Khi chị thực hành Phật pháp một cách nhiệt thành, thì đời sống của chị sẽ tiến triển để giúp chị có thể du hành qua lại giữa Nhật-Bản và Cuba bất cứ khi nào chị muốn.”

Khoảng một tuần sau, chị tôi có dịp gặp Ông Ikeda tại trụ sở nói trên. Ông nhiệt thành khích lệ chị tôi và cho biết rằng ông đã được phu nhân thuật lại tình cảnh của chị và ông tin rằng chị có một sứ mạng quan trọng trong đời. Sự khích lệ đó, đã tạo một bước ngoặt trong đời chị.

Năm 1984, chị tôi về thăm Cuba lần đầu tiên, sau 10 năm xa quê hương. Khi về thăm nhà, chị ấy chia sẻ kinh nghiệm thực hành Phật pháp với mẹ tôi, khiến cho mẹ tôi xúc động tới độ bà cũng quyết tâm sẽ bắt đầu thực hành. Một năm sau, cha tôi cũng bắt đầu tụng niệm “Nam-myoho-renge-kyo” (Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh).

Trong năm 1990, sau khi đã thắng tiến hoàn cảnh tài chánh, chị tôi và chồng đã mời cha mẹ tôi sang Nhật-Bản thăm gia đình họ. Tại đây, cha mẹ tôi có dịp học hỏi thêm về Phật pháp.

Trong thời gian đó, bản thân tôi không quan tâm tới Phật Giáo. Khi ấy tôi đang theo học khoa hóa-sinh (biochemistry) tại Đại Học Havana, đồng thời đi làm với công việc nghiên cứu và tôi không tin tưởng khi chị tôi nói rằng, người ta có biến cải bất cứ chuyện gì nếu tụng niệm Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Nam-myoho-renge-kyo).

Một hôm, mẹ tôi đưa cho tôi một số bản dịch Anh Ngữ từ những sách của Ông Ikeka nói về Phật Giáo mà bà đã đem về từ Nhật-Bản và bà hỏi tôi có thể dịch sang tiếng Tây Ban Nha được không. Trong khi dịch những sách đó, tôi thấy có nhiều điều khiến tôi quan tâm đến triết lý thâm thúy của Phật Giáo. Tới lúc đó,

tôi bắt đầu hiểu những gì mà chị tôi đã hết sức cố gắng dạy tôi về triết lý của Phật Giáo.

Từ đó, tôi quyết tâm tụng niệm Nam-myoho-renge-kyo và sau đó tôi đã được hưởng lợi ích đầu tiên: Tôi tạo được đủ điều kiện để đi dự một cuộc hội thảo khoa học quốc tế ở Ecuador trong năm 1993 và bài thuyết trình về cuộc nghiên cứu của tôi trong cuộc hội thảo đó đã thành công mỹ mãn.

Nhưng đối với tôi, điều quan trọng nhất là tôi đã có cơ hội gặp gỡ và nói chuyện với các thành viên của Soka Gakkai Quốc Tế ở Ecuador. Tôi thấy họ giống như những người cùng một gia đình thân ái và nhờ họ mà tôi bắt đầu nhận ra chân giá trị của Soka Gakkai Quốc Tế.

Khi trở về Cuba, tôi nói chuyện với nhiều đồng nghiệp về Phật Giáo. Mặc dù Cuba là xứ theo chủ nghĩa xã hội, nhưng tự do tôn giáo được bảo đảm. Tuy nhiên, đa số dân chúng là tín đồ Ki-Tô-Giáo hoặc thực hành tôn giáo truyền thống tổng hợp của thổ dân và những người gốc Phi Châu. Vì vậy, không có nhiều người quan tâm tới triết học Đông phương như Phật Giáo.

Đồng thời, trong năm 1996, mối bang giao giữa Cuba và Hoa-Kỳ lại càng xấu hơn nữa. Trong tình trạng căng thẳng chính trị đó, bỗng dưng xảy ra một chuyện khó tin: Chủ Tịch Ikeda của Soka Gakkai Quốc Tế tới viếng thăm Cuba. Cuộc viếng thăm của ông được tất cả các giới truyền thông loan tải. Đài TV truyền hình trực tiếp những cảnh ông tới phi cảng, ông đọc diễn văn tại Đại Học Havana và nghi lễ ông được tặng Huân Chương Felix Varela Đệ Nhất Đẳng.



*Bà Joannet Delgado (thứ ba từ trái)
và gia đình trong năm 1996.*



*Tiến Sĩ Daisaku Ikeda của SGI gặp Chủ Tịch Fidel Castro
ở Havana năm 1996.*

Một điều gây nhiều ngạc nhiên nhất là khi tôi thấy Chủ Tịch Fidel Castro mặc bộ đồ “vét” (suit) khi tiếp đón ông Ikeda – trước đó tôi chưa bao giờ thấy ông mặc y phục nào khác hơn bộ quân phục!

Dù bận nhiều việc quan trọng trong thời gian thăm viếng, ông Ikeda đã dành thời gian để nhiệt thành khách

lệ các hội viên SGI. Ông mời cha mẹ tôi tới khách sạn, ôm ông bà một cách thân mật khi chào đón và ngỏ lời khích lệ.

Trong cuộc viếng thăm 3 ngày, ông Ikeda đã rót đầy niềm hy vọng vào tim của những hội viên Cuba sống rải rác trên toàn quốc. Đó là thời gian chi hội SGI-Cuba bắt đầu kết tinh. Sau đó, từng bước một, chúng tôi tự thúc đẩy mình hãy trở thành những công dân gương mẫu để tạo sự tin cậy và truyền bá triết lý Phật Giáo ở quê nhà.

Trong năm 2015, Cuba và Hoa-Kỳ đã tái lập bang giao. Ở thời điểm trọng đại này đối với quốc gia, chúng tôi quyết tâm tinh tấn tận lực để hướng dẫn quê hương thân yêu tiến về phía hòa bình và an lạc.”

Mặc dù đất nước Cuba trải qua hơn 5 thập niên bị cai trị dưới chế độ xã hội chủ nghĩa Cộng sản, nhưng theo nhận định của một số người thì niềm tin tôn giáo vẫn còn có mặt trong đời sống của dân chúng.

6. Kết luận

Phật giáo du nhập Cuba thời gian chưa đủ dài để có thể phát triển rộng khắp. Tuy nhiên, qua suy nghĩ của những người Phật tử bản xứ, niềm tin yêu và hy vọng về một tương lai tươi sáng của Phật giáo tại Cuba đang là một biểu hiệu khả tín nhất là những người con Phật muốn đóng góp tình thương và sự hiểu biết của mình vào một đất nước mà hơn bao giờ hết, người dân rất cần đến những dưỡng tố tâm linh hơn là một chủ nghĩa xã hội.



Giữa năm 2015, hội viên SGI-Cuba cử hành kỷ niệm 20 năm ngày chủ tịch Ikeda viếng Cuba lần đầu tiên năm 1996.



Một cuộc họp của chi hội SGI-Cuba ở Havana.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO DENMARK – ĐAN MẠCH

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cùng với hai nước Na Uy và Thụy Điển, Đan Mạch là các quốc gia thuộc vùng cực Bắc Âu Châu được gọi là Scandinavia. Đan Mạch là một vương quốc quần đảo, gồm 406 hòn đảo lớn và nhỏ, diện tích 42,916 km² với bờ biển tổng cộng 7,314 km, có biên giới phía nam với Đức Quốc, phía đông-bắc giáp Biển Baltic, phía tây-bắc giáp Biển Bắc Hải, dân số gồm khoảng 5,700,000 người (theo thống kê năm 2015). Đan Mạch là một quốc gia quân chủ lập hiến theo thể chế Nghị Viện với Quốc Hội gồm 179 Dân Biểu. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Copenhagen. Ngôn ngữ chính là tiếng Đan Mạch, Anh ngữ là ngoại ngữ thông dụng nhất, đa số người Đan Mạch thông thạo tiếng Anh.

Vương quốc Đan Mạch bắt đầu thành hình vào thế kỷ thứ X. Năm 1849, Đan Mạch bãi bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, để ban hành hiến pháp đầu tiên và áp dụng chế độ quân chủ lập hiến. Đan Mạch giữ địa vị trung lập trong Thế Chiến Thứ Nhất, nhưng trong Thế Chiến Thứ Hai bị Đức Quốc Xã chiếm đóng, mặc dù vẫn đứng trung lập.



Quốc kỳ và bản đồ Đan Mạch

Ngày nay, Đan Mạch là một trong những quốc gia có mức sống cao nhất thế giới và thường được coi là một trong những nước hạnh phúc nhất thế giới.¹

2. Thành phần tôn giáo

Hiến pháp đầu tiên của Đan Mạch ban hành năm 1849 có điều khoản bảo đảm tự do tôn giáo.

Theo thống kê năm 2015, có 77.8% dân chúng Đan Mạch tự nhận là thành viên của Giáo Hội Đan Mạch (Church of Denmark), thuộc giáo phái Tin Lành Lutheran, nhưng chỉ có khoảng 3% dân chúng toàn quốc thường xuyên đến nhà thờ dự thánh lễ vào mỗi Chủ Nhật.

¹ www.forbes.com/2010/07/14/world-happiest-countries

Hồi Giáo là tôn giáo lớn thứ nhì ở Đan Mạch, gồm khoảng 3% dân số, hầu hết tín đồ của tôn giáo này là những di dân. Theo thống kê năm 2009, Đan Mạch có 19 cộng đồng Hồi Giáo.

Tổng số tín đồ của những tôn giáo khác vào khoảng 2% dân số, gồm Do Thái Giáo, Phật Giáo và Ấn-Độ Giáo.

3. Phật Giáo du nhập Đan Mạch

Trong thế kỷ XIX, người Đan Mạch bắt đầu biết về Phật Giáo qua những thủy thủ và những nhà ngoại giao đã đến làm việc trong sứ quán Đan Mạch ở những nước Viễn Đông như Trung Hoa, Nhật Bản, Miến Điện, Thái Lan và qua những học giả đã nghiên cứu về văn hóa và tôn giáo Đông phương. Trong thế kỷ XX, vào năm 1921, Bác Sĩ Christian F. Melbye thành lập Hội Phật Giáo đầu tiên ở Đan Mạch. Nhưng, tổ chức Phật Giáo sơ khai này chỉ thu hút được rất ít hội viên, cho nên đã giải tán trong năm 1950, trước khi Bác Sĩ Melbye từ trần vào năm 1953.²

Từ cuối thập niên 1950, lại có nhiều người Đan Mạch quan tâm đến Phật Giáo, đặc biệt là Phật Giáo Mật Tông Tây-Tạng, sau khi Tây-Tạng bị Trung Cộng xâm chiếm, khiến cho Đức Đạt-Lai Lạt-Ma cùng với hàng trăm ngàn người Tây-Tạng phải chạy ra ngoại quốc sống lưu vong.

Tối đầu thập niên 1970, cặp vợ chồng Ole và Hannah Nydahl, thành lập những trung tâm đầu tiên của tông

2 Theo Thông Tấn Xã DR của Đan Mạch

phái Phật Giáo Tây-Tạng Karma Kagyu ở Copenhagen. Làn sóng Phật Giáo thứ ba, đến với Đan Mạch là từ cuối thập niên 1970 khi những người tị nạn từ Việt-Nam tới Đan Mạch định cư. Ngày nay, có khoảng 15,000 người Việt-Nam sinh sống ở Đan Mạch, đa số là Phật tử.

4. Số lượng Phật Tử ở Đan Mạch

Không có con số thống kê chính xác về tổng số Phật tử ở Đan Mạch, nhưng theo Giáo Sư Jorn Borup (thuộc Phân Khoa Nghiên Cứu Tôn Giáo của Đại Học Aarhus thì, năm 2009 có khoảng 20,000 Phật tử ở Đan Mạch. Trong số đó, khoảng 80% là những di dân đến từ các nước Á Châu với khoảng 9,000 Phật tử Việt-Nam và khoảng 6,000 Phật tử Thái Lan (trong số này có nhiều phụ nữ Thái Lan đã sang Đan Mạch để lập gia đình với những người đàn ông bản xứ.) Số 20% Phật tử còn lại là những người Đan Mạch chính gốc – và đa số là tín hữu của tông phái Kim Cang Thừa Tây-Tạng.

Theo Giáo Sư Borup, tuy rằng Phật tử ở Đan Mạch chỉ gồm dưới 0.5% dân số, nhưng ngày càng có thêm nhiều người Đan Mạch có cảm tình với Phật Giáo và quan tâm tìm hiểu giáo lý từ bi của Đức Phật để đáp ứng với những khao khát tâm linh. *(Theo Giáo Sư Borup, một vị Giám Mục thuộc Giáo Hội Đan Mạch bình luận trên một tờ báo rằng, Phật Giáo chứ không phải Hồi Giáo, là “mối đe dọa” thực sự đối với Ki-Tô-Giáo.³ Vị giám mục ngụ ý rằng trong tương lai sẽ có nhiều người Đan Mạch cải đạo để trở thành Phật tử.)*

3 Jorn Borup – <http://www.globalbuddhism.org/9/borup08.htm>

Trong hậu bán thế kỷ XX, một số người Đan Mạch đã đến những tu viện Thiền Tông Nhật Bản để tu hành hoặc nghiên cứu về Phật Giáo. Trong số đó, có Thiền Sư Denko Mokudo (thế danh là John Mortensen, sinh năm 1947), sau một thời gian tu hành ở Nhật Bản ngài sang Hoa-Kỳ để đảm nhiệm chức vụ Viện Chủ của Thiền Đường Pine Hill, ở tiểu bang New York. Sau đó, Thiền sư trở về Đan Mạch để thành lập Trung Tâm Thiền Skandinavisk Zen Center trên một hòn đảo nhỏ, đồng thời đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ Tịch của Hội Nghiên Cứu Thiền (Zen Studies Society) ở New York.

Tuy, Thiền Tông Nhật Bản là một tông phái Phật Giáo nổi tiếng, nhưng hiện thời ở Đan Mạch tông phái này có ít tín đồ, gồm 7 chi hội, với tổng cộng khoảng 100 hội viên thường xuyên tụ họp để thực hành thiền định.

Cặp vợ chồng Ole Nydahl và Hannah Nydahl là hai người, đã có công đức giúp cho Phật Giáo Kim Cang Thừa Tây-Tạng thu hút nhiều người Đan Mạch, trở thành tín đồ của tông phái này.

Năm 1968, họ sang Nepal du lịch để hưởng tuần trăng-mật sau khi kết hôn. Trong thời gian ở Nepal, họ gặp gỡ các vị Lạt-Ma Kim Cang Thừa Tây-Tạng, được nghe thuyết giảng về Phật Pháp và trở thành Phật tử. Ông Ole Nydahl đã được vị Karmapa đời thứ XVI, đứng đầu tông Karma Kagyu, cho phép thọ giới Lạt-Ma, mặc dù ông đã lập gia đình. Sau khi từ Nepal trở về Đan Mạch, Lama Ole và Hannah Nydahl thành lập Trung Tâm Phật Giáo đầu tiên ở Copenhagen.

Vào cuối thập niên 2010, tông phái Kim Cang Thừa Karma Kagyu có 15 chi hội ở Đan Mạch với tổng cộng khoảng 4,000 tín đồ, trong số đó có khoảng 2,500 Phật tử đã quy y tam bảo trong những nghi lễ do các vị Lạt-Ma cử hành.⁴

Có khá đông “*thuyền nhân*” Việt-Nam đã đến Đan Mạch định cư vào cuối thập niên 1970, khiến cho tổng số Phật tử ở đây tăng lên nhanh chóng. Nhất là, sau khi chính phủ Đan Mạch cho phép họ đón thân nhân từ Việt-Nam sang định cư theo thủ tục đoàn tụ gia đình. Các cộng đồng người Việt bắt đầu kiến thiết những ngôi chùa và thỉnh các vị tăng sĩ từ những nước khác tới trụ trì và hướng dẫn về Phật Pháp.

Theo Giáo Sư Borup, tuy Thiền Sư Thích Nhất Hạnh là người Việt-Nam, nhưng trong những dịp Ngài sang viếng Đan Mạch để thuyết pháp Ngài đã thu hút nhiều Phật tử Đan Mạch hơn là Phật tử gốc Việt-Nam.

5. Phật Giáo Nam Tông ở Đan Mạch

Vào cuối thập niên 2010, ngoài hai Hội Thiền Nội Quán Vipassana với đa số thành viên là những người bản xứ, phần đông tín đồ của Phật Giáo Nam Tông ở Đan Mạch là những di dân đến từ Thái Lan và Sri Lanka. Khoảng 95% trong tổng số khoảng 8,000 di dân người Thái ở Đan Mạch là Phật tử và họ thường xuyên đi lễ trong ba ngôi chùa chính yếu của Phật Giáo Nam Tông Thái Lan (Watpa Copen-hagen, Wat Thai Denmark Brahmv-ihara, và Wat Buddha Denmark).

4 Jorn Borup – <http://www.globalbuddhism.org/9/borup08.htm>

Vào cuối thập niên 2010, ở Đan Mạch có khoảng 10,000 di dân đến từ Sri Lanka và đa số là những người tị nạn thuộc sắc dân Tamil, tín đồ của Ấn-Độ Giáo. Nhưng, cũng có khoảng 1,200 người Sri Lanka ở Đan Mạch thuộc sắc dân Singhalese (Sin-ga-lis) mà đa số là Phật tử và họ có một Tu Viện Phật Giáo ở Copenhagen.

6. Khó kết hợp những Cộng Đồng Phật Tử khác biệt chủng tộc

Năm 1991, Lama Lakha của Phật Giáo Tây-Tạng ở Đan Mạch đã thành lập tổ chức Buddhist Forum với chủ đích kết hợp tất cả những cộng đồng Phật tử ở Đan Mạch, không phân biệt chủng tộc và tông phái, tới năm 1993 tổ chức này gia nhập Liên Hội Phật Giáo Âu Châu (European Buddhist Union).

Năm 2008, chỉ có tổng cộng 32 tổ chức Phật Giáo Bắc Âu (gồm cả một số cộng đồng Phật tử Thụy Điển và Na Uy) là thành viên của Buddhist Forum, với khoảng 200 Phật tử là thành viên thực thụ có ghi danh.

Các nhà quan sát về Phật Giáo ở Đan Mạch nói rằng, nguyên nhân chính khiến cho tổ chức Buddhist Forum không thành công trong nỗ lực kết hợp các cộng đồng Phật tử khác nhau là vì lý do dị biệt về sắc tộc và văn hóa, chứ không phải do chia rẽ về giáo lý hoặc kỳ thị chủng tộc.

Họ phân tích rằng, các cộng đồng Phật tử Việt-Nam, Tích Lan và Thái Lan không có những liên hệ về ngôn ngữ và truyền thống văn hóa – là hai yếu tố chính trong những sinh hoạt của Phật tử ở các ngôi chùa của các cộng đồng di dân Á Châu.

Họ đến chùa, để nghe thuyết pháp bằng ngôn ngữ riêng, gặp gỡ những đồng hương có cùng truyền thống văn hóa và cùng chủng tộc để hàn huyên, ăn những thực phẩm truyền thống v.v...

7. Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đời thứ 14 thăm viếng Đan Mạch

Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đã thăm viếng Đan Mạch nhiều lần. Năm 1973, ngài đến viếng vương quốc này lần đầu tiên và dự lễ khánh thành Trung Tâm Phật Giáo của tông phái Karma Kagyu do Lama Ole Nydahl tạo lập.

Ngài trở lại viếng Đan Mạch năm 1996, nhưng không được thủ tướng đương thời tiếp đón, vì ông ta lo ngại bị Trung Cộng phản đối và làm thiệt hại tới liên hệ mậu dịch quan trọng giữa hai nước.

Cuộc viếng thăm Đan Mạch của ngài vào năm 2000, cũng bị thủ tướng đương thời tránh né và chỉ ra phi trường để tiễn ngài lên máy bay.



Lama Zopa Rinpoche thăm viếng Đan Mạch



Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng Đan Mạch trong năm 2009 và được Thủ Tướng Lars Lokke Rasmussen tiếp đón.

Năm 2003, Đức Đạt Lai Lạt Ma trở lại viếng Đan Mạch và được Thủ Tướng Anders Fogh Rasmussen chính thức nghênh đón, với sự hậu thuẫn của toàn thể chính phủ, bất kể sự phản đối của Bắc Kinh.

8. Công đức truyền bá Phật Giáo Tây-Tạng của Lama Ole Nydahl

Lama Ole Nydahl là người đã có nhiều công đức truyền bá Phật Giáo Tây-Tạng ở Tây Phương, từ Âu Châu cho tới Bắc Mỹ, Nam Mỹ, và Úc Châu.

Ông sanh năm 1941, tại thủ đô Copenhagen của Đan Mạch. Thời thanh niên, ông theo học những môn triết học, Anh ngữ và Đức ngữ tại Đại Học Copenhagen và ở Munich, Đức Quốc.

9. Tiếp xúc với Phật Giáo lần đầu tiên

Năm 1968, vợ chồng ông bà Ole và Hannah Nydahl đã có dịp tiếp xúc với Phật Giáo lần đầu tiên trong khi

họ đi du lịch ở Nepal để hưởng tuần trăng mật, sau khi kết hôn. Tại thủ đô Kathmandu của Nepal, họ gặp gỡ Lạt-Ma Lupon Tsechu Rinpoche, là người được xem là một trong những đại sư uyên bác nhất về Phật Pháp trong vùng Hy Mã Lạp Sơn.



Lama Ole Nydahl

Năm 1969, Ole và Hannah Nydahl có dịp gặp ngài Karmapa đời thứ XVI, người đứng đầu tông phái Karma Kaguy (tông phái Khẩu Truyền) thuộc Kim Cang Thừa của Phật Giáo Tây-Tạng. Ole và Hannah Nydahl, được ngài Karmapa đời thứ XVI và những lạt-ma cao cấp của tông phái Karma Kaguy khai tâm và truyền giảng trực tiếp về những giáo pháp của Kim Cang Thừa, như Truyền Tâm Ấn, Pháp Thời Luân Kim Cương (Kalchakra), Nguyên Thực Hành Hạnh Bồ Tát – Bồ Tát nguyện Thiền Quán theo phương pháp Mật Tông v.v.





Vợ chồng ông bà Ole và Hannah Nydahl

10. Những hoạt động của Lama Ole Nydahl từ năm 1972

Năm 1972, sau khi ông Ole và bà Hannah Nydahl đã thụ huấn về Phật Pháp và thiền quán ở Nepal trong thời gian 3 năm, ngài Karmapa đời thứ XVI đã dạy họ trở về Âu Châu để hoằng dương Phật Pháp. Ngài viết thư cho Nữ Hoàng Margrethe Đệ Nhị của Đan Mạch, để tiến cử họ. Kể từ đó, Lama Ole và Hannah Nydahl được giao phó trọng trách đại diện cho tông phái Karma Kaguy, để thành lập những trung tâm Phật Giáo và truyền giảng Phật Pháp trong những nước Tây phương. Họ đã được giao phó nhiệm vụ, cử hành nghi thức quy y Tam Bảo cho những tân Phật tử. Từ năm 1972, cho đến nay Lama Ole Nydahl đã cử hành nghi thức quy y cho hơn 500,000 tân Phật tử, hầu hết là người Tây Phương.⁵

Sau khi trở về Đan Mạch, Lama Ole và Hannah Nydahl sử dụng tiền được hưởng gia tài để mua một

⁵ <http://www.lama-ole-nydahl.org/books-and-media/entering-the-diamond-way/>

ngôi nhà dùng làm trung tâm đầu tiên của Kim Cương Thừa Tây-Tạng ở Copenhagen. Trung tâm này, đã được hoàn thành vào năm 1973, đúng vào dịp Đức Đạt-Lai Lạt-Ma sang thăm viếng Âu Châu lần đầu tiên và ngài đã chứng minh và chủ lễ Lễ khánh thành trung tâm này.

Sau đó, Lama Ole và Hannah Nydahl đã thành lập những trung tâm Phật Giáo Kim Cương Thừa đầu tiên ở những quốc gia khác như Áo Quốc, Na Uy, và Thụy Điển.

Vào năm 2012, trên khắp thế giới có tổng cộng 629 trung tâm Phật Giáo Kim Cương Thừa, đa số được thành lập ở Âu Châu, Nga và Hoa-Kỳ.

Những Phật sự đó, rất quan trọng trong tiến trình hoằng dương Phật pháp ở Tây phương khi những trung tâm Phật Giáo Kim Cương Thừa cung cấp những khóa học thiền quán bằng những ngôn ngữ bản xứ, như tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha v.v... vì vậy các thiền sinh dễ hấp thụ mà không cần phải hiểu biết những ngôn ngữ Đông phương.

Lama Ole Nydahl tin rằng, điều kiện thiết yếu để giúp cho Đạo Phật hoằng dương và bắt rễ sâu ở Tây phương đó là các tân Phật tử cần được thụ huấn thiền quán và nghe thuyết pháp bằng ngôn ngữ của chính họ.

Các trung tâm Kim Cương Thừa do Lama Ole thành lập, đều do những Phật tử phát tâm làm Phật sự để cúng dường trong sứ mệnh xiển dương chánh pháp và không nhận bất cứ khoảng tiền thù lao nào.

Từ năm 1973, ngài Ole và Hannah Nydahl đã tổ chức những chuyến đi thuyết pháp ở Tây phương cho

các vị Lạt-Ma Tây-Tạng cao cấp, đầu tiên là khắp Âu Châu, rồi tới Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nga và Úc Châu.

Từ năm 1975, trong khi các nước Đông Âu còn bị các chế độ cộng sản cai trị và hạn chế cho phép người ngoại quốc nhập cảnh, hai vị đã bắt đầu thuyết pháp và thành lập những trung tâm Phật Giáo ở Ba Lan; sau đó, họ tới những nước Đông Âu khác.

Năm 1986, Lama Ole Nydahl cùng với vài người bạn thân tín lén vào Tây-Tạng mà không xin phép nhà cầm quyền Trung Cộng. Chuyến đi đó đã được ghi lại trong cuốn phim tài liệu có nhan đề là “*Chuyến Du Hành Bí Mật Đến Đông Tây Tạng*” (*Secret Journey to East Tibet*).

Năm 1989, Lama Ole Nydahl thành lập trung tâm Phật Giáo Kim Cương Thừa đầu tiên ở Liên Bang Xô-Viết, trong khi chế độ cộng sản chưa sụp đổ và sau đó đã sang Nga để thuyết pháp mỗi năm một lần.

Năm 2000, thầy đã cung thỉnh Ngài Karmapa đời thứ XVII sang viếng Âu Châu lần đầu tiên và đã có khoảng 6,000 thính giả đến nghe thuyết pháp ở Dusseldorf, Đức Quốc.

Tháng 4 năm 2007, bà Hanah Nydahl từ trần ở Copenhagen vì bệnh ung thư. Bà đã để lại nhiều công đức qua những công tác phiên dịch kinh sách từ tiếng Tây-Tạng sang Anh ngữ, Đức ngữ, và tiếng Đan Mạch. Bà là giảng sư tại Viện Phật Giáo Karmapa Quốc Tế (Karmapa International Buddhist Institute) ở New Delhi, thủ đô Ấn-Độ. Bà thường đảm nhiệm công tác hướng dẫn các vị Lạt Ma cao cấp Kim Cương Thừa, khi họ thăm viếng các nước Tây Phương.

Năm 2009, Lama Ole Nydahl tháp tùng ngài Karmapa đời thứ XVII, Thrinley Thaye Dorje, khi ngài viếng nước Nga lần đầu tiên. Tại đây, ngài được vị Thượng Thủ Hambo Lama của Phật Giáo Nga tiếp đón.

Năm 2010, Lama Ole Nydahl được mời tham gia Nghi Lễ Pháp Thời Luân Kim Cương do Đức Sakya Trizin, vị Lạt Ma đứng đầu Tông Phái Sakya của Phật Giáo Tây-Tạng, cử hành ở Luân Đôn, Anh Quốc.

Năm 2012, ghi dấu thành tích 40 năm phục vụ của Lama Ole Nydahl cho Phật Giáo Kim Cang Thừa ở Tây phương. Trong buổi lễ kỷ niệm thành tích này, ngài Karmapa đời thứ XVII và các vị Lạt Ma Tây-Tạng cao cấp đã cảm tạ ông về những công đức phụng sự Phật Giáo ở Tây phương.

Giáo Sư Jorn Borup thuộc Đại Học Aarhus nói rằng, Lama Ole Nydahl đã *“tạo ảnh hưởng bền vững nhất trong sứ mệnh hoằng dương Phật Pháp ở Đan Mạch.”*⁶

Không có thống kê đích xác về số tân Phật tử ở Tây phương đã quy y hoặc có thiện cảm với Đạo Phật do ảnh hưởng truyền bá Phật Giáo của hai vị Ole và Hannah Nydahl, nhưng có thể ước tính vào khoảng 70,000 người.⁷ Chỉ riêng ở Đức Quốc, Liên Hội Phật Giáo Đức ước tính có khoảng 20,000 tân Phật tử thường xuyên đến viếng những trung tâm Kim Cương Thừa, hoặc gia nhập những chi hội địa phương của tông phái

6 Borup, Jørn (2008). “Critical Note: Buddhism in Denmark”. Journal of Global Buddhism. ISSN 1527-6457.

7 Scherer, Burkhard (2009). “Interpreting the Diamond Way: Contemporary Convert Buddhism in Transition”. Journal of Global Buddhism.

này. Đức Quốc là nơi có nhiều trung tâm Kim Cương Thừa nhất ở Âu Châu.

Trong số những tác phẩm của Lama Ole Nydahl có những sách đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ, như *“Đi Vào Kim Cương Thừa – Phật Giáo Tây-Tạng Hội Ngộ Tây Phương”* (Entering the Diamond Way – Tibetan Buddhism Meets the West). Đây là cuốn sách rất thích hợp để giới thiệu Phật Giáo Tây-Tạng cho người Tây phương. Trong cuốn sách này, Lama Ole Nydahl kể lại cuộc hành trình tâm linh của ông và vợ của mình vào năm 1968, và họ đã gặp nhân duyên thù thắng, để trở thành đệ tử người Tây phương đầu tiên của ngài Karmapa đời thứ XVI. Tác giả nói rằng, khi viết cuốn sách này ông muốn: *“bắt một nhịp cầu giữa hai thế giới, và nhất là để chia sẻ với tất cả những ai đi tìm bản thể đích thực của họ...”* Tác giả nói thêm, ông muốn giới thiệu với người Tây phương về *“phương pháp đạt giác ngộ đã được thực chứng từ lâu.”*

Tại Đan Mạch, hiện có một số chùa Việt Nam như Chùa Quảng Hương, Chùa Liễu Quán, Chùa Giác Hải, Chùa Vạn Hạnh, Niệm Phật Đường An Lạc, Niệm Phật Đường Quang Minh.

11. Kết luận

Phật giáo tại Đan Mạch, có đủ các hệ phái nhưng số lượng Tín đồ thì không nhiều như một số quốc gia khác tại Âu châu. Tuy nhiên, ngày nay giáo pháp từ bi, hòa bình, vị tha, vô ngã của đạo Phật đã trở thành quen thuộc và ảnh hưởng một cách thâm lặng lên nếp sống, cũng như nền văn hóa của người dân bản địa.

Sau khi tìm hiểu về sự dẫn thân không ngừng nghỉ của Lama Ole Nydahl, nhiều người đã có chung một cảm nghĩ rằng, nếu tại Đan Mạch có thêm một số người hết lòng vì đạo như vợ chồng của ông Ole Nydahl, thì chắc chắn Phật giáo không chỉ phát triển mạnh ở Đan Mạch mà còn có khả năng lưu bố khắp nơi trên thế giới, và thực tế này cho thấy yếu tố nhân sự luôn là yếu tố chủ yếu và quyết định trong mọi lãnh vực, dù đó là đạo hay đời.

TỔNG QUAN LỊCH SỬ

PHẬT GIÁO GERMANY – ĐỨC

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng Hòa Liên Bang Đức, tọa lạc tại miền trung-tây Âu Châu, gồm có 16 bang, với diện tích 357,021 km². Thủ đô Berlin là thành phố lớn nhất. Đức Quốc có biên giới với những nước Đan-Mạch, Ba-lan, Cộng Hòa Tiệp, Áo, Thụy Sĩ, Pháp, Lục-Xâm-Bảo, Bỉ, và Hà-Lan. Với dân số 81 triệu người, nước Đức là quốc gia đông dân cư thứ nhì ở Âu Châu, sau Nga.

Những tranh chấp quyền lực, giữa các quốc gia Âu Châu trong tiền bán thế kỷ XX, đã khiến cho nước Đức can dự vào hai cuộc Thế Chiến khốc liệt, với hậu quả là sau Đệ Nhị Thế Chiến, nước Đức bị chiếm đóng bởi Hoa-Kỳ, Nga, Anh và Pháp từ năm 1945. Vào thời cao điểm của Chiến Tranh Lạnh, trong năm 1949 nước Đức bị phân chia thành hai quốc gia, gồm Cộng Hòa Liên Bang Đức ở phía Tây (được gọi là Tây-Đức, West Germany) và Cộng Hòa Dân Chủ Đức (được gọi là Đông-Đức, East Germany). Sự suy tàn của Liên Bang Xô-Viết trong giai đoạn cuối cùng của Chiến Tranh Lạnh đã giúp cho hai nước Đức thống nhất vào năm 1990.

Vào thế kỷ XXI, nước Đức trở thành một trong những cường quốc hùng mạnh và thịnh vượng nhất, với nền kinh tế lớn thứ IV thế giới, tính theo Tổng Sản Lượng Nội Địa (GDP). Năm 1957, Đức là thành viên sáng lập của Cộng Đồng Âu-Châu (và từ năm 1993 Cộng Đồng này đã trở thành Liên Hiệp Âu-Châu). Dân tộc Đức, đã có một lịch sử văn hóa lừng danh trên thế giới, về triết học, văn chương, nghệ thuật, âm nhạc và khoa học.

2. Thành phần sắc tộc gồm:

- 91.5% dân số là người Đức
- 2.4% dân số là những người gốc Thổ Nhĩ Kỳ mà trong những năm giữa thế kỷ XX đã được tuyển mộ sang Tây-Đức làm nhân công trong thời gian Tây-Đức phát triển mạnh về kỹ nghệ nhưng thiếu nhân công. Đa số thành phần này là tín đồ Hồi Giáo.
- 6.1% dân số là những di dân đến từ những nước Âu-Châu, phần đông là người Hy-Lạp, Ý, Ba-Lan, Nga, và Tây-Ban-Nha.

3. Thành phần tôn giáo

- Tín đồ Ki-Tô-Giáo gồm 67% dân số, với khoảng một nửa trong số này là tín đồ Thiên Chúa Giáo và một nửa thuộc các giáo hội Tin-Lành.
- Hồi Giáo gồm 3,7% dân số.
- Phần còn lại gồm 28.3% dân số là tín đồ của các tôn giáo khác (như Do-Thái-Giáo, Ấn-Độ Giáo, Phật Giáo, v.v...) và những người tự nhận là không có tôn giáo, hoặc vô thần.



*Quốc kỳ Đức và Bản đồ
Cộng Hòa Liên Bang Đức*



4. Phật Giáo tại Đức

Tương tự như ở Vương Quốc Anh và Pháp, giới trí thức, nghệ sĩ và học giả là những người Đức đầu tiên đã chú ý tới Phật Giáo từ thế kỷ XIX. Đây là chuyện đương nhiên, vì nước Đức là quê hương của nhiều văn-thi-sĩ, triết gia nổi tiếng thế giới – như các triết gia Kant, Hegel, Nietzsche, và các thi sĩ Goethe, Schiller và Hesse.

Phật Giáo Đức, đã có hơn 150 năm lịch sử. Triết gia Arthur Schopenhauer (1788-1860) là một trong những người Đức đầu tiên đã chịu ảnh hưởng từ Phật Giáo. Sau đó, có những Phật tử hoặc những nhà nghiên cứu về tôn giáo Đông phương tự nhìn nhận rằng họ đã chịu

ảnh hưởng từ triết gia Schopenhauer, như Karl Eugen Neumann, Paul Dahlke, Georg Grimm, Friedrich Zimmermann, và vị tỳ-kheo người Đức đầu tiên là Trưởng Lão Nyanatiloka.

Học giả Karl Eugen Neumann (1865-1915) là người đầu tiên dịch nhiều kinh sách Phật Giáo từ Pali ngữ sang Đức ngữ.

Ngoài ảnh hưởng từ triết gia Schopenhauer, còn có ảnh hưởng từ những học giả nghiên cứu về văn hóa Ấn-Độ, như Hermann Oldenberg, với cuốn sách biên khảo nhan đề *“Đức Phật: Cuộc Đời, Giáo Lý, và Dòng Tu”* (nguyên văn Đức ngữ: “Buddha Sein Leben, Seine Lehre, Seine Gemeinde”, đã

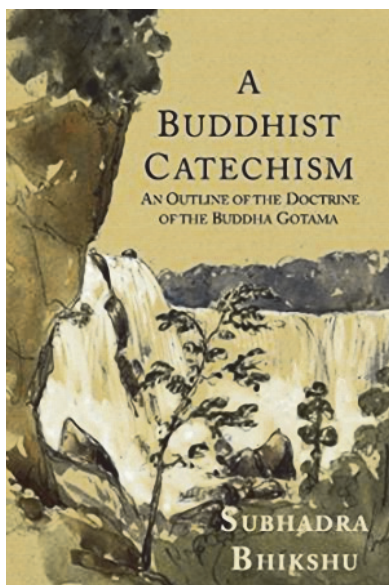


Karl Eugen Neumann

được dịch sang Anh ngữ là “Buddha: His Life, His Doctrine, His Order”), xuất bản năm 1881.

Năm 1879, học giả Đức Friedrich Max Mueller (1823-1900) xuất bản bộ sách *“Những Thánh Thư Của Phật Tử”* (The Sacred Books of the Buddhists) bằng Anh ngữ và là người đồng sáng lập Hội Kinh Điển Pali trong năm 1881 ở Luân-Đôn.

Năm 1888, Friedrich Zimmermann (bút hiệu Subhadra Bhikshu) xuất bản cuốn *“Phật Giáo Vấn*



Đáp” (nhan đề Đức ngữ “Buddhistischer Katechismus”) được phiên dịch từ cuốn sách “Buddhist Catechism” của nhà sáng lập Hội Thông Thiên Học Henry Steel Olcott.

Năm 1903, nhà nghiên cứu về tôn giáo Ấn-Độ là Karl Seidenstücker thành lập Hội Phật Giáo đầu tiên ở Leipzig.

Năm 1903, Phật tử Đức là Anton Florus

Gueth phát tâm xuất gia và thọ giới sa-di ở Miến-Điện và năm 1904 trở thành vị tỳ-kheo người Đức đầu tiên, với pháp danh là Nyana-tiloka. Ngài đã dịch nhiều kinh sách Phật Giáo sang Đức ngữ. Năm 1911, ngài thành lập tu viện “Đảo Ẩn Tu” (Island-Hermitage) trên một hòn đảo hẻo lánh ở Tích Lan và đã thu hút nhiều Phật tử Tây phương đến xuất gia tu học và thọ giới tỳ kheo. Cho đến nay, tu viện này vẫn còn thu hút nhiều Phật tử Tây phương đến tu hành và trở thành những vị tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni.¹

Trong những năm đầu thế kỷ XX, một số kinh sách Phật Giáo quan trọng đã được dịch từ tiếng Pali sang Đức ngữ bởi những học giả Đức. Trong số đó, người nổi tiếng nhất là Karl Eugen Neumann (1865-1915), đã dịch phần lớn Đại Tạng Kinh Pali.

1 Theo Martin H. Petrich, “Buddhism in Germany”

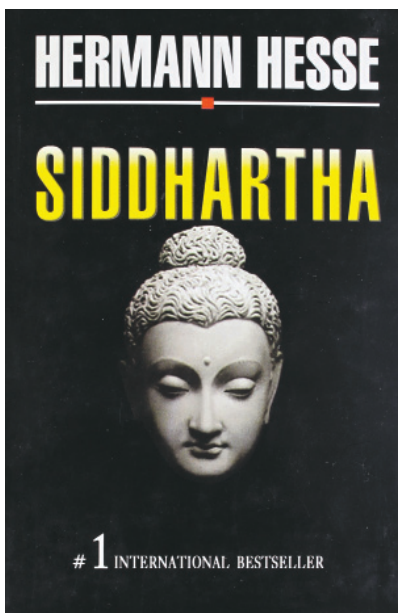
Năm 1922, nhà văn Hermann Hesse xuất bản kiệt tác **“Siddhartha”** mô tả cuộc hành trình tâm linh của một người Ấn-Độ tên là Siddhartha trong thời của Đức Phật Cồ-Đàm. **“Siddhartha”** cũng là tên của Đức Phật trước khi ngài xuất gia, Cuốn tiểu thuyết này đã được hai dịch giả Phùng Khánh và Phùng Thăng dịch sang Việt ngữ và do nhà Xuất Bản Lá Bối in năm 1965 ở Sài-Gòn, với nhan đề là **“Câu Chuyện của Dòng Sông.”**

Hermann Hesse, được tặng Giải Nobel Văn Chương năm 1946. Những tác phẩm nổi tiếng của ông, đã khiến cho nhiều thanh niên Đức tìm hiểu về Phật Giáo.

Năm 1924, Bác Sĩ Paul Dahlke thiết lập ngôi chùa đầu tiên ở Đức, với



Nhà văn Hermann Hesse



Kiệt tác “Siddhartha” của nhà văn Hermann Hesse

tên tiếng Đức là “Das Buddhistische Haus” (“Nhà Phật Giáo”) ở thủ đô Berlin. Ngôi chùa này, được xem là trung tâm Phật Giáo Nam Tông lâu đời nhất và lớn nhất ở Âu-Châu và đã được chính phủ Đức liệt kê vào danh sách Di Sản Quốc Gia.



Bác Sĩ Paul Dahlke (người thiết lập ngôi chùa đầu tiên ở Đức) và một vị thầy dạy ông học Pali ngữ

Bác Sĩ Paul Dahlke đã du hành sang Tích Lan nhiều lần trước Đệ Nhất Thế Chiến và đã quy y để trở thành Phật tử. Kiến trúc của ngôi chùa, được phát họa với những chủ đề phản ánh những nét văn hóa đặc thù của Phật Giáo và được khánh thành vào năm 1924.

Bác Sĩ Dahlke, sử dụng ngôi chùa này như là trung tâm Phật Giáo của Đức Quốc. Trong thời Đức Quốc Xã, nhà cầm quyền đã cấm Phật tử tụ họp và xuất bản kinh sách. Sau chiến tranh, ngôi chùa đó đã bị bỏ hoang.

Năm 1952, một thương gia và Phật tử Tích Lan tên là Asoka Weeraratna thành lập Hội Phật Pháp Đức (German Dharmaduta Society), với sứ mạng truyền bá Phật Pháp ở Đức và các nước Tây phương.



*Chùa Das Buddhistische Haus (Nhà Phật Giáo)
ở thủ đô Berlin.*



*Khu vườn và một trong những tòa tháp của chùa được lấy
cảm hứng từ kiến trúc Sri Lanka truyền thống.*

Năm 1957, ông Asoka Weerاناتna nhân danh Hội Phật Pháp Đức mua ngôi chùa hoang phế “Nhà Phật Giáo” ở thủ đô Berlin từ hậu duệ của Bác Sĩ Dahlke. Sau đó ngôi chùa được trùng tu và trở thành trụ sở chính của Hội Phật Pháp Đức. Chư Tăng đa số từ Tích Lan, đã đến viếng ngôi chùa và ở lại để đảm nhiệm những công tác hoằng pháp ở Đức và những nước Âu-Châu. Ngôi chùa này, được mở cửa thường trực để đón tiếp khách thập phương và mỗi năm có hàng ngàn người đến thăm viếng, lễ bái.

Vào tháng 6 năm 2015, lần đầu tiên một phụ nữ Đức đã thọ giới tỳ-kheo-ni tại tu viện Aneja Vihara dành riêng cho nữ tu sĩ.

6. Các tông phái Phật Giáo ở Đức

Phật Giáo ở Đức, lúc đầu chỉ gồm hầu hết là những chư Tăng và Phật tử Nam tông. Nhưng từ sau Đệ Nhị Thế Chiến, Phật Giáo Thiền Tông Nhật Bản đã được truyền bá sang nước này.

Những tác phẩm của triết gia Đức Martin Heidegger đã hấp dẫn một số triết gia Nhật chịu ảnh hưởng từ Thiền Tông và vài người trong số đó đã đến Trường Đại Học Freiburg ở Đức để thọ giáo từ triết gia nổi tiếng này.



Triết Gia Đức Martin Heidegger có những tư tưởng phù hợp với giáo lý Thiền Tông

Những cách diễn giải của Heidegger về “tánh không” (“nothingness”) đã được so sánh với những giáo lý về tánh-không, hay “sự trống rỗng” (sunyata) trong Phật Giáo.²

Triết gia Nhật Shin'ichi Hisamatsu (久松 真一) (1889-1980) và học giả Nhật D. T. Suzuki, đã có nhiều công đức truyền bá Phật Giáo Thiền Tông ở Đức Quốc. Kể từ thập niên 1960, nhiều tổ chức Phật Giáo Thiền Tông đã được thành lập khắp nước Đức. Sau thời kỳ Phật Giáo được các giới trí thức Đức tiếp nhận và ca ngợi, ngày càng có thêm nhiều người Đức thực hành thiền quán.

Ngày nay, một số đại sư Thiền tông Nhật Bản thường xuyên tới viếng Đức và các nước Âu Châu khác để thuyết pháp hoặc hướng dẫn những khóa thực hành thiền quán. Sau thời gian thăm viếng, một số vị đại sư Nhật đã ở lại Âu-Châu, thí dụ như Đại Sư Taisen Deshimaru Roshi đã ở lại Pháp Quốc từ năm 1967, cho đến khi viên tịch năm 1982.

Năm 2005, Tổng Hội Phật Giáo Đức (German Buddhist Union), ghi nhận trên toàn quốc có khoảng 245,000 Phật tử thuần thành, trong số này khoảng 50% là di dân gốc Á Châu. Trong thời gian đó, khắp nước Đức có khoảng 600 đoàn thể Phật Giáo, so với con số 15 đoàn thể Phật Giáo trong năm 1977.

Ngày nay, hầu hết mọi tông phái Phật Giáo đều hiện diện ở Đức: gồm Nam Tông, Bắc Tông và Kim Cang Thừa của Phật Giáo Tây Tạng. Tuy rằng, tổng số

2 Theo Martin H. Petrich, “Buddhism in Germany”

Phật tử Đức vẫn còn ít, nhưng những giáo lý của Đức Phật được nhiều người Đức ưu ái và tìm hiểu. Các tiệm sách ở Đức, thường trưng bày khá nhiều tác phẩm viết về Đạo Phật.

Nhiều người Đức, dù không là Phật tử nhưng ham thích học hỏi và thực hành thiền quán. Có những Phật tử Đức, tin tưởng rằng trong tương lai đóa Sen Phật Pháp sẽ nở rộ trong quê hương họ.³

7. Công đức truyền bá Phật Pháp ở Đức quốc của Phật Tử Tích Lan Asoka Weeraratne

Trong số những người có công đức trọng đại đối với lịch sử Phật Giáo ở Đức có hai người nổi tiếng nhất là Bác Sĩ Paul Dahlke và thầy Asoka Weeraratne.



Ông Asoka Weeraratne

Bác Sĩ Dahlke là một trong những Phật tử đầu tiên ở Đức và ông đã kiến thiết ngôi chùa nổi tiếng ở thủ đô Berlin, vào năm 1924. Ông cũng đã viết gần 20 cuốn sách về Phật Giáo và phiên dịch một số kinh sách từ Pali ngữ sang Đức ngữ.

Phật tử Asoka Weeraratne là người thành lập Hội Truyền Bá Phật Pháp Đức (German Dharmaduta

3 Theo Martin H. Petrich, “Buddhism in Germany”

Society) và giúp thành lập tu viện Phật Giáo đầu tiên ở Âu Châu.

Trong số những đóng góp của ông có ba công trình quan trọng nhất là:

- Thành lập **Hội Truyền Bá Phật Pháp Đức** năm 1952, với mục đích truyền bá Phật Giáo ở Đức và các nước Tây phương.
- Thành lập **Tu Viện Phật Giáo Berlin** (Berlin Buddhist Vihara) năm 1957 và cung thỉnh chư Tăng Tích Lan đến đây trụ trì để thuyết pháp và chủ lễ.
- Thành lập một trong những **Tu Viện Sơn Lâm** (Mitiri-gala Forest Hermitage) lớn nhất ở Tích Lan năm 1967.

Ông Asoka Wee-rarat-ne, sanh năm 1918 trong một gia đình làm nghề sản xuất nữ trang và đồ kim hoàn nổi tiếng ở Tích Lan. Sau khi thân phụ từ trần, ông cùng với người anh cả trong gia đình khuếch trương công ty kim hoàn rất thành công về kinh doanh. Nhưng sứ mệnh cao cả trong đời ông là truyền bá Phật pháp ở Tây phương.

Trong chuyến viếng thăm Tây Đức lần đầu tiên năm 1951 (6 năm sau Đệ Nhị Thế Chiến), ông Weeraratne có dịp tiếp xúc với nhiều người Đức đã bị mất gia đình và tài sản trong chiến tranh. Hoàn cảnh đáng thương của họ, khiến ông xúc động mạnh và đồng thời nhận thấy, dân chúng nước này đang khao khát đi tìm giải đáp cho những vấn đề tâm linh trước những bất an, khổ đau trong đời sống thực tế. Sau cuộc chiến tranh để lại những tang thương, mất mát và một đất nước điều

tàn, họ khao khát được sống trong hòa bình và bất bạo động. Họ đã không tìm thấy giải đáp trong tôn giáo truyền thống, vì vậy nhiều người Đức bắt đầu hướng về triết học và tôn giáo Đông phương.

Cũng trong thời gian đó, nước Tích Lan mới được Đế Quốc Anh trao trả độc lập, sau mấy trăm năm bị thực dân cai trị. Do đó, dân chúng nước này đang hướng về một chân trời mới tươi sáng được hưởng tự do và độc lập. Dân chúng Tích Lan mà đa số là Phật tử tin tưởng rằng, họ có thể giữ một vai trò đáng kể trên thế giới. Nhiều Phật tử cũng như Tăng đoàn Tích Lan, có hạnh vọng truyền bá giáo lý từ bi của Đức Phật ở Tây phương.

Sự hội tụ do hoàn cảnh lịch sử gây ra, một phía là dân chúng Đức đang muốn hướng về Đông phương để tìm giải đáp cho những khao khát tâm linh và một phía là người Tích Lan mới được độc lập đang muốn truyền bá Phật Pháp ở Tây phương, đã dẫn tới những hội ngộ đặc thù khiến cho Phật Giáo đã có thuận duyên phát huy ở Đức quốc.

Sau khi trở về nước từ Tây Đức, ông Weeraratne tin tưởng rằng, Đạo Phật có thể phát huy ở đó. Vì vậy, ông đã thành lập Hội Truyền Bá Phật Pháp Tích Lan (Lanka Dhammaduta Society) trong năm 1952, đến năm 1957 tổ chức này đổi tên thành Hội Truyền Bá Phật Pháp Đức (German Dharmaduta Society). Vị Thượng Tọa học giả người Đức nổi tiếng ngài Nyana-tiloka Maha-Thera là hội trưởng đầu tiên của Hội Truyền Bá Phật Pháp Đức và ông Asoka Weeraratne giữ chức Thư Ký của Hội.

Năm 1953, ông Weeraratne thăm viếng Tây Đức lần thứ nhì, để tìm hiểu và quan sát về những sinh hoạt của Phật Giáo tại xứ này. Trong chuyến đi đó, ông thăm viếng hầu hết những thành phố lớn, gặp những người đứng đầu các tổ chức Phật Giáo địa phương và ông đề nghị họ góp sức thành lập Hội Truyền Bá Phật Pháp Đức. Trong chuyến đi này, ông cũng nhắm mục đích tìm kiếm một địa điểm thích hợp để thiết lập Tu Viện và Trụ Sở Phật Giáo Trung Ương, dùng làm nơi cư ngụ cho những vị tỳ-kheo Tích Lan sang Đức thuyết pháp.

Sau khi trở về Tích Lan giữa năm 1953, ông Weeraratne viết một phúc trình với nhan đề là “*Phật Giáo ở Đức*”. Trong đó, ông tường thuật những cảm tưởng và những chi tiết khi tiếp xúc với những Phật tử Đức. Sau đó bản phúc trình này được xuất bản để phân phát trong dân chúng trên toàn quốc Tích Lan, để vận động họ đóng góp vào nỗ lực truyền bá Phật Pháp ở Tây phương.

8. Người Đức và Phật Giáo

Trong bản phúc trình nói trên ông Weeraratne viết: “*Nhân quan tổng quát của người Đức, đã thay đổi nhiều sau chiến tranh. Những kinh nghiệm bi thảm từ hai trận đại chiến, đã dạy cho họ bài học rằng, mọi sự trên thế gian đều là vô thường. Nếu bây giờ, chúng ta hỏi họ về những gì đã xảy ra trong chiến tranh thì mọi người Đức sẽ chỉ nói: Tất cả đã tiêu tan.*”⁴

Phật Giáo, với giáo lý minh bạch của Tứ Diệu Đế và Tam Ấn như là đặc tánh của mọi pháp và mọi vật

4 Asoka Weeraratne pioneer in developing post-war Sri Lanka-German ties – tác giả Senaka Weeraratne

trên thế gian, đã khiến nhiều người Đức coi đây là giáo lý vi diệu nhất trong lịch sử thế giới.

Với hạnh nguyện quyết tâm truyền bá Phật Pháp ở Tây phương, năm 1954, ông Weeraratne nhân danh Hội Truyền Bá Phật Pháp mở một ngân quỹ lạc quyền để quyên góp tài chánh nhằm gửi những phái đoàn truyền bá Phật Giáo đến Đức, giống như Hoàng Tử Mahinda, con Vua Asoka của Ấn Độ đã truyền bá Phật Pháp ở Tích Lan và ông kêu gọi dân chúng hãy tích cực phát tâm cúng dường. Chiến dịch lạc quyền ngân quỹ truyền bá Phật Pháp, đã được ông Weeraratne phát động vào năm 1954, với sự ủng hộ của thủ tướng Tích Lan và nhiều viên chức cao cấp trong chính phủ. Chính ông Weeraratne, đã đóng góp một số tiền khá lớn vào ngân quỹ này.

Hội Truyền Bá Phật Pháp, đã tài trợ cho chuyến đi thuyết pháp đầu tiên ở Đức trong tháng 6 năm 1957, với sự cầm đầu của ba vị cao Tăng Tích Lan và ông Weeraratne cũng đã tháp tùng chuyến đi này.

8.1. Mua “Ngôi Chùa Phật Giáo” ở thủ đô Berlin

Một trong những công đức trọng đại nhất của ông Weeraratne, trong tiến trình truyền bá Phật Giáo ở Đức là ông đã tích cực thương lượng với hậu duệ của Bác Sĩ Paul Dahlke, để mua ngôi chùa Das Buddhistische Haus ở thủ đô Berlin. Năm 1957, ông đã đi gặp một người cháu của Bác Sĩ Dahlke ở cách xa Berlin 500km để thương lượng mua ngôi chùa do Bác Sĩ Dahlke kiến thiết trong năm 1924 (sau khi BS Dahlke từ trần năm 1928, những người trong gia đình ông đã bỏ hoang phế ngôi chùa). Ông Weeraratne đã ở lại Đức gần 6 tháng

trong năm 1957, để thương lượng và hoàn tất thủ tục mua ngôi chùa ở Berlin.

Sau đó, ngôi chùa này đã được Hội Truyền Bá Phật Pháp trùng tu thành một tu viện để cung ứng nơi cư trú, nhằm đón tiếp chư Tăng từ Tích Lan sang Đức để hoằng dương Phật Pháp.

Từ năm 1957, đã có nhiều chư Tăng từ Tích Lan và những nước Phật giáo khác, đến tu viện này để thuyết pháp.

Trong một bài thuyết trình về sự phát triển của Phật Giáo ở Đức, Bác Sĩ Hans Wolfgang Schumann, một học giả nổi tiếng về lịch sử Phật Giáo Đức, đã phát biểu:

“Một trong những Trung Tâm Phật Giáo quan trọng là Ngôi Chùa Phật Giáo do Bác Sĩ Paul Dahlke kiến thiết ở Berlin, trong năm 1924. Ngôi chùa này, đã tồn tại trong tình trạng hoang phế sau Thế Chiến Thứ Hai và có lẽ sắp bị bán đấu giá và bị phá hủy. Nếu, Hội Truyền Bá Phật Pháp Đức, không đứng ra mua để trùng tu, sau đó dùng làm nơi cư trú cho chư Tăng từ Tích Lan sang thuyết pháp và đảm nhiệm những khóa học thiền định...”

Trong đoạn kết luận của bài thuyết trình nói trên, Bác Sĩ Schumann phát biểu: *“Những trợ giúp của các Hội Phật Giáo Á Châu, nhất là Tích Lan, trong những thời kỳ nghiêm trọng, đã giúp cấp cứu cho ngọn lửa Đạo Pháp ở Đức khỏi bị dập tắt bởi cơn giông tố, do những biến chuyển lịch sử gây ra. Điều này có đủ để khiến cho người Đức phải biết ơn hay không?”*⁵

5 Asoka Weeraratne pioneer in developing post-war Sri Lanka-German ties, tác giả Senaka Weeraratne

Năm 1972, ông Asoka Weeraratne rời khỏi chức vụ thư ký Hội Truyền Bá Phật Pháp, sau 20 năm phục vụ, để xuất gia và sau đó thọ giới tỳ-kheo và gia nhập Tăng Đoàn Tích Lan, với pháp danh là Dhamma-nisanthi Thera. Sau 27 năm ẩn tu trong Tu Viện Sơn Lâm do chính thầy thành lập, thầy được toàn dân Tích Lan kính mến và thầy đã viên tịch năm 1999, thế thọ 80 tuổi.

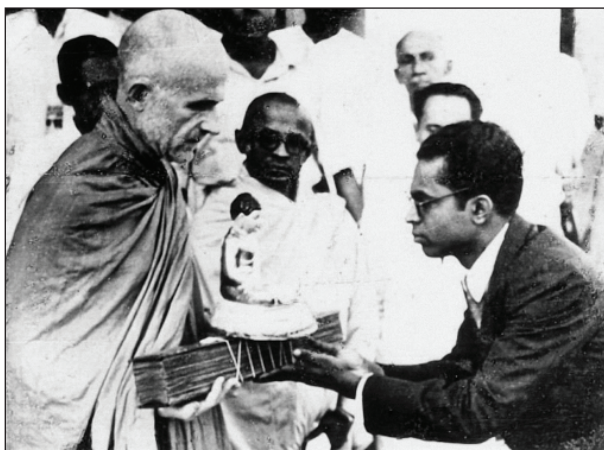
Công đức truyền bá Phật Giáo ngài ông Asoka Wee-rarat-ne ở Đức Quốc vô cùng trọng đại. Thầy đã đi tiên phong trong những nỗ lực xiển dương đạo pháp ở Đức và giúp thiết lập tu viện đầu tiên tại xứ này. Ngài đã đóng góp những công đức vô cùng quan trọng, vào những liên hệ tôn giáo và văn hóa giữa Tích Lan và Đức Quốc.

Sứ mệnh hoàng pháp của thầy Wee-rarat-ne, đã được nhiều người Tích Lan so sánh với công đức xiển dương Phật Pháp của Hoàng Tử Mahinda (con Vua Asoka) ở Tích Lan trong Thế Kỷ thứ III trước Tây Lịch.⁶

9. Đại Trưởng Lão Nyanatiloka

Tỳ-Theo Nyanatiloka, sanh năm 1878 ở thành phố Wiesbaden, Đức Quốc, thế danh là Anton Gueth, trong một gia đình danh giá, thân phụ là một giáo sư kiêm hiệu trưởng của trường Trung Học Wiesbaden. Trong thời niên thiếu, ông là một nhạc sĩ vĩ cầm tài giỏi kiêm soạn nhạc gia, nhưng ông đã từ bỏ sự nghiệp âm nhạc, với tương lai đầy hứa hẹn, để du hành sang Đông phương học hỏi về Phật Giáo.

6 Asoka Weeraratna Germany's 'Mahinda Thera' -- tác giả Senaka Weeraratne



Trưởng Lão Nyanaponika Thera trao tượng Phật cho ông Asoka Weeraratne để đem sang Đức truyền bá Phật giáo.

Tỳ-Theo Nyanatiloka là người Tây phương đầu tiên đạt danh hiệu “Đại Trưởng Lão” (Maha-Thera), đây là danh hiệu dành cho những tu sĩ Phật Giáo Nam tông đã thọ giới tỳ-kheo từ 20 năm trở lên. Sau 53 năm thọ giới tỳ-kheo, khi ông viên tịch ở Tích Lan năm 1957, chính phủ nước này đã cử hành quốc tang.

Những kinh sách do ông biên khảo hoặc phiên dịch đã đóng góp đáng kể vào công đức truyền bá Phật Giáo ở Tây phương trong tiền bán thế kỷ XX.

Trong thời niên thiếu, ông hưởng đời sống hạnh phúc. Cậu thiếu niên Anton là người yêu thiên nhiên, thích đi chơi một mình ở những khu sơn lâm thanh tịnh và ưa học hỏi về những vấn đề tôn giáo, với ước vọng trở thành một nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa ở Phi Châu. Từ năm 17 tuổi ông ăn chay trường, tránh uống rượu và tránh hút thuốc lá.

Trong thời gian đó, ông ham đọc những sách triết học của những triết gia lớn, như Plato, Descartes, Kant và nhất là Schopenhauer (là triết gia Đức đã am hiểu và ca ngợi Phật Giáo). Ông cũng thích học ngoại ngữ, ưa tìm hiểu về các quốc gia và dân tộc trên thế giới. Một hôm, trong khi viếng một nhà hàng bán thức ăn chay, ông được nghe một diễn giả của Hội Thông Thiên Học diễn thuyết về Phật Giáo. Ngay khi đó, ông quyết định trở thành Phật tử. Ngày hôm sau, vị giáo sư dạy âm nhạc tặng ông một ấn bản của cuốn sách “*Phật Giáo Vấn Đáp*” (Buddhist Catechism) của Subhadra Bhiksu và một cuốn sách khác nói về giáo lý của Đức Phật. Hai cuốn sách đó, đã khiến ông phát tâm nguyện trở thành một tu sĩ Phật Giáo ở Á Châu.

Trong năm 1902, ông có ý định sang Ấn Độ tu hành để trở thành tỳ-kheo. Để có tiền lộ phí từ Âu Châu sang Ấn Độ, ông trình tấu đàn vĩ cầm ở Trung Đông trên đường sang Ấn Độ. Rồi từ Ấn Độ ông sang Tích Lan.

Trong năm 1903, ở tuổi 25, ông tới Tích Lan, rồi sang Miến Điện để gặp vị tu sĩ người Anh nổi tiếng đương thời là Tỳ-Kheo Ananda Metteyya và thọ giới Sa-di trong tháng 9 năm 1903 tại một tu viện ở Miến Điện. Chỉ vài tháng sau đó, đầu năm 1904, ông thọ giới tỳ-kheo, với pháp danh là Nyanatiloka. Kể từ đó, ông chuyên cần học Pali ngữ và những kinh điển thuộc về Vi-Diệu-Pháp (Abhidhamma).

Vì muốn nghiên cứu sâu rộng hơn về Pali ngữ và Đại Tạng Kinh Pali, cho nên trong năm 1905 ông từ Miến Điện sang Tích Lan tu hành. Trong thời gian ở

Tích Lan, ông đảm nhiệm cử hành nghi thức thọ giới sa-di cho một số Phật tử Tây phương.

Cuối năm 1906, ông trở lại Miến Điện để tiếp tục phiên dịch *Kinh Tăng Chi Bộ* (Anguttara Nikaya), đồng thời xuất bản cuốn kinh sách đầu tiên của ông bằng tiếng Đức nhan đề là “*Lời Phật Dạy*” (“*Das Wort des Buddha*”). Bản dịch Anh ngữ nhan đề “*The Word of the Buddha*” đã trở thành một trong những kinh sách Phật Giáo phổ biến nhất trong thời hiện đại ở Tây phương, được tái bản nhiều lần và được dịch sang nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Năm 1907, ông thuyết pháp lần đầu tiên trước công chúng Miến Điện về Tứ Diệu Đế.

Trong hai năm 1909 và 1910, ông trở lại Âu Châu với mục đích hợp tác với một số Phật tử Tây phương, thành lập tu viện Phật Giáo Nam tông đầu tiên ở Âu-Châu, nhưng không thành công.

Sau khi trở về Tích Lan trong năm 1911, ông được một Phật tử người Thụy Sĩ mua tặng một hòn đảo nhỏ ở ngoài khơi miền Nam Tích Lan để thành lập một tu viện ẩn tu với tên là Island Hermitage. Từ năm 1911 tới năm 1914, đã có 4 người Đức, 2 người Mỹ và 1 người Áo thọ giới tỳ-kheo tại tu viện này.

Năm 1914, ông tới vương quốc Sikkim trong vùng Hy Mã Lạp Sơn với ý định sang viếng thăm Tây Tạng, nhưng gặp nhiều cản trở, nên ông không đi Tây Tạng được. Ông trở lại Tích Lan cùng với hai người Tây Tạng và sau đó họ thọ giới tỳ-kheo tại Đảo Ấn Tu. Nhưng, khi Thế Chiến Thứ Nhất khởi phát trong năm 1914, đời sống tu hành thanh tịnh đã của ông bị cắt ngang. Trong năm đó, ông và những kiều dân Đức sinh sống

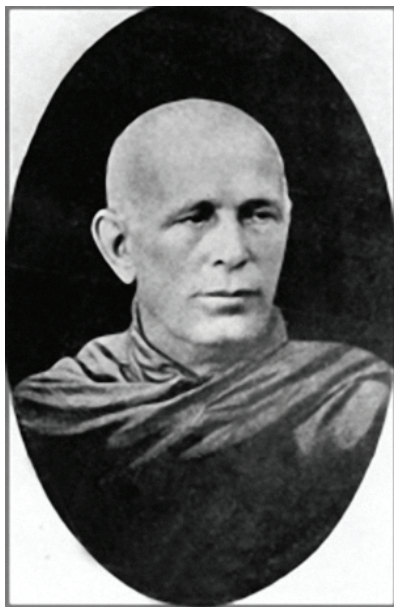
ở những thuộc địa của Đế Quốc Anh bị chính quyền Anh quản thúc và bị đưa tới những trại giam. Trong năm 1915, ông bị gửi tới một trại tù ở Úc Châu. Trong năm 1916, chính quyền Anh trả tự do cho ông, với điều kiện ông phải trở về Đức. Nhưng ông sang Hawaii, rồi sang Trung Hoa với ý định sang Miến Điện để sống trong vùng dân cư gồm Phật tử ở gần biên giới Trung Hoa. Sau khi Trung Hoa liên kết với các nước Âu Châu chống Đức, ông bị chính quyền Trung Hoa quản thúc và gửi về Đức năm 1919.

Trong năm 1920, sau khi bị chính quyền Anh từ chối cho phép trở lại Tích Lan và những nước Á Châu thuộc địa của Đế Quốc Anh, ông đi cùng hai tu sĩ Phật Giáo Đức sang Nhật Bản. Tại đây, ông dạy Pali ngữ và Đức ngữ trong những trường đại học. Trong thời gian này, ông tiếp tục những công trình phiên dịch kinh điển Pali ngữ. Trong năm 1921, ông viếng Indonesia và mắc bệnh sốt rét. Sau khi khỏi bệnh, ông từ Indonesia sang Thái Lan với hy vọng có thể sống và tu hành trong xứ Phật Giáo Nam tông này. Nhưng, mặc dù đã được Tòa Đại Sứ Thái Lan ở Nhật Bản cấp chiếu khán, ông bị bắt giữ ở Thái Lan, vì bị nghi là gián điệp. Sau khi được trả tự do, ông trở lại Nhật Bản.

Trong năm 1926, chính quyền Anh cho phép ông cùng với những môn đệ người Đức trở lại Tích Lan. Tu viện trên Đảo Ấn Tu, đã bị bỏ hoang nhiều năm cho nên cần phải tái thiết. Từ năm 1926 tới năm 1939 là thời kỳ cực thịnh và phát triển của Đảo Ấn Tu. Trong thời gian đó có nhiều học giả, Phật tử, và các nhà ngoại giao đã tới viếng và ở lại trên đảo. Trong năm 1928, ông cùng với

tỳ-kheo Anagarika Govinda thành lập Tổng Hội Phật Giáo Quốc Tế (International Buddhist Union).

Từ năm 1931 tới năm 1939, có nhiều người Tây phương thọ giới tỳ-kheo trên Đảo Ấn Tu, phần đông là người Đức, như Tỳ-Kheo Nyanaponika, sau này trở



*Đại Trưởng Lão
Nyanatiloka Mahathera*

thành một học giả Phật Giáo nổi tiếng. Tất cả những người có tâm nguyện thọ giới tỳ-kheo, đều thụ huấn Pali ngữ từ Trưởng lão Nyanatiloka, vì ông coi sự thông thạo tiếng Pali là điều kiện cần thiết để có thể am hiểu chính xác những kinh sách Phật Giáo Nam Tông, vì vào thời đó những bản dịch kinh điển từ Pali ngữ sang các ngôn ngữ Âu Châu thường thiếu chính xác.

Trong năm 1939, khi Anh Quốc tuyên chiến với Đức Quốc Xã, Trưởng Lão Nyanatiloka và những tu sĩ gốc Đức ở Tích Lan bị quản thúc. Lúc đầu, họ bị giam giữ ở Tích Lan, rồi tới năm 1941 họ bị gửi tới những trại tù lớn của Đế Quốc Anh ở Ấn Độ.

Trong năm 1946, Trưởng Lão Nyanatiloka và các môn đệ người Đức của ông được chính quyền Anh cho

phép trở lại Tích Lan và họ trở về tu hành trên Đảo Ấn Tu. Sau đó, có nhiều Phật tử Tây phương đã thọ giới tỳ-kheo ở đây. Cuối năm 1950, Trưởng Lão Nyanatiloka trở thành công dân Tích Lan, sau khi xứ này được Đế Quốc Anh trao trả độc lập. (Trước đó ngài không thể nhập tịch, trong lúc Tích Lan là thuộc địa của Đế Quốc Anh).

Năm 1951, vì lý do sức khỏe ông rời Tu Viện Ấn Tu tới thành phố Kandy, miền Trung Tích Lan, và các môn đệ người Đức đi theo ông tới đó.

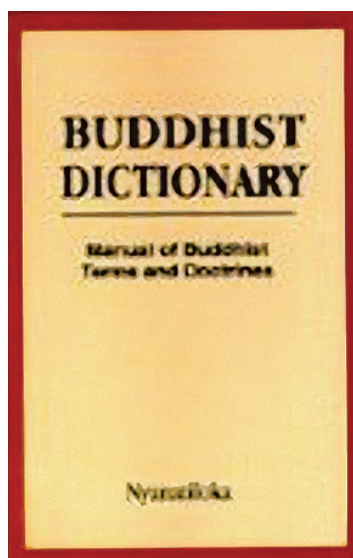
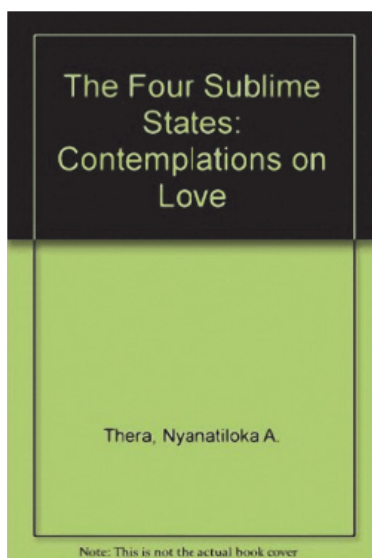
Năm 1954, Trưởng Lão Nyanatiloka và môn đệ Nyanaponika là hai tu sĩ Phật Giáo gốc Tây phương duy nhất được mời tham dự Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Thứ VI ở Yangon, Miến Điện. Tại Đại Hội này Tỳ-Kheo Nyanaponika, đã đọc thông điệp của Trưởng Lão Nyanatiloka trong Lễ Khai Mạc.

Trưởng Lão Nyanatiloka viên tịch ngày 28 tháng 5 năm 1957 ở Colombo, Tích Lan, và được chính phủ nước này cử hành quốc tang.

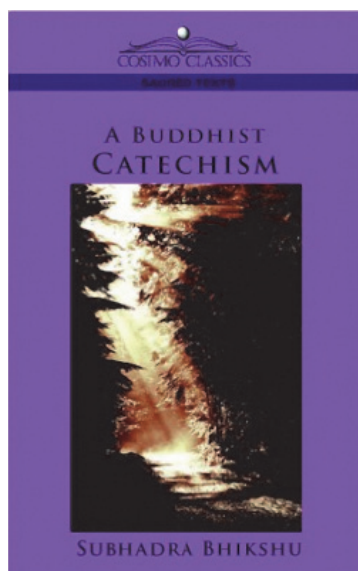
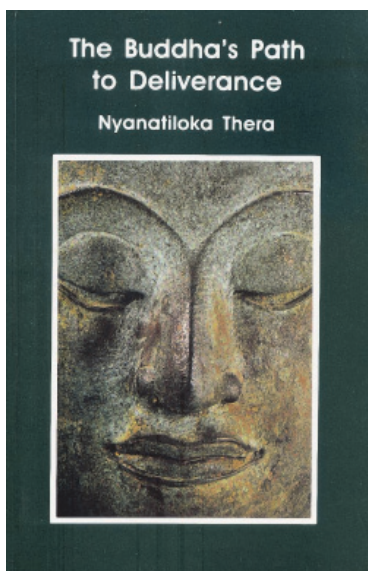
Những tác phẩm chủ yếu của

Trưởng Lão Nyanatiloka bằng Anh ngữ:

- Word of the Buddha (*Lời Phật Dạy*)
- Guide through the Abhidhamma-Pitaka (*Hướng Dẫn Về Vi-Diệu-Pháp Tạng*)
- Buddhist Dictionary: Manual of Buddhist Terms and Doctrines (*Từ Điển Phật Giáo: Tra Cứu Từ Ngữ Phật Học và Giáo Lý*)
- Buddha's Path to Deliverance (*Con Đường Giải Thoát của Đức Phật*)



*Những Tác Phẩm Chủ Yếu của Trưởng Lão Nyanatiloka
bằng Anh ngữ*



- The Four Sublime States (*“Bốn Tâm Thức Cao Thượng”* hay *“Tứ Vô Lượng Tâm”*)
- Fundamentals of Buddhism: Four Lectures. (*Giáo Lý Căn Bản của Phật Giáo: Bốn Bài Thuyết Pháp*).

Ngài cũng đã phiên dịch nhiều kinh sách quan trọng từ Pali ngữ sang Đức ngữ, soạn thảo những sách về văn phạm và từ điển Pali bằng tiếng Đức.

Trong tiền bán thế kỷ XX, với tư cách là vị tỳ-kheo Tây phương kỳ cựu nhất, Trưởng Lão Nyanatiloka đã thu hút nhiều đệ tử người Tây phương thông tuệ và cho tới nay ảnh hưởng của ngài, vẫn còn tiềm tàng trong những tác phẩm của họ. Ngày nay, sau hơn 1 thế kỷ, tác phẩm *“Lời Phật Dạy”* của vị Đại Trưởng Lão khả kính vẫn còn được nhiều Phật tử trên thế giới tìm đọc.

10. Ảnh hưởng của Phật giáo trong nền giáo dục và giới trí thức

Những thế kỷ trước đây tại Đức, Phật giáo đã được giới trí thức nghiên cứu vì nhu cầu tri thức nên nặng phần kiến thức. Nhưng ngày nay, giáo lý của Phật giáo đã và đang trở thành một đường lối quan yếu, giúp giải quyết những bế tắc trong đời sống thường nhật. Đồng thời, nâng cao giá trị nhân sinh và giúp cho cuộc sống thật sự an lạc, hạnh phúc và thành tựu.

Nhiều trường đại học tại Đức, Giáo lý Phật giáo được xem như một môn học chính trong chương trình giảng dạy và để có thể tốt nghiệp văn bằng tiến sĩ, các Ứng viên Tiến sĩ bắt buộc phải thông thạo các cổ ngữ như tiếng Pali, Hán văn, Sanscrit...

Tại Đức, có những chương trình đặc biệt chuyên về nghiên cứu, trong đó có chương trình của Deutsche Forschungs Gemeinschaft (DFG), một tổ chức quan trọng hàng đầu trong các chương trình nghiên cứu khoa học của Đức. Tổ chức này, đặc biệt quan tâm bảo trợ cho các công trình nghiên cứu, thu thập, lưu trữ, sao chép, phân loại các bộ kinh điển của Phật giáo đã được viết trên những vỏ cây, tấm gỗ hay trên những phiến lá bối được tìm thấy tại Nepal, Tây Tạng hay những nơi hẻo lánh khác. Đây là những di sản, được đánh giá là vô giá của Phật giáo nói riêng và thế giới nhân loại nói chung trên bình diện Tôn giáo, văn hóa và triết học.

Đạo Phật, đi vào đời sống của người dân Đức như một mạch nguồn âm thầm nuôi dưỡng sức sống, một sức sống an lạc, thanh thản, giải thoát nhưng lại là một cuộc sống hài hòa, thân thiện và xem mọi cá thể như những người anh em, dù không có cùng màu da hay chủng tộc.

11. Hình thành Hội Phật giáo Đức

Năm 1955, Hội Phật Giáo Đức-DBG được hình thành, năm 1958 Hội Phật Giáo Đức đã đổi thành Liên Hội Phật Giáo Đức – DBU. Liên Hội Phật Giáo Đức là một tổ chức giữ mối liên lạc giữa các đoàn thể, tổ chức, cộng đồng Phật giáo tại Đức và khắp nơi trên thế giới.

Liên Hội Phật Giáo Đức, thường xuyên tổ chức những Hội nghị thường niên của Liên Hội. Đồng thời, có những Hội chợ Triển lãm Quốc tế, các cuộc Hội thảo với những chủ đề lớn như *“Thời gian-Trí tuệ-Đời sống”*; *“Phật giáo trong nghiên cứu và cuộc đời”*; *“Những nẻo đường đưa về Tự do Tâm thức”*; *“Tình*

yếu của Phật giáo”; “*Trở về an tĩnh nội tâm qua sự tôn trọng giá trị tha nhân*” v.v... với sự gặp gỡ của nhiều vị Cao Tăng, các nhà trí thức, học giả và đông đảo Phật tử mọi giới cũng như những người có cảm tình với Phật giáo vì tìm thấy được sự cởi mở, hài hòa, từ bi và trí tuệ của Đạo Phật.

Các nhà xuất bản lớn tại Đức, thường triển lãm các sách báo Phật giáo cũng như giới thiệu những khám phá mới mẽ của họ về Phật giáo, một tôn giáo luôn ẩn mình trong nhu hòa, bất bạo động nhưng đã mang lại sự hòa bình an lạc cho muôn sinh.

Sau khi chiến tranh kết thúc, những sinh hoạt của Phật giáo đa phần chỉ tại các đô thị hay những thành phố lớn. Đến đầu thập niên 1960, Phật giáo tại Đức mới hướng đến những vùng nông thôn. Chư Tăng và những người Phật tử tại thành phố Hamburg là những người tiên phong khi phát tâm xây dựng “*Căn nhà tĩnh lặng*” tại Schleswig-Holstein Rosenburg, một vùng thôn quê cách xa thị tứ. Sau đó một số “*Căn nhà Tĩnh lặng*” tương tự cũng đã được thành lập, tại các vùng nông thôn ở miền nam nước Đức, với mục đích tìm hiểu và ứng dụng rốt ráo hơn những giáo pháp, do đức Phật khai thị nhất là qua việc so chiếu với những khám phá của nền khoa học hiện đại.

Trong quá trình phát triển của Phật giáo tại Đức, một Phật sự quan trọng không thể không nhắc đến đó là vào năm 1975 Phật Giáo Đức đã tham gia thành lập “*Liên Hội Phật giáo Âu châu – EBU*” tại Paris. Đây là tổ chức Phật giáo, giữ nhiệm vụ thực hiện những cuộc tiếp xúc với các tổ chức quốc tế, các cuộc Hội Nghị thường niên

dựa theo mô hình của DBU. Liên Hội Phật Giáo Âu Châu (EBU) hiện đang là thành viên của UNESCO.

Vào thế kỷ XX, những Trung tâm tu học đã được xây dựng bởi nhiều vị cao tăng Đức. Phần lớn, những cơ sở Phật giáo tại Đức đều được gọi là Trung tâm tu học chứ không mang danh nghĩa tự viện. Hiện nay, tại Đức có hơn 30 tự viện, Trung tâm tu học và trên 600 tổ chức Phật giáo, do chính người bản xứ thành lập. Liên hội Phật giáo Đức là tổ chức đã mang lại nhiều kết quả hoằng pháp khả quan nhờ vào sự hành hoạt năng động, đa diện và khả năng kết hợp trong tinh thần Lục hòa.

12. Phật Giáo Việt Nam tại Đức

Hiện nay có hơn 100,000 người Việt định cư rải rác khắp nơi ở Đức. Hiện có trên 20 chương trình phát thanh Việt ngữ và khoảng 40 Nguyệt san và Tuần báo bằng tiếng Việt. Trên 7 ngôi chùa, 14 Chi hội và 8 Gia đình Phật tử của Phật giáo Việt Nam cũng đang góp phần vào sứ mệnh xiển dương chánh pháp hóa độ quần sanh tại Đức quốc.

Chùa Viên Giác ở thành phố Hannover, do Hòa thượng Thích Như Điển sáng lập và đang là viện chủ là một trong những ngôi chùa lớn tại Đức, được khởi công xây dựng năm 1981 và hoàn thành vào năm 1991. Chùa Viên Giác vừa là Trung tâm Tu học, đồng thời cũng vừa là Trung tâm văn hóa được nhiều người biết đến tại Đức.

Viện Phật học Ứng dụng Châu Âu (European Institute of Applied Buddhism) do Thiền sư Thích Nhất

Hạnh thành lập năm 2008, cũng là một Trung tâm Phật giáo có tầm cỡ tại Đức. Theo dự kiến, Trung tâm này sẽ là nơi tổ chức các cuộc hội thảo, các khóa tu, các khóa giảng dạy phương thức đối phó với những vấn đề như xung đột, sân hận, phiền não v.v...

Năm 2015, một **Nghĩa Trang Phật giáo** có tên là “*Nơi Trở Về*” đã được khánh thành tại Dresden, thuộc miền Đông nước Đức với diện tích 2,000m². Trung tâm của nghĩa trang là một tượng Phật nặng 10 tấn được làm bằng đá Granit và được thờ trên bệ thờ hình bát giác tượng trưng cho Bát Chánh Đạo,

Trước đó tại Berlin và Hannover, Nghĩa Trang Phật giáo cũng đã được xây dựng.

13. Các truyền thống Phật giáo tại Đức

Do bối cảnh lịch sử, người dân Đức đã có nhân duyên giao tiếp với nhiều truyền thống văn hóa Đông phương nhất là các truyền thống Phật giáo tiêu biểu như Đại thừa, Nguyên thủy và Kim Cương thừa, đặc biệt là qua việc trao đổi văn hóa, học thuật và tôn giáo, Thiền quán của Phật giáo đã có một tác hưởng lớn trong ngành tâm lý trị liệu.

Ông Karlfried Graf von Dürckheim (1896-1988), đã thiết lập *Trung tâm trị liệu tâm lý bằng Thiền* tại vùng rừng đen ở Đức. Đây là một phương pháp tâm lý trị liệu được đặt trên căn bản của Phật pháp và đã chứng tỏ là có sự hiệu nghiệm cao. Ngày nay, thiền được xem như là một sinh hoạt không thể thiếu trong đời sống của những người dân Đức. Vì, Thiền có khả năng giữ được



*Nghĩa trang Phật giáo có tên là “Nơi Trở Về”
tại Dresden, thuộc miền Đông nước Đức.*



sự quân bình cần thiết giữa đời sống vật chất và tâm linh trong một xã hội mà thường khi con người phải đối diện với quá nhiều căng thẳng xuất phát từ nhiều nguyên nhân sâu xa.

Những người Phật tử Đức, vừa tinh tấn tu học vừa ứng dụng những tinh hoa của Phật giáo vào cuộc sống thực tế, vừa dần dần trải rộng từ tâm để góp phần giảm thiểu nỗi bất an, thống khổ mà con người đang thường trực đối diện.

Mặc dù, Phật giáo Đức chưa có những cơ sở tâm cổ như Thiên Chúa Giáo và Tin Lành ở Đức, nhưng chư Tăng và quý Phật tử thuộc nhiều sắc tộc và tông phái khác nhau, vẫn không ngừng nỗ lực mang đạo vào đời như là sự biểu tỏ lòng tri ân và báo ân lên đức Phật. Đồng thời, thể hiện tâm bồ đề giữa thời đại mà nhiều người thường gọi “*Pháp nhược Ma cường*” hiện nay.

Bảo vệ môi sinh, dùng thiền để chữa bệnh, giúp đỡ người nghèo khó, nâng cao sự hiểu biết, hòa giải những xung đột, xây dựng sự hòa kính, chấm dứt những phiền não... là những mục tiêu quan yếu mà Phật giáo Đức đã đang hướng đến.

Nhiều truyền thống Phật giáo thuộc nhiều sắc tộc như Thailand, Miến Điện, Tây Tạng, Việt Nam, Nhật Bản, Trung Hoa, Tích Lan, Đại Hàn... đang hành hoạt tại Đức và trong tinh thần đa nguyên, nhưng đồng quy về một cứu cánh đó là giải thoát và giác ngộ...

Như đã được trình bày trước đây, khi đạo Phật mới được truyền vào Đức, ở giai đoạn đầu Phật giáo Theravada được du nhập từ Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện đã có một ảnh hưởng lớn, tuy nhiên sau đó Phật

giáo Mahayana bao gồm Nhật Bản, Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam, Đại Hàn đã phổ biến khắp nơi và ảnh hưởng sâu rộng trên toàn nước Đức.

14. Phật Giáo Đức đón nhận tân Phật tử

Tuy rằng, người Đức đã biết đến Phật Giáo từ lâu, nhưng chỉ trong thời gian gần đây nhiều người thuộc xã hội dòng chính mới bắt đầu chính thức quy y để trở thành Phật tử. Trong năm 2007, Liên Hội Phật Giáo Đức ước tính trên toàn quốc có khoảng 130,000 người Đức bản xứ là Phật tử (không kể những di dân đến Đức định cư từ những quốc gia Phật Giáo).

Ông Helge Latenza, một giới chức của Liên Hội Phật Giáo Đức nói: *“Hiển nhiên, chúng tôi đang có chiều hướng gia tăng hội viên.”*⁷

Có người nói rằng Phật Giáo ở Đức đang trở thành một *“trào lưu thời thượng”* (vogue). Nhưng ông Latenza đã trình bày về vấn đề qua một góc cạnh khác, ông nói: *“Có một số người, thích đi theo trào lưu trên bình diện hời hợt. Nhưng sự thật, Phật Giáo là một tôn giáo đã cung ứng một cách đích thực giải đáp cho những vấn nạn của thời đại.”*

Có những người đặt câu hỏi rằng, tại sao Phật Giáo ngày càng thêm thịnh hành ở Đức? Ông David Schneider, một giáo sư về giáo lý Phật Giáo Tây Tạng, giải thích rằng, một yếu tố quan trọng khiến cho Đạo Phật thu hút nhiều người Đức là vì Đạo Phật là tôn giáo chủ trương tinh thần từ bi, bao dung và luôn luôn sẵn

7 1.Buddhism in Germany Finding New Adherents / <http://www.dw.com/en/buddhism-in-germany-finding-new-adherents/a-2815300>

sàng đón nhận bất cứ ai. Ông nói: *“Trong lịch sử, chưa bao giờ xảy ra chiến tranh vì Phật Giáo. Tôi thấy rằng, ngày nay nhiều người rất sợ những tổ chức cực đoan thuộc mọi tôn giáo. Giáo lý Đạo Phật chủ trương trung dung, xa lánh sự cực đoan. Vì vậy không có những Phật tử cực đoan.”*

15. Đức Đạt Lai Lạt Ma: Sứ Giả Phật Giáo

Sự hấp dẫn của Phật Giáo ở nhiều nơi trên thế giới, một phần là nhờ uy tín của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Ông Schneider nói: *“Giới truyền thông chú ý nhiều tới Phật Giáo một phần là nhờ uy tín của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Ngài là một sứ giả xuất chúng.”*⁸

Bà Inken Prohl, giáo sư thần học tại Đại Học Heidelberg, Đức quốc, đồng ý rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma đã có nhiều công đức quảng bá Phật Giáo ở Tây Phương.

Nhưng, bà tin rằng nhiều người Đức cũng đi tìm tinh thần từ bi khoan dung và tìm giải đáp cho những câu hỏi tâm linh mà tôn giáo truyền thống của họ không thể đáp ứng.

Bà nói: *“Ngày nay, nhiều người đi tìm lối sống thích hợp cho cuộc đời họ. Sự hấp dẫn những cảm quan là điều quan trọng và Phật Giáo hấp dẫn họ nhờ thiền định, thể dục và thẩm mỹ đơn sơ.”*⁹

8 1.Buddhism in Germany Finding New Adherents / <http://www.dw.com/en/buddhism-in-germany-finding-new-adherents/a-2815300>

2.Buddhism in Germany Finding New Adherents

9 Buddhism in Germany Finding New Adherents

16. Một số quý ni sư danh tiếng trong lịch sử Phật Giáo Đức

16.1. Ni Sư Uppalavanna

Ni Sư Uppalavanna, sanh năm 1886 tại Hamburg, trong một gia đình thượng lưu. Là nhạc sĩ và được thừa hưởng một gia tài rất lớn, của gia đình. Nhưng, Ni sư rất ham học kinh sách Phật Giáo. Năm 1920, Ni sư đã sang Nhật Bản và trở thành giáo sư ngôn ngữ học tại những trường đại học Nhật, trong thời gian 5 năm, đồng thời học hỏi về Phật Giáo Đại thừa.

Năm 1926 Ni sư sang Tích Lan. Thọ giới tỳ-kheo ni năm 1928 và đã ẩn tu suốt 25 năm trong một tu viện. Trong suốt thời gian tu hành hơn 50 năm, Ni sư không bao giờ lâm bệnh và đã viên tịch năm 1982 ở Colombo, Tích Lan, thế thọ 96 tuổi.¹⁰

16.2. Ni-Sư Ayya Khema

Ni sư Ayya Khema, sanh năm 1923 ở Berlin trong một gia đình Do Thái.

Năm 1988, Ni sư thọ giới tỳ-kheo ni tại Tây Lai Tự ở Nam California.

Năm 1978, Ni Sư đã giúp thành lập tu viện sơn lâm Wat Buddha Dhamma ở gần Sydney, Úc. Tại Colombo, Tích Lan và giúp thành lập Trung Tâm Nữ Phật Tử Quốc Tế (Internationam Buddhist Women's Centre) để dùng làm trung tâm huấn luyện chư Ni.

10 *Buddhism and Monastic Communities in Germany*, by Carola Roloff.
/ http://buddhismandaustralia.com/index.php?title=Buddhism_and_monastic_communities_in_Germany_by_Carola_Roloff

Năm 1997, Ni sư khánh thành tu viện Metta Vihara, là tu viện sơn lâm đầu tiên ở Đức và những lễ thọ giới tỳ-kheo đầu tiên bằng tiếng Đức đã được cử hành tại đây.

Năm 1987, Ni sư phụ trách phối trí Đại Hội Tỳ Kheo Ni Quốc Tế đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo. Nhân dịp này, Đại Hội đã thành lập hội Sakya-dhita, là đoàn thể nữ Phật tử quốc tế đầu tiên trên thế giới.

Tháng 5 năm 1987, Ni sư là vị tỳ-kheo ni đầu tiên đọc diễn văn tại trụ sở Liên Hiệp Quốc ở New York về đề mục “*Phật Giáo và Hòa Bình Thế Giới*”.

Ni sư là tác giả của 25 cuốn sách bằng tiếng Anh và tiếng Đức, về thiền định và về Phật pháp. Những sách này đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ.

16.3. Thiền Sư Gesshin Myoko



*Thiền Sư Gesshin Myoko
Prabhasa Dharma*

Là một thiền sư nổi tiếng của Phật Giáo Đức, sanh năm 1931 tại Frankfurt, Đức Quốc, là một thi sĩ và họa sĩ.

Ni sư sống nhiều năm ở California, Hoa Kỳ. Tại đây, Ni sư là đệ tử của Đại Sư Nhật Bản Joshu Sasaki. Pháp danh Gesshin Mykyo.

Năm 1981, Ni sư gặp Đại lão Hòa thượng Thích Mãn Giác thuộc phái Thiền Lâm-Tế Việt Nam và năm

1985 Đại lão Hòa thượng Thích Mãn Giác đã cho Ni sư pháp hiệu là Prabhasa Dharma và Ni sư trở thành môn đồ thừa kế đời thứ 45 của Dòng Thiền Lâm-Tế Việt Nam.

Từ năm 1980, cho tới khi viên tịch năm 1999 Ni sư đã huấn luyện nhiều thiền sinh ở Hoa Kỳ và Âu Châu và khai triển một dòng Thiền không tùy thuộc vào bất cứ đất nước nào hoặc nền văn hóa nào, tuy rằng vẫn duy trì một số đặc điểm của hai dòng Thiền Việt Nam và Nhật Bản.

Ni sư đã từng nói:
“Các bạn đều biết rằng tôi phát xuất từ truyền thống Phật Giáo Thiền Tông. Nhưng khi chúng ta đi theo một con đường tâm linh và đi cho tới tận cùng, cho tới tận gốc của vạn pháp, thì lúc đó tất cả chúng ta đều đi tới cùng một nguồn: nguồn của vạn pháp. Đó là Con Đường của Thiền.



*Gesshin Myoko
 Prabhasa Dharma*

Thiền chỉ có nghĩa là quán tưởng, nhưng là một pháp quán đặc thù. Đó là cách đi tìm cội ý thức trong đó vạn pháp chưa bị phân chia thành quá khứ, hiện tại và vị lai....”¹¹

11 International Zen Institute –

<http://www.zeninstitute.org/en/iziae/tradition/main.html>

17. Phật Giáo thời hiện đại

Qua những gì mà chúng ta ghi nhận được, rõ ràng Phật giáo Đức đã không chỉ xuất hiện những bậc cao Tăng thạc đức mà còn có những vị Ni trưởng xuất chúng, đã không ngừng hy hiến đời mình cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh.

Trong những thập niên gần đây, Phật giáo đã trở thành một tôn giáo được nhiều người biết đến tại nước Đức, nhiều người Đức gốc bản xứ đã phát tâm quy y Tam Bảo, thọ trì năm giới và nhiều người đã phát tâm thế phát xuất gia để cống hiến đời mình cho sứ mệnh xiển dương chánh pháp lợi lạc quần sanh.

Trong thời gian chính quyền Nazi (1933-1945) do Adol' Hitler (1889-1945) cầm quyền, các tổ chức Phật giáo tại Đức đã bị cấm đoán. Tuy nhiên, ở vào thời kỳ hậu chiến, các tổ chức đã tiếp tục hành hoạt và nhiều tổ chức Phật giáo khác được hình thành.

Nhiều cơ quan truyền thông Phật giáo cũng lần lượt xuất hiện, rất nổi tiếng nhất là hai tạp chí tiếng Đức, tờ *“Liên hoa”* (Lotusblatter) và tờ *“Những người thời hiện đại”* (Mitwelt).

Đức là quê hương của nhiều nhà tư tưởng lớn, trong đó có triết gia Heiderger, Herder, Kant, Friedrich W. Nietzsche, Hegel... Tuy nhiên, một số triết gia đã chưa có thể nhìn ra được sự khác biệt căn bản giữa Phật giáo và Ấn giáo.

Cụ thể là Triết gia Hegel, đã hiểu lầm phương pháp thiền quán của Phật giáo giống như cách ngồi thiền của thần Krishna của Ấn giáo. Triết gia Hegel đã xem

Ấn giáo như là loại “*thuốc phiện của mọi người*” (The opium of people).

Karl Marx sử dụng khái niệm này của Hegel khi đề cập đến một tôn giáo lớn ở phương Tây.

Từ cuối thế kỷ XIX, ảnh hưởng của Phật giáo trong mọi tầng lớp xã hội Đức là một dấu ấn hết sức đặc hữu mà điển hình là triết thuyết của Arthur Schopenhauer (1788-1860), triết gia người Đức rất nổi tiếng. Dù sao thì triết gia Schopenhauer đã tự khẳng định rằng những mô tả của ông về Phật giáo mới chỉ là bước khởi đầu.

Ông xác nhận: “*Đến năm 1818, khi tác phẩm của tôi được ấn hành, tại châu Âu những bài viết về Phật giáo hầu như còn quá ít. Vì thế, những gì mà tôi đã viết về Phật giáo thật sự chưa hoàn chỉnh và không đầy đủ.*”

Ở vào giai đoạn cuối đời, ông đã đầu tư thì giờ và năng lực để nghiên cứu về kinh Kim Cương (Diamond Sutra, qua bản dịch của Issak Jakob Schmidt) và giáo pháp Niết bàn.

Sau Schopenhauer có Friedrich W. Nietzsche (1844-1900), cha đẻ của triết thuyết *Siêu Nhân*, Triết gia Nietzsche đã thừa nhận ông là học trò và là người chịu ảnh hưởng giáo lý Phật giáo qua triết gia Schopenhauer.

Những tác phẩm Phật giáo, do chính người Đức viết đã tạo một ảnh hưởng lớn lao trong nếp sống văn hóa Đức.

Số người tìm hiểu và thực hành thiền định, ngày một càng gia tăng tại Đức, thực tế này cho thấy, Phật

pháp đang là một nhu cầu lớn ở xứ sở mà hiện nay nền khoa học kỹ thuật ngày một phát triển nhanh chóng.

18. Kết luận

Một đất nước, đã trải qua những cuộc chiến đẫm máu, đặc biệt là sự phân chia lãnh thổ, do hoàn cảnh lịch sử khắc nghiệt. Tuy nhiên, sau khi thống nhất Đông và Tây Đức, Nước Đức đã trở thành một quốc gia hùng mạnh trên mọi phương diện.

Nhưng, dù sao thì sau khi trải nghiệm những tan thương mất mát ngoài ý muốn, hơn bao giờ hết, người dân Đức đang cần rất nhiều đến một đời sống, mà ở đó sự hụt hẫng của tâm hồn, sự bất an của tâm thức sẽ được bù đắp một cách tương xứng, để con người không còn là công cụ của tham sân si, mà ngược lại hoàn toàn chủ động trong mọi hành tác, nhằm hướng đến một đời sống tâm linh thật sự giải thoát và an lạc.

Hy vọng một ngày nào đó, Phật giáo Đức sẽ đáp ứng thỏa đáng những khát ngưỡng sâu kín mà người dân Đức đang cần đến.

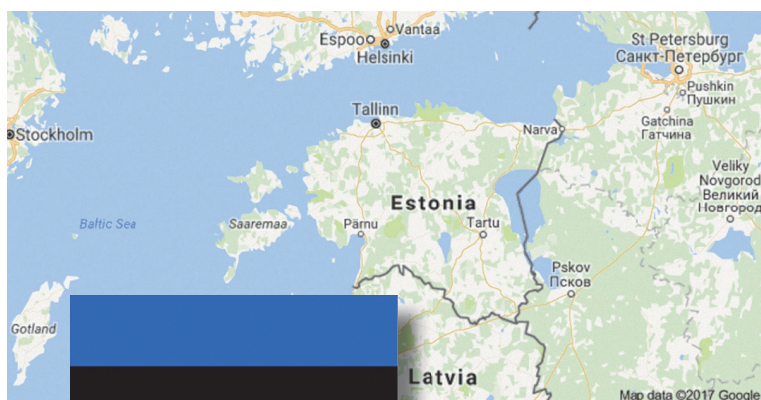
TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ESTONIA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng Hòa Estonia là một quốc gia trong vùng Baltic, miền Bắc Âu Châu, phía bắc giáp Vịnh Phần Lan, phía Tây giáp Biển Baltic, phía Đông có biên giới với Nga, và phía Nam có biên giới với Latvia. Toàn thể lãnh thổ của Estonia bao gồm vùng đất trên lục địa và khoảng 2,000 hòn đảo lớn và nhỏ trong Biển Baltic, với diện tích tổng cộng 45,339 km². Dân số gồm khoảng 1,300,000 người. Dân tộc Estonia có cùng nguồn gốc chủng tộc và ngôn ngữ với dân tộc Phần Lan.

Estonia là một nước cộng hòa theo thể chế nghị viện, được phân chia thành 15 quận hạt, với thủ đô và thành phố lớn nhất là Tallinn. Estonia là thành viên của Liên Hiệp Quốc, Liên Hiệp Âu Châu và Minh Ước Bắc Đại Tây Dương.

Trong quá khứ, Estonia hầu như luôn luôn bị ngoại quốc đô hộ. Vào năm 1940, Estonia bị cưỡng bách sáp nhập vào Liên Bang Xô-Viết như là một bang cộng hòa. Đến năm 1991, được trao trả độc lập sau khi Liên Bang Xô-Viết tan rã, và sau đó Estonia mau chóng áp dụng chính sách kinh tế thị trường tự do.



*Quốc Kỳ Estonia
Bản Đồ Estonia*

2. Thành phần tôn giáo

Estonia không có “quốc giáo,” với tỷ lệ khá cao của những người tự nhận là không có tôn giáo hoặc vô thần. Theo một cuộc thăm dò ý kiến trong năm 2005, chỉ có 16% dân chúng Estonia tin rằng có Thượng Đế. Tuy nhiên đồng thời có 54% dân chúng nói rằng mặc dù họ không là tín đồ của tôn giáo nào, nhưng họ tin tưởng có thần linh hoặc có những lực siêu nhiên chi phối đời sống tâm linh.

3. Lược sử Phật Giáo Estonia

3.1. Thầy Karl Tonnisson, Tu sĩ Phật Giáo đầu tiên của Estonia

Thời tuổi trẻ, Thầy Tonnisson đã quan tâm nghiên cứu triết học tại trường Đại Học St. Petersburg của Nga và ở trọ tại tư gia của một người bạn của thân phụ



*Chùa St Petersburg
của Phật Giáo Nga,
nơi Sư Tonnison trụ
trì từ năm 1920 tới
năm 1923*



Sư Karl Tonnisson và Thầy Friedrich Voldemar Lustig

Năm 1920, Thầy được Lạt-Ma Agvan Dorzijeve bổ nhiệm vào chức vụ Viện Chủ của Tự Viện St Petersburg, do chính Lạt Ma Agvan Dorzijeve thiết lập năm 1905.

Năm 1923, cộng sản Nga bắt đầu ngăn cấm những hoạt động tôn giáo, vì vậy Thầy Tonnisson phải sang lánh nạn ở Latvia và trở thành công dân Latvia với tên mới là Tu-Sĩ Karlis Tennisons.

Năm 1924, thầy thành lập hội Phật Giáo đầu tiên ở thủ đô Riga của Latvia và thiết lập một tự viện tại đây.

Trong năm 1925, Thầy xuất bản cuốn sách với nhan đề là *“Những Điều Tu-Sĩ Tennisson Muốn Cống Hiến Cho Dân Chúng Latvia.”*

Từ năm 1909 tới năm 1930 Thầy đã xuất bản 16 cuốn sách bằng những ngôn ngữ Estonia, Nga, và Latvia.

3.2. Friedrich Lustig: Tu sĩ Phật Giáo thứ nhì của Estonia

Thầy Friedrich Lustig, vị tu sĩ thứ nhì trong lịch sử của Phật Giáo Estonia, sanh năm 1912. Vào cuối thập niên 1930, Thầy tham dự những buổi thuyết pháp của Thầy Tonnisson trong thành phố Narva, miền đông Estonia, và được thu nhận làm môn đệ. Kể từ đó hai người luôn luôn ở gần nhau cho tới cuối đời.

Vào năm 1931, Thầy Tonnisson và môn đệ Lustig khởi hành bằng đường bộ để đi từ Âu Châu sang Á Châu, với mục đích đến Tây Tạng để nghiên cứu về Phật pháp. Họ lưu lại Trung Hoa từ năm 1935 đến năm 1936.



Sư Karl Tonisson và Sư Friedrich Lustig cùng với các vị Lạt-Ma của Buryatia tham dự Hội Nghị Phật Giáo Quốc Tế ở Nepal năm 1956.

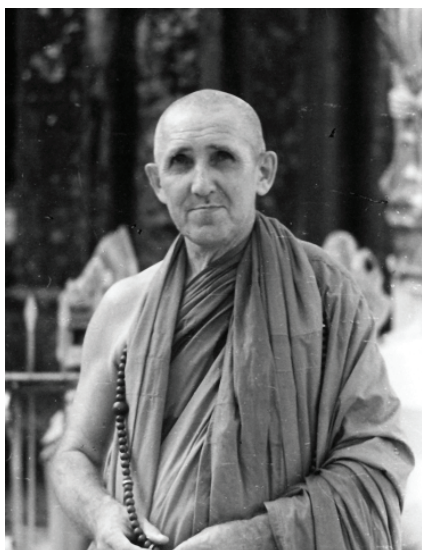
Trong thời gian xảy ra Thế Chiến Thứ Hai, họ tu hành trong những ngôi chùa ở Thái Lan. Năm 1941, Thầy Tonisson và môn đệ đã viết những bài đăng trên báo chí ở Thái Lan để phê bình chính phủ Thái về chính sách ủng hộ quân phiệt Nhật, và năm 1949 họ bị chính quyền Thái trục xuất sang Miến Điện.

Hai vị tu sĩ Estonia ở lại Miến Điện tu hành, Thầy Lustig được giao phó chức vụ quản thủ một thư viện ở thủ đô Rangoon. Vài năm sau, Thầy Lustig trở thành một thi sĩ Phật Giáo nổi tiếng, và đã phiên dịch những thi phẩm từ ngôn ngữ Miến Điện sang Anh ngữ. Hai tu sĩ Estonia này ở lại tu hành cùng với các thầy tỳ-kheo Nam tông trong những ngôi chùa Miến Điện cho tới

khi viên tịch, mặc dù bản thân họ tu hành theo truyền thống Đại Thừa của Phật Giáo Tây Tạng.

Năm 1956, họ đã tham dự Hội Nghị Phật Giáo Quốc Tế Thứ IV (Fourth International Buddhist Conference) ở Kathmandu, Nepal và có dịp gặp gỡ những vị Lạt-ma đến từ Bang Cộng Hòa Buryatia, thuộc Liên Bang Xô-Viết.

Thầy Tonnisson, viên tịch vào năm 1962 ở Miến Điện và sau đó được Tăng-Già Miến Điện tôn vinh là Bồ-Tát, đây là một vinh dự hiếm có theo truyền thống Nam tông. Thầy Lustig đã viên tịch ở Rangoon năm 1989. Thuở sinh thời hai tu sĩ Estonia được xem là đại diện cho Phật Tử vùng Baltic, vì Ngài Tonnisson đã được Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ XIII bổ nhiệm vào chức vụ lãnh đạo cao nhất của Phật giáo tại ba xứ Baltic là Estonia, Latvia và Lithuania.



Thầy Friedrich Lustig

Có điều rất đáng tiếc, vì chế độ cộng sản ngăn cấm mọi hoạt động tôn giáo, cho nên họ đã không thể truyền bá Phật pháp trong vùng Baltic mà đã phải sống lưu vong ở Á Châu để tu hành.

3.3. Tu sĩ Vello Vaartnou có công đức với Phật Giáo Estonia hiện đại

Hiện nay Lạt-Ma Vello Vaartnou là vị tu sĩ đứng đầu tông phái Mật Tông Tây Tạng Ninh Mã (Nyingma) ở Estonia.

Thầy sanh năm 1951, trên Đảo Saaremaa của Estonia, trong khi xứ này còn là một bang cộng hòa của Liên Bang Xô-Việt.

Năm 1964, ở tuổi 13, thầy đã nhận thức rằng mình là Phật tử trong khi tình cờ được đọc một cuốn sách về Phật Giáo. Trong thời bị công sản cai trị, ở Estonia không có vết tích gì về Phật Giáo.

Mấy năm sau đó, thầy nhận ra rằng chỉ có một con đường duy nhất để học và thực hành Phật pháp là đi sang Bang Cộng Hòa Buryatia tại biên giới Liên Xô và Mông Cổ.

Năm 1975, thầy đến viếng tu viện Ivolga ở Buryatia lần đầu tiên để xin thọ giáo, nhưng bị từ chối, vì các vị Lạt Ma tại đây ngần ngại, không muốn thu nhận một Phật tử người Tây phương, đồng thời họ cũng muốn thử thách nguyện vọng tu hành của người thanh niên Estonia này.

Không nản chí, năm 1976 thầy Vaartnou trở lại Tu Viện Ivolga và được thu nhận vào Tu viện để tu học. Tu Viện Ivolga thuộc tông phái Mật Tông Gelugpa Tây Tạng, trong khi Thầy Vaartnou muốn tu hành theo truyền thống của tông phái Ninh-Mã; nhưng thầy không thể lựa chọn, vì vào thời bấy giờ Gelugpa là tông phái Phật Giáo duy nhất tại Liên Bang Xô-Việt, sau khi

nhiều tu viện Phật Giáo ở Nga và Mông Cổ đã bị nhà cầm quyền cộng sản phá hủy.

Từ năm 1976 tới năm 1987, thầy Vaartnou đã thọ giáo từ những vị Lạt-Ma học giả uyên thâm trong Tu Viện Ivolga. Trong số đó, có Lama Munko, sau này trở thành Tăng Thống của Phật Giáo Liên Bang Nga.

Thầy Vaartnou là vị tu sĩ Estonia đầu tiên đã được ban danh hiệu Geshe theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng.¹

Năm 1982, thầy Vaartnou thành lập Hội Huynh Đệ Phật Giáo Estonia, theo truyền thống của tông phái Mật



Vello Vaartnou và Sư Phụ là Munko Lama tại Tu Viện Ivolga ở Buryatia.

Tông Tây Tạng Ninh-Mã ở thủ đô Tallinn, vào lúc chính quyền Liên-Xô đã nổi lỏng sự kiểm soát hoạt động tôn giáo.

Trong vòng vài năm họ phiên dịch và xuất bản nhiều kinh sách Phật Giáo. Đồng thời, thiết lập một thư viện lưu trữ những kinh sách của Phật Giáo Tây Tạng do Tu Viện Ivolga cung cấp. Những liên hệ giữa Phật

1 http://www.estonica.org/en/Culture/Buddhism_in_Estonia/Foundation_of_a_practical_Buddhist_tradition_in_Estonia_by_Vello_V%C3%A4%C3%A4rt%C3%B5u/

Giáo Estonia và Tu Viện Ivolga rất chặt chẽ. Phật tử và tu sĩ Estonia thường tới viếng tu viện này để chiêm bái và thọ giáo, đồng thời các vị lạt-ma của Buryatia cũng thường tới viếng Estonia để thuyết pháp.

Tu Viện Ivolga, đã có công đức lớn lao trong tiến trình truyền bá Phật Giáo ở Estonia và những nơi khác tại Liên Bang Xô-Viết.

Năm 1987, thầy Vaartnou và Hội Huynh Đệ Phật Giáo Estonia thành lập Đảng Quốc Gia Độc Lập Estonia để công khai chống chế độ cộng sản độc tài.

Tháng Giêng năm 1988 họ mở một cuộc họp báo ở Moscow và mời ký giả của những tờ báo lớn ở Tây phương tham dự. Trong đó, có những nhật báo nổi tiếng, như New York Times, Washington Post, đài truyền hình ABC News và một tuần báo của Thụy Điển. Trong cuộc họp báo này, thầy Vaartnou tuyên bố sẽ thành lập Đảng Quốc Gia Độc Lập Estonia.

Nhưng sau đó thầy Vaartnou bị trục xuất ra khỏi Liên Bang Xô-Viết. Vương Quốc Thụy Điển lập tức đón nhận và ban quốc tịch cho thầy như một chiến sĩ tận tâm tranh đấu cho nhân quyền.

Trong thập niên 1990, thầy tu hành trong các tu viện vùng Hy-Mã-Lạp Sơn.

Năm 2006, thầy trở về Estonia và thành lập Hội Phật Giáo Ninh-Mã Estonia, đồng thời khởi động dự án Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Ninh-Mã Estonia trực tuyến trên mạng Internet. Lúc đầu, dự án này nhằm mục đích dành cho các Phật tử thuộc tông phái Ninh-Mã, nhưng sau đó thầy Vaartnou nhận thấy có nhiều

người trong công chúng cũng muốn tìm hiểu. Vì vậy, thầy đã khai triển dự án để bao gồm hàng ngàn tiết mục, đã được phiên dịch sang ngôn ngữ Estonia.

4. Kết luận

Có thể nói, Phật giáo tại Estonia đã gặp nhiều chướng duyên nghịch cảnh, tuy nhiên ở đâu hạt giống Bồ Đề được gieo xuống, ở đó chắc chắn chân lý sẽ bừng sáng và nhờ thế con người sẽ thật sự sống một đời người với tất cả ý nghĩa của NGƯỜI.



TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO HOLLAND – HÀ LAN

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Vương Quốc Hà-Lan (Kingdom of Netherlands, cũng thường được gọi là Holland), bao gồm xứ Hà-Lan là thành phần chính ở lục địa Âu Châu và ba hòn đảo trong vùng biển Caribbean. Hà-Lan tọa lạc ở miền Tây Âu Châu, phía Đông giáp Đức, phía Nam giáp Bỉ, có bờ biển ở Bắc Hải. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Amsterdam, nhưng thủ đô hành chánh là thành phố The Hague.

Hà-Lan có diện tích 41,543 km², dân số hiện thời khoảng 17,000,000 người. Với mật độ dân số 408 người trên mỗi km², Hà-Lan là một trong những nước có mật độ dân số cao nhất thế giới.

Vào cuối thế kỷ XVIII, Hà-Lan thuộc quyền cai trị của Pháp, Vương Quốc Hà-Lan được thành lập vào năm 1814, sau khi Hoàng Đế Napoleon của Pháp bị truất phế.

Trong Thế Chiến Thứ Nhất, Hà-Lan đứng trung lập. Trong Thế Chiến Thứ Hai, tuy đứng trung lập nhưng vẫn bị Đức Quốc Xã xâm chiếm.



Quốc Kỳ và bản đồ Hà Lan (Netherlands)

Hà-Lan là thành viên sáng lập của Liên Hiệp Âu Châu (EU), Tổ Chức Mậu Dịch Thế Giới (WTO) và Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) là nơi đặt trụ sở của Tòa Án Quốc Tế (International Court of Justice). Với diện tích chỉ bằng Tiểu Bang Tennessee của Hoa-Kỳ, Hà-Lan là nước xuất cảng thực phẩm nhiều hạng nhì trên thế giới, sau Hoa Kỳ, nhờ kỹ thuật canh tác hiện đại và khí hậu ôn hòa.

Ngày nay Hà-Lan là một trong những nước phát triển và thịnh vượng nhất thế giới.

2. Thành phần tôn giáo

Trước thế kỷ XX, đa số dân chúng Hà-Lan là tín đồ Ki-Tô-Giáo, trong đó khoảng 2/3 là tín đồ đạo Tin Lành, và 1/3 là tín đồ Thiên Chúa giáo Rôma.

Ngày nay, chỉ có khoảng 40% dân chúng là thành viên của những giáo hội và khoảng 6% thường xuyên đi dự thánh lễ ở nhà thờ mỗi tháng từ một lần trở lên (theo thống kê trong năm 2010).

Hiện thời khoảng 1/3 dân chúng Hà-Lan là tín đồ Ki-Tô-Giáo. Hồi Giáo là tôn giáo lớn thứ nhì, với khoảng 825,000 người (gồm 5% dân số). Phần đông tín đồ Hồi Giáo là những di dân đến từ hai xứ cựu thuộc địa của Hà-Lan là Indonesia và Surinam, phần còn lại là những công nhân di trú đến từ Thổ Nhĩ Kỳ và Morocco và những người tỵ nạn đến từ những nước Hồi Giáo, như Iraq, Afghanistan.

Khoảng 6% dân Hà-Lan là tín đồ của những tôn giáo khác, như Ấn-Độ Giáo, Do Thái Giáo và Phật Giáo.

Hiện thời, ở Hà-Lan có 250,000 người tự nhận là Phật tử, đa số là người bản xứ, phần còn lại là những di dân đến từ các nước Á Châu.

Theo thống kê năm 2009, ở Hà-Lan có khoảng 19,000 người Việt Nam sinh sống, phần đông là người tị nạn.

3. Phật Giáo du nhập Hà-Lan

Vào thế kỷ XVII, người Hà-Lan bắt đầu biết về Phật giáo qua những sách của các nhà truyền giáo Hà-Lan ở Ấn-Độ đã viết về các tôn giáo của xứ này.

4. Thời kỳ sơ khai

Năm 1841, học giả J.H. Halbertsma (1789-1869), xuất bản tác phẩm **“Phật Giáo và Đức Phật”** (Het Buddhisme en zijn Stichter) dựa vào những sách về Phật Giáo bằng Anh ngữ.

Năm 1879, học giả J.P. van der Vegte xuất bản cuốn sách **“Đạo Phật và Giáo Lý của Đức Phật”** được dịch sang ngôn ngữ Hà-Lan, từ tác phẩm bằng Anh ngữ của học giả người Anh W. T. Rhys-Davids.

Năm 1897, học giả C. J. Wijnaendts Francken xuất bản cuốn sách biên khảo với nhan đề **“Thế Giới Quan của Phật Giáo”** (“Het boeddhisme en zijn wereldbeschouwing”: “Buddhism and its world-view”).

Trong năm 1889, học giả S. van Houten xuất bản bộ sách biên khảo mang tựa đề **“Giáo Lý của Đức Phật Theo Kinh Điển Phật Giáo Nam Tông”** (“The Teaching of the Buddha according to the holy books of Southern Buddhism”).

Năm 1905, học giả Felix Ortt xuất bản tác phẩm **“Phúc Âm của Đức Phật”** được dịch từ cuốn The Gospel of Buddha của học giả Mỹ gốc Đức Paul Carus.

Trong năm 1902, học giả H.U. Meyboom dịch sang tiếng Hà-Lan từ thi phẩm trường thiên bằng Anh ngữ **“Ánh Hào Quang Á Châu”** (The Light of Asia) của Sir Edwin Arnold.¹

1 <http://www.buddhachannel.tv/portail/spip.php?article3746>

5. Thời kỳ từ cuối thế kỷ XIX

Công trình nghiên cứu sâu rộng về Phật Giáo, ở Hà-Lan khởi đầu qua sự bổ nhiệm học giả Hendrik Kern vào chức vụ giáo sư Phạn ngữ tại Đại Học Leiden University.

Từ năm 1882 tới năm 1884, ông xuất bản bộ sách “*Lịch Sử Phật Giáo ở Ấn-Độ*” gồm 2 quyển, và một cuốn sách khác đó là cuốn “*Hướng Dẫn về Phật Giáo.*”

Sau khi Giáo Sư Hendrik Kern mãn nhiệm, người thay thế ông là Giáo Sư Jacob Speyer (1849-1913), là người đã phiên dịch một số kinh điển Đại Thừa cùng với cuốn *Jataka-mala* kể chuyện về những tiền kiếp của Đức Phật, từ Phạn ngữ sang tiếng Hà-Lan.

Người kế nhiệm Giáo Sư Speyer là nhà Khảo Cổ Jean Philippe Vogel (1871-1958), là người đã trở thành nổi tiếng sau khi chứng minh rằng thành phố Kasia của Ấn-Độ ngày nay chính là thánh địa Kusinara, là nơi Đức Phật đã tịch hiện Niết Bàn. Ông cũng là người đã thi hành những công trình khảo cổ về khu di tích Phật Giáo Borobudur vĩ đại trên Đảo Java, Indonesia, trong thời gian xứ này là thuộc địa của Hà-Lan.

6. Thời kỳ sau thế chiến thứ II

Sau Thế Chiến Thứ Hai, Hội Thông Thiên Học đã giúp quảng bá thêm cho Phật Giáo ở Hà-Lan. Người điều hành Chi Hội Thông Thiên Học Hà-Lan là Bà Sprutenburg, một học giả đã từng sang Ấn-Độ nghiên cứu về tôn giáo. Bà thường xuyên tổ chức những cuộc hội họp tại tư gia và hấp dẫn nhiều thánh giả đến từ khắp nơi trong nước, để thảo luận về Phật Giáo.

Trong số đó có Giáo sư Ernst Verwaal, là người đã thành lập Hội Ái Hữu Phật Giáo Hà-Lan và ấn hành một đặc san nhỏ viết về Phật Giáo.

Trụ sở của Hội này đặt tại thành phố The Hague, thủ đô hành chánh của Hà-Lan; và trong năm 1966 phu nhân của Đại Sứ Thái Lan ở Hà-Lan thường xuyên mời các hội viên tới thăm viếng Tòa Đại Sứ để thảo luận về Phật pháp.

7. Thành lập Hội Phật Giáo Toàn Quốc

Trong năm 1966, Hội Ái Hữu Phật Giáo Hà-Lan đổi tên thành “*Hội Phật Giáo Hà-Lan*”. Tổ chức này đảm nhiệm những lễ hội và sinh hoạt Phật Giáo, thuộc tất cả mọi tông phái. Từ năm 1968 cho tới nay, Hội Phật Giáo Hà-Lan ấn hành một đặc san định kỳ. Ngày nay, Hội này có một kênh truyền hình riêng để quảng bá Phật Giáo.

8. Thiền Tông ở Hà-Lan

Thiền Sư Thích Nhất Hạnh ở Pháp, đã thiết lập một Tu viện tại Hà-Lan để hướng dẫn quần chúng tu tập về thiền quán.

Trong cộng đồng người Việt ở Hà Lan, còn có Chùa Vạn Hạnh do Thượng tọa Thích Thông Trí Trụ trì và tại ngôi chùa này cũng có Gia Đình Phật Tử sinh hoạt với mục đích Đào luyện thanh-thiếu-đồng niên thành Phật tử chân chính, nhằm góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo.

Các hội Thiền tông của Nhật Bản cũng có nhiều chi hội ở Hà-Lan, trong số đó nổi tiếng nhất là Thiền Viện



Thiền Viện Zen River (Sông Thiền)

Zen River (Sông Thiền). Đây là một thiền viện tâm cô quốc tế thuộc tông phái Thiền Tào Động Nhật Bản.

Thiền viện này, thường xuyên tổ chức những khóa huấn luyện thiền định, với sự hướng dẫn của vị Viện Chủ là Thiền Sư Tenkei Coppens Roshi và những phụ tá của ngài.

Ngoài Hà-Lan ra, Thiền viện này còn đảm nhiệm những công tác truyền bá Thiền Tào Động trong những nước khác ở Âu Châu.

Chùa Phật Quang Shan của Đại sư Tinh Vân ở Đài Loan, thuộc truyền thống Bắc tông đã có một chi nhánh tên là Chùa Hà Hoa (He Hua) ở Amstersdam. Ngôi Long Tuyền Đại Bi Tự, một Tự viện Phật giáo Trung Quốc, cũng đã được thành lập tại Hà Lan.

9. Phật Giáo Nam Tông ở Hà-Lan

Trong năm 1971, một thương gia Hà-Lan đề nghị thiết lập một ngôi chùa thuộc Nam Tông ở Hà-Lan với sự yểm trợ của Tòa Đại Sứ Thái Lan.



Chùa Hà Hoa (He Hua) của Phật Giáo Đài Loan ở Hà-Lan

Năm 1973 ngôi Chùa Buddharama đã được khánh thành tại thành phố Waalwijk. Ngày nay tu viện này có một đoàn thể Phật tử riêng tên là “*Thanh Niên Phật tử Hà-Lan*” (Young Buddhists Netherlands) và xuất bản một đặc san định kỳ.²

10. Phật Giáo Tây-Tạng ở Hà-Lan

Năm 1977, Phật tử Han de Wit, môn đệ của Lạt Ma Chogyam Trungpa, thuộc tông phái Kim Cang Thừa Kagyu của Tây-Tạng, thành lập một trung tâm ở Amsterdam để truyền bá Phật pháp và huấn luyện thiền định theo truyền thống Phật Giáo Tây-Tạng. Trung tâm này còn có chi nhánh trong những thành phố khác.

Tông phái Ninh Mã của Phật Giáo Tây-Tạng cũng có những trung tâm sinh hoạt và huấn luyện thiền định

² <http://www.buddhachannel.tv/portail/spip.php?article3746>



Chùa Buddharama tại thành phố Waalwijk

ở nhiều nơi, Tông phái này cũng có một tiệm sách ở Amsterdam.

11. Hiện tình và triển vọng

Năm 1971, trên toàn quốc Hà-Lan chỉ có khoảng 900 Phật tử. Kể từ đó, số Phật tử đã gia tăng nhanh chóng. Các nhà quan sát cho rằng, nguyên nhân của sự kiện này là, trong thời hiện đại người dân Hà-Lan, giống như ở nhiều nước Tây phương khác, có những khao khát và nhãn quan mới về xã hội và đời sống và họ không tìm thấy giải đáp từ những tôn giáo truyền thống.

Năm 1990, trên toàn quốc Hà-Lan chỉ có tổng cộng 42 đoàn thể và tổ chức Phật Giáo. Trong năm 2010 con số đã lên gần 100. Trong đó, có nhiều đoàn thể là chi nhánh của trụ sở chính ở thủ đô.

Một đoàn thể Phật tử Hà-Lan có nhiều công đức là tổ chức “*Tuyên Úy Phật Giáo Trong Nhà Tù*” chuyên

trách sản sóc và giáo huấn tù nhân, được chính phủ bảo trợ để đảm nhiệm những chương trình huấn nghệ và giáo dục cho tù nhân, với sự cộng tác của trường Đại Học Miễn Phí Amsterdam (Free University of Amsterdam).

Như những tia nắng ấm và những làn gió mát, tựa như những mạch nguồn thâm lặng và dưỡng khí trong lành, Từ bi và Trí tuệ của Phật giáo đã và đang là những dưỡng tố quan yếu không thể thiếu trong đời sống của mọi xã hội đặc biệt là xã hội đầy khai phóng như xứ sở Hà Lan hiện nay. Phật giáo, không chỉ là phương pháp sống lành mạnh, an lạc, giải thoát, giác ngộ mà còn chính là sức sống, một sức sống mầu nhiệm của mọi sự sống trong vũ trụ bao la vô tận.

12. Kết luận

Trong những năm gần đây, Phật Giáo đã phát triển nhanh chóng ở Hà-Lan. Trong năm 1998, chỉ có khoảng 16,000 người tự nhận là Phật tử, trong số đó khoảng 4,000 là người bản xứ và khoảng 12,000 là di dân đến từ những nước Á Châu. Hơn 10 năm sau, một cuộc thăm dò trong năm 2009 cho thấy, có khoảng 250,000 người tự nhận là Phật tử và có nhiều người rất có cảm tình với Phật Giáo.³

Với đà phát triển này, các nhà xã hội học cho rằng Phật Giáo tại đất nước này sẽ ngày một phát triển tốt đẹp.

3 <http://www.buddhistchannel.tv/index.php?id=3,8220,0,0,1,0#>.
VwMLgkesQzc



Người Hà Lan hân hoan niềm nở chào đón Đức Đạt-Lai Lạt-Ma 14 khi ngài đến viếng Hà Lan, 2014



Đức Đạt-Lai Lạt-Ma 14 viếng Hà-Lan, 2014

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO GREECE – HY LẠP

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Cộng Hòa Hy-Lạp (tiếng Anh: Hellenic Republic) là một quốc gia miền đông-nam Âu Châu. Theo thống kê, năm 2015 dân số Hy-Lạp gồm khoảng 11 triệu người. Thủ đô và thành phố lớn nhất là Athens.

Vị trí của Hy-Lạp, nằm tại “ngã ba đường” của ba lục địa Châu Âu, Châu Á và Châu Phi. Toạ lạc ở mũi phía nam Bán Đảo Balkan, Hy-Lạp có biên giới chung với các nước Albania, Cộng Hòa Macedonia, Bulgaria và Thổ Nhĩ Kỳ.

Với diện tích tổng cộng 131,957 km², lãnh thổ Hy-Lạp có hơn 2000 hòn đảo lớn và nhỏ, nhưng chỉ 227 hòn đảo có dân cư sinh sống. Khoảng 80% lãnh thổ của Hy-Lạp là đồi núi.

Hy-Lạp là một trong những quốc gia có lịch sử lâu dài nhất thế giới và được coi là cái nôi của văn minh và văn hóa Tây phương, là nơi khai sinh của thể chế dân chủ, triết học Tây phương, Thế Vận Hội, các môn khoa học chủ yếu, toán học, và kịch nghệ.

Vào thế kỷ IV trước Tây Lịch, Vua Philip Đệ Nhị, thống nhất đất nước Hy-Lạp lần đầu. Con trai ông là

Đại Đế Alexander, đã mau chóng chinh phục những vùng phía đông, đồng thời truyền bá văn hóa và khoa học của Hy-Lạp trong vùng trải rộng từ miền đông Địa Trung Hải cho tới Sông Indus ở Ấn Độ.

Đến thế kỷ thứ II trước Tây lịch, Hy-Lạp bị Đế Quốc La-Mã sáp nhập và trở thành một phần lãnh thổ của đế quốc này và triều đại thừa kế của Đế Quốc La-Mã là Đế Quốc Byzantine.

Trong thế kỷ thứ I Tây Lịch, Giáo Hội Hy-Lạp Chính Thống được thành lập. Đây là một biến chuyển lịch sử quan trọng, khiến cho đa số dân chúng Hy Lạp ngày nay là tín đồ của tôn giáo này.

Vào thế kỷ XV, Hy-Lạp bị Đế Quốc Ottoman của người Thổ Nhĩ Kỳ sáp nhập. Năm 1830, Hy-Lạp giành được độc lập, sau một cuộc chiến tranh chống lại Đế Quốc Ottoman.

Ngày nay, Hy-Lạp là một quốc gia dân chủ, kinh tế phát triển, và dân chúng có mức sống cao, là thành viên sáng lập của Liên Hiệp quốc, thành viên của Liên Hiệp Âu Châu và Minh Ước Bắc Đại Tây Dương.

2. Thành phần tôn giáo

Hiến pháp của Hy-Lạp nhìn nhận Đạo Ki-Tô Chính Thống Đông Phương (Eastern Orthodox Christianity) là tôn giáo “thịnh hành” của quốc gia, trong khi bảo đảm quyền tự do tôn giáo của người dân. Chính phủ không có những thống kê liên quan đến con số tín đồ của các tôn giáo và trong những tài liệu kiểm tra dân số không có những câu hỏi về tôn giáo.



Quốc Kỳ và bản đồ Hy Lạp

Theo một cuộc thăm dò dư luận vào năm 2010, có 79% công dân Hy-Lạp nói rằng họ “tín tưởng có Thượng Đế”, 15.8% nói rằng họ “rất sùng đạo” (“very religious”). Tín đồ Thiên Chúa giáo Rôma gồm khoảng 50,000 người.

Hồi Giáo là tôn giáo lớn thứ nhì ở Hy-Lạp. Theo ước tính có khoảng 100,000 người bản xứ là tín đồ Hồi Giáo, cộng thêm khoảng hơn 200,000 tín đồ là những di dân mới đến định cư từ những quốc gia Hồi Giáo.

Dân Do Thái đã sinh sống ở Hy-Lạp hơn 2,000 năm. Trong những năm đầu thế kỷ XX, cộng đồng Do Thái ở Hy-Lạp gồm khoảng 100,000 người; nhưng ngày nay, tín đồ Do Thái Giáo ở Hy-Lạp chỉ còn khoảng 7,500,

phần đông tập trung ở thủ đô Athens và những thành phố lớn.

Hiện thời, con số Phật tử người bản xứ không cao, nhưng trong những thập niên vừa qua số Phật tử ở Hy-Lạp đã gia tăng đáng kể, vì đã có nhiều di dân đến từ các quốc gia Phật Giáo Á Châu.

Ngày nay, trong hầu hết những thành phố lớn ở Hy-Lạp đều có những chùa, tu viện, hoặc trung tâm Phật Giáo.

3. Phật Giáo ở Hy-Lạp

Phật Giáo, đã có lịch sử lâu dài ở Hy-Lạp và trong văn hóa Hy-Lạp. Trong Anh ngữ có danh từ “*Greco-Buddhism*” – dịch nguyên văn là “*Phật Giáo Hy-Lạp*”, nhưng có thể dịch là “*Phật Giáo Theo Cung Cách Hy-Lạp*”, dùng để định nghĩa sự tổng hợp giữa văn hóa Hy-Lạp và Phật Giáo (cultural syncretism between Hellenistic culture and Buddhism), đã thành hình và phát triển từ thế kỷ thứ IV trước Tây lịch cho đến thế kỷ thứ V Tây lịch trong vùng mà ngày nay thuộc lãnh thổ của các nước Afghanistan, Pakistan, và miền tây-bắc Ấn-Độ.

Sự tổng hợp văn hóa đó là hậu quả từ những cuộc tiếp xúc khi những đạo quân người Hy Lạp đi chinh phục những vùng nói trên, khởi đầu là chiến dịch “*đông-chinh*” của Đại Đế Alexander và sau đó các cựu tướng lãnh trong đạo quân của ông, thành lập những vương quốc ở Ấn-Độ. Những vương quốc đó, đã tồn tại cho tới thế kỷ thứ V Tây lịch, trước khi bị các đạo quân thánh chiến Hồi Giáo xâm chiếm.

Sự tương tác giữa văn hóa Hy-Lạp và Phật Giáo, bắt đầu xảy ra khi Đại Đế Alexander chinh phục Đế Quốc Ba-Tư, cùng với vùng tây-bắc Ấn-Độ và vùng Trung Á vào năm 334 trước Tây lịch. Kể từ đó, người Hy-Lạp bắt đầu tiếp xúc với Phật Giáo. Một điểm quan trọng là trong đạo quân viễn chinh của Đại Đế Alexander, đã có những triết gia Hy-Lạp đương thời đi theo làm cố vấn và các triết gia này đã nghiên cứu về Phật Giáo.

Sau khi Đại Đế Alexander từ trần đột ngột vào năm 323 trước Tây lịch, các tướng lãnh trong đạo quân viễn chinh của ông thành lập những vương quốc do họ cai trị trong vùng Tiểu Á (Asia Minor), Trung Á và tây-bắc Ấn-Độ. Về sau, một trong những vương quốc đó tự tách riêng ra để thành lập Vương Quốc Hy-Lạp-Bactria (đã tồn tại từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ II trước Tây lịch), kế đó trở thành Vương Quốc Ấn-Độ-Hy-Lạp (Indo-Greek Kingdom tồn tại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ I trước Tây lịch), rồi trở thành Đế Quốc Quý Sương (Kushan Empire, tồn tại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ III Tây lịch).

Sự giao thoa và tương tác, giữa hai nền văn hóa Phật Giáo và Hy-Lạp, đã tồn tại trong thời gian lâu dài gần 10 thế kỷ (từ thế kỷ thứ IV trước Tây lịch cho tới thế kỷ thứ V Tây lịch), trước khi xứ Ấn-Độ bị xâm lăng bởi những đạo quân Hung-Nô và sau đó là những đạo quân Hồi Giáo.

Trong số những bằng chứng về sự tương tác giữa người Hy-Lạp và giáo lý Đạo Phật trong thời gian nói trên, có kinh điển nổi tiếng “*Milinda Ván Đạo*” (Milindapanha), gồm những lời đối thoại giữa Vua

Milinda (Di Lan Đà) và Đại Sư Nagasena (Na Tiên tỳ kheo), được ghi chép theo văn phong giống như của triết gia Hy-Lạp, Plato.¹

Trong lịch sử Phật Giáo, Vua Milinda được xem là vị quân vương có nhiều công đức với đạo pháp, giống như Vua Asoka của Ấn-Độ và Vua Kanishka của triều đại Quý Sương (Kushan).

Theo kinh điển Mahavamsa (Đại Biên Niên Sử) của Phật Giáo Nam Tông, đại bảo tháp Anura-dhapura ở Sri Lanka đã được thiết lập và cúng dường bởi một phái đoàn gồm 30,000 vị tỳ kheo đến từ Alexandria vào khoảng năm 130 trước Tây lịch.

Trong Mahavamsa, ghi thêm rằng, vị Đại Trưởng Lão người Hy-Lạp tên Mahadharma-raksita (Pali ngữ có nghĩa là Đại Hộ Pháp) cầm đầu một phái đoàn gồm 30,000 tỳ kheo đi từ Alexandria sang Sri Lanka, để cúng dường ngôi đại bảo tháp. Sự kiện được chép trong sử sách như vậy cho thấy rằng, Phật Giáo đã phát huy trong vương quốc của Vua Milinda và cho thấy trong thời trị vì của vị quốc vương Phật tử này, Tăng-Đoàn Hy-Lạp đã hành hoạt tích cực.

Một số những cống hiến của Phật tử Hy-Lạp ở Ấn-Độ đã được ghi chép, thí dụ như trong sử sách của tiểu quốc Gandhara mô tả một thủ lãnh tên là Theodorus đã kiến thiết bảo tháp để thờ xá lợi của Đức Phật.

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy những chữ ghi khắc trên một bình hoa đặt trong bảo tháp, được kiến thiết trong thời trị vì của Vua Milinda. Lời ghi khắc trên

1 <http://www.dhammadownload.com/index.php?title=Greece>

bình hoa viết bằng ngôn ngữ Gandhara, được dịch sang Anh ngữ là “The meridarch Theodorus has enshrined relics of Lord Shakyamuni, for the welfare of the mass of the people” (“*Thủ lãnh Theodorus đã trân trọng cất giữ xá lợi của Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni, vì phúc lợi của đại chúng*”).

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở Afghanistan, những văn bản viết bằng tiếng Hy-Lạp trong đó có những lời tán dương chư Phật, trong số đó có Đức Phật A Di Đà của Phật Giáo Đại Thừa. Bằng chứng khảo cổ cho thấy, những văn bản này được viết sau thế kỷ thứ II Tây lịch.²

Các học giả Phật Giáo cho rằng, một số những yếu tố dẫn tới phong trào Phật Giáo Đại Thừa (tách riêng ra khỏi tông phái Thượng Tọa Bộ), do những vị tỳ kheo trong vùng tây-bắc Ấn-Độ khởi xướng, có lẽ đã phát xuất trong thế kỷ thứ I trước Tây lịch, trùng hợp với thời gian có nhiều tương tác giữa văn hóa Hy-Lạp và Phật Giáo ở vùng tây-bắc Ấn-Độ.

Họ quan niệm rằng, những kinh sách chủ yếu của Phật Giáo Đại Thừa đã được xuất hiện sau năm 100 trước Tây lịch, trong khi có những phân phái giữa các vị tỳ-kheo liên quan tới những vấn đề thuộc về *bản thể siêu hình* (questions of metaphysical essentialism) và có thể triết học Hy-Lạp hoặc Phật Giáo Hy-Lạp đã ảnh hưởng tới phong trào Đại Thừa nói trên.

Sau cuộc chinh phục của Đại Đế Alexander, nhiều người Hy Lạp đã di cư sang Ấn-Độ, và đương nhiên họ đã tạo ảnh hưởng đối với văn hóa xứ này.

2 Nicholas Sims-Williams, “A Bactrian Buddhist Manuscript”



Đồng tiền có hình Vua Milinda

Tượng Phật của Phật Giáo Hy Lạp

Vua Asoka triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ III, vào khoảng năm 250 trước Tây lịch, tại Thành Pataliputra (ngày nay là thành phố Patna, thủ phủ của Bang Bihar của Ấn-Độ), do Tôn Giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Thera Moggaliputta) chủ tọa.

Mục đích của Đại Hội Kết Tập này là nhằm thanh tịnh Tăng Đoàn bằng cách, đưa những người ngoại đạo đã gia nhập tăng-đoàn không phải vì thành tâm muốn trở thành tỳ-kheo, mà chỉ vì muốn được hưởng những ưu đãi của triều đình dành cho giới tu sĩ ra khỏi Tăng Đoàn.

Sau khi đại hội kết thúc, Vua Asoka đã gửi những phái đoàn hoàng pháp đi khắp nơi trên thế giới thời bấy giờ (thế giới trong thời đại của Vua Asoka chỉ bao gồm

Á Châu, vùng Trung Đông, vùng ven biển phía bắc Phi Châu và miền Nam Âu Châu).

Một số những “sắc lệnh” (hay “chỉ dụ”) của Vua Asoka khắc trên trụ đá và bia đá, mô tả những ý hướng và hạnh nguyện của ngài, nhằm hoằng dương Phật pháp trong khắp những lãnh thổ, do người Hy-Lạp kiểm soát thời bấy giờ, trải rộng từ biên giới Ấn-Độ cho tới Hy-Lạp.

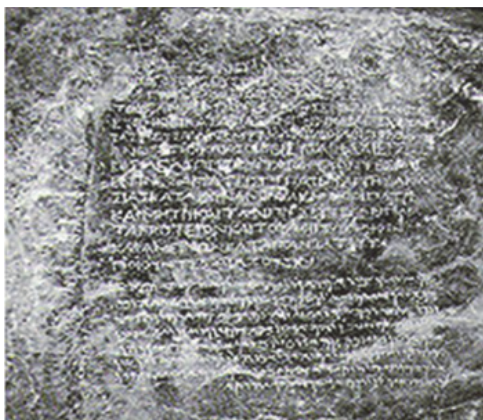
Nội dung của những sắc lệnh đó cho thấy rằng, triều đình của Vua Asoka đã hiểu biết rõ về hệ thống chính trị trong những lãnh thổ do người Hy-Lạp kiểm soát:

Những tên gọi của các vua chúa và vị trí những lãnh thổ của họ đã được nêu lên và họ là những người đã tiếp nhận sự truyền bá Phật Giáo của Vua Asoka, như:

- Vua Antiochus Đệ Nhị của Vương Quốc Seleucid (261-246 trước TL)
- Vua Ptolemy Đệ Nhị của Ai Cập (285-247 trước TL)
- Vua Antigonus Gonatas của Vương Quốc Macedonia (276-239 BC) v.v.

Một trong những sắc lệnh của Vua Asoka khắc trên bia đá có nội dung như sau: “*Sự hoằng dương Đạo Pháp đã thành công ở đây. Tại biên giới (Ấn-Độ) và ở cả những nơi cách xa hàng ngàn dặm, nơi Vua Hy-Lạp Antiochos cai trị, đạo pháp đã được truyền bá cùng với những nơi khác, dưới sự cai trị của bốn quốc vương, gồm Vua Ptolemy, Vua Antigonos, Vua Magas và Vua Alexander...*”

Theo những kinh điển Pali, một số sử giả của Vua Asoka là những vị tỳ-kheo gốc Hy-Lạp. Điều này cho thấy, có sự liên quan mật thiết giữa những vị Tăng sĩ Phật Giáo Ấn-Độ và Hy-Lạp.



Bia đá khắc bằng hai ngôn ngữ Hy-Lạp và ngôn ngữ Aramic nói trên

Sách Đại Biên Niên Sử (Mahavamsa) viết:

“Khi Trưởng Lão Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Thera Moggaliputta), cố vấn Đạo Pháp của Vua Asoka, kết thúc Đại Hội Kết Tập Kỳ III, ngài phái các vị Trưởng Lão đi các nơi để truyền bá Đạo Pháp. Ngài đã phái thầy tỳ-kheo Hy Lạp pháp danh là Dhammara-kkhita đến vùng phía Tây.”

Vua Asoka, cũng đã dựng những bia đá ghi khắc những sắc lệnh bằng ngôn ngữ Hy-Lạp và ngôn ngữ Aramic. Trong số đó, có một bia đá đã được các nhà khảo cổ tìm thấy ở Kandahar, ngày nay thuộc Afghanistan, với nội dung ghi khắc bằng hai ngôn ngữ Hy-Lạp và ngôn ngữ Aramic: *“Sau mười năm trị quốc, Vua Được-Chut-Thiên-Uu-Ái (danh xưng của Vua Asoka) muốn truyền bá Đạo Pháp Từ Bi cho mọi người và kể từ nay vua đã khiến cho người ta giàu lòng từ bi hơn và mọi sự đều phát huy tốt đẹp khắp thế giới.”*

Trong thời đại của Vua Asoka, đã có những cộng đồng Phật tử hiện hữu ở những địa phương do người Hy-Lạp cai trị, nhất là ở Alexandria, Ai Cập. Các nhà khảo cổ, đã tìm thấy những mộ bia bằng đá trong nghĩa trang ở Alexandria thời xưa có khắc hình Bánh Xe Pháp Luân.³

Các học giả tin rằng, triết gia Hy-Lạp Hegesias của xứ Cyrene (thế kỷ thứ III trước TL) đã chịu ảnh hưởng từ những giáo lý Đạo Phật do các vị sứ giả của Vua Asoka truyền bá.

Triết gia Hegesias sống trong lãnh thổ của Vua Magas xứ Cyrene, và trên một bia đá của Vua Asoka ghi khắc rằng ngài đã gửi phái đoàn hoàng pháp đến xứ này. Các học giả cho rằng đoạn văn sau đây của Triết gia Hegesias phù hợp với Phật Giáo: *“Bậc hiền nhân không chuyên tâm đi tìm thú vui, họ tránh những điều xấu, họ xem điều tốt nhất là hãy sống an lạc, thoát khỏi những hệ lụy và đau khổ; và mục tiêu này có thể đạt được bởi những ai xem thường lạc thú...”*⁴

4. Triết gia Pyrrho của Hy-Lạp chịu ảnh hưởng từ Phật Giáo

Triết gia Pyrrho, xứ Elis (miền Nam Hy-Lạp) được xem là người đã lập ra triết thuyết **“hoài nghi”** (Skepticism) của triết học Hy-Lạp. Ông đã đi theo đoàn quân viễn chinh của Đại Đế Alexandrer, sang vùng Trung-Á và Ấn-Độ từ năm 334 đến năm 324 trước Tây

3 https://en.wikipedia.org/wiki/Edicts_of_Ashoka

4 Trích dẫn từ sách “Lives and Opinions of Eminent Philosophers”, của sứ giả Hy-Lạp Diogenes Laertius (thế kỷ thứ 3 Tây Lịch)

lịch, khi đạo quân này chinh phục Đế Quốc Ba-Tư. Ở Ấn-Độ ông đã có dịp gặp những vị tu sĩ Phật Giáo.

Trong cuốn sách biên khảo có nhan đề “Greek Buddha: Pyrrho’s Encounter with Early Buddhism in Central Asia” (*“Phật Hy-Lạp: Pyrrho Diện Kiến Phật Giáo Thời Sơ Khai ở Trung Á”*), học giả Christopher I.

Beckwith cho biết triết gia Pyrrho đã chịu ảnh hưởng từ giáo lý Đạo Phật khi ông lập triết thuyết *Hoài Nghi* “Pyrrhonian Skepticism.”

Theo học giả Beckwith, người khai sinh *triết thuyết Hoài Nghi* ở Tây phương, đã chịu ảnh hưởng từ Phật Giáo trong thời gian ông sống ở Gandhara, một vương quốc trong vùng Trung-Á phía tây-bắc Ấn-Độ.

Từ “skepticism” (“triết thuyết hoài nghi”) phát xuất từ chữ “skeptikos”, dùng để mệnh danh cho những người luôn luôn tra vấn không ngừng, luôn luôn giữ tinh thần phóng khoáng, đối với những kiến thức mới



Triết gia Pyrrho

phát hiện và sẵn sàng xét lại những ý kiến của chính mình.⁵

Triết gia Pyrrho, đã tóm tắt triết thuyết của ông như sau:

“Bất cứ ai, muốn được hạnh phúc cần phải xét tới ba câu hỏi sau đây:

- ***Thứ nhất**, bản chất của vạn sự vật (gồm những vấn đề luân lý, đạo đức, v.v...) là gì?*
- ***Thứ nhì**, chúng ta nên có thái độ như thế nào đối với chúng?*
- ***Thứ ba**, thái độ của chúng ta sẽ dẫn tới những hậu quả gì?”*

Câu trả lời của ông là:

*Xét về vạn sự vật, tất cả đều là vô **phân biệt** (chữ Hy-Lạp: *adiaphora*) trên phương diện luận lý, đều là **bất quân bình**, **bất khả đo lường** (*astathmeta*), đều là **bất ổn định** (*anepikrita*).*

*Vì vậy, những giác quan, những nhận thức, những quan điểm, những tin tưởng của chúng ta đều không thể cho chúng ta biết điều gì là **chân lý**, điều gì là **giả dối**; vì vậy, chúng ta không thể tin cậy vào vạn sự vật.*

*Trái lại, chúng ta nên giữ thái độ lãnh đạm, **không có ý kiến** (*adoxastous*), **không thiên vị** (*aklineis*) phía này hay phía kia, và cương quyết từ chối lựa chọn (*akradantous*).”⁶*

5 <http://www.scepticalbuddhism.com/scepticism/> John Danvers

6 “Greek Buddha: Pyrrho’s Encounter with Early Buddhism in Central Asia” by Christopher I. Beckwith

Các nhà nghiên cứu triết học nói rằng 3 điểm “*adiaphora, astathmeta, và anepikrita*” trong *Triết Thuyết Hoài Nghi* của Pyrrho rất tương đồng với “**Tam Pháp Ấn**” (Ba dấu ấn của chánh pháp) trong Phật Giáo, gồm vô thường (Anitya), khổ (Dukkha), và vô ngã (Anatma).

5. Phật Giáo ở Hy-Lạp ngày nay

Theo mạng lưới buddhanet.info, ngày nay trên toàn quốc Hy-Lạp có tổng cộng 22 tu viện và trung tâm Phật Giáo, thuộc các tông phái Đại Thừa, Nguyên Thủy và Kim Cang Thừa.

Trong năm 1975, các Phật tử Hy-Lạp đã mời Lama Ole Nydahl, tu sĩ người Đan Mạch của tông phái Karma Kagyu, thuộc Phật Giáo Kim Cang Thừa Tây-Tạng sang Hy-Lạp để thuyết pháp.

Kể từ đó nhiều vị Lạt Ma Tây-Tạng và các học giả Phật Giáo Tây Tạng sang Hy-Lạp để thuyết giảng về giáo lý, triết học Phật Giáo và huấn luyện thiền định.

Năm 1978, Lama Nydahl tháp tùng ngài Karmapa Rangjung Dorje Rigkpe đời thứ XVI của Phật Giáo Tây-Tạng, đến viếng thủ đô Athens và nhân dịp này ngài đã thành lập trung tâm Phật Giáo đầu tiên ở Hy-Lạp.

Năm 1988, các Phật tử thuộc Trung Tâm Phật Giáo Athens cộng tác với Lama Ole Nydahl để thành lập trung tâm an cư và thiền định Bertsen Karma Ling ở gần thành phố Korinthia, là nơi mà các tổ chức Phật Giáo quốc tế đã hợp lực, để kiến thiết Bảo Tháp Kalachakra Stupa vào năm 2010.

Trong năm 2001, Phật Giáo được chính thức công nhận là một tôn giáo ở Hy-Lạp, bình đẳng với các tôn giáo kỳ cựu.

Trong năm 2004, nhân dịp có “Thế Vận Hội Athens 2004” Ủy Ban Thế Vận Quốc Tế đã ủy thác cho Lama Ole Nydahl đảm nhiệm công tác cử hành những nghi lễ Phật Giáo cho các phái đoàn lực sĩ Phật tử tại Làng Thế Vận.

Trong năm 2005, Bà Hannah Nydahl tháp tùng ngài Karmapa Thaye Dorje Trinlei đời thứ XVII của tông phái Karma Kagyu tới viếng Athens lần đầu tiên.

Trong năm 2015, ba trung tâm Phật Giáo Kim Cang Thừa trên toàn quốc đã cộng tác để tổ chức lễ kỷ niệm 40 năm hiện diện của tông phái Karma Kagyu ở Hy-Lạp.

Sau cuộc gặp gỡ lý thú giữa hai nền văn minh Đông - Tây trong suốt chiều dài lịch sử, do ý thức được giá trị tâm linh siêu việt, nhiều người Hy-Lạp đã trở thành Phật Tử thuần thành. Những pho tượng Phật do các nghệ nhân Hy Lạp điêu khắc đã là một phần không thể thiếu trong những tác phẩm nghệ thuật giá trị trong nền văn hóa Phật giáo (và đã có mặt trong rất nhiều ngôi chùa Phật giáo ở khắp nơi.)

Ngay từ thế kỷ thứ V và thứ VI trước Tây Lịch, Hy-Lạp đã có một nền văn minh cao, được các sử gia đánh giá là nền văn minh căn bản cho văn hóa và học thuật Tây phương, ảnh hưởng sâu đậm đến nền văn hóa Âu Châu và La Mã.

Khi bắt gặp nền văn minh Từ bi và Trí tuệ của Phật giáo, Hy Lạp đã tự chuyển mình và ảnh hưởng của nền

văn minh Phật giáo ngày một gia tăng đáng kể. Ít nhất đã có một vị vua tài ba người gốc Hy-Lạp đã trở thành Phật tử thuần thành, sau đó đã phát tâm xuất gia, tu hành tinh tấn và chứng đắc quả A La Hán đó là vua Menander – tức Milinda (Di Lan Đà)

Thời kỳ đánh dấu sự phát triển của Phật giáo tại Tây phương, đã tạo nên một sự kết hợp văn hóa độc đáo giữa văn hóa đạo Phật với Hy Lạp Cổ Đại và đã được phát triển rực rỡ trong suốt 8 thế kỷ, từ thế kỷ thứ IV trước Tây lịch đến thế kỷ thứ V sau Tây lịch tại Trung Á.

6. Kết luận

Các học giả có thẩm quyền, đều nhận định rằng giá trị của Phật giáo khi được giới thiệu và truyền bá tại các nước phương Tây đặc biệt là tại Hy Lạp, chính là nhờ vào yếu tố hàn lâm của một hệ thống triết học hoàn chỉnh, rất thích hợp với phương pháp nghiên cứu khoa học của Tây phương. Đó là chưa kể đến yếu tố của một tôn giáo từ bi, vô ngã, giải thoát, giác ngộ, bình đẳng – những yếu tố giúp chuyển hóa hữu hiệu những vết thương xuất phát từ tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến.

Sách & Tài Liệu Tham Khảo (QUYỂN II)

- Blacker, Carmen. *The Catalpa Bow: A Study of Shamanistic Practices in Japan*. 2d ed. London: Allen & Unwin, 1986.
- Bowring, Richard John. *The Religious Traditions of Japan, 500–1600*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, 2005.
- Earhart, H. Byron. *Japanese Religion: Unity and Diversity*. 4th ed. Belmont, CA: Wadsworth-Thomson Learning, 2004..
- Kasahara, Kazuo, ed. *A History of Japanese Religion*. Translated by Paul McCarthy and Gaynor Sekimori. Tokyo: Kōsei, 2001.
- Kashiwahara, Yūsen, Kōyū Sonoda, and Kōyū Sonoda. *Shapers of Japanese Buddhism*. Translated by Gaynor Sekimori. Tokyo: Kōsei, 1994.
- Matsunaga, Daigan, and Alicia Matsunaga. *Foundation of Japanese Buddhism*. 2 vols. Los Angeles: Buddhist Books International, 1974.

- Matsuo, Kenji. *A History of Japanese Buddhism*. Folkestone, UK: Global Oriental, 2007.
- Swanson, Paul, and Clark Chilson, eds. *Nanzan Guide to Japanese Religions*. Honolulu: University of Hawai'i Press, 2006.
- Brian D. Victoria, *Zen at War* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2nd ed., 2006)
- Christopher Ives, "Ethical Pitfalls in Imperial Zen and Nishida Philosophy" in *Rude Awakenings: Zen, the Kyoto School, and the Question of Nationalism*, ed. James W. Heisig and John C. Maraldo (Honolulu, HI: University of Hawaii Press, 1994)
- Thomas R. H. Havens, *Nishi Amane and Modern Japanese Thought* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1970)
- Kenneth B. Pyle, "Meiji Conservatism" in *The Cambridge History of Japan: The Nineteenth Century* (vol. 5), edited by Marius B. Jansen (Cambridge: Cambridge University Press, 1989)
- Bob Tadashi Wakabayashi, *Modern Japanese Thought* (Cambridge: Cambridge University Press, 1998)
- James E. Ketelaar, *Of Heretics and Martyrs in Meiji Japan: Buddhism and Its Persecution* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1993)
- Judith Snodgrass, *Presenting Japanese Buddhism to the West: Orientalism, Occidentalism, and the Columbian Exposition* (Raleigh, NC: University of North Carolina, 2003)
- Richard H. Seager, *The Dawn of Religious Pluralism: Voices from the World's Parliament of Religions, 1893* (Chicago: Open Court Publishing, 1993),

- Stephen R. Prothero, *The White Buddhist: the Asian Odyssey of Henry Steel Olcott* (Bloomington, IN: Indiana University Press, 1996)
- Christopher Ives, “The Mobilization of Doctrine: Buddhist Contributions to Imperial Ideology in Modern Japan,” *Japanese Journal of Religious Studies* 26:1-2 (1999)
- D. T. Suzuki, *Zen and Japanese Culture* (London: Taylor & Francis, 1970)
- Millard C. Lind, *Yahweh Is a Warrior: The Theology of Warfare in Ancient Israel* (Waterloo, ON: Herald Press, 1980).
- Joseph M. Kitigawa, *Religion in Japanese History* (New York: Columbia University Press, 1966)

★

- Buswell, Robert E., Jr. *The Korean Approach to Zen: The Collected Works of Chinul*. Honolulu, 1983.
- Buswell, Robert E., Jr. *The Formation of Ch'an Ideology in China and Korea: The Vajrasamādhī-Sūtra, a Buddhist Apocryphon*. Princeton, 1989.
- Buswell, Robert E., Jr., ed. *Currents and Countercurrents: Korean Influences on the East Asian Buddhist Traditions*. Honolulu, 2005.
- Buzo, Adrian and Tony Prince, trans. *Kyūnyō-jōn: The Life, Times and Songs of a Tenth Century Korean Monk*. Sydney, 1993.
- Chappell, David W., and Ichishima Masao. *T'ien-t'ai Buddhism: An Outline of the Fourfold Teachings*. Honolulu, 1984.
- Chun, Shin-Yong, ed. *Buddhist Culture in Korea*. Seoul, 1974.

- Chung, Bongkil. *The Scriptures of Won Buddhism: A Translation of the Wŏnbulgyo Kyojŏn with Introduction*. Honolulu, 2003.
- Cleary, J. C., trans. *A Buddha from Korea: The Zen Teachings of T'aego*. Boston, 1988.
- Grayson, James Huntley. *Korea: A Religious History*. Oxford, 1989.
- Ha, Tae-hung, and Grafton K. Mintz, trans. *Samguk Yusa: Legends and History of the Three Kingdoms of Ancient Korea*. Seoul, 1972.
- Han, Sung Yang, Yŭn-hua Jan, and Shotarō Iida. *The Hye Ch'ŏ Diary: Memoir of the Pilgrimage to the Five Regions of India*. Berkeley, 1984.
- Kamstra, J. H. *Encounter or Syncretism: The Initial Growth of Japanese Buddhism*. Leiden, 1967.
- Keel, Hee-sung. *Chinul: Founder of the Korean Sŏn Tradition*. Berkeley, 1984.
- Kim, Han-Kyo, ed. *Studies on Korea: A Scholar's Guide*. Honolulu, 1980.
- Kusan Sunim. *The Way of Korean Zen*. Translated by Martine Fages. New York, 1985.
- Lancaster, Lewis R., and Chai-shin Yu, eds. *Assimilation of Buddhism in Korea: Religious Maturity and Innovation in the Silla Dynasty*. Berkeley, 1991.
- Lancaster, Lewis R., and Chai-shin Yu, eds. *Buddhism in the Early Chosŏn: Suppression and Transformation*. Berkeley, 1996.
- Lancaster, Lewis R., and Chai-shin Yu, eds. *Introduction of Buddhism to Korea: New Cultural Patterns*. Berkeley, 1989.
- Lancaster, Lewis R., Kikun Suh, and Chai-shin Yu, eds. *Buddhism in Koryŏ: A Royal Religion*. Berkeley, 1995.

- Lee, Peter H. *Anthology of Korean Literature: From Early Times to the Nineteenth Century*. Honolulu, 1981.
- Lee, Peter H., trans. *Lives of Eminent Korean Monks: The Haedong Kosŭng Chŏn*. Cambridge, 1969.
- Lee, Peter H., ed. *Sourcebook of Korean Civilization, Volume 1: From Early Times to the Sixteenth Century*. New York, 1993.
- Mueller, Mark, trans. *Mirror of Zen: A Korean Buddhism Classic, Grand Master Sosan*. Seoul, n.d.
- Muller, A. Charles. *The Sutra of Perfect Enlightenment: Korean Buddhism's Guide to Meditation (With Commentary by the Sŏn Monk Kihwa)*. Albany, N.Y. 1999.
- Odin, Steve. *Process Metaphysics and Hua-yen Buddhism: A Critical Study of Cumulative Penetration vs. Interpenetration*. Albany, 1982.
- Park, Sung Bae. *Buddhist Faith and Sudden Enlightenment*. Albany, N.Y., 1983.
- *The Principal Book of Won-Buddhism, Korean-English (Wonbulgyo Chongjon)*. Iksan, Korea, 2000.
- Shim, Jae-ryong. *Korean Buddhism: Tradition and Transformation*. Seoul, 1999.
- Takeuchi, Yoshinori, et al., eds. *Buddhist Spirituality II: Later China, Korea, Japan, and the Modern World*. New York, 1999.

★

- Baird, Ian (2012). Lao Buddhist Monks' Involvement in Political and Military Resistance to the Lao People's Democratic Republic Government since 1975 *The Journal of Asian Studies* 71:3
- Baird, Ian (2013). Millenarian Movements in Southern Laos and Northeastern Siam (Thailand) at the Turn of the Twentieth Century: Reconsidering the Involvement

of the Champassak Royal House. *South East Asia Research* Vol.21/2,.

- Brown, M. & Zasloff, J.J. (1986). *Apprentice Revolutionaries: The Communist Movement in Laos, 1930–1985* Stanford: Hoover Institution Press
- Evans, G. (1998). *The Politics of Ritual and Remembrance: Laos Since 1975* Honolulu: University of Hawai'i Press
- Finot, Louis (1917). Recherches sur la littérature laotienne, *Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extreme-Orient* Vol. 17/5
- Grabowsky, V. (2007). Buddhism, Power and Political Order in Laos in Harris, I. (ed) *Buddhism, Power and Political Order* Abingdon: Routledge
- Holt, John (2009). *Spirits of the Place: Buddhism and Lao Religious Culture*. University of Hawaii Press
- Ivarsson, Soren (2008). *Creating Laos. The making of a Lao space between Indochina and Siam, 1860–1945*. Copenhagen: NIAS.
- Kourilsky, Gregory (2006). *Recherches sur l'institute bouddique au Laos (1930–1949). Les circonstances de sa création, son action, son échec*. unpublished Master thesis, Paris: EPHE.
- Ladwig, Patrice (2006). *Applying the Dhamma to contemporary society: Socially engaged Buddhism and development work in Lao PDR*, Juth Pakai – UNDP Development Journal 7
- Ladwig, Patrice (2008). Between cultural preservation and this-worldly commitment: Modernization, social activism and the Lao Buddhist *sangha*. In Goudineau, Yves & Michel Lorillard (eds.). *Nouvelles recherches sur le Laos*. Paris and Vientiane: EFEO.

- Ladwig, Patrice (2009). Prediger der Revolution: Der buddhistische Klerus und seine Verbindungen zur Kommunistischen Bewegung in Laos (1957–1975). *Jahrbuch für Historische Kommunismusforschung*, Vol. 15/1,
- Ladwig, Patrice (2011). The Genesis and Demarcation of the Religious Field: Monasteries, State Schools, and the Secular Sphere in Lao Buddhism (1893–1975). *Sojourn. Journal of Social Issues in Southeast Asia* Vol.26/2, 2011,
- Ladwig, Patrice (2014). Millennialism, Charisma and Utopia: Revolutionary Potentialities in Pre-modern Lao and Thai Theravāda Buddhism. *Politics, Religion & Ideology* Vol. 15/2),
- Ladwig, Patrice (2015). Worshipping relics and animating statues. Transformations of Buddhist statecraft in contemporary Laos. *Modern Asian Studies* Vol.49/6, 2015,
- Ladwig, Patrice (2016). Emotions and narrative: Excessive giving and ethical ambivalence in the Lao Vessantara-Jātaka. In Collins, Steven (ed.). *Readings of the Vessantara Jātaka*. New York: Columbia University Press
- Lafont, P-B. (1982). Buddhism in Contemporary Laos in Stuart-Fox, M. (ed) *Contemporary Laos: Studies in the Politics and Society of the Lao People's Democratic Republic* (pp. 148–162) St Lucia: University of Queensland Press
- Lorrillard, Michel (2006). Insights on the Diffusion of Lao Buddhism. in Lagirarde, François (ed.). *Buddhist Legacies in Mainland Southeast Asia*. Paris: EFEO.
- Lorrillard, Michel (2008). Pour une géographie historique du bouddhisme au Laos. in Goudineau, Yves

& Michel Lorrillard (eds.). *Recherches nouvelles sur le Laos*. Bangkok: EFEO.

- McDaniel, Justin (2008). *Gathering leaves and lifting words. Histories of Buddhist monastic Education in Laos and Thailand*. Washington: University of Washington Press
- Moppert, François (1978). *Mouvement de résistance au pouvoir colonial français de la minorité proto indochinoise du plateau des Bolovens au Sud-Laos 1901–1931*. Unpublished PhD dissertation, Université de Paris VII.
- Morev, L. (1998). Religion, state and society in contemporary Laos *Religion, State and Society* 26:1
- Morev, L. (2002). Religion in Laos Today *Religion, State and Society* 30:4
- Parmentier, Henry (1988). *L'art du Laos* (2 vol.). Paris: EFEO.
- Peltier, Anatole (1988). *Le roman classique Lao*. Paris: EFEO.
- Pholsena, V. (2006). *Post-war Laos: The Politics of Culture, History and Identity* Singapore: Institute of Southeast Asian Studies
- Sahai, Sachchidanand (1973). *The Ramayana in Laos: a study in the Gvay Dvorahbi*. Dehli: D.K. Publishers.
- Sengsoulin, Bounleuth (2014). *The Lao Sangha of Luang Prabang and its Social Role in the Post-1975 Period*. Göttingen: DORISEA Working Paper [<http://www.dorisea.de/de/node/1632>]
- Stuart-Fox, M. (1996). *Buddhist Kingdom, Marxist State: The Making of Modern Laos* Bangkok: White Lotus Co., Ltd

- Taillard, Christian (1974). Essai sur la bi-polarisation autour du vat et de l'école des villages Lao de la plaine de Vientiane: Le bouddhisme populaire confronte au développement économique. *Asie du Sud-est et Monde Insulindien* Vol. 5/3,
- Trankell, I-B. (2000). Royal Relics: Ritual & Social Memory in Louang Prabang in Evans, G. (ed) *Laos: Culture and Society* Singapore: Institute of Southeast Asian Studies
- Zago, Marcel (1978). Un bonze accuse. *Pôles et Tropiques* Vol. 4/1

★

- Kimura B. (2003). Present Situation of Indonesian Buddhism: In Memory of Bhikkhu Ashin Jinarakkhita Mahasthavira, Nagoya Studies in Indian Culture and Buddhism
- Contemporary Indonesian Buddhism and Monotheism Iem Brown
- *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. 18, No. 1 (Mar., 1987), Published by: Cambridge University Press on behalf of Department of History, National University of Singapore
- History of Buddhism in Indonesia: Past and Present (Khmer Edition)(Khmer) by Khath Bunthorn, Paperback – July 14, 2017

★

- Paranavitana, Senarat. *Ceylon and Malaysia*. Colombo, Sri Lanka: Lake House Investments, 1966.
- Wheatley, Paul. *The Golden Khersonese; Studies in the Historical Geography of the Malay Peninsula before*

- A.D. 1500*. Kuala Lumpur, Malaysia: University of Malaya Press, 1961.
- McDougall, Colin. *Buddhism in Malaya*. Singapore: D. Moore, 1956.
 - Lee, Raymond L. M.; Ackerman, Susan Ellen (1997). “*In Search of Nirvana*”, in: *Sacred Tensions: Modernity and Religious Transformation in Malaysia*. University of South Carolina Press
 - Samarawickrama, Vijaya. *A Buddhist Reflects on Malaysian Buddhism*. Kuala Lumpur, Malaysia: Sasana Abhiwurdhi Wardhana Society and Sri Jayanti Association, 2003.
 - Uditā, Galle. *Brief History of Buddhism in South East Asia with Special Reference to Singapore*. Singapore: Buddha Vihara Society, 2002.

★

- Kuah-Pearce Khu Eng. Institute of Southeast Asian Studies, 2009
- State, Society and Religious Engineering: Towards a Reformist Buddhism in Singapore (Second Edition)
- Buddhist Trends in Southeast Asia, Trevor Ling editor
- Buddhism, Confucianism and the Secular State in Singapore
- National University of Singapore. Department of Department of Sociology, National University of Singapore, 1987
- Trevor Ling, National University of Singapore. Department of Department of Sociology, National University of Singapore, 1987 Publisher
- Buddhism in Asia: Revival and Reinvention. 2000

- Nayanjot Lahiri, Upinder Singh, editors .Manohar Publishers & Distributors, 2017
- Ong, Y.D. *Buddhism in Singapore—A Short Narrative History*. Singapore: Skylark Publication 2005
- Chia, Jack Meng Tat. 2009. Teaching Dharma, Grooming Sangha: The Buddhist College of Singapore.
- SOJOURN: Journal of Social Issues in Southeast Asia 24, 1 (April)

★

- “*Buddhism in Costa Rica*”. The Costa Rican News. 2012. Retrieved 17 December 2017.
- Jump up to: a b c “*El despertar de Buda*”. La Nación. 2012. Retrieved 17 December 2017.
- “*El nacimiento de la Casa Zen y los inicios del budismo en Costa Rica*”. Amelia Rueda. Retrieved 17 December 2017.
- “*Casa Zen de Costa Rica*”. Retrieved 17 December 2017.
- “*Historia*”. SGI Costa Rica. Retrieved 19 December 2017.
- *Tibet in Costa Rica* Archived 2017-03-28 at the Wayback Machine (official website, in spanish)
- Visit of H.H. the XIV Dalai Lama - 2004 ArchivedSeptember 21, 2008, at the Wayback Machine (in spanish)
- <http://www.sgi.org/in-focus/2014/bolivia-buddhist-view-human-rights.html>
- <http://www.sgiparaguay.org/v3/index.html>
- <http://www.sgi.org/in-focus/2014/bolivia-buddhist-view-human-rights.html>
- <http://www.sgiparaguay.org/v3/index.html>

MỤC LỤC

LỜI TỰA	7
TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NHẬT BẢN	
1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	9
2. Thành phần tôn giáo	9
3. Phật giáo du nhập Nhật-Bản	10
4. Thái Tử Shotoku nhiệt thành ủng hộ Phật Giáo	11
5. Thời kỳ Nara Phật Giáo được triều đình bảo trợ	12
6. Sáu tông phái Phật Giáo Nhật trong thời kỳ Nara	14
7. Thời kỳ Heian (794-1185)	14
8. Thành lập Chân Ngôn Tông	16
9. PG Nhật-Bản cuối thế kỷ XII tới giữa thế kỷ XIV	20
10. Đạo Phật hướng về đại chúng	21
11. Ngài Pháp Nhiên và Tịnh Độ Tông	22
- Tịnh Độ Tông bị ganh ghét	24
12. Đại Sư Thân Loan thành lập Tịnh Độ Chân Tông	24
13. Thiền Tông Lâm Tế	25
10. Thiền Tông Tào Động	27
15. Đại Sư Nhật Liên và Kinh Pháp Hoa	28
16. Phật Giáo Nhật-Bản từ thế kỷ XIV tới thời hiện đại	29
17. Phát huy văn hóa từ thế kỷ XIV tới thế kỷ XVI	30
18. Thời kỳ Momoyama (1573-1603)	31
- Phật Giáo bị Lãnh Chúa đàn áp	31
19. Thời kỳ Edo (1603-1867)	32

- Nhật Bản tự cô lập và cấm truyền bá Ki-Tô Giáo	32
20. Phật Giáo thời Đế Quốc Nhật (1848-1945)	34
- PG bị áp chế trong thời Minh Trị Thiên Hoàng	34
21. Thời hiện đại – 1945 cho tới nay	36
22. Những đặc tính của Phật Giáo Nhật-Bản	36
23. Phật Giáo và Thần Đạo bổ túc cho nhau	38
24. Tập quán lễ bái của Phật Tử Nhật	39
25. Chức năng khác nhau của bốn loại chùa ở Nhật Bản	40
26. Ảnh hưởng sâu rộng của Phật Giáo ở Nhật Bản	42
27. Giáo dục công chúng về Đạo Phật	43
28. Kết luận	45

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐẠI HÀN

I. Bối cảnh lịch sử và địa lý	49
2. Phật Giáo trong thời đại 3 Vương Quốc Cao Ly, Bách Tế và Tân La từ năm 57 trước Tây Lịch đến năm 668 sau T.L	51
2.1. PG Đại Hàn triều đại Tân La (668-918)	53
2.2. Triều đại Cao-Ly (918-1392)	55
2.3. Triều đại Triều Tiên, 1392-1910)	57
3. Phật Giáo trong thời Triều Tiên bị Nhật Bản đô hộ	59
4. Phật Giáo Triều Tiên từ năm 1945 tới nay	60
5. Những thăng trầm của PG Nam-Hàn sau Thế Chiến II	62
6. Tình hình Phật Giáo Đại Hàn hiện đại	66
7. Phật Giáo tại Bắc Hàn	72
8. Kết luận	74

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

1. Bối cảnh địa lý và lịch sử	77
2. Thời sơ khai của PG Tây Tạng dưới triều vua Trisong Detsen, thế kỷ thứ VIII	80
3. PG Tây Tạng dưới triều vua Langdarma, thế kỷ thứ IX	80
4. Phật Giáo Tây Tạng trong thế kỷ thứ X	80
5. Phật Giáo Tây Tạng ở thế kỷ thứ XI đến thế kỷ XV	81

6. Phật Giáo Tây Tạng trong thế kỷ XVII	82
7. Phật Giáo Tây Tạng trong thế kỷ XX	82
8. Khai triển mẫu tự Tây-Tạng dịch kinh sách Phật giáo	83
9. Phật Giáo Tây Tạng với 4 trường phái chủ yếu	84
a.1. Phái Nyingmapa (Cổ Mật - Mũ đỏ)	86
a.2. Trường phái Gelugpa - Mũ vàng	87
a.3. Trường phái Sakyapa – Mũ trắng	90
a.4. Trường phái Kagyupa – Mũ đen	92
10. Các Vị Dalai Dama	95
11. Truyền thống Hóa Thân	98
12. Mạn-đà-la trong Phật Giáo Tây Tạng	101
13. Trung Quốc thi hành chính sách diệt chủng văn hóa	110
14. Đức Dalai Lama đời Thứ 14 vượt biên tỵ nạn	110
15. Nạn đói ở Tây Tạng từ năm 1960 tới 1962	112
16. Chính sách đồng hóa của Trung Cộng	113
17. Phật Giáo Tây Tạng được truyền bá ở Tây phương	113
18. Chủ trương bảo vệ Môi Sinh và Hòa Bình của Đức Dalai Lama thứ 14	114
19. Đức Dalai Lama thứ 14 thoái vị ngôi lãnh đạo thế tục	115
20. Những niên biểu quan trọng trong lịch sử Tây Tạng	115
21. Sơ lược quá trình nổi dậy chống Trung Cộng	118
22. Kết luận	119

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO LÀO

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	121
2. Phật Giáo du nhập vào đất nước Lào	124
3. Phật Giáo trong thế kỷ XI và XII	125
4. Phật Giáo Lào trong thế kỷ thứ XIII	125
5. Vai trò của chư Tăng tại Lào	127
6. Truyền thống xuất gia ngắn hạn	127
7. Ngôi chùa là trung tâm đời sống của người Lào	128
8. Phật Giáo Lào vào cuối thập niên 1950	130
9. Phật Giáo dưới thời cộng sản Pathet Lào	131

10. Chánh sách Pathet Lào đối với Phật	132
11. Tình trạng Phật Giáo Lào từ cuối thập niên 1980	137
12. Phật Giáo Lào từ thập niên 1990	138
13. Ảnh hưởng sâu đậm của Phật Giáo tại nước Lào	141
14. Phật Giáo Lào hiện nay	141
15. Kết luận	142

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CAM BỐT

1. Địa lý và dân số	145
2. Nét đặc sắc của Phật giáo Campuchia	146
3. Phật giáo du nhập Campuchia	147
4. Thời kỳ Phù Nam	147
5. Thời kỳ Chân Lạp	148
6. Thời Kỳ Angkor	149
7. Phật giáo dưới thời Pháp thuộc	153
8. Phật giáo dưới thời Cộng Sản	153
9. Ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo	154
10. Những đóng góp của Phật giáo	159
11. Kết luận	160

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NAM DƯƠNG

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	165
2. Thành phần tôn giáo ở Indonesia	167
3. Phật Giáo du nhập Indonesia	168
4. Phật Giáo tại Indonesia	168
4. Các bậc Cao Tăng từng dừng chân ở Indonesia	169
5. Dưới triều đại Sriwijaya	171
6. Thời kỳ suy vong	171
7. Các tông phái Phật Giáo Indonesia	173
8. Ngôi đền cổ Borobudur	173
- Bị tín đồ Hồi Giáo đặt bom và núi lửa phun	181
9. Thời hiện đại	181
10. Kết luận	185

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO MÃ LAI

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	187
2. Thành phần tôn giáo trong dân chúng	188
3. Phật Giáo ở Malaysia	189
4. Hồi Giáo bành trướng	191
5. Những tổ chức Phật Giáo ở Malaysia	195
5.1. Hội Đồng Phật Giáo Theravada Malaysia	195
5.2. Hội Phật Giáo Nalanda Malaysia	196
5.3. Hội Phật Giáo Soka Gakkai Malaysia	197
5.4. Hội Phật Giáo Soka Gakkai	199
6. Phong cách kiến trúc Phật Giáo tại Malaysia	200
7. Kết luận	202

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÂN GIA BA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	203
2. Phật giáo du nhập Singapore	205
3. Phật giáo ở Singapore	205
4. Những Tổ Chức Phật Giáo ở Singapore	206
4.1. Tổng Hội Phật Giáo Singapore	206
4.2. Trung Tâm Phật A-Di-Đà	207
4.3. Hội Phật Tử Singapore	208
5. Một số tự viện tại Singapore	209
5.1. Tu viện Kong Meng San Phor Kark	209
5.2. Chùa Phật, Bảo tàng Lịch sử	210
5.3. Tu viện Lian Shan Shuang Lin	211
5.4. Wat Ananda Metyaram Thailand	211
5.5. Chùa Phật Sakya Muni Gaya	212
5.6. Maha Sasani Ramsi	213
5.7. Tu viện Foo Hai Ch'an	214
5.8. Chùa Hai Inn	215
5.9. Chùa Thian Hock Keng	215
5.10. Jin Long Si Temple	216
6. Kết luận	216

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÂN TÂY LAN

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	221
2. Thành phần tôn giáo	222
3. Phật Giáo ở Tân Tây Lan	224
4. Kết luận	231

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO COLOMBIA

I. Bối cảnh lịch sử và địa lý	233
2. Thành phần tôn giáo	235
3. Phật Giáo ở Colombia	235
3.1. Hội Từ Thiện Phật Pháp	237
3.2. Thiền Sư Densho Quintero	238
4. Đức Dalai Lama thăm viếng Colombia năm 2006	239
- Những trung tâm, tự viện PG tại Colombia	243

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO COSTA RICA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	251
2. Thành phần tôn giáo	253
3. Phật Giáo ở Costa Rica	253
3.1. Thiền viện Casa Zen de Costa Rica	254
4. Đức Dalai Lama viếng Costa Rica hai lần	255
5. Kết luận	260
- Một số tự viện tại Costa Rica	264

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO MỸ TÂY CƠ

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	267
2. Thành phần tôn giáo	269
3. Phật Giáo ở Mexico	269
3.1. Giám đốc Nhà Tây-Tạng là Phật tử Mexico	271
4. Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng Mexico 3 lần	272
5. Một số cơ sở Phật Giáo tại Mexico	277
6. Kết luận	281

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VENEZUELA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	283
2. Thành phần tôn giáo	285
3. Phật giáo ở Venezuela	286
3.1. Trung Tâm Thiền Nội Quán ở Caracas	286
3.2. Trung Tâm PG Soka Gakkai ở Venezuela	287
3.3. Kim Cang Thừa của PG Tây-Tạng	287
3.4. Lama Ole Nydahl được truyền giáo pháp	288
3.5. Lama Ole Nydahl tin tiền kiếp ông là Phật tử	289
4. Kết luận	290

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ÁI NHĨ LAN

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	295
2. Thành phần tôn giáo	296
3. Phật giáo Ái Nhĩ Lan	297
4. Trung Tâm Phật Giáo Dublin	298
5. Trung Tâm Phật Giáo Tara Kadampa	299
6. Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng Jampa Ling	300
7. Trung Tâm Phật Giáo Kim Cang Thừa Ái Nhĩ Lan	300
8. Tự Viện Kagyu Samye Dzong	302
9. Trung Tâm Thiền Quán Rigpa Ireland	302
10. Tăng Sĩ gốc Ái-Nhĩ-Lan U Dhammaloka	303
- Tiểu sử Ngài Laurence O'Rourke	303
11. Kết luận	305

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ÁO QUỐC

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	307
1.1. Trở thành quốc gia Trung Lập vĩnh viễn	307
2. Thành phần tôn giáo	309
3. Phật Giáo Áo Quốc	309
4. Phát triển sau thế chiến thứ Hai	311
5. Năm 1983 Phật Giáo được Áo chính thức công nhận	312

6. Dạy giáo lý Phật Giáo trong trường học toàn quốc	315
7. Săn sóc ấu nhi	315
8. Chương trình phát thanh Phật Giáo Áo	316
9. Đặc san của Liên Hội Phật Giáo Áo	316
10. Thư Thông Tin của Liên Hội Phật Giáo Áo	317
11. Công đức của học giả Karl Eugen Neumann trong tiến trình phát triển của Phật Giáo Áo	317
12. Thiền đường Bodhidharma Zendo ở Vienna	319
13. Tông phái Thiền Lâm Tế ở Áo	320
14. Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế tại Áo	320
15. Bảo Tháp Thế Giới Hòa Bình ở Vienna	321
16. Phật Giáo Kim Cang Thừa Tây Tạng phát triển ở Áo	322
17. Kết luận	324

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO Á CĂN ĐÌNH

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	327
2. Thành phần tôn giáo	329
2.1. Di dân Á Đông ở Argentina	330
3. Phật Giáo ở Argentina	331
4. Các tông phái Thiền du nhập Argentina	338
5. Di dân Trung Hoa, Đại Hàn đem Phật Giáo vào Argentina	339
6. Di dân Nhật Bản đem theo Phật Giáo Tịnh Độ Tông	340
7. Phật Giáo Tây-Tạng ở Argentina	341
8. Argentina rước Ngọc Xá Lợi Phật năm 2004	343
9. Kết luận	344

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BỈ

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	345
2. Phật Giáo ở Vương Quốc Bỉ	346
3. Thập niên 1950	350
4. Từ thập niên 1970	352
4.1. Trung Tâm Phật Giáo tại Bỉ	353
5. Phật Giáo Việt Nam ở Bỉ	355

6. Những Tổ Chức của Thầy Thích Nhất Hạnh ở Bỉ	355
7. Kết luận	356

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BỒ ĐÀO NHA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	357
2. Thành phần tôn giáo	359
3. Phật Giáo ở Bồ Đào Nha	359
4. Thiền Tông ở Bồ Đào Nha	360
5. Đức Đạt-Lai Lạt-Ma viếng Bồ Đào Nha 2 lần	363
6. Kinh sách Phật Giáo dịch sang ngôn ngữ Bồ Đào Nha	365
7. Kết luận	366

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BOLIVIA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	367
2. Phật Giáo ở Bolivia	368
3. Chi Hội Soka Gakkai Quốc Tế Bolivia	369
4. Kết luận	370

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO PARAGUAY

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	371
2. Phật Giáo du nhập Paraguay	372
3. Chi Hội Soak Gakkai Quốc Tế ở Paraguay	373
4. Tân Phật tử Paraguay	374
5. Kết luận	376

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BA TÂY

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	381
2. Thành phần tôn giáo ở Brazil	382
3. Phật Giáo du nhập Brazil	384
4. Số lượng Phật tử tại Brazil	385
5. Phật Giáo Bắc Tông ở Brazil	385
6. Phật Giáo Tây Tạng ở Brazil	386

7. Phật Giáo Nam Tông ở Brazil	387
8. Tình trạng hiện thời của Phật Giáo ở Brazil	389
9. Ảnh hưởng quan trọng của Phật Giáo Nhật ở Brazil	390
10. Phật Giáo Nhật-Bản ở Brazil	393
11. Ba giai đoạn phát triển của Phật Giáo Brazil	398
12. Phật giáo du nhập Brazil cùng với di dân Á Châu	399
13. Phật Giáo hấp dẫn những học giả và trí thức Brazil	400
14. Phật giáo ở Brazil vươn lên tầm cỡ quốc tế	403
15. Kết luận	405

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CHÍ LỢI 407

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	407
2. Thành phần sắc tộc	408
3. Thành phần tôn giáo	409
4. Phật giáo du nhập Chile	410
5. Đức Dalai Lama 14 và Chile	410
6. Thiền sư Thích Nhất Hạnh và Tăng Già Làng Mai viếng Chile trong năm 2014	413
7. Kết luận	416

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CUBA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	417
- Chế độ Cộng Sản	418
2. Thành phần tôn giáo	419
3. Phật giáo du nhập Cuba	422
4. Thiền Tông Tào Khê Đại Hàn ở Cuba	423
5. Soka Gakkai Quốc Tế ở Cuba	426
6. Kết luận	432

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐAN MẠCH

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	435
2. Thành phần tôn giáo	436
3. Phật Giáo du nhập Đan Mạch	437

4. Số lượng Phật Tử ở Đan Mạch	438
5. Phật Giáo Nam Tông ở Đan Mạch	440
6. Khó kết hợp những Cộng Đồng Phật Tử khác chủng tộc	441
7. Đức Đạt-Lai Lạt-Ma đời thứ 14 thăm viếng Đan Mạch	442
8. Công đức truyền bá PG Tây-Tạng của Lama Ole Nydahl	443
9. Tiếp xúc với Phật Giáo lần đầu tiên	443
10. Những hoạt động của Lama Ole Nydahl từ năm 1972	445
11. Kết luận	449

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐỨC

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	451
2. Thành phần sắc tộc gồm:	452
3. Thành phần tôn giáo	452
4. Phật Giáo tại Đức	453
6. Các tông phái Phật Giáo ở Đức	459
7. Công đức truyền bá Phật Pháp của Asoka Weeraratne	461
8. Người Đức và Phật Giáo	464
8.1. Mua “Ngôi Chùa Phật Giáo” ở Berlin	465
9. Đại Trưởng Lão Nyanatiloka	467
- Những tác phẩm chủ yếu của Nyanatiloka	473
10. Ảnh hưởng của PG trong nền giáo dục và giới trí thức	475
11. Hình thành Hội Phật giáo Đức	476
12. Phật Giáo Việt Nam tại Đức	478
13. Các truyền thống Phật giáo tại Đức	479
14. Phật Giáo Đức đón nhận tân Phật tử	482
15. Đức Đạt Lai Lạt Ma: Sứ Giả Phật Giáo	483
16. Một số ni sư danh tiếng trong lịch sử Phật Giáo Đức	484
16.1. Ni Sư Uppalavanna	484
16.2. Ni-Sư Ayya Khema	484
16.3. Thiền Sư Gesshin Myoko	485
17. Phật Giáo thời hiện đại	487
18. Kết luận	489

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ESTONIA

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	491
2. Thành phần tôn giáo	492
3. Lược sử Phật Giáo Estonia	492
3.1. Karl Tonnisson, Tu sĩ Phật Giáo đầu tiên	492
3.2. Friedrich Lustig: Tu sĩ Phật Giáo thứ nhì	495
3.3. Vello Vaartnou có công với PG Estonia hiện đại	498
4. Kết luận	501

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO HÀ LAN

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	503
2. Thành phần tôn giáo	505
3. Phật Giáo du nhập Hà-Lan	505
4. Thời kỳ sơ khai	506
5. Thời kỳ từ cuối thế kỷ XIX	507
6. Thời kỳ sau thế chiến thứ II	507
7. Thành lập Hội Phật Giáo Toàn Quốc	508
8. Thiền Tông ở Hà-Lan	508
9. Phật Giáo Nam Tông ở Hà-Lan	509
10. Phật Giáo Tây-Tạng ở Hà-Lan	510
11. Hiện tình và triển vọng	511
12. Kết luận	512

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO HY LẠP

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý	515
2. Thành phần tôn giáo	516
3. Phật Giáo ở Hy-Lạp	518
4. Triết gia Pyrrho của Hy-Lạp chịu ảnh hưởng Phật Giáo	525
5. Phật Giáo ở Hy-Lạp ngày nay	528
6. Kết luận	530
Sách & Tài Liệu Tham Khảo	531

CÙNG TÁC GIẢ / DỊCH GIẢ

Sách Đã Xuất Bản

- Pháp Tu Quan Âm (*dịch*)
- Trung Luận (*dịch*)
- Phật Giáo Và Tâm Lý Học Hiện Đại (*dịch*)
- Bước Vào Thiền Cảnh (*dịch*)
- Đại Cương Triết Học Trung Quán (*dịch*)
- Đại Tạng Kinh Nhập Môn (*dịch*)
- Cẩm Nan Nhân Sinh (*dịch*)
- The Four Sublime States: Doctrine & Practice in Buddhism.
- Thập Nhị Môn Luận (*dịch*)
- Phật Giáo Hướng Dẫn Thế Kỷ 21(*dịch*)
- Phủ Định Thức & Biện Chứng Pháp Trung Quán (*dịch*)
- Thiền Trong Nghệ Thuật Bắn Cung (*dịch*)
- Thơ: Giọt Sương Huyễn Hóa
- Thơ: Hoa Nở Trời Tây
- Lược Sử Thời Gian (*dịch*)
- Con Đường Dẫn Tới Hạnh Phúc Đích Thực (*dịch*)
- Tứ Vô Lượng Tâm

- Beginning and Development of Buddhist Education in Vietnam (*Luận Án Tiến Sĩ*)
- Dharma of Leadership: A Journey for Leaders from The Teaching of The Buddha.
- Taking Refuge in The Buddha, Dharma, Sangha and Receiving The Five Precepts.
- Buddhist Meditation Practice
- Bát Chánh Đạo: Con Đường Dẫn Đến An Lạc Đích Thực.
- Phật Giáo Và Khoa Học
- Phật Giáo Và Phân Tâm Học
- Phật Giáo Và Xã Hội
- The Key To Happiness: The Buddha Way
- Phật Giáo Và Giáo Dục
- Kinh Tứ Thập Nhị Chương – Dịch & Giảng
- Kinh Bát Đại Nhân Giác – Dịch & Giảng
- Phật Giáo Và Thiên Nhiên
- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Quyển I
- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Quyển II
- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Quyển III

Sách Sắp Xuất Bản

- Phật Giáo Và Chính Trị
- Phật Giáo Và Nữ Giới
- Phật Giáo Và Nghệ Thuật
- Mindfulness Meditation

THÍCH VIÊN LÝ

TỔNG QUAN
LỊCH SỬ
PHẬT GIÁO
THẾ GIỚI

QUYỂN I

Bodhi
Wisdom
DN Publishing

